

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

BỘ TÀI LIỆU KHUNG KIẾN TRÚC

**KHUNG KIẾN TRÚC SỐ, KHUNG KIẾN TRÚC DỮ LIỆU,
KHUNG QUẢN TRỊ, QUẢN LÝ DỮ LIỆU, TỪ ĐIỂN DỮ
LIỆU DÙNG CHUNG CỦA BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ
DU LỊCH PHIÊN BẢN 1.0**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BVHTTDL
ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)*

Hà Nội, 2026

DANH MỤC TÀI LIỆU

STT	TÊN TÀI LIỆU	PHIÊN BẢN
1	Phần A: Khung kiến trúc số của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.0
2	Phần B: Khung kiến trúc dữ liệu của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.0
3	Phần C: Khung quản trị, quản lý dữ liệu của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.0
4	Phần D: Từ điển dữ liệu dùng chung của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.0

MỤC LỤC

PHẦN A	8
KHUNG KIẾN TRÚC SỐ CỦA BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH.....	8
I. TẦM NHÌN.....	12
1. Bối cảnh.....	12
2. Tầm nhìn đến năm 2030	13
3. Mục tiêu tổng quát.....	14
4. Mục tiêu cụ thể	15
II. MỤC ĐÍCH, PHẠM VI ÁP DỤNG	17
1. Mục đích	17
1.1. Mục đích chung	17
1.2. Mục đích cụ thể	18
1.3. Mục đích đối với đối tượng sử dụng	19
2. Phạm vi áp dụng	20
III. NGUYÊN TẮC.....	21
IV. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NGÀNH.....	22
1. Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành; kiểm tra, giám sát hoạt động chuyển đổi số	22
2. Thể chế, chính sách số.....	23
3. Hạ tầng số	23
4. Nhân lực số	23
5. Phát triển dữ liệu số	24
6. Nền tảng số	24
7. An ninh mạng	24
8. Chính phủ số.....	25
9. Kinh tế số và xã hội số	25
10. Nâng cao nhận thức, tuyên truyền, truyền thông và các giải pháp khác đẩy mạnh chuyển đổi số, bảo đảm an ninh mạng	25
V. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CHÍNH PHỦ SỐ	26
Mô hình quản trị dựa trên dữ liệu (Data-Driven Governance).....	27
Mô hình liên thông số thống nhất trong hệ thống chính trị	28
VI. KHUNG KIẾN TRÚC HIỆN TRẠNG	28
1. Đánh giá chung hiện trạng.....	28
2. Ưu điểm, hạn chế.....	30

VII. KHUNG KIẾN TRÚC MỤC TIÊU	31
1. Sơ đồ tổng quát Khung kiến trúc số Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	31
1.1. Cấu trúc các tầng và thành phần.....	31
1.2. Cách thức kết nối, tích hợp và chia sẻ.....	36
2. Các thành phần của Khung kiến trúc số cấp Bộ.....	39
2.1. Lớp Hạ tầng số và an ninh mạng dùng chung	39
2.2. Lớp Dữ liệu và nền tảng lõi.....	59
2.3. Lớp Ứng dụng và Nghiệp vụ dùng chung	67
2.4. Lớp Kênh tương tác và đo lường hiệu quả.....	73
VIII. PHÂN TÍCH KHOẢNG CÁCH.....	73
1. Khoảng cách về nghiệp vụ	73
2. Khoảng cách về dữ liệu	74
3. Khoảng cách về ứng dụng	75
4. Khoảng cách về công nghệ.....	75
5. Khoảng cách về an ninh mạng.....	76
IX. TỔ CHỨC TRIỂN KHAI	76
1. Lộ trình và danh mục dự án/nhiệm vụ ưu tiên	76
2. Giải pháp triển khai	81
2.1. Giải pháp quản lý Khung kiến trúc số	81
2.2. Giải pháp duy trì, cập nhật Khung kiến trúc	82
2.3. Giải pháp về tổ chức, nguồn nhân lực	82
2.4. Giải pháp về cơ chế, chính sách	83
2.5. Giải pháp về tài chính.....	84
3. Tuân thủ Kiến trúc.....	85
3.1. Đăng ký và phê duyệt	85
3.2. Danh mục và tiêu chuẩn kỹ thuật	85
3.3. Hạ tầng số	85
3.4. Dịch vụ/ứng dụng/nền tảng số.....	85
3.5. Dữ liệu, cơ sở dữ liệu	85
3.6. Bảo đảm an ninh mạng.....	86
3.7. Quy trình thẩm định tuân thủ Khung kiến trúc	86
3.8. Chỉ số đo lường tuân thủ Khung kiến trúc	87
X. PHỤ LỤC	88
PHỤ LỤC 01 CĂN CỨ PHÁP LÝ XÂY DỰNG KHUNG KIẾN TRÚC SỐ CỦA BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	89

PHỤ LỤC 02 KHUNG KIẾN TRÚC HIỆN TRẠNG CỦA BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	92
PHỤ LỤC 03 DANH MỤC THAM CHIẾU HẠ TẦNG, KỸ THUẬT, CÔNG NGHỆ (TRM) VÀ ĐỊNH HƯỚNG ÁP DỤNG CÔNG NGHỆ MỚI TẠI BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH.....	95
PHỤ LỤC 04 DANH MỤC THAM CHIẾU AN NINH MẠNG (SRM)	99
PHỤ LỤC 05 DANH MỤC THAM CHIẾU DỮ LIỆU (DRM)	104
PHỤ LỤC 06 DANH MỤC THAM CHIẾU NGHIỆP VỤ (BRM)	111
PHỤ LỤC 07 DANH MỤC THAM CHIẾU ỨNG DỤNG (ARM)	116
PHỤ LỤC 08 DANH MỤC DÙNG CHUNG BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH.....	124
PHỤ LỤC 09 KHOẢNG CÁCH TỪ KHUNG KIẾN TRÚC HIỆN TRẠNG ĐẾN KHUNG KIẾN TRÚC MỤC TIÊU CỦA BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH.....	133
PHẦN B	136
KHUNG KIẾN TRÚC DỮ LIỆU CỦA BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH.....	136
I. TẦM NHÌN, MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI.....	138
1. Tầm nhìn.....	138
1.1. Tầm nhìn đến năm 2030	138
1.2. Tầm nhìn đến năm 2045	138
2. Mục tiêu.....	138
2.1. Mục tiêu tổng quát.....	138
2.2. Mục tiêu cụ thể	139
3. Phạm vi áp dụng	139
II. NGUYÊN TẮC	140
III. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NGÀNH.....	141
1. Căn cứ xây dựng.....	141
2. Định hướng phát triển.....	141
IV. KIẾN TRÚC HIỆN TRẠNG	144
1. Hiện trạng kiến trúc nghiệp vụ	144
2. Hiện trạng kiến trúc dữ liệu.....	144
3. Hiện trạng kiến trúc hạ tầng, kỹ thuật - công nghệ	145
4. Hiện trạng kiến trúc an ninh mạng	145
V. KIẾN TRÚC MỤC TIÊU	146
1. Quan điểm thiết kế.....	146
2. Sơ đồ tổng quát kiến trúc mục tiêu.....	146

3. Kiến trúc nghiệp vụ	147
3.1. Nguyên tắc nghiệp vụ	147
3.2. Mô hình kiến trúc nghiệp vụ	147
4. Kiến trúc dữ liệu	148
4.1. Nguyên tắc dữ liệu	148
4.2. Mô hình kiến trúc dữ liệu	148
4.3. Kiến trúc tích hợp, chia sẻ dữ liệu	149
5. Các kiến trúc thành phần khác (ứng dụng, nền tảng, công nghệ, hạ tầng, an ninh mạng)	150
PHỤ LỤC DỮ LIỆU	152
PHẦN I. DANH MỤC DỮ LIỆU	152
I.1 DANH MỤC DỮ LIỆU CHỦ (MASTER DATA)	152
I.2. DANH MỤC DỮ LIỆU GỐC (SOURCE DATA)	154
I.3. DANH MỤC DỮ LIỆU DÙNG CHUNG	156
I.4. DANH MỤC DỮ LIỆU MỞ (OPEN DATA)	158
PHẦN II. BỘ TRƯỞNG THÔNG TIN DỮ LIỆU (METADATA)	159
II.1. Bộ trường thông tin DỮ LIỆU GỐC	159
II.2 Bộ trường thông tin DỮ LIỆU CHỦ	191
II.3. Bộ trường thông tin DỮ LIỆU THAM CHIẾU	272
PHẦN C	274
KHUNG KIẾN TRÚC QUẢN TRỊ, QUẢN LÝ DỮ LIỆU CỦA BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	274
I. MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI	276
1. Mục tiêu	276
2. Phạm vi	276
II. NGUYÊN TẮC QUẢN TRỊ	277
III. CẤU TRÚC KHUNG QUẢN TRỊ, QUẢN LÝ DỮ LIỆU	277
IV. LỚP QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ DỮ LIỆU	279
1. Tổ chức bộ máy và nhân lực dữ liệu	279
2. Chiến lược dữ liệu ngành	279
3. Hành lang pháp lý và chính sách dữ liệu	279
4. Giám sát nhà nước về dữ liệu	279
V. LỚP QUẢN TRỊ DỮ LIỆU (DATA GOVERNANCE)	280
1. Mô hình tổ chức quản lý, vận hành và phân công trách nhiệm	280
1.1. Tổ chức quản trị dữ liệu	280
1.2. Phân công vai trò và trách nhiệm của các chủ thể dữ liệu	281

1.3. Cơ chế phối hợp và giám sát	282
2. Hệ thống quy định, quy trình và tiêu chuẩn dữ liệu	282
3. Giám sát hoạt động dữ liệu, xử lý sự cố và xây dựng văn hóa dữ liệu	282
VI. LỚP QUẢN LÝ DỮ LIỆU (DATA MANAGEMENT).....	283
1. Quản lý chất lượng dữ liệu	283
2. Quản lý dữ liệu chủ và danh mục dùng chung	283
3. Quản lý từ điển dữ liệu và siêu dữ liệu.....	283
VII. LỚP VẬN HÀNH DỮ LIỆU (DATA OPERATIONS).....	284
1. Vận hành vòng đời dữ liệu	284
2. Hạ tầng kỹ thuật quản trị dữ liệu	285
PHẦN D.....	286
TỪ ĐIỂN DỮ LIỆU DÙNG CHUNG CỦA BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH.....	286
I. MỤC TIÊU, PHẠM VI.....	287
1. Mục tiêu	287
2. Phạm vi	287
II. NGUYÊN TẮC CỐT LÕI.....	287
1. Nguyên tắc tổng quan	287
2. Nguyên tắc cụ thể	288
III. HỆ THỐNG QUẢN LÝ VÀ PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM.....	289
IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ LỘ TRÌNH.....	290
1. Lộ trình triển khai Từ điển dữ liệu dùng chung của Bộ	290
2. Tuân thủ bắt buộc	290
3. Ảnh xạ với danh mục dùng chung quốc gia và cơ chế quản lý phiên bản	290
V. CHI TIẾT TỪ ĐIỂN DỮ LIỆU DÙNG CHUNG CỦA BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH.....	291
1. Bảng đối tượng dữ liệu chủ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.....	291
2. Bảng phân tử dữ liệu cốt lõi	295
3. Bảng danh mục dùng chung (Reference Data)	347

PHẦN A

KHUNG KIẾN TRÚC SỐ CỦA BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

(Phiên bản: 1.0)

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình 1: Khung kiến trúc số của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Hình 2: Mô hình kết nối, tích hợp và chia sẻ dữ liệu

Hình 3: Mô hình tham chiếu hạ tầng, kỹ thuật và công nghệ

Hình 4: Mô hình tích hợp, chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Dữ liệu quốc gia

Hình 5: Mô hình tham chiếu an ninh mạng

Hình 6: Mô hình tham chiếu biện pháp kỹ thuật bảo đảm an ninh mạng

Hình 7: Mô hình tham chiếu về biện pháp quản lý an ninh mạng

Hình 8: Mô hình tham chiếu về giải pháp, công nghệ

Hình 9: Mô hình kiến trúc dữ liệu tổng thể

Hình 10: Mô hình tham chiếu ứng dụng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Ý nghĩa chữ viết tắt
BVHTTDL	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
VHTTDL	Văn hóa, Thể thao và Du lịch
TTCDS	Trung tâm Chuyển đổi số Văn hóa, Thể thao và Du lịch
ANM	An ninh mạng
TTDL	Trung tâm dữ liệu
TTDLQG	Trung tâm dữ liệu quốc gia
NDXP	Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia
LGSP	Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp bộ, cấp tỉnh
VDXP	Trục liên thông văn bản quốc gia
TCVN	Tiêu chuẩn quốc gia
QCVN	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia
TOGAF	Khung xây dựng Kiến trúc tổng thể (The Open Group Architecture Framework)
CSDL	Cơ sở dữ liệu
HTTT	Hệ thống thông tin
CNTT	Công nghệ thông tin
CPĐT	Chính phủ điện tử
CPS	Chính phủ số
TTANMQG	Trung tâm An ninh mạng quốc gia
SOC	Trung tâm Điều hành an ninh mạng (Security Operations Center)
ESB	Trục tích hợp dịch vụ (Enterprise Service Bus)
DVCTT	Dịch vụ công trực tuyến
TTHC	Thủ tục hành chính
API	Giao diện lập trình ứng dụng (Application Programming Interface)
GIS	Hệ thống thông tin địa lý
AI	Trí tuệ nhân tạo
IoT	Internet vạn vật (Internet of Things)
IOC	Trung tâm giám sát, điều hành thông minh (Intelligent Operations Center)
DC	Trung tâm dữ liệu chính

DR	Trung tâm dữ liệu dự phòng
UEBA	Công cụ phân tích hành vi người dùng và thực thể (User and Entity Behavior Analytics)
TIP	Nền tảng thông tin về mối đe dọa (Threat Intelligence Platform)
SOAR	Nền tảng điều phối, tự động hóa và ứng phó (Security Orchestration, Automation, and Response)

I. TẦM NHÌN

1. Bối cảnh

Việc xây dựng Khung kiến trúc số VHTTDL diễn ra trong bối cảnh có những thuận lợi, cơ hội và khó khăn, thách thức đan xen, xuất phát từ yêu cầu nội tại của Bộ và xu thế phát triển chung của quốc gia và thế giới.

a) Bối cảnh chung

- Công nghệ số (trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, IoT, điện toán đám mây, chuỗi khối, thực tế ảo/ thực tế tăng cường...) đang phát triển mạnh mẽ, tác động sâu sắc đến mọi mặt đời sống kinh tế - xã hội, đặc biệt là phương thức sáng tạo, sản xuất, phân phối và thụ hưởng các sản phẩm văn hóa, thông tin, thể thao và du lịch. Chuyển đổi số trở thành xu hướng tất yếu, là động lực quan trọng cho sự phát triển bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và chất lượng cuộc sống người dân.

- Đảng và Nhà nước đã xác định chuyển đổi số là nhiệm vụ trọng tâm, chiến lược với việc ban hành Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị và các chương trình, chiến lược quốc gia về chuyển đổi số, phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số. Việc xây dựng và hoàn thiện các cơ sở dữ liệu quốc gia (dân cư, đất đai, doanh nghiệp...), NDXP, Trung tâm dữ liệu quốc gia và các nền tảng số dùng chung khác đang tạo ra hạ tầng quan trọng cho việc phát triển Chính phủ số.

b) Bối cảnh riêng của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Sau khi sắp xếp tổ chức bộ máy theo Nghị định số 43/2025/NĐ-CP, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch là cơ quan quản lý nhà nước đa ngành, đa lĩnh vực, bên cạnh các lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao, du lịch còn tiếp nhận chức năng quản lý nhà nước về báo chí; xuất bản, in và phát hành; phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử; thông tin cơ sở và thông tin đối ngoại. Phạm vi quản lý rộng, đối tượng quản lý đa dạng, bao trùm những yếu tố cốt lõi về xây dựng nền văn hóa, con người Việt Nam, phát triển công nghiệp văn hóa, công nghiệp nội dung số và kinh tế du lịch. Việc hợp nhất chức năng đặt ra yêu cầu cấp thiết về thống nhất tổ chức bộ máy, quy trình nghiệp vụ và đặc biệt là hạ tầng công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu.

Thách thức:

- Các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành được hình thành từ nhiều giai đoạn, nhiều đơn vị chủ trì khác nhau, xây dựng trên các nền tảng công nghệ khác nhau, thiếu tính đồng bộ và khả năng kết nối, chia sẻ. Việc tích hợp, chuẩn hóa, làm sạch và liên thông khối lượng dữ liệu lớn, đa dạng (bao gồm khối lượng rất lớn dữ liệu phi cấu trúc như tư liệu số hóa di sản, hình ảnh, âm thanh, video, xuất bản phẩm điện tử...) là một thách thức lớn.

- Các quy trình nghiệp vụ, quy định, tiêu chuẩn giữa các lĩnh vực chưa có sự thống nhất, đồng bộ, cần thời gian để chuẩn hóa và xây dựng quy trình nghiệp vụ, văn hóa làm việc chung trên môi trường số.

- Nguồn nhân lực công nghệ thông tin, an ninh mạng và phân tích dữ liệu của ngành còn mỏng; kinh phí đầu tư cho chuyển đổi số còn hạn chế so với yêu cầu; việc sắp xếp tổ chức bộ máy được thực hiện đồng thời với giai đoạn đẩy mạnh chuyển đổi số, đòi hỏi năng lực quản lý sự thay đổi hiệu quả.

Cơ hội:

- Việc quản lý tổng hợp các lĩnh vực văn hóa - thông tin - thể thao - du lịch giúp giải quyết hiệu quả các vấn đề liên ngành như phát triển công nghiệp văn hóa và công nghiệp nội dung số, quảng bá hình ảnh quốc gia, gắn kết bảo tồn di sản với phát triển du lịch, quản lý thông tin trên không gian mạng gắn với xây dựng môi trường văn hóa số lành mạnh.

- Việc tích hợp, liên kết và phân tích dữ liệu từ nhiều lĩnh vực (di sản, lễ hội, nghệ thuật, thư viện, điện ảnh, thể thao, lưu trú và lễ hành, báo chí, xuất bản, thông tin điện tử...) sẽ tạo ra những hiểu biết sâu sắc, đa chiều, hỗ trợ mạnh mẽ cho công tác dự báo, quy hoạch, chỉ đạo điều hành và hoạch định chính sách.

- Việc thống nhất và chuẩn hóa quy trình, ứng dụng, hạ tầng trên nền tảng số sẽ giúp loại bỏ sự trùng lặp, tiết kiệm chi phí đầu tư và vận hành, nâng cao hiệu quả hoạt động nội bộ.

- Cung cấp các dịch vụ công tích hợp, liên thông và các sản phẩm, dịch vụ văn hóa, thể thao, du lịch số cho người dân và doanh nghiệp một cách thuận tiện, minh bạch hơn thông qua các nền tảng số dùng chung.

- Tạo môi trường thuận lợi để ứng dụng các công nghệ số tiên tiến (AI, dữ liệu lớn, 3D/VR/AR...) vào số hóa di sản, phát triển hoạt động trưng bày, giới thiệu di sản văn hóa trên môi trường điện tử, thư viện số, du lịch thông minh, thể thao thành tích cao và truyền thông số, thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong toàn ngành.

2. Tầm nhìn đến năm 2030

Đến năm 2030, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cơ bản trở thành Bộ số, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, minh bạch dựa trên dữ liệu và công nghệ số, dẫn dắt quá trình chuyển đổi số ngành văn hóa, thể thao và du lịch, góp phần quan trọng vào việc xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc và sự phát triển bền vững của đất nước, cụ thể:

- Hoạt động chỉ đạo, điều hành, quản lý nhà nước của Bộ được thực hiện trên môi trường số; các quyết định quản lý quan trọng, đặc biệt trong quản lý di sản văn hóa, hoạt động báo chí - xuất bản - thông tin điện tử, phát triển du lịch và thể thao, được đưa ra dựa trên phân tích dữ liệu lớn, thông minh và theo thời gian thực. Công tác thanh tra, kiểm tra được đổi mới căn bản, thực hiện hiệu quả qua hệ thống thông tin của Bộ hoạt động trên môi trường số.

- Hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách về quản lý nhà nước ngành văn hóa, thể thao và du lịch được rà soát, sửa đổi, bổ sung, tạo hành lang pháp lý đầy đủ cho các hoạt động trên môi trường số. Hạ tầng kỹ thuật số của Bộ được quy hoạch, đầu tư tập trung,

đồng bộ, hiện đại trên nền tảng điện toán đám mây, đảm bảo năng lực xử lý, lưu trữ dữ liệu lớn, kết nối thông suốt, bảo đảm an ninh mạng.

- Hoàn thành xây dựng và đưa vào vận hành hiệu quả các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành do Bộ chủ trì (di sản văn hóa, du lịch, thể dục thể thao, báo chí - xuất bản, bản quyền tác giả, gia đình...); hình thành kho dữ liệu tổng hợp của Bộ, tích hợp dữ liệu từ các CSDL quốc gia, CSDL chuyên ngành và các nguồn khác. Dữ liệu được chuẩn hóa, làm sạch, kết nối, chia sẻ thông suốt trong Bộ và với các cơ quan nhà nước khác thông qua các nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu.

- Hình thành và phát triển hệ sinh thái dữ liệu mở, các dịch vụ số, nền tảng số phục vụ người dân, doanh nghiệp trong các lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch và thông tin; kho tài nguyên di sản số, thư viện số, trưng bày, giới thiệu di sản văn hóa trên môi trường điện tử được mở rộng, trở thành tài nguyên đầu vào quan trọng cho công nghiệp văn hóa, công nghiệp nội dung số và đổi mới sáng tạo.

- 100% thủ tục hành chính đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến toàn trình trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Bộ, tích hợp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia; tối ưu hóa trải nghiệm người dùng, nâng cao sự hài lòng của người dân và doanh nghiệp.

- Công nghệ số được ứng dụng rộng rãi trong toàn bộ chuỗi giá trị của các ngành công nghiệp văn hóa, du lịch và thể thao: số hóa, bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa trên môi trường số; phát triển du lịch thông minh với hệ sinh thái dữ liệu và nền tảng quản trị, kinh doanh du lịch thống nhất; ứng dụng khoa học dữ liệu trong tuyển chọn, huấn luyện vận động viên và tổ chức sự kiện thể thao; chuyển đổi số báo chí, xuất bản, phát thanh, truyền hình theo hướng đa nền tảng, đa phương tiện.

- Đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của Bộ có đủ năng lực, kỹ năng số cần thiết để vận hành, khai thác hiệu quả các hệ thống thông tin, dữ liệu và thực hiện nhiệm vụ trên môi trường số.

3. Mục tiêu tổng quát

Trên cơ sở Tầm nhìn đến năm 2030, Khung kiến trúc số Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng tới các mục tiêu tổng quát sau:

- Đổi mới căn bản, toàn diện phương thức chỉ đạo, điều hành, quy trình làm việc, cách thức cung cấp dịch vụ công của Bộ dựa trên việc ứng dụng mạnh mẽ công nghệ số và dữ liệu số, hình thành mô hình Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch số hoạt động hiệu lực, hiệu quả, minh bạch.

- Tăng cường khả năng quản lý nhà nước một cách tổng hợp, thống nhất, hiệu quả đối với các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ.

- Xây dựng, hoàn thiện các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và kho dữ liệu lớn của Bộ; đảm bảo dữ liệu được quản lý tập trung, thống nhất, chuẩn hóa, chính xác, đầy đủ, kịp thời, an toàn và được kết nối, chia sẻ, khai thác hiệu quả phục vụ

công tác quản lý nhà nước, hoạch định chính sách, nghiên cứu khoa học, cung cấp dịch vụ công và thúc đẩy đổi mới sáng tạo.

- Nâng cao chất lượng phục vụ người dân và doanh nghiệp, cung cấp các dịch vụ công thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ trên môi trường số một cách thuận tiện, nhanh chóng, dễ dàng, minh bạch, giảm chi phí tuân thủ; lấy sự hài lòng của người dân và doanh nghiệp làm thước đo hiệu quả hoạt động.

- Ứng dụng công nghệ số để bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa và các giá trị văn hóa truyền thống; nâng cao năng lực quản lý, giám sát hoạt động thông tin, truyền thông trên không gian mạng; xây dựng môi trường văn hóa số lành mạnh, an toàn.

- Tạo nền tảng và thúc đẩy ứng dụng công nghệ số trong các chuỗi giá trị của công nghiệp văn hóa, du lịch, thể thao; phát triển các dịch vụ nội dung số, du lịch thông minh, thể thao số, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

- Xây dựng hệ thống phòng thủ, giám sát, ứng cứu sự cố an ninh mạng đồng bộ, hiệu quả; bảo vệ an toàn các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quan trọng và dữ liệu cá nhân theo quy định của pháp luật.

4. Mục tiêu cụ thể

Để hiện thực hóa tầm nhìn và mục tiêu tổng quát, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đặt ra các mục tiêu cụ thể cần đạt được đến năm 2030 như sau:

a) Về phát triển Chính phủ số, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động:

- 100% thủ tục hành chính đủ điều kiện theo quy định được cung cấp dưới dạng dịch vụ công trực tuyến toàn trình, được tích hợp lên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

- Tối thiểu 95% người dân và doanh nghiệp hài lòng về việc giải quyết thủ tục hành chính của Bộ.

- Tối thiểu 80% hồ sơ công việc tại Bộ được xử lý hoàn toàn trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước).

- Tối thiểu 90% chế độ báo cáo, chỉ tiêu tổng hợp báo cáo định kỳ và báo cáo thống kê về kinh tế - xã hội phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ được kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu số trên Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ.

- 100% văn bản trao đổi giữa các đơn vị thuộc Bộ (trừ văn bản mật) được thực hiện dưới dạng điện tử, ký số bởi chữ ký số chuyên dùng.

- Trên 70% hoạt động kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước thuộc Bộ được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của Bộ.

- Triển khai thành công việc tích hợp, liên thông các hệ thống quản lý nội bộ cốt lõi (quản lý văn bản và hồ sơ điện tử, quản lý cán bộ, công chức, viên chức, quản lý kế hoạch - tài chính, quản lý khoa học và công nghệ...) trên một nền tảng thống nhất.

b) Về phát triển dữ liệu số ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch:

- 100% cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành quan trọng do Bộ chủ trì (di sản văn hóa; du lịch; thể dục, thể thao; báo chí, xuất bản, phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử; bản quyền tác giả; gia đình và phòng, chống bạo lực gia đình...) được hoàn thành xây dựng, cập nhật thường xuyên, kết nối, chia sẻ thông suốt, phục vụ hiệu quả quản lý nhà nước và nhu cầu xã hội.

- Hình thành và đưa vào vận hành kho dữ liệu tổng hợp của Bộ, tích hợp dữ liệu từ các CSDL quốc gia và tối thiểu 80% các CSDL chuyên ngành quan trọng của Bộ.

- 100% cơ sở dữ liệu dùng chung của Bộ được kết nối, chia sẻ qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu ngành văn hóa, thể thao và du lịch; kết nối thông suốt với NDXP và Trung tâm dữ liệu quốc gia theo quy định.

- 100% các hệ thống thông tin của Bộ có chức năng thống kê, tổng hợp số liệu được kết nối với Hệ thống thông tin thống kê ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch, phục vụ tổng hợp số liệu và ra quyết định.

- Công bố danh mục dữ liệu mở của Bộ và cung cấp dữ liệu mở theo lộ trình, ưu tiên các dữ liệu về di sản văn hóa, lễ hội, thư viện, điểm đến và dịch vụ du lịch, sự kiện thể thao, thống kê ngành phục vụ người dân, doanh nghiệp và thúc đẩy đổi mới sáng tạo.

c) Về phát triển hạ tầng số:

- 100% hệ thống thông tin của Bộ được triển khai trên hạ tầng điện toán đám mây, đảm bảo tính linh hoạt, hiệu quả và an toàn.

- Mạng truyền số liệu chuyên dùng của Bộ đảm bảo kết nối thông suốt, tốc độ cao đến 100% các đơn vị thuộc Bộ.

d) Về bảo đảm an ninh mạng:

- 100% hệ thống thông tin của Bộ được xác định cấp độ an toàn và triển khai phương án bảo đảm an ninh mạng cho hệ thống thông tin theo cấp độ phù hợp với quy định của pháp luật và tiêu chuẩn quốc gia.

- 100% hệ thống thông tin quan trọng của Bộ được kết nối, chia sẻ thông tin, số liệu với Trung tâm An ninh mạng quốc gia (TTANMAQG).

- Hoàn thiện và vận hành hiệu quả Trung tâm Điều hành an ninh mạng (SOC) của Bộ, kết nối và chia sẻ thông tin với TTANMQG.

đ) Về phát triển kinh tế số và xã hội số:

- Các ngành công nghiệp văn hóa phấn đấu đóng góp 7% GDP vào năm 2030; du lịch phát triển theo hướng du lịch thông minh, thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn.

- Tỷ trọng giao dịch trực tuyến (đặt vé, đặt dịch vụ du lịch, vé sự kiện văn hóa, thể thao, mua xuất bản phẩm điện tử...) trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ tăng trưởng hàng năm.

- Hình thành các nền tảng số phục vụ người dân thụ hưởng văn hóa, rèn luyện thể chất và tiếp cận thông tin chính thống; mở rộng độ bao phủ của thư viện số, hoạt động

trung bày, giới thiệu di sản văn hóa trên môi trường điện tử, kênh truyền thông số tới vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Tốc độ tăng trưởng doanh thu nền kinh tế số văn hóa, thể thao và du lịch (bao gồm giao dịch trực tuyến, nội dung số, dịch vụ du lịch số, vé điện tử sự kiện văn hóa thể thao) đạt tối thiểu 20%/năm trong giai đoạn 2026-2030.

- Ít nhất 50% doanh nghiệp trong các lĩnh vực du lịch, công nghiệp văn hóa và truyền thông ứng dụng nền tảng số để cung cấp dịch vụ, quản lý và kinh doanh; tỷ lệ khách du lịch sử dụng dịch vụ đặt phòng, đặt tour trực tuyến đạt trên 60%.

e) Về phát triển hạ tầng số và bảo đảm an ninh mạng tổng thể:

- Trung tâm dữ liệu của Bộ đạt chuẩn Tier 3, có Trung tâm dữ liệu dự phòng (DR) vận hành độc lập với thời gian phục hồi dịch vụ (RTO) dưới 4 giờ và điểm phục hồi dữ liệu (RPO) dưới 1 giờ đối với các hệ thống cấp độ 3 trở lên.

- Tối thiểu 80% hệ thống thông tin của Bộ được vận hành trên hạ tầng điện toán đám mây tập trung hoặc đám mây riêng của Bộ; thực hiện kết nối AgentNode với Trung tâm dữ liệu quốc gia đảm bảo thông suốt, ổn định.

- 100% hệ thống thông tin của Bộ được xác định cấp độ và triển khai phương án bảo đảm an ninh mạng theo cấp độ trước năm 2027; Trung tâm Điều hành an ninh mạng (SOC) vận hành 24/7, kết nối đầy đủ với Trung tâm An ninh mạng quốc gia (TTANMAQG).

- Đội ngũ cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin và an ninh mạng của Bộ được củng cố, kiện toàn; 100% cán bộ, công chức, viên chức được đào tạo kỹ năng số và nhận thức an ninh mạng định kỳ.

II. MỤC ĐÍCH, PHẠM VI ÁP DỤNG

1. Mục đích

1.1. Mục đích chung

Khung kiến trúc số Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (sau đây gọi tắt là Khung kiến trúc số VHTTDL) được xây dựng nhằm các mục đích chính sau đây:

a) Thiết lập nền tảng thống nhất, định hướng tổng thể cho việc xây dựng và phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số tại Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch một cách đồng bộ, hiện đại, hiệu quả, phù hợp với Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số ban hành kèm theo Quyết định số 3090/QĐ-BKHCN; Khung kiến trúc dữ liệu quốc gia và các chiến lược, định hướng phát triển quốc gia, chiến lược phát triển các ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

b) Tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong các lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao, du lịch, báo chí, xuất bản, in và phát hành, phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử, thông tin cơ sở, thông tin đối ngoại và các lĩnh vực liên quan khác trên cơ sở ứng dụng công nghệ số, đổi mới mô hình hoạt động, tối ưu hóa quy trình nghiệp vụ dựa trên dữ liệu số.

c) Thúc đẩy chuyển đổi số toàn diện ngành văn hóa, thể thao và du lịch, hướng tới xây dựng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch số hoạt động hiệu quả, minh bạch; phát triển các ngành công nghiệp văn hóa, công nghiệp giải trí, du lịch thông minh, thể thao số gắn với bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa dân tộc và xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện trong môi trường số.

d) Nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công, đảm bảo người dân và doanh nghiệp được tiếp cận các dịch vụ của Bộ một cách thuận tiện, nhanh chóng, minh bạch, giảm chi phí và thời gian đi lại; tăng cường sự tham gia của người dân và doanh nghiệp vào hoạt động quản lý nhà nước; mở rộng khả năng tiếp cận, thụ hưởng các giá trị văn hóa, thể thao, du lịch và thông tin trên môi trường số.

đ) Là căn cứ để rà soát, quy hoạch, xác định các thành phần, hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, nền tảng số cần đầu tư, phát triển hoặc tích hợp, loại bỏ trùng lặp, đảm bảo các dự án công nghệ thông tin và chuyển đổi số được triển khai đồng bộ, hiệu quả, tiết kiệm, tránh lãng phí.

e) Đảm bảo khả năng kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu thông suốt, an toàn giữa các đơn vị trong Bộ, giữa Bộ với các Cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương thông qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) và Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu ngành văn hóa, thể thao và du lịch, hình thành kho dữ liệu lớn của ngành phục vụ ra quyết định dựa trên dữ liệu.

g) Chuẩn hóa và định hướng các yêu cầu, giải pháp về an ninh mạng theo quy định của pháp luật và tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế, đảm bảo an toàn cho các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu và bảo vệ dữ liệu của tổ chức, cá nhân.

h) Là cơ sở để Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức triển khai, theo dõi, giám sát, đánh giá hiệu quả việc thực hiện các nhiệm vụ, kế hoạch, dự án ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số tại các đơn vị thuộc Bộ.

1.2. Mục đích cụ thể

Khung kiến trúc số VHTTDL được xây dựng nhằm đạt được các mục đích cụ thể sau:

a) Là căn cứ để các đơn vị thuộc Bộ xây dựng kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số hàng năm và 5 năm; xác định danh mục các nhiệm vụ, dự án ưu tiên, đảm bảo đầu tư tập trung, trọng điểm, phù hợp với lộ trình chuyển đổi số tổng thể của Bộ và ngành.

b) Đưa ra các nguyên tắc, mô hình, tiêu chuẩn kỹ thuật làm kim chỉ nam cho việc thiết kế, xây dựng mới hoặc nâng cấp, mở rộng các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, nền tảng số trong toàn Bộ, đảm bảo tính tuân thủ, đồng bộ và khả năng tích hợp.

c) Xác định rõ các thành phần dữ liệu cần chia sẻ, các nền tảng và tiêu chuẩn kỹ thuật phục vụ kết nối, liên thông dữ liệu giữa các hệ thống trong nội bộ Bộ, giữa Bộ với Cơ sở dữ liệu quốc gia và các hệ thống thông tin của bộ, ngành, địa phương, phục vụ hiệu quả công tác quản lý nhà nước và cung cấp dịch vụ công.

d) Chuẩn hóa và tối ưu hóa quy trình nghiệp vụ theo hướng ứng dụng công nghệ số, loại bỏ các bước thủ công, chồng chéo, đơn giản hóa thủ tục hành chính, nâng cao năng suất và hiệu quả công việc.

đ) Cung cấp bộ tiêu chí và là công cụ tham chiếu để Lãnh đạo Bộ và các đơn vị chức năng thực hiện giám sát, kiểm tra, đánh giá mức độ tuân thủ kiến trúc, hiệu quả triển khai các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số tại các đơn vị.

e) Định hình các yêu cầu, giải pháp kỹ thuật và quy trình quản lý tổng thể về an ninh mạng cho các hệ thống thông tin của Bộ theo nguyên tắc phòng thủ nhiều lớp và mô hình bảo đảm an ninh mạng 4 lớp theo quy định, đảm bảo khả năng phòng ngừa, phát hiện và ứng phó hiệu quả với các nguy cơ, sự cố an ninh mạng.

g) Góp phần xác định yêu cầu về năng lực, kỹ năng số cần thiết cho cán bộ, công chức, viên chức trong Bộ, làm cơ sở cho việc xây dựng và triển khai các chương trình đào tạo, bồi dưỡng phù hợp.

h) Cung cấp tài liệu tham khảo cho các Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Du lịch các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong quá trình xây dựng hoặc cập nhật Khung kiến trúc số của tỉnh, thành phố, đảm bảo sự đồng bộ tương đối giữa Trung ương và địa phương trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ.

1.3. Mục đích đối với đối tượng sử dụng

Khung kiến trúc số VHTTDL phục vụ các nhóm đối tượng sử dụng khác nhau với những mục đích cụ thể, nhằm đảm bảo triển khai phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số tại Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch một cách nhất quán và hiệu quả:

a) Đối với Lãnh đạo Bộ

- Cung cấp bức tranh tổng thể, định hướng chiến lược về phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số của Bộ.

- Là công cụ hỗ trợ ra quyết định trong việc phê duyệt các kế hoạch, chương trình, dự án công nghệ thông tin và chuyển đổi số, đảm bảo tính đồng bộ và hiệu quả đầu tư.

- Là cơ sở để chỉ đạo, đôn đốc, giám sát và đánh giá công tác chuyển đổi số tại các đơn vị thuộc Bộ.

b) Đối với các đơn vị quản lý nhà nước (Vụ, Cục chức năng)

- Là căn cứ để đề xuất, xây dựng các kế hoạch, đề án, dự án ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số phục vụ hoạt động nghiệp vụ của đơn vị, đảm bảo phù hợp với định hướng chung của Bộ.

- Hướng dẫn việc xác định yêu cầu nghiệp vụ, yêu cầu dữ liệu và yêu cầu chức năng cho các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu cần xây dựng hoặc nâng cấp.

- Thúc đẩy việc chuẩn hóa, tối ưu hóa quy trình nghiệp vụ và tăng cường khả năng phối hợp, chia sẻ thông tin giữa các đơn vị thông qua các nền tảng dùng chung.

c) Đối với đơn vị chuyên trách về công nghệ thông tin, chuyển đổi số (Trung tâm Chuyển đổi số Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các đơn vị liên quan)

- Cung cấp các mô hình tham chiếu, nguyên tắc, tiêu chuẩn kỹ thuật chi tiết để định hướng công tác thiết kế, xây dựng, thẩm định, kiểm thử và triển khai các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, nền tảng số.

- Là cơ sở để quy hoạch, quản lý và phát triển hạ tầng kỹ thuật số, hạ tầng dữ liệu của Bộ một cách đồng bộ, an toàn và hiệu quả, tránh đầu tư trùng lặp, lãng phí.

- Hướng dẫn việc triển khai các giải pháp bảo đảm an ninh mạng cho toàn bộ hệ thống thông tin của Bộ.

- Là công cụ để tham mưu, quản lý, giám sát kỹ thuật đối với các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong Bộ.

d) Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Bộ (bảo tàng, thư viện, nhà hát, trung tâm huấn luyện thể thao, cơ sở đào tạo, cơ quan báo chí, nhà xuất bản...)

- Là tài liệu tham chiếu để định hướng việc xây dựng, phát triển hoặc tích hợp các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu phục vụ hoạt động chuyên môn, cung cấp dịch vụ công của đơn vị, đảm bảo tuân thủ kiến trúc chung của Bộ.

- Hỗ trợ việc kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa đơn vị với các hệ thống chung của Bộ và các hệ thống bên ngoài theo quy định.

đ) Đối với cơ quan quản lý văn hóa, thể thao, du lịch, báo chí, thông tin các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

- Là tài liệu tham khảo quan trọng trong quá trình xây dựng, cập nhật Khung kiến trúc số của địa phương, đảm bảo sự thống nhất và khả năng kết nối, liên thông dữ liệu giữa Trung ương và địa phương trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ.

e) Đối với các doanh nghiệp, đối tác cung cấp giải pháp công nghệ thông tin

- Cung cấp thông tin về định hướng phát triển, các yêu cầu, tiêu chuẩn kỹ thuật của Bộ, giúp doanh nghiệp xây dựng các giải pháp, sản phẩm, dịch vụ phù hợp với nhu cầu và kiến trúc chung.

g) Đối với người dân và doanh nghiệp

- Thông qua việc triển khai thành công Khung kiến trúc, người dân và doanh nghiệp sẽ được hưởng lợi từ các dịch vụ công trực tuyến chất lượng cao hơn, quy trình giải quyết thủ tục hành chính thuận tiện, nhanh chóng và minh bạch hơn; tiếp cận thông tin, dữ liệu và các sản phẩm, dịch vụ văn hóa, thể thao, du lịch số một cách dễ dàng hơn.

2. Phạm vi áp dụng

Khung kiến trúc số VHTTDL là tài liệu được xây dựng để áp dụng cho các đơn vị thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc triển khai các hoạt động ứng dụng CNTT, chuyển đổi số của Bộ.

Khung kiến trúc số VHTTDL là tài liệu tham chiếu để các cơ quan quản lý văn hóa, thể thao, du lịch, báo chí, thông tin tại địa phương thực hiện xây dựng hoặc cập nhật Khung kiến trúc số của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong các lĩnh vực liên quan, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ và khả năng kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa Trung ương và địa phương. Việc áp dụng Khung kiến trúc này nhằm đảm bảo sự thống

nhất, đồng bộ, hiệu quả và tuân thủ các quy định pháp luật trong hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số của toàn ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

Khung kiến trúc số VHTTDL được xây dựng trên cơ sở quy định tại các Luật, Nghị quyết, Nghị định và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, các tài liệu hướng dẫn có liên quan (chi tiết tại Phụ lục 01: Căn cứ pháp lý xây dựng Khung kiến trúc số Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch).

III. NGUYÊN TẮC

Khung kiến trúc số VHTTDL bảo đảm tuân thủ các nguyên tắc cơ bản sau:

- Có tính kế thừa Kiến trúc Chính phủ điện tử đã được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành và các kiến trúc, hệ thống liên quan của các lĩnh vực mới tiếp nhận; phù hợp với Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số ban hành kèm theo Quyết định số 3090/QĐ-BKHCN; Khung kiến trúc dữ liệu quốc gia và các văn bản hướng dẫn liên quan.

- Phù hợp với chiến lược, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số của quốc gia, của Bộ và của ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

- Thực hiện quản trị dựa trên kết quả, mọi quyết định về chủ trương đầu tư, thiết kế kỹ thuật và quy trình vận hành phải được xem xét, thẩm định, đánh giá dựa trên cơ sở hiệu quả mang lại cho xã hội, quốc gia và cho ngành văn hóa, thể thao và du lịch, gắn với các chỉ tiêu cụ thể về hiệu quả quản lý, mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp và hiệu quả sử dụng nguồn lực.

- Phù hợp với quy trình nghiệp vụ của các đơn vị trong Bộ, thúc đẩy tái cấu trúc nghiệp vụ, hướng đến đơn giản hóa, tăng hiệu quả, thống nhất và tường minh quy trình nghiệp vụ; cung cấp dịch vụ công tốt hơn cho người dân và doanh nghiệp. Ưu tiên ứng dụng trí tuệ nhân tạo, học máy và tự động hóa trong toàn bộ quy trình nghiệp vụ nhằm nâng cao hiệu suất, giảm thao tác thủ công, đảm bảo chính xác và tiết kiệm chi phí.

- Đẩy mạnh xây dựng và vận hành các nền tảng số dùng chung từ Trung ương đến địa phương, giám sát việc tổ chức thực hiện dựa trên dữ liệu. Thực hiện phân cấp, phân quyền trên nền tảng số theo nguyên tắc: cấp quản lý đối tượng nào trong thực tiễn thì phải chịu trách nhiệm tạo lập, cập nhật và bảo đảm tính chính xác, đầy đủ của dữ liệu về đối tượng đó trên môi trường số.

- Mọi hệ thống, ứng dụng, dịch vụ số được thiết kế và vận hành lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm; bảo đảm cung cấp dịch vụ liền mạch, thuận tiện, minh bạch, đa kênh, nhất quán và dễ sử dụng.

- Dữ liệu là tài sản chiến lược và là yếu tố then chốt cho chuyển đổi số của Bộ, của ngành văn hóa, thể thao và du lịch. Các hoạt động lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành và ra quyết định được thực hiện dựa trên dữ liệu chính xác, cập nhật, được phân tích, dự báo và trực quan hóa theo thời gian thực. Dữ liệu cần được quản lý, vận hành, cập nhật thường xuyên bảo đảm "đúng, đủ, sạch, sống, thống nhất, dùng chung". Không triển khai xây dựng các nội dung thông tin, dữ liệu trùng lặp.

- Thúc đẩy phát triển dữ liệu mở, nâng cao tính minh bạch, trách nhiệm giải trình và đổi mới sáng tạo. Việc mở dữ liệu phải tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về dữ liệu, giao dịch điện tử, sở hữu trí tuệ và quyền tác giả, quyền liên quan.

- Bảo đảm an ninh mạng là yêu cầu bắt buộc và được tích hợp ngay từ giai đoạn thiết kế, triển khai đến vận hành, bảo trì; có phương án dự phòng, khôi phục, giám sát và ứng cứu kịp thời khi xảy ra sự cố.

- Bảo vệ dữ liệu cá nhân và bảo vệ bí mật nhà nước là nguyên tắc thiết kế xuyên suốt. Việc thu thập, lưu trữ, xử lý, chia sẻ và mở dữ liệu phải tuân thủ Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân số 91/2025/QH15 và Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15; áp dụng nguyên tắc bảo vệ dữ liệu ngay từ khâu thiết kế, thu thập tối thiểu và sử dụng đúng mục đích. Đặc biệt lưu ý các dữ liệu cá nhân nhạy cảm thuộc phạm vi quản lý của Bộ (hồ sơ vận động viên, dữ liệu nhà báo, dữ liệu công dân...) và việc phân tích dữ liệu, huấn luyện mô hình trí tuệ nhân tạo; xác định rõ ranh giới dữ liệu mở nhằm không xâm phạm bí mật nhà nước.

- Các nguyên tắc triển khai (thiết kế, vận hành, nguồn lực và đầu tư) đảm bảo tuân thủ theo các nguyên tắc tại Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số ban hành kèm theo Quyết định số 3090/QĐ-BKHCN.

- Tuân thủ các quy chuẩn, tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng, quy định kỹ thuật về ứng dụng CNTT, chuyển đổi số, phát triển CPĐT, hướng tới Chính phủ số của quốc gia, chuyên ngành.

- Tập trung hóa hạ tầng CNTT vào các TTDL của Bộ, đảm bảo việc quản lý và khai thác hiệu quả hạ tầng CNTT, cung cấp đủ năng lực tính toán, lưu trữ để triển khai các HTTT/CSDL trong Kiến trúc số VHTTDL; kết nối, tích hợp với Trung tâm dữ liệu quốc gia (TTDLQG) theo quy định.

- Thông tin và các dịch vụ phải được truy nhập trên cơ sở bình đẳng. Tối đa việc tích hợp và chia sẻ thông tin giữa các HTTT đã, đang và sẽ triển khai tại Bộ, tại các đơn vị trực thuộc Bộ; bảo đảm sự kết nối liên thông giữa các HTTT trong Bộ và các HTTT của các bộ, ngành, địa phương.

- Đối với những HTTT/CSDL có phạm vi rộng hơn phạm vi của Khung kiến trúc (HTTT/CSDL quốc gia), ngoài việc tuân thủ kiến trúc này, đồng thời tuân thủ các quy định của pháp luật về CSDL quốc gia, HTTT có phạm vi từ Trung ương đến địa phương và các quy định có liên quan.

- Các hệ thống kỹ thuật, các ứng dụng, dịch vụ phải tuân thủ và đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định về chuyên ngành, về công nghệ thông tin, các hướng dẫn của Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số ban hành kèm theo Quyết định số 3090/QĐ-BKHCN và các văn bản quy định có liên quan.

IV. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NGÀNH

1. Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành; kiểm tra, giám sát hoạt động chuyển đổi số

- Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành, xác định cụ thể chủ đề, vấn đề cần tập trung chỉ đạo, tháo gỡ.

- Tổ chức thực hiện hiệu quả các Nghị quyết, Chỉ thị, Kế hoạch của Đảng, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về công tác chuyển đổi số, trọng tâm là Nghị quyết số 57-NQ/TW và Chương trình hành động của Chính phủ.

- Xây dựng Kế hoạch kiểm tra, giám sát về hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số hàng năm và 5 năm, xác định nội dung, thời gian, đối tượng kiểm tra, giám sát cụ thể, hiệu quả, thực chất.

2. Thể chế, chính sách số

- Xây dựng, hoàn thiện quy định kỹ thuật thống nhất về thông tin, dữ liệu các lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch, báo chí, xuất bản và thông tin điện tử.

- Xây dựng, hoàn thiện quy định về thu thập, lưu trữ, sử dụng, kết nối, chia sẻ dữ liệu số; hoàn thiện hành lang pháp lý để phát triển công nghiệp nội dung số, dịch vụ văn hóa số, du lịch thông minh; quản lý hoạt động cung cấp nội dung trên không gian mạng, bảo hộ bản quyền tác giả trên môi trường số.

- Xây dựng, hoàn thiện định mức kinh tế - kỹ thuật về số hóa, trong đó có số hóa 3D, phục vụ tạo lập dữ liệu các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ, làm cơ sở lập dự toán và triển khai thống nhất tại các đơn vị; bảo đảm phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

3. Hạ tầng số

- Duy trì, vận hành hạ tầng số dùng chung tại Bộ, cung cấp tài nguyên lưu trữ, tính toán, xử lý cho các đơn vị thuộc Bộ, hỗ trợ các cơ quan quản lý ngành tại địa phương, bảo đảm an ninh mạng.

- Phát triển hạ tầng lưu trữ, xử lý dữ liệu lớn đáp ứng đặc thù dữ liệu đa phương tiện dung lượng lớn của ngành (tư liệu số hóa di sản, kho dữ liệu nghe nhìn, xuất bản phẩm điện tử, dữ liệu phát thanh, truyền hình...).

- Tiếp tục xây dựng, phát triển các hệ thống nền tảng dùng chung cho các ứng dụng, dịch vụ chuyển đổi số, phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số, phát triển kinh tế số, xã hội số của Bộ, ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

- Tiếp tục hoàn thiện Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu ngành văn hóa, thể thao và du lịch, kết nối liên thông với NDXP.

- Xây dựng, hoàn thiện hệ thống lưu trữ điện tử chuyên ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

4. Nhân lực số

- Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng số, kỹ năng phân tích và xử lý dữ liệu cho cán bộ, công chức, viên chức để sẵn sàng chuyển đổi môi trường làm việc sang môi trường số.

- Tổ chức đào tạo đội ngũ chuyên gia phục vụ chuyển đổi số tại Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Tổ chức tập huấn, phổ biến, diễn tập về bảo đảm an toàn dữ liệu, an ninh mạng, bảo vệ hạ tầng dữ liệu.

5. Phát triển dữ liệu số

- Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện, kết nối, chia sẻ, sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu các lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành dựa trên dữ liệu, công tác chuyên môn, nghiệp vụ, giải quyết thủ tục hành chính, bảo đảm "đúng, đủ, sạch, sống, thống nhất, dùng chung".

- Đẩy mạnh số hóa di sản văn hóa (di tích, hiện vật, di sản tư liệu, di sản văn hóa phi vật thể, bảo vật quốc gia, Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú), tài nguyên thư viện, tư liệu điện ảnh, nghe nhìn; hoàn thành xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia, chuyên ngành về di sản văn hóa, du lịch, thể dục thể thao, báo chí - xuất bản - thông tin điện tử, bản quyền tác giả, gia đình theo quy định.

- Xây dựng, triển khai giải pháp, nền tảng công nghệ quản lý dữ liệu lớn (big data, data lake) dùng chung, hình thành kho dữ liệu văn hóa, thể thao và du lịch làm cơ sở tổng hợp, phân tích, xử lý và ứng dụng các công nghệ như trí tuệ nhân tạo, học máy.

- Tiếp tục chuẩn hóa, số hóa, xây dựng cơ sở dữ liệu văn bản hành chính, cơ sở dữ liệu nội bộ, ứng dụng triển khai công nghệ khai phá, xử lý văn bản đáp ứng nhu cầu chỉ đạo, điều hành, thực hiện công tác hành chính.

6. Nền tảng số

Tiếp tục hoàn thiện, phát triển các hệ thống nền tảng dùng chung cho các ứng dụng, dịch vụ phục vụ chuyển đổi số, phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số, phát triển kinh tế số, xã hội số của Bộ, ngành văn hóa, thể thao và du lịch; ưu tiên các nền tảng: quản trị và kinh doanh du lịch; số hóa và quản lý dữ liệu di sản văn hóa; trưng bày, giới thiệu di sản văn hóa trên môi trường điện tử, thư viện số dùng chung; quản lý, giám sát thông tin trên không gian mạng; phát thanh, truyền hình số đa nền tảng.

7. An ninh mạng

- Giám sát an ninh mạng cho toàn bộ hạ tầng công nghệ thông tin, các hệ thống thông tin và các Trung tâm dữ liệu của Bộ; phát hiện và xử lý kịp thời các lỗ hổng, nguy cơ và các cuộc tấn công mạng, không để xảy ra các sự cố an ninh mạng nghiêm trọng.

- Thường xuyên kết nối, chia sẻ dữ liệu về mã độc, giám sát với TTANMQG.

- Thường xuyên thực hiện kiểm tra, đánh giá an ninh mạng và bảo mật thông tin đối với các hệ thống thông tin của Bộ; đối với các hệ thống thông tin quan trọng, để bảo đảm an ninh mạng theo 4 lớp, phải được kiểm tra, đánh giá do đơn vị độc lập thực hiện.

- Thường xuyên rà soát, cập nhật bảo đảm toàn bộ máy chủ và máy trạm của Bộ được cài đặt các phần mềm phòng chống phần mềm độc hại; tổ chức khắc phục điểm yếu, gỡ bỏ mã độc cho các máy chủ tại các Trung tâm dữ liệu và máy tính cá nhân tại các đơn vị thuộc khối cơ quan Bộ.

- Tổ chức diễn tập bảo đảm an ninh mạng và ứng cứu sự cố cho các hệ thống thông tin của Bộ.

8. Chính phủ số

- Hoàn thiện, đổi mới quy định, chuẩn hóa, đơn giản hóa quy trình, thủ tục hành chính; quy trình hành chính nội bộ; cải cách hành chính; kiện toàn tổ chức, bộ máy tinh gọn, hiệu quả; nghiên cứu, chuyển giao công nghệ; nâng cao trình độ công nghệ, đào tạo kỹ năng số, phát triển nguồn nhân lực... trong chuyển đổi số, trên môi trường số.

- Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện Chính phủ số, nâng cao hiệu quả quản lý, minh bạch, phục vụ và làm hài lòng người dân, doanh nghiệp.

- Phát triển, vận hành các hệ thống giải quyết thủ tục hành chính, các ứng dụng, dịch vụ phục vụ nội bộ, chuyên ngành sử dụng công nghệ phân tích, xử lý thông minh trên các nền tảng số phục vụ công tác hoạch định chính sách, quản lý, chỉ đạo, điều hành, chuyên môn nghiệp vụ của các đơn vị trong ngành và cung cấp dịch vụ thuận tiện, an toàn, nhanh chóng cho người dân và doanh nghiệp.

- Hoàn thành triển khai các nhiệm vụ của Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến 2030 thuộc trách nhiệm của Bộ.

- Đưa vào vận hành, khai thác hiệu quả hệ thống điều hành thông minh (IOC) của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch kết nối với Trung tâm Thông tin, chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

9. Kinh tế số và xã hội số

- Tổ chức xây dựng, triển khai, đánh giá các nền tảng dữ liệu, ứng dụng, dịch vụ nội dung số, hệ sinh thái số phục vụ phát triển công nghiệp văn hóa, du lịch thông minh, thể thao số, truyền thông số; thúc đẩy thương mại hóa các sản phẩm văn hóa số, vé điện tử, dịch vụ du lịch trực tuyến.

- Tuyên truyền, phổ biến, giải đáp chính sách pháp luật trên các nền tảng số, sử dụng công nghệ tiên tiến hiện đại và đa dạng hóa các kênh truyền thông số giúp cộng đồng dễ tiếp cận, sử dụng, nâng cao nhận thức về văn hóa, thể thao và du lịch; xây dựng môi trường văn hóa số lành mạnh, văn minh.

10. Nâng cao nhận thức, tuyên truyền, truyền thông và các giải pháp khác đẩy mạnh chuyển đổi số, bảo đảm an ninh mạng

- Thực hiện Kế hoạch triển khai Ngày Chuyển đổi số quốc gia phù hợp với điều kiện thực tế, thực hiện các hoạt động nâng cao nhận thức số.

- Xây dựng kênh thông tin để công bố các bài toán lớn về chuyển đổi số của ngành văn hóa, thể thao và du lịch để tiếp nhận sáng kiến của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân trong, ngoài nước để giải quyết các bài toán.

- Tiếp tục tuyên truyền, tham gia vào các kênh truyền thông chuyển đổi số quốc gia để được cập nhật kịp thời thông tin mới nhất về chuyển đổi số phục vụ công tác, hoạt động chuyển đổi số của Bộ, ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

- Đa dạng hóa hình thức truyền thông (mạng xã hội, hội thảo, diễn đàn...) và khuyến khích chia sẻ sáng kiến, cách làm hay trong công tác chuyển đổi số của ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

V. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CHÍNH PHỦ SỐ

- Hoàn thiện Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số ngành văn hóa, thể thao và du lịch, cung cấp dịch vụ số nhanh chóng, thuận tiện, an toàn; thực hiện các hoạt động quản lý nhà nước minh bạch thông qua môi trường số; sử dụng dữ liệu số và các công cụ phân tích, xử lý thông minh dữ liệu tổng hợp, đa ngành để đưa ra chính sách chính xác, kịp thời; cung cấp dữ liệu mở ngành văn hóa, thể thao và du lịch; bảo đảm an ninh mạng.

- Tăng cường công tác chỉ đạo, điều hành, kiểm tra, giám sát của Ban chỉ đạo về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của Bộ, gắn kết chặt chẽ công tác chuyển đổi số với cải cách hành chính; nâng cao trách nhiệm của các đơn vị trực thuộc Bộ, nhất là thủ trưởng các đơn vị trong việc triển khai chuyển đổi số, cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

- Quán triệt, nâng cao nhận thức về chuyển đổi số, gắn với các chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan, đơn vị. Đổi mới toàn diện phương thức hoạt động, xây dựng văn hóa làm việc phù hợp với quá trình phát triển Chính phủ số.

- Đẩy mạnh công tác truyền thông, nâng cao nhận thức, kỹ năng số, tăng cường tương tác với người dân, doanh nghiệp trong vận hành Chính phủ số, chuyển đổi số. Ứng dụng công nghệ số để nâng cao chất lượng dịch vụ, góp phần thay đổi phương thức người dân tương tác với cơ quan nhà nước, hình thành văn hóa số cho người dân.

- Xây dựng các nội dung, chương trình truyền thông, đào tạo, bồi dưỡng đa dạng, phong phú, phù hợp từng đối tượng với hình thức phù hợp, hiệu quả, thực chất.

- Đề xuất các chính sách ưu tiên thiết thực trong thu hút, ưu đãi, bố trí, đào tạo, sử dụng nhân lực, cán bộ kỹ thuật về chuyển đổi số.

- Đẩy mạnh hợp tác với các cơ quan, tổ chức liên quan, doanh nghiệp công nghệ trong và ngoài nước để thu hút chuyên gia, nguồn lực phục vụ chuyển đổi số, phát triển Chính phủ số.

- Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ mới của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư trong xây dựng, triển khai các ứng dụng, dịch vụ Chính phủ số để tiết kiệm thời gian, chi phí xây dựng, vận hành các hệ thống thông tin và tự động hóa, thông minh hóa, tối ưu hóa các quy trình xử lý công việc.

- Hợp tác với các đối tác phát triển trong ứng dụng hiệu quả các công nghệ mới trong thu nhận, quản trị, phân tích xử lý, khoa học dữ liệu, phát triển Chính phủ số ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

- Ưu tiên bố trí, sử dụng nguồn lực tài chính từ ngân sách nhà nước và các nguồn hợp pháp khác theo quy định để đảm bảo công tác chuyển đổi số đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ.

- Huy động sự tham gia của cộng đồng, hỗ trợ các tổ chức, doanh nghiệp tham gia ứng dụng công nghệ mới triển khai, khai thác các nền tảng và cơ sở dữ liệu ngành văn hóa, thể thao và du lịch phục vụ phát triển hệ sinh thái Chính phủ số phục vụ người dân, doanh nghiệp.

- Đẩy mạnh hợp tác quốc tế phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin bằng các chương trình đào tạo cụ thể, gắn với việc trực tiếp phát triển và nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ; tăng cường hợp tác chuyển giao công nghệ, chú trọng tiếp nhận và phát triển các công nghệ mới, tiên tiến.

Mô hình quản trị dựa trên dữ liệu (Data-Driven Governance)

Thực hiện Quyết định số 05-QĐ/BCĐTW ngày 27 tháng 8 năm 2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quy định về Mô hình liên thông số thống nhất, hiệu quả và quản trị dựa trên dữ liệu trong hệ thống chính trị, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xây dựng và triển khai mô hình quản trị dựa trên dữ liệu với các nguyên tắc cốt lõi:

- Mọi quyết định quản lý quan trọng của Lãnh đạo Bộ (từ Bộ trưởng, các Thứ trưởng đến Thủ trưởng đơn vị) phải dựa trên bằng chứng dữ liệu đầy đủ, chính xác, được phân tích, trực quan hóa và cập nhật kịp thời từ các hệ thống thông tin của Bộ; không ban hành chủ trương, chính sách hoặc kế hoạch lớn khi thiếu dữ liệu đầu vào đáng tin cậy.

- Trung tâm Điều hành thông minh (IOC) của Bộ là nền tảng trung tâm phục vụ quản trị dựa trên dữ liệu, cung cấp bảng tổng hợp chỉ số (dashboard) theo thời gian thực cho Lãnh đạo Bộ về: tiến độ xử lý thủ tục hành chính; tình hình du lịch quốc gia (khách, doanh thu); dữ liệu di sản, văn hóa, thể thao; tình hình thông tin trên không gian mạng; và các chỉ tiêu phát triển ngành. IOC kết nối với Trung tâm Thông tin, chỉ đạo, điều hành của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ.

- Vòng quản trị dữ liệu gồm bốn bước: (1) Thu thập và xác thực dữ liệu từ các đơn vị, cơ sở dữ liệu chuyên ngành; (2) Phân tích, xử lý, trực quan hóa dữ liệu qua nền tảng phân tích thông minh; (3) Trình bày và tham vấn Lãnh đạo thông qua IOC và các báo cáo dữ liệu định kỳ; (4) Ra quyết định, ban hành chính sách và đánh giá hiệu quả thực hiện theo kết quả đo lường được.

- Dữ liệu quản trị phải liên thông trong toàn hệ thống chính trị của ngành: dữ liệu từ các đơn vị hành chính của Bộ, từ đơn vị sự nghiệp (bảo tàng, thư viện, nhà hát, cơ sở đào tạo, cơ quan báo chí...), từ các Sở quản lý địa phương, và từ Đảng ủy Bộ, Công đoàn ngành, các hội, hiệp hội; đảm bảo dữ liệu kết nối nhất quán, không trùng lặp thông qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu ngành VHTTDL (LGSP) theo Nghị định số 278/2025/NĐ-CP.

- Các cán bộ, công chức, viên chức ở mọi cấp được đào tạo kỹ năng đọc và sử dụng dữ liệu trong công việc; văn hóa ra quyết định dựa trên dữ liệu (data-informed decision

making) được xây dựng và lan tỏa trong toàn Bộ thông qua các chương trình đào tạo, tập huấn định kỳ và hệ thống đánh giá kết quả công việc dựa trên chỉ số đo lường được.

Mô hình liên thông số thống nhất trong hệ thống chính trị

Thực hiện Quyết định số 05-QĐ/BCĐTW ngày 27 tháng 8 năm 2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về Mô hình liên thông số thống nhất, hiệu quả và quản trị dựa trên dữ liệu trong hệ thống chính trị, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch triển khai liên thông số không chỉ trong hệ thống hành chính nhà nước mà bao quát toàn bộ hệ thống chính trị của Bộ và ngành, bao gồm:

- Liên thông trong khối hành chính nhà nước: kết nối, trao đổi dữ liệu thông suốt giữa Cơ quan Bộ (các Vụ, Cục chức năng, Thanh tra, Văn phòng Bộ) với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Bộ (bảo tàng, thư viện, nhà hát, trung tâm huấn luyện, cơ sở đào tạo, nhà xuất bản, cơ quan báo chí...) thông qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu ngành VHTTDL (LGSP) theo Nghị định số 278/2025/NĐ-CP.

- Liên thông với hệ thống Đảng trong ngành: dữ liệu từ Đảng ủy Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các chi bộ, đảng bộ trực thuộc được kết nối với hệ thống thông tin phục vụ chỉ đạo điều hành của Bộ thông qua các giao diện kết nối bảo mật; đảm bảo thông tin chỉ đạo của Đảng được triển khai đồng bộ, kịp thời vào hoạt động của cơ quan, đơn vị trên môi trường số.

- Liên thông với các tổ chức chính trị - xã hội: Công đoàn ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Đoàn Thanh niên Bộ; các hội, hiệp hội, liên đoàn thể thao, hội nghề nghiệp thuộc ngành được kết nối dữ liệu ở mức độ phù hợp với hệ thống thông tin của Bộ, phục vụ điều phối hoạt động ngành và thống kê tổng hợp.

- Liên thông dọc với địa phương: Liên thông dọc với địa phương: dữ liệu giữa Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và 39 Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Du lịch các tỉnh, thành phố được kết nối thông suốt qua LGSP và NDXP; đảm bảo chính sách từ Trung ương được phổ biến, theo dõi và đánh giá thực hiện bằng dữ liệu số theo thời gian thực, không phụ thuộc vào báo cáo giấy.

- Nguyên tắc kỹ thuật liên thông: (a) Dữ liệu chỉ chia sẻ qua LGSP hoặc NDXP, không kết nối điểm-điểm trực tiếp; (b) Mỗi dữ liệu có một nguồn gốc xác thực duy nhất (single source of truth) được quản lý bởi đơn vị có thẩm quyền; (c) Phạm vi chia sẻ tuân thủ nguyên tắc tối thiểu cần thiết và đúng mục đích; (d) Toàn bộ hoạt động liên thông được ghi nhật ký kiểm toán, bảo đảm an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu cá nhân theo quy định pháp luật.

VI. KHUNG KIẾN TRÚC HIỆN TRẠNG

1. Đánh giá chung hiện trạng

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã ban hành và tổ chức triển khai Kiến trúc Chính phủ điện tử của Bộ (Phiên bản 2.0); đồng thời, sau sắp xếp tổ chức bộ máy, Bộ tiếp nhận quản lý một số hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu thuộc các lĩnh vực báo chí, xuất bản, phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử, thông tin cơ sở, thông tin đối ngoại. Việc

triển khai cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu của Kiến trúc Chính phủ điện tử, phù hợp với nhu cầu cơ bản tại Bộ, cụ thể:

a) Hạ tầng số và an ninh mạng dùng chung:

- Hạ tầng số cơ bản đã theo định hướng kiến trúc đã đề ra; Bộ đã từng bước tập trung hóa hạ tầng công nghệ thông tin về Trung tâm dữ liệu của Bộ, các dự án có nhu cầu đầu tư máy chủ, lưu trữ được xem xét sử dụng hạ tầng sẵn có hoặc đặt tại Trung tâm dữ liệu dùng chung, qua đó giảm tình trạng đầu tư dàn trải, tiết kiệm chi phí đầu tư, duy trì và tận dụng nguồn nhân lực quản trị, vận hành. Tuy nhiên, hạ tầng tại một số đơn vị sự nghiệp (bảo tàng, thư viện, nhà hát, cơ quan báo chí, nhà xuất bản...) còn phân tán, năng lực không đồng đều.

- Bảo đảm an ninh mạng là một căn cứ quan trọng trong việc thiết kế, xây dựng, triển khai, duy trì, vận hành, khai thác các hệ thống thông tin của Bộ. Các hệ thống thông tin của Bộ khi thực hiện đều tuân thủ các yêu cầu về bảo đảm an ninh mạng; tuy nhiên việc xác định cấp độ và triển khai đầy đủ phương án bảo đảm an ninh mạng cho hệ thống thông tin theo cấp độ tại một số đơn vị còn chậm.

b) Dữ liệu và nền tảng lõi

- Các CSDL chuyên ngành (di sản văn hóa, du lịch, thể dục thể thao, thư viện, lễ hội, bản quyền tác giả, gia đình, báo chí - xuất bản...) đã và đang được xây dựng, từng bước kết nối, chia sẻ, cung cấp dữ liệu phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo điều hành, chuyên môn nghiệp vụ và cung cấp dịch vụ công trực tuyến. Tuy nhiên, dữ liệu còn phân mảnh theo lĩnh vực và đơn vị chủ trì; mức độ chuẩn hóa, chất lượng dữ liệu chưa đồng đều; nhiều nguồn dữ liệu quý (tư liệu di sản, nghe nhìn, xuất bản phẩm) chưa được số hóa hoặc số hóa chưa theo chuẩn thống nhất.

- Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp Bộ (LGSP) đã được triển khai ở mức cơ bản, kết nối với NDXP phục vụ một số dịch vụ dữ liệu; các nền tảng số dùng chung khác (định danh và xác thực tập trung, quản trị dữ liệu lớn, GIS...) cơ bản chưa được triển khai đầy đủ.

c) Ứng dụng và nghiệp vụ dùng chung

Các ứng dụng, nghiệp vụ được triển khai cơ bản đầy đủ các nghiệp vụ chuyên môn, chuyên ngành. Tuy nhiên, đa phần các ứng dụng còn riêng lẻ theo từng lĩnh vực, tính kết nối hạn chế; chưa có sự tương tác hai chiều đầy đủ với người dân, doanh nghiệp; việc cung cấp thông tin cho lãnh đạo, hỗ trợ ra quyết định còn thụ động.

d) Kênh tương tác và đo lường hiệu quả

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã hình thành một số kênh tương tác cơ bản với người dân, doanh nghiệp và cơ quan quản lý như Cổng thông tin điện tử của Bộ, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính, tổng đài hỗ trợ và một số ứng dụng di động chuyên ngành (du lịch, thể thao...). Một số hệ thống của Bộ đã được tích hợp, sử dụng phương thức đăng nhập thông qua VNeID. Việc đo lường hiệu quả hoạt động chuyển đổi số chưa tuân theo cơ chế thu thập dữ liệu tự động theo thời gian thực.

Nội dung cụ thể về Khung kiến trúc hiện trạng được làm rõ tại Phụ lục 02.

2. Ưu điểm, hạn chế

- Hiện trạng triển khai kiến trúc CPĐT tại Bộ về nghiệp vụ cơ bản đầy đủ các nghiệp vụ chuyên môn, chuyên ngành. Tuy nhiên, đa phần các ứng dụng còn riêng lẻ từng nghiệp vụ và tính kết nối còn hạn chế; những nghiệp vụ nội bộ của các cơ quan chưa thực sự kết nối liên thông, trao đổi chính còn qua đường văn bản; việc kết nối giữa ứng dụng chuyên ngành và ứng dụng hành chính, quản lý còn chưa được đồng bộ. Do đó, tại Khung kiến trúc số VHTTDL cần làm rõ được các miền nghiệp vụ sau khi sắp xếp tổ chức bộ máy, yêu cầu thực hiện chuyển đổi số đồng bộ trong các nghiệp vụ thuộc Bộ.

- Các ứng dụng được xây dựng và triển khai đã cơ bản đầy đủ phục vụ hoạt động nội bộ cũng như phục vụ người dân và doanh nghiệp. Tuy nhiên, để đáp ứng các yêu cầu về phát triển Chính phủ số, nhu cầu chuyển đổi số hiện nay, cần thiết phải thường xuyên nâng cấp, hoàn thiện các ứng dụng, hệ thống thông tin đã xây dựng; các nền tảng, ứng dụng phục vụ nghiệp vụ chia sẻ thông tin bằng các dịch vụ dữ liệu thông qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu ngành văn hóa, thể thao và du lịch một cách tập trung, thống nhất.

- Về các nền tảng số, hiện mới đề cập đến nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của Bộ. Để đáp ứng nhu cầu phát triển, cần thiết nâng cấp cũng như bổ sung các nền tảng số khác phục vụ công tác chuyển đổi số tại Bộ như nền tảng định danh và xác thực điện tử, nền tảng cổng thông tin điện tử, nền tảng quản trị dữ liệu lớn, nền tảng số hóa và quản lý dữ liệu di sản, nền tảng quản trị và kinh doanh du lịch...

- Để bảo đảm theo các quy định mới của Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số ban hành kèm theo Quyết định số 3090/QĐ-BKHCN, các quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia, dùng chung và các quy định về kết nối, chia sẻ dữ liệu, Kiến trúc dữ liệu mục tiêu cần tiếp tục triển khai thực hiện các nội dung sau:

+ Xây dựng, cập nhật, bổ sung, hoàn thiện các cơ sở dữ liệu thuộc phạm vi quản lý của Bộ trên cơ sở kiến trúc, quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy định kỹ thuật liên quan bảo đảm đầy đủ, đồng bộ, thống nhất, là hạ tầng quan trọng, cốt yếu cho chuyển đổi số ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

+ Phát triển, hoàn thiện Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu ngành VHTTDL, kết nối với nền tảng tổng hợp, chia sẻ dữ liệu của TTDLQG.

+ Xây dựng, triển khai, phát triển nền tảng tổng hợp, phân tích dữ liệu tập trung của Bộ để lưu trữ tập trung, hướng tới việc hình thành kho dữ liệu văn hóa, thể thao và du lịch dùng chung.

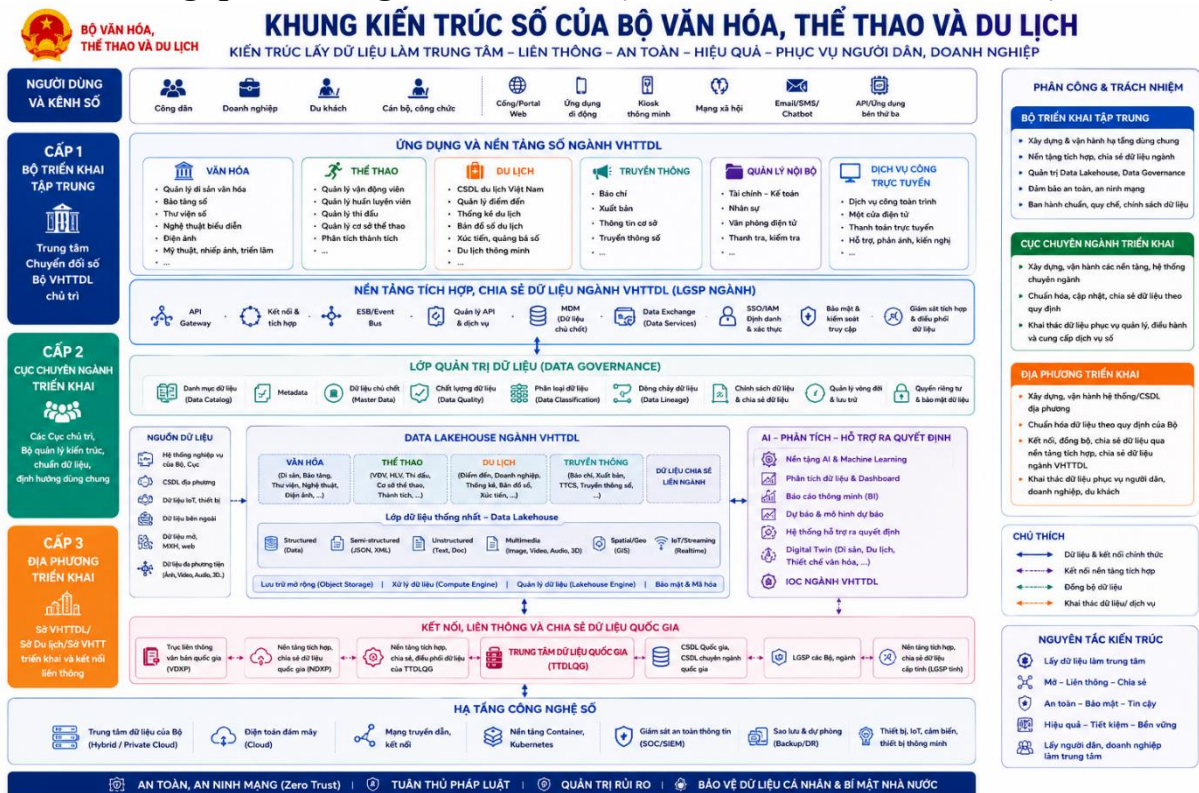
+ Kết nối, chia sẻ, cung cấp dữ liệu số, nền tảng dữ liệu số về văn hóa, thể thao và du lịch với các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia khác, của các bộ, ngành liên quan, địa phương, của TTDLQG đáp ứng yêu cầu, định hướng, mục tiêu phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số, xã hội số, kinh tế số của ngành và của quốc gia.

- Khung kiến trúc số VHTTDL cần đưa ra định hướng và lộ trình cụ thể cho việc nghiên cứu, thử nghiệm và triển khai các nền tảng công nghệ mới một cách có chọn lọc, phù hợp với nhu cầu thực tế và khả năng đầu tư, đồng thời chuẩn hóa môi trường làm việc đầu cuối.

- Về an ninh mạng: tồn tại một số khó khăn, hạn chế về nguồn kinh phí thực hiện, nguồn nhân lực an ninh mạng dẫn đến một số hệ thống tại các đơn vị trực thuộc Bộ còn chưa đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về bảo đảm an ninh mạng cho hệ thống thông tin theo cấp độ. Đây hầu hết là các hệ thống được đầu tư từ lâu, sử dụng các thiết bị và công nghệ cũ đã hết thời hạn hỗ trợ của hãng nên không thể nâng cấp để phù hợp với yêu cầu hiện tại. Một số website của các đơn vị được thuê và đặt tại các đơn vị cung cấp dịch vụ với hạ tầng chưa được đánh giá cấp độ nên không đủ căn cứ pháp lý để xây dựng đề xuất cấp độ.

VII. KHUNG KIẾN TRÚC MỤC TIÊU

1. Sơ đồ tổng quát Khung kiến trúc số Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch



Hình 1: Khung kiến trúc số của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

1.1. Cấu trúc các tầng và thành phần

Khung kiến trúc số của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch được xây dựng nhằm định hướng tổng thể cho việc phát triển, quản lý và vận hành các thành phần của hệ thống thông tin, dữ liệu và nền tảng số của ngành. Mô hình thể hiện một cấu trúc toàn diện bao gồm các lớp chính sách, kênh tương tác, các hệ thống ứng dụng, nền tảng tích hợp - chia sẻ dữ liệu, tài nguyên dữ liệu và hạ tầng số, đồng thời đảm bảo sự kết nối

đồng bộ với các nền tảng số quốc gia theo Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số. Toàn bộ kiến trúc hướng tới mục tiêu hiện đại hóa quản lý nhà nước, tối ưu hóa dòng chảy dữ liệu, bảo đảm an ninh mạng, nâng cao chất lượng phục vụ người dân và doanh nghiệp, qua đó thúc đẩy chuyển đổi số toàn diện trong các lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch, báo chí, xuất bản và thông tin.

a) Kênh tương tác

Kênh tương tác được thiết kế đảm bảo trải nghiệm cho người dùng khi truy cập vào các hệ thống ứng dụng CNTT trong Khung kiến trúc số VHTTDL. Kênh này bao gồm 2 phần chính, gồm:

- Người sử dụng bao gồm các đối tượng sử dụng, tương tác với các hệ thống, bao gồm:

- + Người dân, doanh nghiệp: bao gồm người dân, khách du lịch trong nước và quốc tế, doanh nghiệp (doanh nghiệp du lịch, doanh nghiệp công nghiệp văn hóa, cơ quan báo chí, nhà xuất bản, doanh nghiệp quảng cáo, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung số...), hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể, văn nghệ sĩ, vận động viên, huấn luyện viên.

- + Cán bộ, công chức, viên chức: bao gồm Lãnh đạo, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- + Cơ quan, tổ chức, cá nhân: bao gồm các bộ, ban, ngành, các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương; các hội, hiệp hội, liên đoàn thể thao, tổ chức quốc tế và các cá nhân hoạt động trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ.

- Kênh giao tiếp có vai trò cung cấp các điểm truy cập và tương tác đa dạng cho người dùng, bao gồm:

- + Cổng Dịch vụ công quốc gia: cung cấp thông tin về các thủ tục hành chính phục vụ người dân, doanh nghiệp.

- + VNeID: cung cấp các thông tin về định danh, xác thực của người dân để tích hợp vào các hệ thống trong Bộ.

- + Cổng thông tin điện tử/dữ liệu: cung cấp thông tin tổng quan về Bộ, tin tức, văn bản quy phạm pháp luật, là điểm truy cập tập trung tới các ứng dụng khác; chức năng chính là hiển thị thông tin, điều hướng người dùng.

- + Ứng dụng di động: cung cấp các chức năng tương tự Cổng thông tin điện tử nhưng tối ưu cho thiết bị di động, có thể bổ sung tính năng đẩy thông báo, định vị hoặc các tiện ích di động khác (ứng dụng du lịch quốc gia, ứng dụng tra cứu di sản, thư viện số, vé điện tử...).

- + Khác: bao gồm các kênh giao tiếp khác như thư điện tử, tin nhắn đa phương tiện, tổng đài hỗ trợ và mạng xã hội... để thông báo, gửi mã OTP, xác nhận giao dịch hoặc tiếp nhận phản hồi đơn giản; đồng thời cho phép hỗ trợ người dùng (khi có nhu cầu).

Kênh tương tác đóng vai trò là "cửa ngõ" giao tiếp giữa người dùng và toàn bộ hệ thống số của ngành, bảo đảm tính thân thiện, thống nhất và tiện ích.

b) Tầng Ứng dụng và nghiệp vụ dùng chung

Tầng Ứng dụng và nghiệp vụ dùng chung thể hiện hệ sinh thái ứng dụng phục vụ các hoạt động quản lý, điều hành và nghiệp vụ chuyên ngành, bao gồm:

- Ứng dụng phục vụ người dân, doanh nghiệp: bao gồm các ứng dụng phục vụ giải quyết TTHC, ứng dụng hỗ trợ giải quyết phản ánh, kiến nghị, cổng thông tin điện tử...

- Ứng dụng phục vụ chỉ đạo điều hành: tích hợp dữ liệu từ các hệ thống nghiệp vụ, hiển thị thông tin về các chỉ số chỉ đạo điều hành, phục vụ cảnh báo sớm, hỗ trợ Lãnh đạo ra quyết định dựa trên dữ liệu; ngoài ra còn bao gồm các ứng dụng về hành chính nội bộ như: quản lý văn bản và hồ sơ điện tử; quản lý cán bộ, công chức, viên chức; quản lý kế hoạch - tài chính; quản lý khoa học và công nghệ...

- Ứng dụng nghiệp vụ chuyên ngành: tự động hóa và quản lý các quy trình nghiệp vụ đặc thù của các lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao, du lịch, báo chí, xuất bản, in và phát hành, phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử, thông tin cơ sở, thông tin đối ngoại.

- Nền tảng số dùng chung: cung cấp các nền tảng dùng chung, có thể tái sử dụng cho nhiều ứng dụng.

Các ứng dụng này cung cấp công cụ số hóa quy trình nghiệp vụ, hỗ trợ thu thập dữ liệu, giám sát, phân tích và đưa ra quyết định. Ngoài ra, tầng ứng dụng còn bao gồm các nền tảng phân tích dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo và các API dùng chung, tạo điều kiện cho việc khai thác dữ liệu hiệu quả và thúc đẩy đổi mới sáng tạo. Đây được xem là tầng tạo ra giá trị nghiệp vụ cốt lõi của kiến trúc số.

c) Tầng nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu

Tầng nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu bảo đảm sự liên thông, trao đổi thông tin thông suốt và an toàn giữa các hệ thống. Cụ thể, Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu ngành VH TTDL (LGSP) thực hiện kết nối, liên thông dữ liệu giữa các HTTT/CSDL ngành VH TTDL và các HTTT/CSDL của các bộ, ngành, địa phương thông qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) và Nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu của Trung tâm dữ liệu quốc gia. Đối với việc gửi, nhận văn bản điện tử, Bộ kết nối qua Trục liên thông văn bản quốc gia (VDXP); đây là trục phục vụ liên thông văn bản, được phân biệt rõ với các nền tảng chia sẻ dữ liệu nêu trên. Cách thức kết nối, tích hợp và chia sẻ dữ liệu được làm rõ tại phần 1.2.

d) Tầng dữ liệu

Dữ liệu ngành là "tài sản số" của Bộ, bao gồm toàn bộ cơ sở dữ liệu về các lĩnh vực chuyên môn, hành chính và dữ liệu mở. Cơ sở dữ liệu chuyên ngành bao trùm các lĩnh vực như di sản văn hóa, thư viện, điện ảnh, nghệ thuật biểu diễn, mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm, văn hóa cơ sở, văn học, quảng cáo, bản quyền tác giả, gia đình, thể dục thể thao, du lịch, báo chí, xuất bản, in và phát hành, phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử, thông tin cơ sở, thông tin đối ngoại. Đây là những bộ dữ liệu quan trọng, có dung lượng lớn (bao gồm khối lượng lớn dữ liệu đa phương tiện) và được cập nhật thường xuyên để phục vụ công tác quản lý. Bên cạnh đó là các cơ sở dữ liệu hành chính

như văn bản quy phạm pháp luật, hồ sơ chuyên ngành và dữ liệu phục vụ điều hành tác nghiệp. Một phần dữ liệu được công bố dưới dạng dữ liệu mở, nhằm tăng cường tính minh bạch và hỗ trợ cộng đồng nghiên cứu, doanh nghiệp và người dân khai thác. Lớp tài nguyên dữ liệu là nền móng quan trọng để triển khai phân tích chuyên sâu, hỗ trợ ra quyết định dựa trên dữ liệu.

đ) Tầng hạ tầng số và an ninh mạng dùng chung

Tầng hạ tầng số và an ninh mạng dùng chung bao gồm hệ thống trung tâm dữ liệu, hạ tầng điện toán đám mây, mạng truyền số liệu chuyên dùng và các thiết bị bảo đảm vận hành các hệ thống thông tin, cụ thể bao gồm:

- Trung tâm dữ liệu: cung cấp không gian vật lý (hoặc ảo hóa), nguồn điện, làm mát, hệ thống máy chủ, lưu trữ tập trung; đảm bảo môi trường vận hành ổn định, an toàn cho các thiết bị CNTT.
- Mạng truyền dẫn: cung cấp kết nối mạng tốc độ cao, ổn định và an toàn giữa các thiết bị, người dùng và các trung tâm dữ liệu; quản lý địa chỉ IP, định tuyến, băng thông.
- Hệ thống mạng, bảo mật: theo dõi hiệu năng, tình trạng hoạt động của máy chủ, mạng, lưu trữ; cảnh báo sự cố, bảo đảm an ninh mạng.
- Điện toán đám mây: tối ưu hóa việc sử dụng tài nguyên phần cứng, tăng tính linh hoạt và khả năng mở rộng.

Hạ tầng được thiết kế theo hướng hiện đại, sẵn sàng mở rộng, đáp ứng yêu cầu kết nối liên tục và dự phòng trong mọi tình huống. Song song với đó, an ninh mạng được triển khai xuyên suốt với các hoạt động đánh giá, giám sát an ninh mạng, hệ thống Trung tâm điều hành an ninh mạng (SOC), các giải pháp kỹ thuật như kiểm soát truy cập, mã hóa dữ liệu, tường lửa và hệ thống phát hiện - phòng chống tấn công. Lớp này bảo đảm toàn bộ kiến trúc số vận hành ổn định, an toàn và tuân thủ các quy định của quốc gia về an ninh mạng.

e) Tầng Chính sách

Tầng Chính sách đóng vai trò là nền tảng pháp lý và định hướng chiến lược cho toàn bộ kiến trúc số của Bộ. Hệ thống chính sách bao gồm các văn bản quy định, chương trình, kế hoạch và tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan đến hạ tầng số, dữ liệu số và ứng dụng công nghệ thông tin trong ngành, cụ thể bao gồm:

- Sự chỉ đạo đồng bộ của Lãnh đạo Bộ và các Ban chỉ đạo của Bộ về phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; bảo đảm an ninh mạng...
- Các chiến lược, kế hoạch về chuyển đổi số; các quy chế, quy định về quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thông tin.
- Các chính sách về đảm bảo tuân thủ Khung kiến trúc số của Bộ và Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số đã được phê duyệt.
- Các chính sách và quy định về bảo đảm an ninh mạng.
- Các tiêu chuẩn, quy chuẩn về dữ liệu, kết nối, giao diện...

- Các văn bản, tài liệu hướng dẫn liên quan đến phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số.

Các chính sách phát triển hạ tầng và cơ sở dữ liệu tạo cơ sở để triển khai đồng bộ các hệ thống thông tin, trong khi các chương trình chuyển đổi số đưa ra mục tiêu, lộ trình và nhiệm vụ cụ thể cho từng giai đoạn. Bên cạnh đó, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và hướng dẫn triển khai giúp bảo đảm tính thống nhất, khả năng liên thông, chia sẻ dữ liệu và vận hành an toàn giữa các hệ thống trong toàn Bộ. Như vậy, tầng chính sách được xem là trụ cột pháp lý cần thiết để bảo đảm tính bền vững và hiệu quả của toàn bộ mô hình kiến trúc số.

g) Tầng An ninh mạng (Hạ tầng, Dữ liệu, Nền tảng)

Bảo vệ tài sản thông tin và đảm bảo hoạt động liên tục của hệ thống, cụ thể bao gồm:

- Các báo cáo và đánh giá an ninh mạng định kỳ của các hệ thống trong Khung kiến trúc.

- Các biện pháp kỹ thuật bảo đảm an ninh mạng bao gồm bảo mật mạng, bảo mật ứng dụng, bảo mật dữ liệu...

- Quản lý an ninh mạng đối với các hệ thống thông tin của Bộ.

- Vận hành an ninh mạng.

- Vận hành Trung tâm điều hành an ninh mạng của Bộ VHTTDL phục vụ giám sát an ninh mạng, phát hiện sớm các dấu hiệu bất thường, cảnh báo và hỗ trợ điều tra sự cố; kết nối với Trung tâm An ninh mạng quốc gia (TTANMAQG).

h) Mô hình Chính phủ số ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch sẽ tích hợp và chia sẻ với các HTTT/CSDL/Nền tảng của quốc gia, bộ/ngành và địa phương thông qua các nền tảng tích hợp, chia sẻ, điều phối dữ liệu quốc gia:

- Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP).

- Nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu của Trung tâm dữ liệu quốc gia.

- Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh.

- Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu bộ, ngành khác.

Việc kết nối với nền tảng quốc gia cũng mở ra khả năng ứng dụng các dịch vụ số dùng chung trên phạm vi toàn quốc như định danh điện tử, thanh toán điện tử và các hệ thống chuyên ngành liên quan.

Để chứng minh sự phù hợp với khung quốc gia, các tầng kiến trúc của Bộ được ánh xạ với các lớp của Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số (Quyết định số 3090/QĐ-BKHCN) và phân lớp theo Quy định số 05-QĐ/BCĐTW ngày 27/8/2025 như sau:

Lớp của Khung quốc gia (QĐ 3090)	Tầng/lớp tương ứng của Khung kiến trúc số Bộ VHTTDL	Thành phần chính
----------------------------------	---	------------------

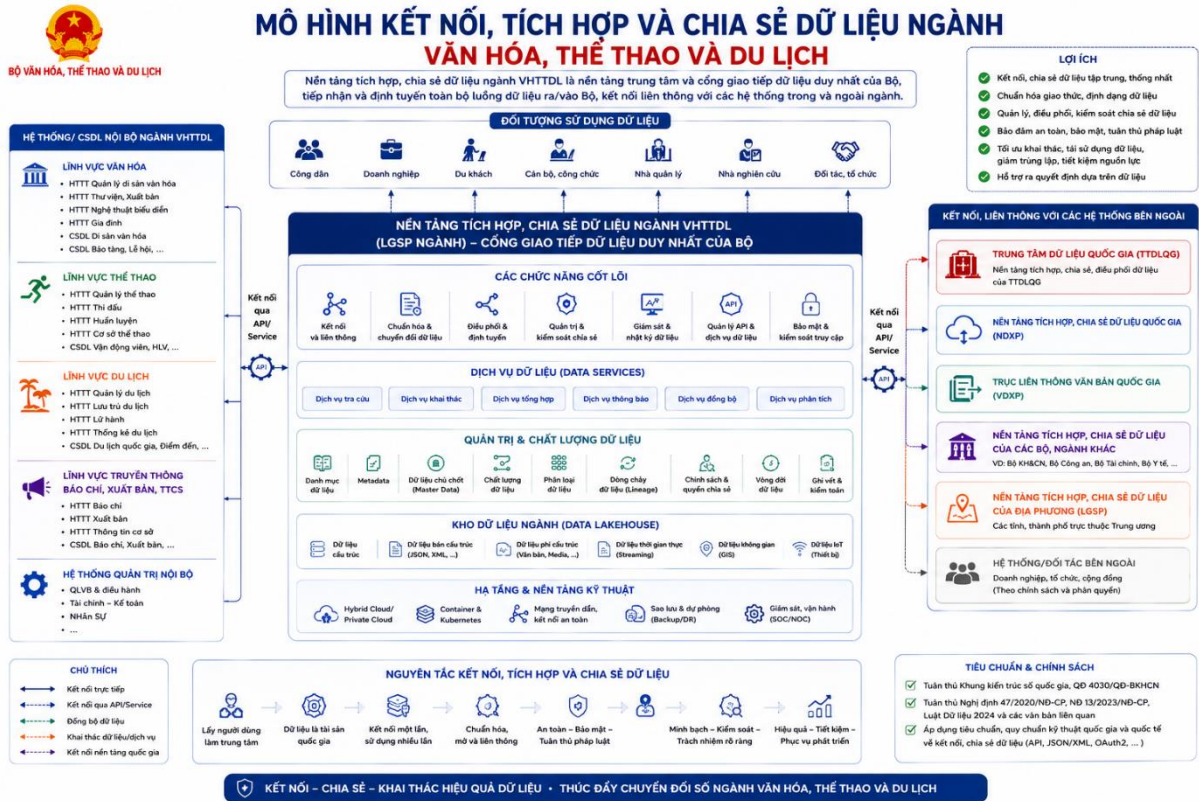
Lớp Hạ tầng số và an ninh mạng	Lớp Hạ tầng số và an ninh mạng dùng chung	TTDL của Bộ, điện toán đám mây, SOC, TRM, SRM; kết nối TTDLQG.
Lớp Dữ liệu và nền tảng lõi	Lớp Dữ liệu và nền tảng lõi	LGSP, IAM/SSO, MDM, Hồ/Kho dữ liệu, Data Catalog, Từ điển DL (DRM).
Lớp Ứng dụng và nghiệp vụ dùng chung	Lớp Ứng dụng và Nghiệp vụ dùng chung	Ứng dụng nghiệp vụ chuyên ngành và dùng chung (ARM), miền nghiệp vụ (BRM).
Lớp Kênh tương tác và đo lường hiệu quả	Lớp Kênh tương tác và đo lường hiệu quả	Cổng dịch vụ công, VNeID, Trung tâm điều hành thông minh (IOC), hệ thống chỉ tiêu và bảng theo dõi điều hành theo thời gian thực.

Như vậy, bốn tầng của Khung kiến trúc số Bộ VHTTDL tương thích trực tiếp với bốn lớp của Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số, bảo đảm khả năng kết nối, liên thông và tránh trùng lặp trên phạm vi quốc gia. An ninh mạng là tầng xuyên suốt, áp dụng cho cả bốn lớp theo nguyên tắc bảo đảm an ninh mạng cho hệ thống thông tin theo cấp độ (05 cấp độ) quy định tại Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15.

1.2. Cách thức kết nối, tích hợp và chia sẻ

Việc kết nối, tích hợp và chia sẻ dữ liệu được thực hiện thông qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu ngành văn hóa, thể thao và du lịch (LGSP). Nền tảng này thực hiện kết nối, liên thông dữ liệu giữa các HTTT/CSDL ngành VHTTDL và các HTTT/CSDL của các bộ, ngành, địa phương thông qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) và các nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu của Trung tâm dữ liệu quốc gia. Việc gửi, nhận văn bản điện tử được thực hiện qua Trục liên thông văn bản quốc gia (VDXP) - là trục dành cho liên thông văn bản, phân biệt với các nền tảng chia sẻ dữ liệu nêu trên.

Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu ngành VHTTDL có vai trò là nền tảng trung tâm và cổng giao tiếp dữ liệu duy nhất của Bộ, tiếp nhận và định tuyến toàn bộ luồng dữ liệu ra/vào Bộ. Ngoài ra, việc thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu ngành VHTTDL sẽ giúp chuẩn hóa giao thức, định dạng dữ liệu và quy trình chia sẻ dữ liệu; mọi hệ thống nội bộ hoặc bên ngoài muốn khai thác dữ liệu của Bộ đều phải tuân thủ Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu ngành VHTTDL; giúp quản lý và điều phối hoạt động chia sẻ dữ liệu một cách có kiểm soát, bảo đảm tuân thủ pháp luật và chính sách về bảo mật, quyền truy cập và bảo vệ dữ liệu cá nhân/bí mật nhà nước, tối ưu việc khai thác và tái sử dụng dữ liệu sẵn có, giảm trùng lặp, tiết kiệm nguồn lực, đồng thời hỗ trợ định nghĩa và triển khai linh hoạt các chính sách chia sẻ dữ liệu.



Hình 2: Mô hình kết nối, tích hợp và chia sẻ dữ liệu

1.2.1. Cơ chế hoạt động

Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu ngành VHTTDL được triển khai theo mô hình tập trung, kết hợp phân tán. Tập trung cho trường hợp các HTTT/CSDL được triển khai trên hạ tầng CNTT dùng chung của Bộ; phân tán đối với trường hợp HTTT/CSDL của các bộ, ngành, địa phương muốn cung cấp dịch vụ dữ liệu cho Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu ngành VHTTDL, khi đó cần cài đặt thêm bộ kết nối (là một thành phần trong LGSP) để bảo đảm tính an toàn cho các dịch vụ được cung cấp. Đây cũng là giải pháp phân tải cho Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu ngành VHTTDL khi các dịch vụ dữ liệu có tần suất khai thác cao và truyền tải một lượng dữ liệu lớn.

a) Kết nối nội bộ: các ứng dụng và CSDL nội bộ của Bộ VHTTDL giao tiếp với nhau thông qua các API được quản lý và điều phối bởi Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu ngành VHTTDL.

b) Kết nối với NDXP:

NDXP là hạ tầng kết nối trung tâm để trao đổi dữ liệu giữa các bộ, ngành, địa phương trên toàn quốc. Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu ngành VHTTDL là điểm kết nối kỹ thuật duy nhất của Bộ tới NDXP. Thông qua kết nối này, Bộ VHTTDL có thể:

- Gửi/nhận dữ liệu với các bộ, ngành, địa phương khác theo các dịch vụ chia sẻ dữ liệu đã được công bố trên NDXP.

- Khai thác dữ liệu từ các Cơ sở dữ liệu quốc gia (CSDLQG) như CSDLQG về dân cư, đăng ký doanh nghiệp, bảo hiểm...

- Cung cấp dữ liệu chuyên ngành của Bộ VH TTDL (ví dụ: dữ liệu di sản văn hóa, dữ liệu cơ sở lưu trú du lịch và doanh nghiệp lữ hành, dữ liệu cấp phép trong các lĩnh vực thuộc Bộ...) cho các CSDLQG hoặc cho các bộ/ngành khác theo quy định.

c) Kết nối với Nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu tại TTDLQG:

Việc chia sẻ, kết nối dữ liệu với Cơ sở dữ liệu tổng hợp do TTDLQG quản lý (ví dụ: kho dữ liệu tổng hợp, kho dữ liệu về con người...) sẽ tuân thủ các quy định của Luật Dữ liệu và các hướng dẫn cụ thể, thực hiện qua các nền tảng tích hợp, chia sẻ, điều phối dữ liệu của TTDLQG hoặc các cơ chế kỹ thuật phù hợp khác do cơ quan có thẩm quyền quy định. Bộ VH TTDL (thông qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu ngành VH TTDL) sẽ kết nối và tương tác với nền tảng này để chia sẻ hoặc khai thác các bộ dữ liệu quốc gia thuộc phạm vi quản lý của TTDLQG theo quy định pháp luật và hướng dẫn của cơ quan chức năng, cụ thể:

- Gửi yêu cầu khai thác dữ liệu từ các CSDL quốc gia khác (dân cư, doanh nghiệp...) và các bộ/ngành/địa phương khác.

- Tiếp nhận yêu cầu và cung cấp dữ liệu của Bộ VH TTDL (đã được công bố và cho phép chia sẻ) cho các bộ/ngành/địa phương khác.

Trước khi thực hiện kết nối chính thức với Nền tảng tích hợp, chia sẻ, điều phối của TTDLQG, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sẽ chủ trì hoặc phối hợp với các đơn vị chức năng liên quan thực hiện đánh giá toàn diện về an ninh mạng cho điểm kết nối. Nội dung đánh giá bao gồm:

- Đánh giá kiến trúc kết nối: rà soát và phê duyệt mô hình kỹ thuật, các giao thức, luồng dữ liệu trao đổi để đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn kỹ thuật và bảo mật.

- Đánh giá rủi ro: nhận diện và phân tích các mối đe dọa, lỗ hổng tiềm ẩn có thể phát sinh từ việc kết nối, từ đó đưa ra các biện pháp kiểm soát và giảm thiểu rủi ro phù hợp.

- Kiểm tra, đánh giá kỹ thuật: thực hiện rà quét lỗ hổng, kiểm thử xâm nhập (nếu cần) cho các thành phần hạ tầng, ứng dụng tham gia vào quá trình kết nối.

- Đánh giá tuân thủ: đảm bảo việc kết nối và chia sẻ dữ liệu tuân thủ các quy định của pháp luật về an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân và các quy định riêng của TTDLQG.

d) Kết nối với các HTTT/CSDL của địa phương:

Khi Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu ngành VH TTDL thực hiện kết nối với các cơ quan quản lý văn hóa, thể thao, du lịch, báo chí, thông tin tại địa phương, cần cài đặt thêm bộ kết nối (là một thành phần trong LGSP) và làm theo hướng dẫn kết nối Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu ngành VH TTDL.

1.2.2. Yêu cầu khi thực hiện kết nối, chia sẻ

Mọi hoạt động kết nối, chia sẻ dữ liệu phải tuân thủ các quy định tại Nghị định số 278/2025/NĐ-CP ngày 22/10/2025 của Chính phủ quy định về kết nối, chia sẻ dữ liệu bắt buộc giữa các cơ quan thuộc hệ thống chính trị.

Các HTTP/CSDL kết nối với Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu ngành VHTTDL thông qua dịch vụ và bảo đảm các yêu cầu sau:

- Truyền tải (transports), hỗ trợ các giao thức truyền tải như: HTTP, HTTPS, WebSocket, POP, IMAP, SMTP, JMS 1.1, JMS 2.0, AMQP, RabbitMQ, FIX, TCP, UDP, FTPS, SFTP, MLLP, SMS, MQTT, Apache Kafka;

- Định dạng dữ liệu (formats), hỗ trợ các chuẩn dữ liệu như: JSON, XML, SOAP 1.1, SOAP 1.2, WS-*, HTML, EDI, Hessian, Text, JPEG, MP4, CORBA/IOP và một số định dạng phổ biến khác.

2. Các thành phần của Khung kiến trúc số cấp Bộ

2.1. Lớp Hạ tầng số và an ninh mạng dùng chung

2.1.1. Hạ tầng số

a) Nguyên tắc

Mục này xác định các quy tắc và định hướng cơ bản cho việc lựa chọn, triển khai, quản lý và phát triển hạ tầng kỹ thuật, nền tảng công nghệ của Bộ VHTTDL, nhằm đảm bảo hạ tầng số đồng bộ, hiện đại, an toàn, hiệu quả và bền vững:

- Hạ tầng kỹ thuật và các công nghệ được lựa chọn, triển khai phải tuân thủ Mô hình tham chiếu công nghệ (TRM) của Bộ, phù hợp với lớp hạ tầng số và an ninh mạng của Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số (Quyết định số 3090/QĐ-BKHCN), các TCVN/QCVN và các quy định, hướng dẫn kỹ thuật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Hạ tầng kỹ thuật được quy hoạch, thiết kế theo hướng tập trung, ảo hóa và ưu tiên triển khai trên nền tảng điện toán đám mây để tối ưu hóa nguồn lực, tăng cường tính linh hoạt, khả năng mở rộng và hiệu quả vận hành.

- Khuyến khích lựa chọn các giải pháp công nghệ dựa trên tiêu chuẩn mở, mã nguồn mở (nếu phù hợp) để tăng cường khả năng tương thích, tích hợp, giảm sự phụ thuộc vào nhà cung cấp và chi phí bản quyền, tạo thuận lợi cho việc làm chủ công nghệ.

- Hạ tầng kỹ thuật (mạng, máy chủ, lưu trữ...) phải được thiết kế để đảm bảo tính sẵn sàng cao, hoạt động ổn định, tin cậy, có khả năng chịu lỗi và dễ dàng mở rộng quy mô khi nhu cầu sử dụng tăng lên; chú trọng năng lực lưu trữ, phân phối dữ liệu đa phương tiện dung lượng lớn đặc thù của ngành (kho tư liệu số hóa di sản, dữ liệu nghe nhìn, phát thanh, truyền hình, xuất bản phẩm điện tử).

- Các giải pháp bảo mật phải được triển khai đồng bộ ở tất cả các lớp hạ tầng (mạng, máy chủ, hệ điều hành, cơ sở dữ liệu...) theo nguyên tắc bảo vệ theo chiều sâu, tuân thủ các quy định về bảo đảm an ninh mạng cho hệ thống thông tin theo cấp độ.

- Lựa chọn và cấu hình công nghệ nhằm tối ưu hóa hiệu năng hoạt động của các ứng dụng và dịch vụ; quản lý chi phí hiệu quả trong suốt vòng đời của công nghệ, bao gồm cả chi phí đầu tư, vận hành, bảo trì và nâng cấp.

- Hạ tầng công nghệ phải được thiết kế để dễ dàng quản trị, cấu hình, giám sát tình trạng hoạt động, hiệu năng và an ninh mạng một cách tập trung, tự động hóa tối đa các tác vụ vận hành.

- Kiến trúc công nghệ phải có tính linh hoạt, sẵn sàng cho việc thử nghiệm, tích hợp và triển khai các công nghệ số mới, có tiềm năng ứng dụng cao trong ngành văn hóa, thể thao và du lịch như trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, Internet vạn vật (IoT), công nghệ 3D/VR/AR...

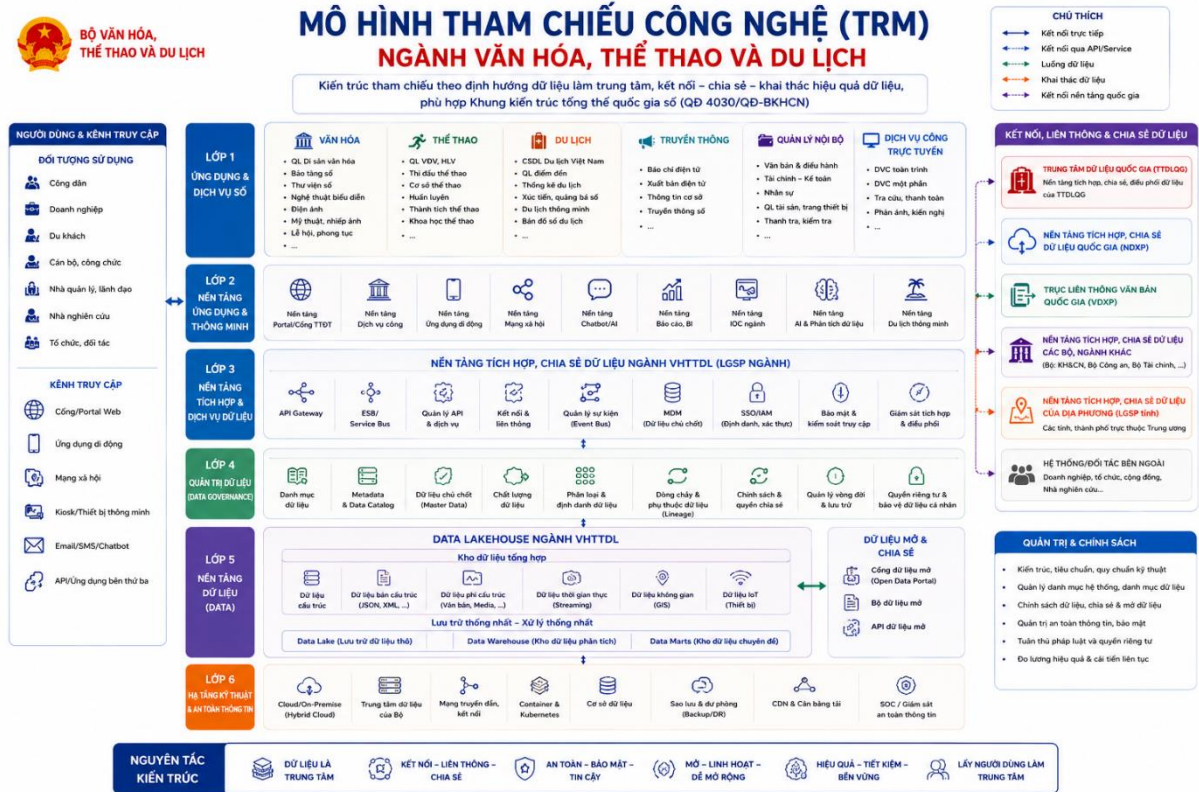
- Thực hiện rà soát, đánh giá và xây dựng lộ trình hợp nhất các trung tâm dữ liệu, hạ tầng mạng, nền tảng công nghệ trùng lặp, lạc hậu của các đơn vị thuộc Bộ; ưu tiên các giải pháp hiện đại hóa, tiết kiệm năng lượng.

- Các hệ thống trọng yếu phục vụ quốc gia, liên quan đến an ninh quốc gia hay chỉ đạo điều hành cần phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu bảo đảm an ninh mạng cho hệ thống thông tin theo cấp độ và được đặt trên hạ tầng của Bộ VHTTDL.

- Hạ tầng và nền tảng công nghệ phải được thiết kế, lựa chọn và triển khai nhằm đảm bảo khả năng kết nối, chia sẻ dữ liệu hiệu quả, an toàn và thông suốt với NDXP, các CSDL quốc gia (dân cư, đất đai, doanh nghiệp...), cũng như nền tảng tích hợp dùng chung của các bộ, ngành, địa phương.

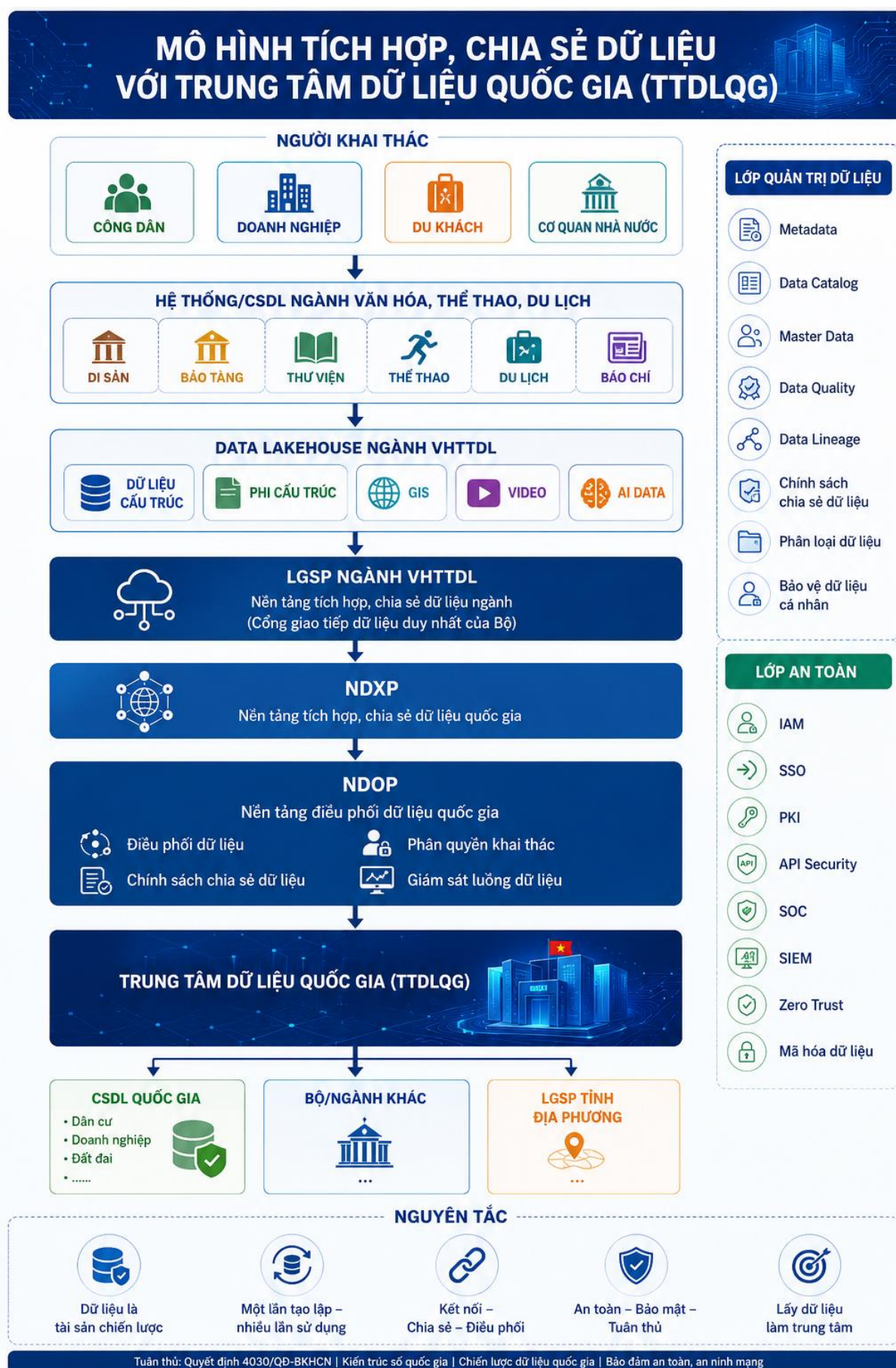
b) Mô hình tham chiếu

Mô hình tham chiếu công nghệ (TRM) của Bộ VHTTDL cung cấp một khung phân loại các tiêu chuẩn và công nghệ kỹ thuật được lựa chọn hoặc khuyến nghị sử dụng để xây dựng, triển khai, vận hành các ứng dụng, nền tảng số và hạ tầng kỹ thuật của Bộ. Mô hình này đảm bảo tính thống nhất, khả năng tương thích, tích hợp và tạo điều kiện thuận lợi cho việc quản lý, nâng cấp công nghệ trong tương lai.



Hình 3: Mô hình tham chiếu hạ tầng, kỹ thuật và công nghệ

Hạ tầng công nghệ của Bộ VHTTDL khi triển khai đảm bảo khả năng kết nối, chia sẻ dữ liệu hiệu quả với TTDLQG, với các hệ thống, nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia, các cơ sở dữ liệu lớn quốc gia, cũng như nền tảng tích hợp dùng chung của các bộ, ngành, địa phương.



Hình 4: Mô hình tích hợp, chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Dữ liệu quốc gia

Tại hạ tầng của Bộ VHTTDL sẽ tiến hành cài đặt và thiết lập máy chủ AgentNode đóng vai trò là điểm kết nối tập trung phục vụ chuyển dữ liệu từ Bộ về TTDLQG. AgentNode hỗ trợ chuyển dữ liệu qua API (dữ liệu đóng gói dưới dạng XML và được ký số), ngoài ra hỗ trợ truyền dữ liệu dạng File hoặc Message Queue (MQ). AgentNode được bảo đảm an ninh mạng và do TTDLQG quản trị tập trung thông qua Hệ thống quản trị bảo mật điểm kết nối (một thành phần của TTDLQG).

Nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu cho phép các hệ thống, ứng dụng trong TTDLQG có thể: kết nối, trao đổi dữ liệu tới AgentNode triển khai đặt tại Bộ trên Mạng truyền số liệu chuyên dùng (CP.NET) và kết nối, trao đổi dữ liệu tới AgentNode Management trên Trục truyền số liệu liên ngành đặt tại TTDLQG.

Kết nối giữa AgentNode với các hệ thống và CSDL của Bộ tuân thủ đầy đủ nguyên tắc theo Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số ban hành kèm theo Quyết định số 3090/QĐ-BKHCN.

Kết nối giữa AgentNode đặt tại Bộ và Nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu thông qua kênh TSLCD (CP.NET). Việc bảo mật kênh truyền, bảo mật luồng truyền nhận dữ liệu tuân thủ quy định và sử dụng giải pháp của Ban Cơ yếu Chính phủ.

Quy chuẩn, cấu trúc thông điệp dữ liệu tuân thủ theo Thông tư số 08/2025/TT-BCA ngày 05 tháng 02 năm 2025 của Bộ Công an ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cấu trúc thông điệp dữ liệu trao đổi với CSDL tổng hợp quốc gia và các quy định hiện hành khác về tích hợp, trao đổi dữ liệu giữa các hệ thống thông tin.

c) Danh mục dịch vụ hạ tầng, công nghệ

Để đảm bảo tính thống nhất, khả năng tương thích, tối ưu hóa hiệu năng, tăng cường an ninh mạng và quản lý hiệu quả nguồn lực đầu tư cho hạ tầng kỹ thuật và công nghệ, Bộ VHTTDL xây dựng và duy trì một Danh mục các dịch vụ hạ tầng và công nghệ được chuẩn hóa, khuyến nghị hoặc bắt buộc áp dụng trong toàn Bộ.

Danh mục này đóng vai trò là một tài liệu tham chiếu kỹ thuật quan trọng cho các hoạt động:

- Cung cấp các lựa chọn công nghệ đã được phê duyệt để xây dựng ứng dụng và nền tảng số, đảm bảo tuân thủ Mô hình tham chiếu công nghệ (TRM) đã xác định tại Khung kiến trúc số VHTTDL.
- Là cơ sở để xây dựng, lựa chọn nhà cung cấp, thẩm định các dự án đầu tư CNTT, đảm bảo các sản phẩm, dịch vụ được mua sắm phù hợp với định hướng công nghệ chung của Bộ, tránh mua sắm phân tán, không tương thích.
- Giúp chuẩn hóa môi trường vận hành, đơn giản hóa công tác quản trị hệ thống, bảo trì, nâng cấp và hỗ trợ kỹ thuật.
- Tập trung nguồn lực đào tạo vào các công nghệ, nền tảng chủ đạo đã được định hướng phát triển.

Phạm vi của Danh mục dịch vụ hạ tầng, công nghệ bao gồm, nhưng không giới hạn ở các nhóm chính sau:

- Dịch vụ hạ tầng tính toán: máy chủ vật lý, nền tảng ảo hóa, dịch vụ máy chủ ảo, nền tảng container...
- Dịch vụ hạ tầng lưu trữ: lưu trữ khối, lưu trữ tệp, lưu trữ đối tượng, giải pháp sao lưu và phục hồi; giải pháp lưu trữ, phân phối nội dung số dung lượng lớn (CDN, media storage)...
- Dịch vụ hạ tầng mạng: các tiêu chuẩn mạng LAN/WAN, giao thức định tuyến, chuyển mạch, công nghệ Wifi, cân bằng tải, tường lửa mạng, VPN...
- Dịch vụ nền tảng hệ thống: hệ điều hành máy chủ, hệ điều hành máy trạm được phê duyệt.
- Dịch vụ nền tảng dữ liệu: hệ quản trị CSDL quan hệ, NoSQL, CSDL không gian, nền tảng kho dữ liệu/hồ dữ liệu, công cụ ETL/ELT được phê duyệt.
- Dịch vụ nền tảng ứng dụng: máy chủ web, máy chủ ứng dụng, khung phát triển ứng dụng (Java, .NET, Python...).
- Dịch vụ nền tảng tích hợp: các công nghệ, nền tảng hỗ trợ Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu ngành VHTTDL (API Gateway, ESB...).
- Dịch vụ an ninh mạng: các giải pháp về định danh và xác thực, mã hóa, tường lửa ứng dụng, phòng chống mã độc, SIEM, SOC...
- Dịch vụ điện toán đám mây: danh mục các dịch vụ IaaS, PaaS được phê duyệt sử dụng trên nền tảng đám mây riêng của Bộ hoặc đám mây công cộng (nếu có).
- Công cụ phát triển và vận hành: kho mã nguồn, công cụ CI/CD, công cụ giám sát ứng dụng...

Danh mục chi tiết các dịch vụ hạ tầng, công nghệ được phê duyệt hoặc khuyến nghị sử dụng tại Bộ VHTTDL, bao gồm mô tả dịch vụ/công nghệ, tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan, các sản phẩm/phiên bản cụ thể (nếu có), trạng thái vòng đời và ánh xạ tương ứng vào các mã định danh trong Mô hình tham chiếu công nghệ (TRM) của Bộ, được trình bày tại Phụ lục 03.

d) Định hướng áp dụng công nghệ mới

Trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và chiến lược chuyển đổi số quốc gia, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác định việc chủ động nghiên cứu, đánh giá, thử nghiệm và triển khai có chọn lọc các công nghệ số mới, tiên tiến là yếu tố then chốt để tạo đột phá trong công tác quản lý nhà nước, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả hoạt động và cung cấp dịch vụ ngày càng tốt hơn cho người dân và doanh nghiệp. Định hướng này không chỉ nhằm hiện đại hóa hạ tầng công nghệ mà còn hướng tới việc tạo ra các giá trị mới dựa trên dữ liệu và công nghệ số, đóng góp vào sự phát triển của công nghiệp văn hóa, du lịch thông minh, thể thao số và truyền thông số.

Việc áp dụng công nghệ mới được thực hiện theo một lộ trình thận trọng, có đánh giá kỹ lưỡng về sự phù hợp với nghiệp vụ, hiệu quả đầu tư, rủi ro tiềm ẩn, khả năng tích hợp với kiến trúc tổng thể, và đặc biệt là các yêu cầu về an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu cá nhân. Ưu tiên các công nghệ có khả năng giải quyết các bài toán lớn, cấp thiết của

ngành hoặc mang lại lợi ích rõ rệt. Các công nghệ mới sẽ được thí điểm trước khi nhân rộng và phải được phê duyệt thông qua quy trình quản trị kiến trúc của Bộ.

Các định hướng công nghệ mới ưu tiên trong giai đoạn tới bao gồm:

- Đầu tư, nâng cấp Trung tâm dữ liệu hiện đại đạt chuẩn Tier 3/3+.
- Tiếp cận, triển khai việc phát triển đám mây riêng của Bộ an toàn, tập trung để phục vụ các ứng dụng cốt lõi và dữ liệu nhạy cảm.
- Sử dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo và học máy trong: phân tích, dự báo xu hướng du lịch; trợ lý ảo hỗ trợ tra cứu di sản, thủ tục hành chính; phân tích thông tin, xu hướng dư luận trên không gian mạng; nhận diện, rà soát vi phạm bản quyền trên môi trường số; phân tích dữ liệu huấn luyện, thi đấu thể thao; xử lý ngôn ngữ tự nhiên phục vụ số hóa, khai thác tư liệu.
- Ứng dụng công nghệ số hóa 3D, thực tế ảo (VR), thực tế tăng cường (AR), thực tế hỗn hợp (MR) trong số hóa di tích, hiện vật, trưng bày, giới thiệu di sản văn hóa trên môi trường điện tử, du lịch ảo và trải nghiệm văn hóa số.
- Xây dựng Hồ dữ liệu để lưu trữ dữ liệu thô và Kho dữ liệu để lưu trữ dữ liệu đã được xử lý đối với dữ liệu ngành văn hóa, thể thao và du lịch; đồng thời hướng tới kiến trúc Lakehouse để tích hợp ưu điểm của cả hai.
- Nghiên cứu và rà soát các quy trình nghiệp vụ để xác định các ứng dụng tiềm năng của các công nghệ tiên tiến, hiện đại như Blockchain (quản lý bản quyền, vé điện tử, truy xuất nguồn gốc hiện vật), bản sao số (digital twin) cho di tích và điểm đến du lịch, công nghệ lượng tử...

Việc phân tích cụ thể về từng định hướng đối với việc triển khai các công nghệ mới được ưu tiên tại Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch được trình bày tại Phụ lục 03.

2.1.2. An ninh mạng

a) Nguyên tắc

Các nguyên tắc về an ninh mạng là kim chỉ nam cho việc thiết kế, triển khai, vận hành và giám sát các biện pháp bảo vệ hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu và hoạt động trên không gian mạng của Bộ VHTTDL, đảm bảo tính bí mật, toàn vẹn, sẵn sàng của thông tin và tuân thủ pháp luật:

- Mọi hoạt động bảo đảm an ninh mạng phải tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật, bao gồm Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15, Luật Giao dịch điện tử, Luật Dữ liệu, Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân, Luật Bảo vệ bí mật nhà nước và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành (trong đó Nghị định số 85/2016/NĐ-CP, Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT tiếp tục được áp dụng cho đến khi được sửa đổi, thay thế).
- Người đứng đầu cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm toàn diện về bảo đảm an ninh mạng trong phạm vi quản lý. Trách nhiệm được phân công, phân cấp, ủy quyền rõ ràng; mọi cán bộ, công chức, viên chức và người lao động có nghĩa vụ chủ động, tự giác thực hiện các biện pháp bảo đảm an ninh mạng.

- Các yêu cầu, giải pháp bảo đảm an ninh mạng phải được xem xét, tích hợp xuyên suốt trong toàn bộ vòng đời của hệ thống thông tin, từ giai đoạn thiết kế, xây dựng, vận hành, nâng cấp cho đến khi ngừng hoạt động hoặc hủy bỏ.

- Mọi hệ thống thông tin phải được xác định cấp độ an toàn theo quy định của pháp luật và triển khai đầy đủ phương án bảo đảm an ninh mạng cho hệ thống thông tin theo cấp độ đã được phê duyệt. Việc đầu tư, triển khai giải pháp bảo vệ phải bảo đảm tính tổng thể, đồng bộ, tối ưu nguồn lực, tránh trùng lặp, lãng phí.

- Việc bảo đảm an ninh mạng phải thực hiện theo nguyên tắc phòng vệ nhiều lớp, áp dụng các biện pháp kiểm soát ở nhiều tầng, bao gồm tầng vật lý, tầng mạng, tầng hệ thống, tầng ứng dụng và tầng dữ liệu; đồng thời triển khai mô hình bảo đảm an ninh mạng 4 lớp theo quy định và kết nối, chia sẻ thông tin với hệ thống giám sát quốc gia.

- Hệ thống thông tin quan trọng, hệ thống thông tin dùng chung và hệ thống có xử lý, lưu trữ bí mật nhà nước phải có phương án bảo đảm an ninh mạng được phê duyệt trước khi đưa vào sử dụng. Mạng máy tính có lưu trữ, truyền đưa bí mật nhà nước phải được tách biệt vật lý hoàn toàn với mạng Internet và các mạng khác theo quy định.

- Việc giám sát, phát hiện, ứng cứu sự cố an ninh mạng phải được tổ chức thường xuyên, liên tục, kịp thời và hiệu quả; bảo đảm các bước phát hiện, phản ứng, khắc phục và phục hồi được thực hiện đầy đủ; sau xử lý sự cố phải có đánh giá, rút kinh nghiệm và cải tiến quy trình.

- Việc quản lý định danh và xác thực truy cập hệ thống thông tin phải được triển khai bằng các cơ chế xác thực mạnh, phân quyền chặt chẽ theo nguyên tắc quyền tối thiểu và dựa trên chức năng, nhiệm vụ của từng cá nhân, đơn vị.

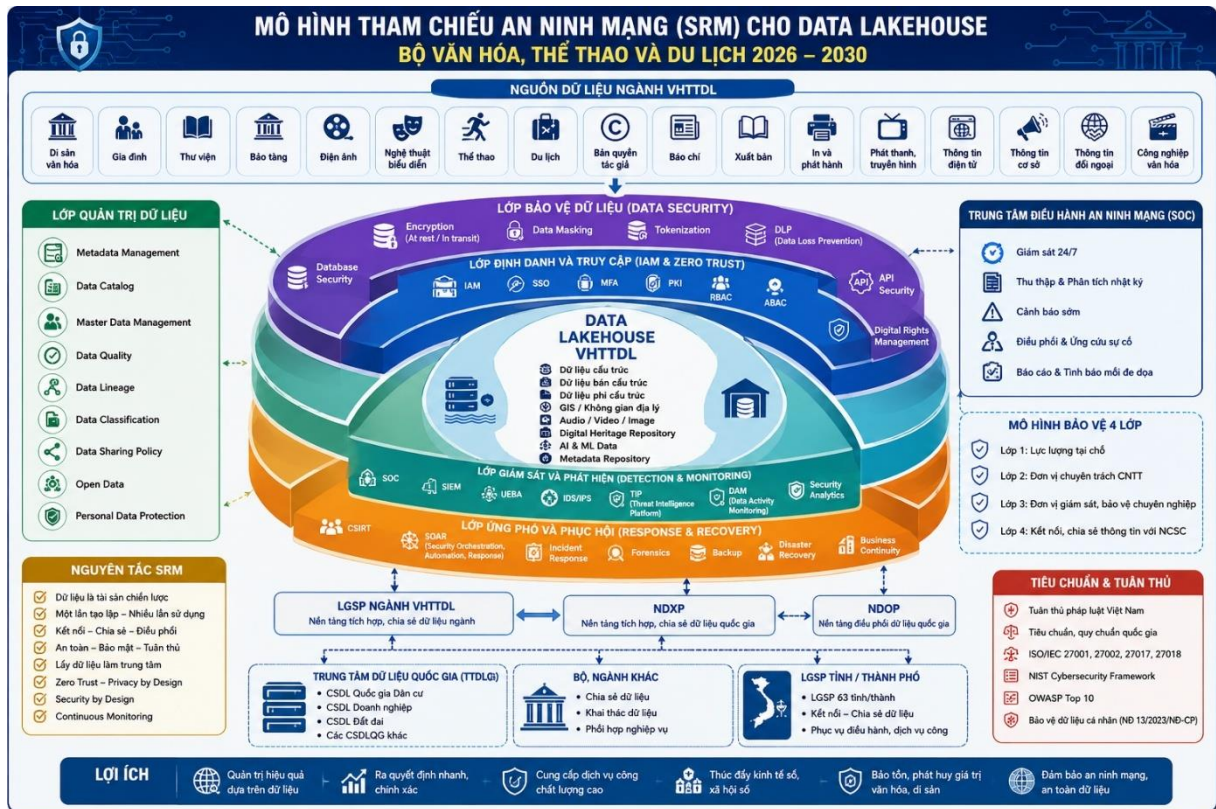
- Các hệ thống thông tin quan trọng phải có kế hoạch bảo đảm hoạt động liên tục và khắc phục thảm họa, bao gồm các giải pháp sao lưu, dự phòng dữ liệu và hạ tầng, nhằm duy trì khả năng hoạt động ổn định trong mọi tình huống.

- Công tác kiểm tra, đánh giá an ninh mạng phải được thực hiện định kỳ hoặc đột xuất; bao gồm rà quét lỗ hổng, kiểm thử xâm nhập, cập nhật bản vá lỗi và cấu hình an toàn, nhằm kịp thời ứng phó với các nguy cơ, mối đe dọa mới phát sinh.

- Cơ quan, đơn vị có trách nhiệm thường xuyên tổ chức đào tạo, tập huấn, phổ biến quy định và kỹ năng về an ninh mạng cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động, bảo đảm nâng cao nhận thức, năng lực và ý thức trách nhiệm trong toàn ngành.

b) Mô hình tham chiếu

Mô hình tham chiếu an ninh mạng (SRM) được xây dựng nhằm cung cấp một khung nhìn thống nhất về các khía cạnh an ninh mạng, giúp định hướng việc thiết kế, triển khai và vận hành các biện pháp bảo vệ cho hệ thống thông tin và dữ liệu của Bộ.



Hình 5: Mô hình tham chiếu an ninh mạng

SRM của Bộ VHTTDL được cấu trúc dựa trên ba thành phần cốt lõi: Mục tiêu an ninh mạng (SRM001), Rủi ro an ninh mạng (SRM002) và Biện pháp kiểm soát an ninh mạng (SRM003).

Mục tiêu an ninh mạng:

Mục tiêu an ninh mạng nhằm bảo vệ tài sản thông tin và bảo đảm hệ thống của Bộ VHTTDL vận hành ổn định, tin cậy, bao gồm:

- Tính bảo mật (SRM001.001): chỉ người dùng/hệ thống có quyền mới được truy cập, đặc biệt quan trọng với dữ liệu nhạy cảm như dữ liệu cá nhân của khách du lịch, văn nghệ sĩ, vận động viên, phóng viên; hồ sơ cấp phép; dữ liệu bản quyền; hồ sơ hiện vật, di sản có giá trị; kết quả thanh tra, kiểm tra.

- Tính toàn vẹn (SRM001.002): dữ liệu không bị sửa đổi, phá hủy trái phép, duy trì chính xác và đầy đủ trong toàn bộ vòng đời; sai lệch dữ liệu (hồ sơ di sản, giấy phép, dữ liệu thống kê, nội dung thông tin chính thống) có thể gây hậu quả pháp lý và quản lý nghiêm trọng.

- Tính sẵn sàng (SRM001.003): người dùng/hệ thống có quyền được truy cập, sử dụng dịch vụ khi cần; gián đoạn có thể ảnh hưởng lớn đến công tác quản lý, hoạt động của doanh nghiệp và người dân, đặc biệt đối với các hệ thống cung cấp thông tin chính thống, dịch vụ công và các nền tảng phục vụ sự kiện văn hóa, thể thao, du lịch quy mô lớn.

- Tính xác thực và chống chối bỏ (SRM001.004): đảm bảo định danh chính xác và có bằng chứng không thể phủ nhận đối với các hành động, đặc biệt trong giao dịch pháp lý điện tử, cấp phép điện tử và giao dịch bản quyền trên môi trường số.

- Tính tuân thủ (SRM001.005): việc quản lý, sử dụng hệ thống thông tin và dữ liệu phải tuân thủ pháp luật, tiêu chuẩn kỹ thuật và chính sách nội bộ của Bộ.

Chi tiết được quy định tại Phụ lục 04: Danh mục tham chiếu an ninh mạng (SRM).

Rủi ro an ninh mạng

Rủi ro được xác định gồm hai nhóm chính: nguy cơ, mối đe dọa và điểm yếu, lỗ hổng. Đây là những yếu tố có thể ảnh hưởng tiêu cực đến việc đạt mục tiêu an ninh mạng của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

(1) Các rủi ro liên quan đến nguy cơ, mối đe dọa bao gồm:

- Truy cập trái phép vào cơ sở dữ liệu và hệ thống quan trọng.
- Mã độc, ransomware gây gián đoạn, mã hóa, đòi tiền chuộc, đặc biệt nguy hiểm đối với kho dữ liệu số hóa di sản, tư liệu nghe nhìn không thể tái tạo.
- Tấn công từ chối dịch vụ (DoS/DDoS) làm ngừng trệ dịch vụ công, cổng thông tin, các nền tảng truyền thông và hệ thống phục vụ sự kiện lớn.
- Tấn công thay đổi giao diện, chèn nội dung xấu độc vào các cổng/trang thông tin điện tử, kênh truyền thông chính thống của ngành.
- Giả mạo các trang thông tin, ứng dụng của Bộ và các đơn vị để lừa đảo người dân, doanh nghiệp, khách du lịch.
- Rò rỉ dữ liệu do tấn công hoặc lỗi nội bộ, đặc biệt là dữ liệu cá nhân và dữ liệu nhạy cảm.
- Sửa đổi dữ liệu trái phép trong hồ sơ, giấy phép, dữ liệu thống kê, dữ liệu bản quyền.

- Vi phạm bản quyền, đánh cắp, phát tán trái phép tài nguyên số (tư liệu di sản số hóa, xuất bản phẩm điện tử, tác phẩm điện ảnh, chương trình phát thanh, truyền hình).

- Nguy cơ từ bên trong do cán bộ có quyền truy cập.
- Tấn công chuỗi cung ứng qua phần mềm, phần cứng, dịch vụ CNTT.

(2) Các rủi ro liên quan đến các điểm yếu, lỗ hổng bao gồm:

- Lỗ hổng phần mềm/phần cứng chưa được vá.
- Cấu hình hệ thống yếu kém, mật khẩu mặc định, phân quyền không chặt chẽ.
- Nhận thức người dùng hạn chế, dễ bị tấn công giả mạo hoặc cài phần mềm độc hại.
- Quy trình quản lý thay đổi, kiểm soát truy cập lỏng lẻo.
- Thiếu phân vùng bảo mật hạ tầng mạng.
- Thiếu giám sát an ninh mạng toàn diện, đặc biệt tại các đơn vị sự nghiệp có hạ tầng phân tán.

Nội dung chi tiết về từng loại rủi ro, ví dụ minh họa và biện pháp kiểm soát được quy định trong Phụ lục 04.

Biện pháp kiểm soát an ninh mạng

Biện pháp kiểm soát an ninh mạng được xác định nhằm giảm thiểu rủi ro và đạt mục tiêu bảo đảm an ninh mạng, bao gồm ba nhóm chính:

- Biện pháp quản lý (SRM003.001): xây dựng và thực thi chính sách, quy trình, quy định về an ninh mạng; phân loại tài sản và xác định cấp độ hệ thống; quản lý nguồn nhân lực, nhà cung cấp và bên thứ ba; quản lý sự cố; lập kế hoạch hoạt động liên tục và khắc phục thảm họa; kiểm tra, đánh giá và kiểm toán định kỳ.

- Biện pháp kỹ thuật (SRM003.002): kiểm soát truy cập; bảo mật mạng; bảo mật điểm cuối; bảo mật ứng dụng; mã hóa dữ liệu; quản lý và giám sát an ninh mạng qua SOC/SIEM; sao lưu và phục hồi dữ liệu; bảo vệ bản quyền nội dung số.

- Biện pháp vật lý: kiểm soát ra vào trung tâm dữ liệu và khu vực nhạy cảm; giám sát camera; phòng cháy chữa cháy, kiểm soát môi trường, nguồn điện dự phòng; bảo vệ thiết bị đầu cuối.

Chi tiết đầy đủ các yêu cầu tham chiếu được quy định tại Phụ lục 04: Danh mục tham chiếu an ninh mạng (SRM).

c) Mô hình đảm bảo an ninh mạng

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch áp dụng thống nhất một mô hình bảo đảm an ninh mạng, gồm bốn nội dung: (i) Mô hình tham chiếu an ninh mạng (SRM) xác định mục tiêu (SRM001), rủi ro (SRM002) và biện pháp kiểm soát (SRM003); (ii) tổ chức triển khai theo bốn trụ cột: chính sách, kỹ thuật, quản lý và vận hành; (iii) phân loại và bảo đảm an ninh mạng cho từng hệ thống thông tin theo cấp độ (từ cấp độ 1 đến cấp độ 5) theo Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15; (iv) phối hợp với mô hình bảo đảm an toàn thông tin bốn lớp của quốc gia, gồm: lực lượng tại chỗ; lực lượng chuyên trách của Bộ; đơn vị kiểm tra độc lập; lực lượng quốc gia kết nối với Trung tâm An ninh mạng quốc gia (TTANMAQG) và Bộ Công an.

Trụ cột Chính sách an ninh mạng

Hệ thống chính sách an ninh mạng là nền tảng pháp lý và quy định nội bộ, định hướng cho mọi hoạt động bảo đảm an ninh mạng trong Bộ. Hệ thống này được xây dựng phân cấp, phổ biến và thực thi nghiêm túc, bao gồm:

- (1) Quy chế bảo đảm an ninh mạng tổng thể: văn bản cấp cao nhất, xác định cam kết của Lãnh đạo Bộ, mục tiêu, phạm vi, cấu trúc quản trị và trách nhiệm của các đơn vị, cá nhân.

- (2) Các chính sách chi tiết bao gồm:

- Phân loại tài sản thông tin và xác định cấp độ bảo đảm an ninh mạng cho hệ thống thông tin (theo Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15; trong thời gian chờ văn bản hướng dẫn mới, tiếp tục tham chiếu Nghị định số 85/2016/NĐ-CP và Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ở mức tương đương không trái với luật mới).

- Quản lý truy cập: cấp phát, sử dụng, thu hồi tài khoản; nguyên tắc phân quyền tối thiểu; xác thực đa yếu tố; quản lý truy cập đặc quyền và từ xa.

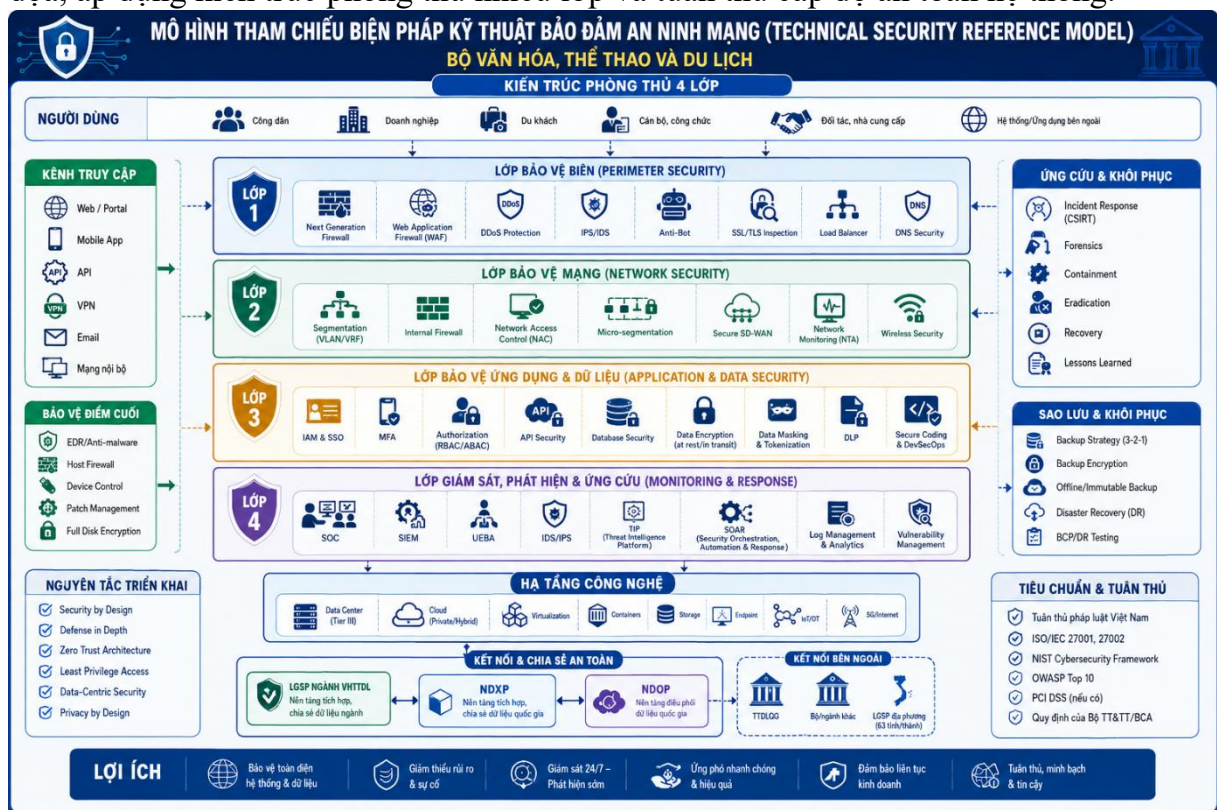
- Bảo vệ dữ liệu: mã hóa dữ liệu lưu trữ, truyền tải; phân loại dữ liệu nhạy cảm; biện pháp chống thất thoát dữ liệu; tuân thủ quy định pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân.

- Sử dụng tài sản công nghệ thông tin chấp nhận được.
- Quản lý bản vá, lỗ hổng và thay đổi hệ thống.
- Phát triển ứng dụng an toàn (SDLC an toàn).
- Sao lưu và phục hồi dữ liệu.
- Quản lý và ứng phó sự cố an ninh mạng.
- Đảm bảo hoạt động liên tục và khắc phục thảm họa.
- Quản lý nhà cung cấp bên thứ ba.
- An ninh vật lý đối với trung tâm dữ liệu.

Các chính sách phải được rà soát, cập nhật định kỳ hằng năm hoặc khi có thay đổi lớn về công nghệ, pháp luật hoặc môi trường nguy cơ.

Trụ cột Biện pháp kỹ thuật an ninh mạng

Dựa trên các biện pháp kiểm soát kỹ thuật (SRM003.002), triển khai các giải pháp công nghệ và cấu hình kỹ thuật nhằm phòng chống, phát hiện và ứng phó với mối đe dọa, áp dụng kiến trúc phòng thủ nhiều lớp và tuân thủ cấp độ an toàn hệ thống.



Hình 6: Mô hình tham chiếu biện pháp kỹ thuật bảo đảm an ninh mạng

(1) Bảo mật hạ tầng mạng:

- Phân vùng mạng theo chức năng (DMZ, ứng dụng, CSDL, quản trị, người dùng...).

- Tường lửa thế hệ mới (NGFW) tại các điểm kết nối trọng yếu.
- Hệ thống phát hiện và ngăn chặn xâm nhập (IDS/IPS).
- Bảo vệ chống tấn công từ chối dịch vụ (Anti-DDoS), đặc biệt cho các cổng thông tin, nền tảng truyền thông và hệ thống phục vụ sự kiện lớn.
- Kiểm soát truy cập mạng (NAC) cho thiết bị đầu cuối.
- Mã hóa kênh truyền quan trọng (TLS 1.2+).
- Bảo mật mạng không dây theo chuẩn WPA3 Enterprise.

(2) Bảo mật điểm cuối:

- Giải pháp EDR/XDR đồng bộ trên máy chủ và máy trạm.
- Chính sách bảo mật tập trung: cấu hình cứng hóa, mã hóa ổ đĩa, kiểm soát thiết bị ngoại vi.

- Quản lý bản vá lỗi hỏng kịp thời.

(3) Bảo mật ứng dụng:

- Quy trình phát triển phần mềm an toàn, bao gồm SAST, DAST, đánh giá mã nguồn mở.

- Tường lửa ứng dụng web cho ứng dụng và API.
- Tường lửa và giám sát hoạt động cơ sở dữ liệu (Database Firewall, DAM).
- Bảo vệ API qua API Gateway (xác thực, phân quyền, hạn chế tốc độ).

(4) Bảo mật dữ liệu:

- Mã hóa dữ liệu nhạy cảm khi lưu trữ và truyền tải.
- Giải pháp ngăn ngừa thất thoát dữ liệu (DLP).
- Kiểm soát truy cập dữ liệu theo vai trò và nhu cầu công việc.
- Giải pháp quản lý quyền số (DRM), đóng dấu bản quyền (watermarking) đối với tài nguyên số có giá trị (tư liệu di sản, xuất bản phẩm điện tử, tác phẩm nghe nhìn).
- Đối với dữ liệu thuộc danh mục bí mật nhà nước: bắt buộc sử dụng giải pháp mã hóa đạt chuẩn, do Ban Cơ yếu Chính phủ cung cấp và chứng thực.

(5) Quản lý định danh và truy cập:

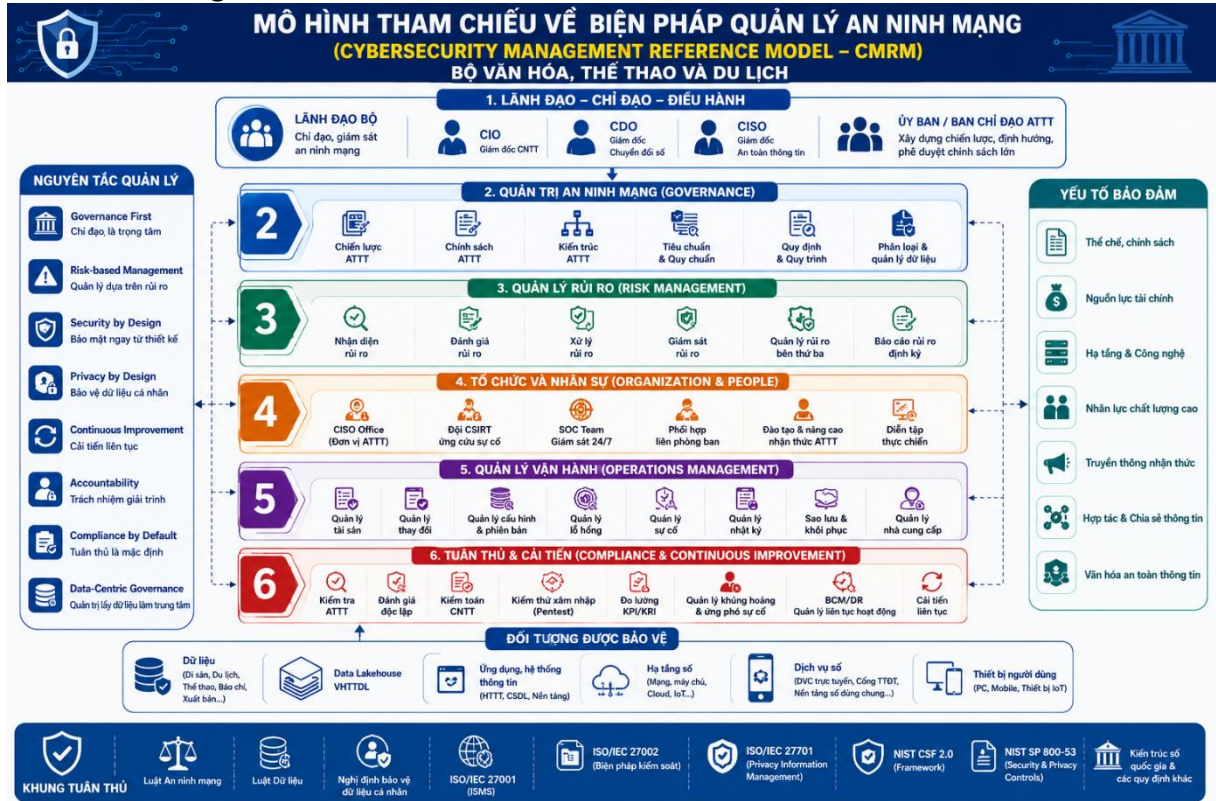
- Triển khai nền tảng IAM/SSO tập trung.
- Áp dụng xác thực đa yếu tố bắt buộc cho các tài khoản quản trị, truy cập từ xa và các ứng dụng quan trọng.
- Quản lý chặt chẽ tài khoản và quyền truy cập đặc quyền.
- Thực hiện rà soát quyền truy cập người dùng định kỳ.

(6) Bảo mật điện toán đám mây:

- Biện pháp bảo mật phù hợp với mô hình IaaS, PaaS, SaaS.
- Cấu hình bảo mật theo khuyến nghị của nhà cung cấp và tiêu chuẩn của Bộ.
- Công cụ chuyên dụng: CSPM, CWPP, CASB.
- Quản lý định danh và truy cập chặt chẽ.

Trụ cột Quản lý an ninh mạng

Dựa trên các biện pháp kiểm soát quản lý (SRM003.001), thiết lập và duy trì quy trình, cơ chế quản lý nhằm bảo đảm chính sách và biện pháp kỹ thuật an ninh mạng được thực thi, giám sát và cải tiến liên tục.



Hình 7: Mô hình tham chiếu về biện pháp quản lý an ninh mạng

(1) Quản lý rủi ro an ninh mạng:

- Định kỳ hoặc khi có thay đổi lớn, thực hiện đánh giá rủi ro đối với hệ thống thông tin.
- Xác định, phân tích và đánh giá rủi ro, kể cả rủi ro từ bên thứ ba.
- Lựa chọn biện pháp xử lý phù hợp (chấp nhận, giảm thiểu, chuyển giao, né tránh).
- Theo dõi, rà soát và cập nhật hồ sơ rủi ro thường xuyên.

(2) Quản lý tuân thủ:

- Kiểm tra, đánh giá định kỳ việc tuân thủ chính sách nội bộ như Quy chế bảo đảm an ninh mạng của Bộ và các quy định pháp luật.
- Tổ chức đánh giá độc lập, khách quan (nếu có).
- Giám sát, khắc phục kịp thời các điểm không tuân thủ.

(3) Đào tạo và nâng cao nhận thức an ninh mạng:

- Triển khai chương trình đào tạo định kỳ, nâng cao nhận thức về bảo đảm an ninh mạng, phù hợp với từng vị trí việc làm.

- Định kỳ tổ chức diễn tập ứng phó sự cố, bảo đảm an ninh mạng.

(4) Quản lý nhà cung cấp/bên thứ ba:

- Tích hợp yêu cầu về bảo đảm an ninh mạng vào hợp đồng dịch vụ CNTT, phần mềm, phần cứng.

- Đánh giá an ninh mạng của nhà cung cấp trước và trong quá trình hợp tác, triển khai.

(5) Quản lý an ninh nhân sự:

- Kiểm tra thông tin ứng viên cho các vị trí nhạy cảm (khi cần).
- Quy định rõ trách nhiệm bảo mật trong hợp đồng hoặc mô tả công việc.
- Thu hồi quyền truy cập, tài sản và dữ liệu khi nhân sự nghỉ việc hoặc thay đổi vị trí.

(6) Quản lý thay đổi:

- Áp dụng quy trình quản lý thay đổi cho hạ tầng, hệ thống và ứng dụng.
- Đánh giá tác động về an ninh mạng trước khi triển khai thay đổi.

(7) Quản trị kiến trúc an ninh mạng:

- Duy trì, cập nhật Kiến trúc an ninh mạng thuộc Khung kiến trúc số Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Đảm bảo mọi dự án CNTT mới phải tuân thủ kiến trúc đã được phê duyệt.
- Đảm bảo việc tuân thủ, bảo đảm an ninh mạng ngay từ những bước đầu triển khai.

Trụ cột Vận hành an ninh mạng

Thực hiện giám sát, phát hiện, ứng phó và khắc phục sự cố an ninh mạng thường xuyên, bảo đảm khả năng phục hồi và cải tiến liên tục, bao gồm:

(1) Giám sát an ninh mạng:

- Vận hành Trung tâm Điều hành an ninh mạng (SOC) 24/7.
- Thu thập, phân tích và tương quan nhật ký từ hệ thống, ứng dụng, thiết bị bảo mật thông qua nền tảng SIEM.

- Sử dụng các công cụ UEBA, TIP, SOAR để tăng hiệu quả giám sát và phát hiện.

(2) Phát hiện, phân tích và ứng phó sự cố:

- Xử lý cảnh báo từ hệ thống giám sát, xác định sự cố tiềm ẩn.
- Điều tra phạm vi, mức độ và nguyên nhân gốc rễ.
- Kích hoạt quy trình ứng phó sự cố được phê duyệt.
- Thực hiện các bước ngăn chặn, loại bỏ, khôi phục.
- Phối hợp với các đơn vị liên quan trong và ngoài Bộ, bao gồm TTANMQG và các đơn vị chức năng của Bộ Công an.

(3) Phân tích sau sự cố và cải tiến: thực hiện phân tích nguyên nhân gốc rễ và cập nhật chính sách, quy trình và biện pháp kỹ thuật để phòng ngừa tái diễn.

(4) Quản lý nhật ký: thu thập, lưu trữ tập trung và an toàn nhật ký từ các nguồn quan trọng theo thời gian quy định, phục vụ điều tra và kiểm toán.

(5) Sao lưu và phục hồi: thực hiện sao lưu, kiểm thử kế hoạch và phục hồi định kỳ.

(6) Quản lý điểm yếu và lỗ hổng: thực hiện rà quét định kỳ hoặc liên tục; đánh giá, phân loại mức độ ưu tiên các điểm yếu, lỗ hổng và xử lý kịp thời.

Liên kết với mô hình bảo đảm an ninh mạng theo 4 lớp

Mô hình bảo đảm an ninh mạng tổng thể của Bộ VHTTDL được thiết kế để tích hợp và phối hợp hiệu quả với mô hình 4 lớp quốc gia:

- Lớp 1 - Lực lượng tại chỗ: quản trị hệ thống, quản trị ứng dụng, người dùng cuối thực hiện biện pháp bảo mật cơ bản theo quy định.
- Lớp 2 - Lực lượng chuyên trách của Bộ: đội ngũ an ninh mạng và SOC của Bộ triển khai, quản lý, vận hành giải pháp kỹ thuật, giám sát và ứng phó sự cố.
- Lớp 3 - Đơn vị kiểm tra độc lập: thực hiện kiểm tra, đánh giá, kiểm toán định kỳ.
- Lớp 4 - Lực lượng quốc gia: SOC của Bộ kết nối, chia sẻ và phối hợp với TTANMQG và các đơn vị chức năng của Bộ Công an trong giám sát, cảnh báo, điều phối và ứng cứu sự cố nghiêm trọng hoặc có phạm vi rộng.

d) Danh mục dịch vụ an ninh mạng

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xây dựng và duy trì Danh mục dịch vụ an ninh mạng thống nhất nhằm triển khai hiệu quả Mô hình bảo đảm an ninh mạng tổng thể và hiện thực hóa các biện pháp kiểm soát theo Mô hình tham chiếu an ninh mạng (SRM).

Danh mục dịch vụ an ninh mạng có các mục đích, yêu cầu cơ bản sau:

- Cung cấp danh sách tập trung, được định nghĩa rõ ràng về các dịch vụ an ninh mạng sẵn có, bao gồm chức năng, phạm vi, đối tượng sử dụng, cách thức yêu cầu và quy trình hoạt động, bảo đảm các bên liên quan có nhận thức thống nhất.
- Xác định trách nhiệm của từng đơn vị, bộ phận hoặc nhóm trong việc cung cấp, vận hành và hỗ trợ dịch vụ; bảo đảm tính minh bạch, trách nhiệm giải trình và hiệu quả phối hợp khi xảy ra sự cố.
- Bảo đảm các biện pháp kiểm soát an ninh mạng đã xác định trong SRM, các tiêu chuẩn, quy định và kết quả đánh giá rủi ro đều được thực hiện thông qua các dịch vụ cụ thể; kịp thời phát hiện và bổ sung các khoảng trống trong hệ thống phòng thủ.
- Cho phép thiết lập, giám sát và cải tiến liên tục các chỉ số đo lường hiệu quả dịch vụ, bao gồm mục tiêu và thỏa thuận mức độ dịch vụ, nhằm duy trì chất lượng và đáp ứng yêu cầu của người dùng.
- Cung cấp cái nhìn tổng thể, hạn chế đầu tư chồng chéo, lãng phí; tập trung nguồn lực xây dựng và nâng cao chất lượng dịch vụ dùng chung.
- Làm căn cứ cung cấp bằng chứng cho kiểm toán, đánh giá tuân thủ các quy định pháp luật, chứng minh việc triển khai các biện pháp kiểm soát an ninh mạng thông qua các dịch vụ có chủ sở hữu, được quản lý và giám sát.

Danh mục dịch vụ an ninh mạng bao gồm các nhóm chính sau:

- Dịch vụ quản lý định danh và truy cập: cấp phát và quản lý tài khoản người dùng; xác thực một lần; xác thực đa yếu tố; quản lý và phân quyền truy cập; quản lý truy cập đặc quyền; quản lý thư mục.
- Dịch vụ bảo mật mạng: quản lý tường lửa; phát hiện và phòng chống xâm nhập; phòng chống tấn công từ chối dịch vụ; mạng riêng ảo; kiểm soát truy cập mạng; giám sát và phân tích lưu lượng; bảo mật mạng không dây.

- Dịch vụ bảo mật điểm cuối: phòng chống mã độc và tấn công nâng cao; quản lý bản vá và cấu hình an toàn; mã hóa dữ liệu trên thiết bị; kiểm soát thiết bị ngoại vi.

- Dịch vụ bảo mật ứng dụng: quản lý tường lửa ứng dụng web; rà quét và đánh giá lỗ hổng; tư vấn phát triển phần mềm an toàn; bảo mật giao diện lập trình ứng dụng.

- Dịch vụ bảo mật dữ liệu: mã hóa dữ liệu khi lưu trữ và truyền tải; ngăn ngừa mất mát dữ liệu; quản lý và bảo vệ cơ sở dữ liệu; quản lý khóa mã hóa và chứng thư số; bảo vệ bản quyền tài nguyên số.

- Dịch vụ giám sát và ứng phó sự cố: giám sát an ninh mạng tập trung; cảnh báo sớm mối đe dọa; điều tra và ứng phó sự cố; phân tích mã độc; điều tra số và truy vết.

- Dịch vụ quản lý lỗ hổng và rủi ro: rà quét và quản lý lỗ hổng kỹ thuật; đánh giá rủi ro an ninh mạng; kiểm thử thâm nhập.

- Dịch vụ đào tạo và nâng cao nhận thức: chương trình đào tạo định kỳ; diễn tập phòng chống tấn công giả mạo; đào tạo chuyên sâu cho cán bộ kỹ thuật.

- Dịch vụ đảm bảo hoạt động liên tục và khắc phục thảm họa: sao lưu và phục hồi dữ liệu an toàn; kiểm thử kế hoạch duy trì hoạt động và khắc phục thảm họa dưới góc độ an ninh mạng.

- Dịch vụ an ninh vật lý (hỗ trợ): giám sát an ninh vật lý tại trung tâm dữ liệu và các khu vực trọng yếu, phối hợp với đơn vị quản lý hạ tầng.

Mỗi dịch vụ an ninh mạng trong danh mục chi tiết (tại Phụ lục 04) cần được mô tả rõ ràng, bao gồm các thông tin tối thiểu như: tên dịch vụ; mô tả chức năng và phạm vi cung cấp; mã ánh xạ tới các biện pháp kiểm soát trong Mô hình tham chiếu an ninh mạng (SRM) của Bộ; công nghệ hoặc giải pháp kỹ thuật sử dụng; đơn vị chịu trách nhiệm cung cấp, vận hành; đối tượng người dùng hoặc hệ thống được phục vụ; cam kết chất lượng dịch vụ (nếu có); quy trình yêu cầu và sử dụng dịch vụ.

Danh mục dịch vụ an ninh mạng được quản lý tập trung bởi đơn vị chuyên trách của Bộ (Trung tâm Chuyển đổi số Văn hóa, Thể thao và Du lịch). Việc rà soát, cập nhật, bổ sung hoặc loại bỏ dịch vụ phải tiến hành định kỳ, hoặc khi có thay đổi về công nghệ, mối đe dọa hay yêu cầu nghiệp vụ, và tuân thủ quy trình quản trị kiến trúc chung.

Danh mục chi tiết các dịch vụ, kèm mã ánh xạ theo Mô hình tham chiếu an ninh mạng (SRM) của Bộ, được nêu tại Phụ lục 04 của Khung kiến trúc.

đ) Yêu cầu bảo đảm an ninh mạng cho hệ thống thông tin theo cấp độ

Các hệ thống thông tin của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phải được bảo đảm an ninh mạng theo cấp độ, tuân thủ quy định pháp luật Việt Nam. Đây là yêu cầu bắt buộc để bảo đảm biện pháp bảo vệ phù hợp với giá trị thông tin, tầm quan trọng hệ thống và mức độ rủi ro.

Cơ sở pháp lý và khái niệm

- Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15 (có hiệu lực từ ngày 01/7/2026): quy định thống nhất về bảo đảm an ninh mạng, trong đó có phân loại, bảo vệ hệ thống thông tin

theo cấp độ, dựa trên mức độ ảnh hưởng khi bị sự cố đến lợi ích công cộng, quốc phòng, an ninh, hoạt động cơ quan nhà nước và quyền lợi tổ chức, cá nhân.

- Nghị định số 85/2016/NĐ-CP: quy định chi tiết về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ, gồm tiêu chí xác định, trách nhiệm chủ quản hệ thống, hồ sơ đề xuất và yêu cầu quản lý, kỹ thuật tối thiểu cho từng cấp độ (áp dụng cho đến khi được sửa đổi, thay thế).

- Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT: hướng dẫn quy trình xác định, lập, thẩm định và phê duyệt Hồ sơ đề xuất cấp độ, Phương án bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ (áp dụng cho đến khi được sửa đổi, thay thế).

- Tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia: TCVN 11930:2017 (yêu cầu an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ), TCVN 14423:2025 (về an ninh mạng) và các tiêu chuẩn, quy chuẩn được ban hành mới theo Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15.

Quy trình xác định và bảo đảm an ninh mạng cho hệ thống thông tin theo cấp độ

Các hệ thống thông tin do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quản lý, bao gồm hệ thống mới xây dựng hoặc nâng cấp, phải thực hiện quy trình xác định cấp độ và xây dựng phương án bảo đảm an ninh mạng theo quy định, gồm các bước:

- Thống kê, phân loại hệ thống: lập danh mục đầy đủ các hệ thống thông tin đang quản lý, vận hành.

- Xác định cấp độ an toàn: đơn vị vận hành phối hợp với đơn vị chuyên trách an ninh mạng của Bộ đánh giá mức độ ảnh hưởng theo tiêu chí quy định và đề xuất cấp độ (1-5) cho từng hệ thống.

- Lập hồ sơ đề xuất cấp độ: xây dựng hồ sơ theo mẫu quy định, mô tả đặc điểm hệ thống, dữ liệu, nghiệp vụ, mức độ ảnh hưởng và đề xuất cấp độ.

- Thẩm định, phê duyệt cấp độ: hồ sơ được thẩm định bởi đơn vị chuyên trách an ninh mạng và phê duyệt bởi cấp có thẩm quyền. Trường hợp hệ thống cấp độ 4, 5 hoặc xử lý thông tin cá nhân, bí mật nhà nước, hoặc quan trọng về an ninh quốc gia, quy trình thẩm định có sự tham gia của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành.

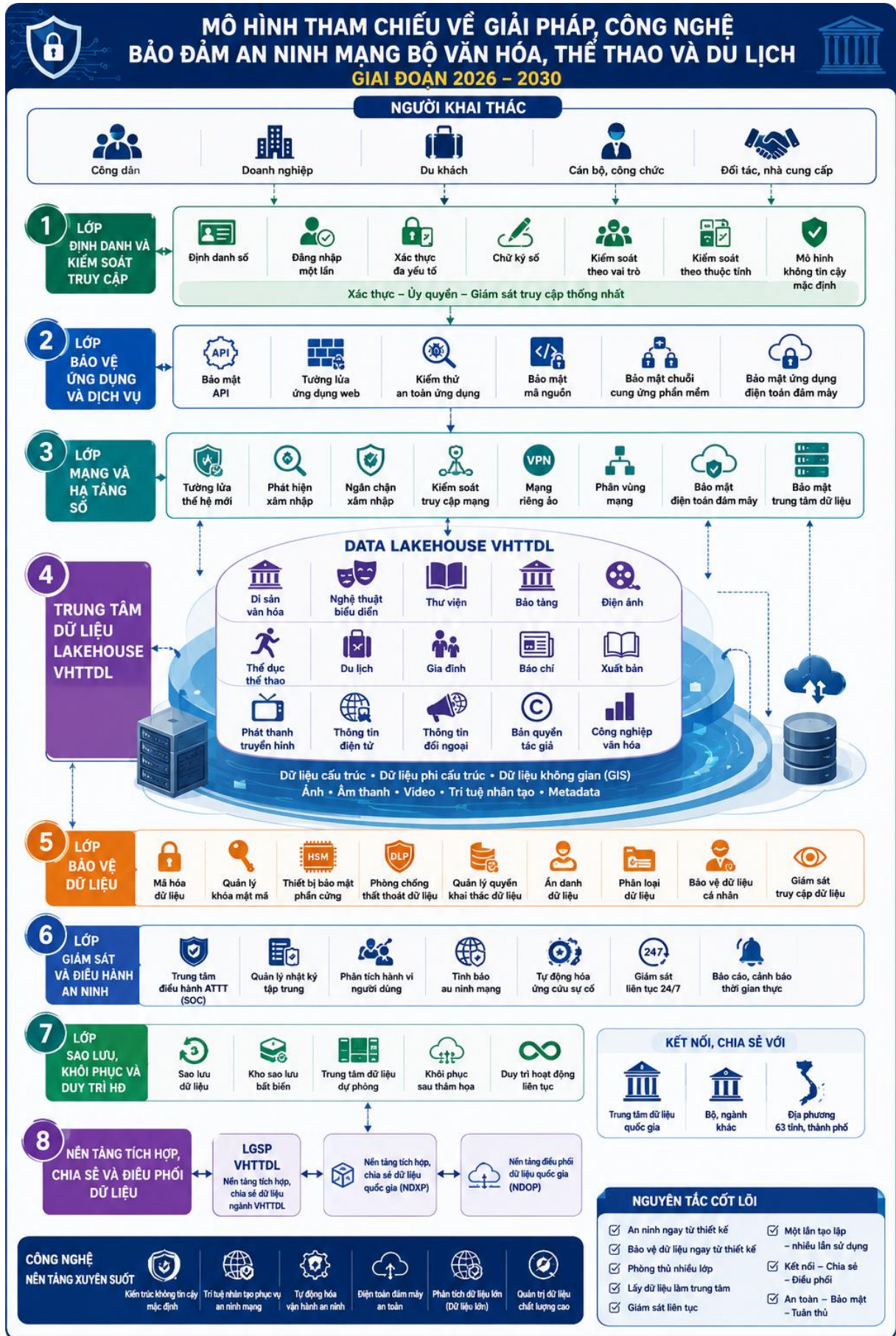
- Lập và phê duyệt phương án bảo đảm an ninh mạng: dựa trên cấp độ được phê duyệt và yêu cầu tối thiểu theo quy định, đơn vị vận hành xây dựng phương án chi tiết về biện pháp quản lý, kỹ thuật (tham chiếu Phụ lục 04).

- Triển khai thực hiện: áp dụng đầy đủ các giải pháp trong phương án đã được phê duyệt.

- Kiểm tra, đánh giá và báo cáo: tổ chức kiểm tra, đánh giá định kỳ và báo cáo kết quả cho cơ quan chủ quản và cơ quan quản lý nhà nước theo quy định.

Yêu cầu bảo đảm an ninh mạng chung theo từng cấp độ

Việc áp dụng các yêu cầu bảo đảm an ninh mạng được thực hiện theo quy định của pháp luật và TCVN 11930:2017, với mức độ quản lý và kỹ thuật tăng dần theo từng cấp:



Hình 8: Mô hình tham chiếu về giải pháp, công nghệ

- Cấp độ 1: biện pháp cơ bản bảo vệ hệ thống khỏi các nguy cơ phổ biến, gồm: chính sách nội bộ, quản lý tài khoản/mật khẩu, chống mã độc cơ bản, sao lưu dữ liệu đơn giản.

- Cấp độ 2: nâng cao so với cấp 1, yêu cầu chính sách an ninh mạng rõ ràng hơn, quản lý truy cập chặt chẽ, kiểm soát thiết bị lưu trữ di động, ghi nhật ký cơ bản, cập nhật bản vá, kế hoạch ứng phó sự cố đơn giản.

- Cấp độ 3: biện pháp tăng cường, chống được tấn công có chủ đích mức trung bình. Yêu cầu: chính sách an ninh mạng chi tiết; xác thực đa yếu tố; phân vùng mạng; chống mã độc nâng cao; ghi nhật ký tập trung; IDS/IPS; quản lý cấu hình an toàn; quét lỗ hổng định kỳ; kế hoạch ứng phó sự cố, BCP/DRP chi tiết; đào tạo an ninh mạng thường xuyên. Phần lớn HTTT nghiệp vụ, CSDL chuyên ngành, Cổng thông tin điện tử, Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của Bộ VH-TTDL dự kiến thuộc cấp này.

- Cấp độ 4: biện pháp mạnh, chống chịu tấn công tinh vi. Bổ sung so với cấp 3: chính sách an ninh mạng toàn diện gắn với quản lý rủi ro; chống DoS/DDoS; DLP; PAM; giám sát an ninh mạng liên tục (SOC, UEBA); Threat Hunting; kiểm thử BCP/DRP định kỳ; kiểm toán độc lập. Áp dụng cho các CSDL quốc gia, HTTT hạ tầng trọng yếu, hoặc hệ thống xử lý dữ liệu cá nhân quy mô lớn.

- Cấp độ 5: mức cao nhất, chống tấn công APT tinh vi, kéo dài. Bổ sung: giải pháp bảo mật chuyên sâu, giám sát chặt chẽ với phân tích chuyên biệt, khả năng ứng phó và phục hồi cực nhanh, phối hợp trực tiếp với cơ quan an ninh mạng/cơ yếu. Chỉ áp dụng cho HTTT liên quan an ninh quốc gia (nếu có).

Áp dụng tại Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Việc xác định cấp độ an toàn và triển khai phương án bảo đảm an ninh mạng cho hệ thống thông tin theo cấp độ là bắt buộc đối với mọi hệ thống thông tin của Bộ, nhằm bảo đảm an ninh mạng phù hợp với giá trị và mức độ quan trọng của từng hệ thống:

- Trách nhiệm thực thi: Bộ là đơn vị chủ quản hệ thống thông tin chịu trách nhiệm quản lý, phân công, đôn đốc các đơn vị nghiệp vụ, đơn vị sự nghiệp, tổ chức trực thuộc Bộ thực hiện toàn bộ quy trình bảo đảm an ninh mạng cho hệ thống thuộc phạm vi quản lý.

- Các yêu cầu an ninh mạng theo cấp độ đã phê duyệt phải được tích hợp ngay từ khâu thiết kế, phát triển, vận hành hệ thống, bao gồm: thiết kế kiến trúc, lựa chọn nền tảng, hạ tầng kỹ thuật bảo đảm an toàn; lập trình an toàn, kiểm thử bảo mật trong quá trình phát triển; đánh giá tác động bảo mật của mọi thay đổi, cập nhật phương án khi cần thiết; thực hiện vận hành an toàn, giám sát, sao lưu, khắc phục sự cố theo phương án...

- Đơn vị chủ quản và đội ngũ kỹ thuật lựa chọn biện pháp quản lý, kỹ thuật theo SRM và sử dụng dịch vụ an ninh mạng phù hợp trong Danh mục dịch vụ (ví dụ: tường lửa ứng dụng web, giám sát an ninh mạng, xác thực tập trung).

- Cấp độ an toàn và phương án bảo đảm an ninh mạng phải được rà soát định kỳ hoặc khi có thay đổi lớn về kiến trúc, công nghệ, nghiệp vụ, loại thông tin xử lý, mối đe dọa hoặc quy định pháp luật.

- Kết quả rà soát có thể dẫn đến điều chỉnh cấp độ an toàn và cập nhật phương án; quy trình thẩm định, phê duyệt cập nhật được thực hiện như lần đầu.

Việc tuân thủ quy định này bảo đảm công tác an ninh mạng tại Bộ được triển khai đồng bộ, có trách nhiệm, gắn kết với kiến trúc tổng thể, duy trì liên tục và thích ứng với thay đổi, qua đó bảo vệ hiệu quả tài sản thông tin và hoạt động của Bộ trên không gian mạng.

2.2. Lớp Dữ liệu và nền tảng lõi

2.2.1. Nguyên tắc về dữ liệu

Kiến trúc dữ liệu của Bộ VHTTDL được xây dựng dựa trên các nguyên tắc cốt lõi sau:

- Dữ liệu là trung tâm và được coi là tài sản quan trọng, có tính chiến lược, cần được quản lý, đầu tư, bảo vệ và khai thác hiệu quả để phục vụ công tác quản lý nhà nước, cung cấp dịch vụ công và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, công nghiệp văn hóa và du lịch.

- Thiết lập và triển khai hệ thống quản trị dữ liệu thống nhất trên toàn Bộ, xác định rõ quy trình và vai trò, trách nhiệm của các đơn vị, cá nhân trong việc quản lý, cập nhật, duy trì, khai thác và chia sẻ dữ liệu; ban hành và tuân thủ các chính sách, quy chế, tiêu chuẩn về dữ liệu, tuân thủ Khung quản trị, quản lý dữ liệu quốc gia ban hành kèm theo Quyết định số 2439/QĐ-TTg.

- Dữ liệu được xác định rõ chủ thể tạo lập, quản lý và chịu trách nhiệm, tạo sự rõ ràng trong kiểm soát, bảo mật và chia sẻ giữa các hệ thống. Ngoài ra, cần xác định rõ các dữ liệu chủ và cơ sở dữ liệu gốc, có thẩm quyền đối với từng loại dữ liệu quan trọng để đảm bảo tính nhất quán, tin cậy và tránh xung đột thông tin.

- Dữ liệu được thu thập một lần duy nhất để hạn chế trùng lặp, giảm chi phí xử lý và tăng độ tin cậy; tránh thu thập lại dữ liệu đã có trong các cơ sở dữ liệu của Bộ hoặc có thể khai thác từ các Cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương khác; thiết kế quy trình nghiệp vụ và ứng dụng để tối đa hóa việc tái sử dụng dữ liệu sẵn có.

- Dữ liệu phải được số hóa tại nguồn, bảo đảm dữ liệu được ghi nhận kịp thời, chính xác, giảm thiểu sai sót và sẵn sàng phục vụ khai thác, chia sẻ ngay trong môi trường số. Việc số hóa di sản văn hóa, tư liệu, hiện vật phải tuân thủ các tiêu chuẩn, quy định kỹ thuật về số hóa do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Mọi dữ liệu hình thành từ hoạt động của Bộ (trừ dữ liệu thuộc phạm vi bí mật nhà nước) cần sẵn sàng chia sẻ trong nội bộ và với các cơ quan, tổ chức bên ngoài thông qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu ngành VHTTDL (LGSP) và quốc gia (NDXP, NDOP).

- Khi kết nối chia sẻ dữ liệu, cần tối thiểu hóa các khâu trung gian trong quá trình kết nối, bảo đảm dữ liệu được truyền tải nhanh chóng, chính xác và tiết kiệm chi phí hạ tầng.

- Các cơ quan, tổ chức thuộc Bộ có trách nhiệm lưu trữ dữ liệu ở mức tối thiểu cần thiết, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao và mục tiêu sử dụng, đồng thời bảo đảm tiết kiệm tài nguyên hệ thống; khi kết thúc sử dụng, dữ liệu cần được lưu trữ lịch sử hoặc hủy dữ liệu theo quy định của pháp luật.

- Dữ liệu phải đảm bảo "đúng, đủ, sạch, sống, thống nhất, dùng chung", áp dụng các biện pháp kiểm tra, giám sát, làm sạch dữ liệu trong suốt vòng đời dữ liệu.

- Dữ liệu phải được mô tả, định nghĩa và định dạng theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật thống nhất (bao gồm các danh mục dùng chung, bảng mã...), tương thích với Từ điển dữ liệu dùng chung quốc gia. Mọi tập dữ liệu, cơ sở dữ liệu phải có siêu dữ liệu đầy đủ theo quy định để dễ dàng quản lý, tìm kiếm, chia sẻ và tích hợp.

- Dữ liệu phải được phân loại theo mức độ nhạy cảm, quan trọng theo quy định tại Luật Dữ liệu, Nghị định số 165/2025/NĐ-CP và được áp dụng các biện pháp bảo mật tương ứng theo quy định về bảo đảm an ninh mạng cho hệ thống thông tin theo cấp độ. Tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân. Kiểm soát chặt chẽ quyền truy cập dữ liệu.

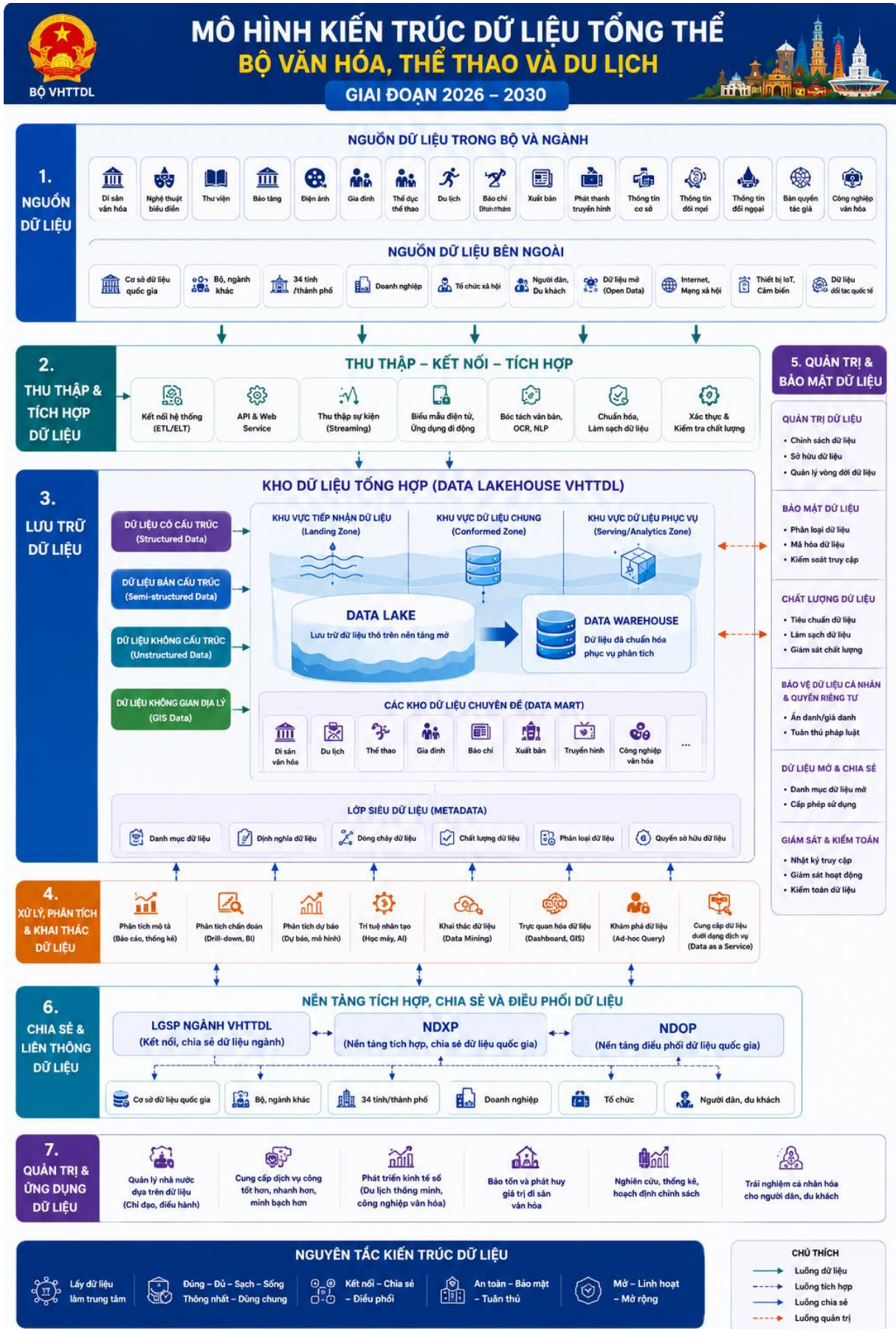
- Xác định và áp dụng các quy trình quản lý cho toàn bộ vòng đời của dữ liệu, từ khâu tạo lập, thu thập, xử lý, lưu trữ, sử dụng, chia sẻ đến khâu lưu trữ lâu dài hoặc hủy bỏ dữ liệu khi hết giá trị hoặc theo quy định pháp luật.

- Khuyến khích và thực hiện việc công bố dữ liệu mở của Bộ theo quy định của pháp luật nhằm tăng cường tính minh bạch, thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng và phát triển các dịch vụ giá trị gia tăng dựa trên dữ liệu; việc mở dữ liệu phải bảo đảm tuân thủ quy định về sở hữu trí tuệ, quyền tác giả, quyền liên quan đối với các tài nguyên số.

- Các tài nguyên dữ liệu được cung cấp dưới dạng dịch vụ thông qua các API được chuẩn hóa, quản lý tập trung, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tích hợp và phát triển ứng dụng mới.

2.2.2. Mô hình tham chiếu dữ liệu

Mô hình tham chiếu dữ liệu (DRM) của Bộ VHTTDL được xây dựng nhằm phân loại, mô tả các thành phần dữ liệu cơ bản phục vụ cho các nghiệp vụ của Bộ, đảm bảo tính thống nhất, khả năng chia sẻ và tái sử dụng dữ liệu.



Hình 9: Mô hình kiến trúc dữ liệu tổng thể

Mô hình kiến trúc dữ liệu tổng thể của Bộ VHTTDL bao gồm các lớp và thành phần chính sau, thể hiện luồng dữ liệu từ nguồn đến người dùng:

(1) Lớp Thu thập và chuẩn hóa: bao gồm toàn bộ các công tác thu thập/nhập liệu và chuẩn hóa dữ liệu cho đầu vào các HTTT/CSDL của Bộ, cụ thể: hồ sơ giấy, tập tin số, CSDL, bản đồ, dữ liệu đa phương tiện (hình ảnh, âm thanh, video, mô hình 3D), luồng dữ liệu thời gian thực (dữ liệu khách du lịch, dữ liệu giám sát thông tin trên không gian mạng...).

(2) Lớp Dữ liệu và CSDL: bao gồm tất cả các nguồn phát sinh hoặc cung cấp dữ liệu đầu vào cho các hệ thống của Bộ, cụ thể: Từ điển dữ liệu; danh mục dùng chung; dữ liệu chủ dùng chung; CSDL tổng hợp chuyên ngành; CSDL phục vụ chỉ đạo, điều hành; CSDL phục vụ người dân, doanh nghiệp; các hệ thống dữ liệu khác (dữ liệu từ bên thứ ba, dữ liệu được chia sẻ từ các nền tảng tích hợp và chia sẻ của Bộ/ngành/địa phương/TTDLQG...).

(3) Lớp Điều phối dữ liệu: chịu trách nhiệm thu thập dữ liệu từ các nguồn và điều phối đến các lớp lưu trữ phù hợp, bao gồm:

- Công cụ đồng bộ/sao chép dữ liệu: sao chép dữ liệu gần thời gian thực từ các CSDL giao dịch sang các hệ thống lưu trữ khác mà không ảnh hưởng đến hiệu năng hệ thống nguồn.

- Công cụ ETL/ELT: trích xuất dữ liệu từ nguồn, thực hiện các bước làm sạch, chuẩn hóa, tổng hợp dữ liệu và chuyển vào kho dữ liệu; hoặc trích xuất và chuyển thẳng dữ liệu vào hồ dữ liệu rồi mới thực hiện các bước làm sạch, chuẩn hóa, tổng hợp dữ liệu.

- Nền tảng luồng dữ liệu: thu thập và xử lý các luồng dữ liệu sự kiện theo thời gian thực từ các hệ thống, ứng dụng, nhật ký hệ thống...

- Công cụ thu thập sự kiện, nhật ký: công cụ chuyên dụng để thu thập nhật ký, sự kiện từ các máy chủ, ứng dụng.

(4) Lớp Lưu trữ dữ liệu: tổ chức và lưu trữ dữ liệu theo các mục đích sử dụng khác nhau, đảm bảo tính sẵn sàng, an toàn và hiệu quả truy cập; chú trọng giải pháp lưu trữ dữ liệu đa phương tiện dung lượng lớn.

(5) Lớp Biến đổi và xử lý dữ liệu: thực hiện các tác vụ tính toán, xử lý, biến đổi dữ liệu để tạo ra thông tin có giá trị hơn, bao gồm: các công cụ xử lý phân tán; công cụ truy vấn dữ liệu; công cụ xử lý dữ liệu theo thời gian thực (luồng) và các môi trường, thư viện và công cụ để xây dựng, huấn luyện và triển khai các mô hình phân tích dự báo, phân loại...

(6) Lớp Liên kết/ảo hóa dữ liệu: cho phép truy cập và truy vấn dữ liệu từ nhiều nguồn khác nhau mà không cần di chuyển hay sao chép dữ liệu về một nơi duy nhất.

(7) Lớp Sử dụng dữ liệu: các ứng dụng, công cụ và người dùng cuối khai thác dữ liệu đã được xử lý để phục vụ công việc, bao gồm: báo cáo trực quan hóa dữ liệu; phân tích dữ liệu sử dụng AI/ML; các ứng dụng, cổng dữ liệu ngành VHTTDL...

(8) Lớp Quản trị dữ liệu: khung chính sách, quy trình, công nghệ để quản lý và kiểm soát tài sản dữ liệu trong toàn bộ vòng đời, bao gồm:

- Khám phá dữ liệu: bao gồm công cụ để tự động quét, định danh, phân loại và lập danh mục tài nguyên dữ liệu, quản lý siêu dữ liệu kỹ thuật, nghiệp vụ và vận hành, giúp người dùng tìm kiếm và hiểu dữ liệu.

- Bảo mật dữ liệu: quản lý truy cập, phân quyền, mã hóa, ẩn danh hóa dữ liệu, giám sát truy cập trái phép.

- Quản trị dữ liệu chủ và siêu dữ liệu: hệ thống và quy trình để quản lý tập trung, thống nhất các dữ liệu chủ và siêu dữ liệu.

- Giám sát dữ liệu: cung cấp cái nhìn tổng thể về tình trạng, hiệu năng và việc sử dụng dữ liệu trong toàn bộ hệ thống.

Mô hình kiến trúc dữ liệu của Bộ VHTTDL sẽ có luồng dữ liệu tổng thể và liên thông như sau:

- Dữ liệu từ các nguồn dữ liệu khác nhau sẽ được thu thập thông qua các công cụ tại Lớp điều phối dữ liệu. Sau đó, dữ liệu được đưa vào Hồ dữ liệu của Bộ VHTTDL để lưu trữ dưới dạng gốc hoặc gần gốc; các CSDL chuyên ngành lưu trữ dữ liệu nghiệp vụ gốc. Dữ liệu từ Hồ dữ liệu của Bộ VHTTDL và các CSDL khác được xử lý, làm sạch, chuẩn hóa và chuyển vào Kho dữ liệu và Hệ thống quản lý dữ liệu chủ.

- Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu ngành VHTTDL đóng vai trò trung tâm điều phối mọi hoạt động chia sẻ dữ liệu. Các ứng dụng nội bộ truy cập dữ liệu từ CSDL chuyên ngành, Kho dữ liệu, Hệ thống quản lý dữ liệu chủ thông qua các API được quản lý bởi Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu ngành VHTTDL. Việc chia sẻ ra bên ngoài (với NDXP, TTDLQG, LGSP tỉnh...) cũng được thực hiện qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu ngành VHTTDL.

- Người dùng và các ứng dụng có nhu cầu có thể thực hiện khai thác thông tin từ Kho dữ liệu, Hồ dữ liệu, hoặc các dịch vụ dữ liệu trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu ngành VHTTDL. Cổng dữ liệu VHTTDL cung cấp giao diện truy cập dữ liệu công khai.

- Toàn bộ quá trình sẽ được giám sát, kiểm soát và quản lý bởi các chính sách, quy trình và công cụ tại Lớp Quản trị dữ liệu.

2.2.3. Kho dữ liệu dùng chung

Kho dữ liệu dùng chung của Bộ VHTTDL là kiến trúc dữ liệu tổng thể, tích hợp toàn bộ tài nguyên dữ liệu của Bộ để đảm bảo tính thống nhất, sẵn sàng chia sẻ, phân tích và khai thác. Hệ thống này được cấu thành từ nhiều khối dữ liệu và nền tảng cốt lõi, bao gồm: CSDL tổng hợp chuyên ngành, CSDL chỉ đạo điều hành, Dữ liệu chủ (Master Data), Danh mục dùng chung, Siêu dữ liệu (Metadata), Dữ liệu tổng hợp (được tạo ra bởi Nền tảng phân tích và tổng hợp dữ liệu), Dữ liệu mở và Dữ liệu phục vụ ứng dụng AI.

Các thành phần này được tổ chức và vận hành như sau:

a) CSDL tổng hợp chuyên ngành

Đây là các CSDL lưu trữ dữ liệu chi tiết, chứa thông tin hợp nhất, tổng hợp, trích chọn từ các nguồn liên quan, phục vụ trực tiếp cho các ứng dụng chuyên sâu của từng lĩnh vực (di sản văn hóa; thư viện; điện ảnh; nghệ thuật biểu diễn; mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm; văn hóa cơ sở; văn học; quảng cáo; bản quyền tác giả; gia đình; thể dục, thể thao; du lịch; báo chí; xuất bản, in và phát hành; phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử; thông tin cơ sở; thông tin đối ngoại) và phục vụ chỉ đạo điều hành, quản trị nội bộ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

CSDL tổng hợp chuyên ngành được xây dựng, cập nhật theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và pháp luật chuyên ngành; đảm bảo chính xác, thống nhất, kịp thời và sẵn sàng kết nối, chia sẻ qua các nền tảng tích hợp, chia sẻ, điều phối dữ liệu quốc gia.

CSDL tổng hợp chuyên ngành nhận dữ liệu thường xuyên từ các hệ thống nghiệp vụ (ví dụ: hệ thống quản lý hồ sơ di tích, hiện vật; hệ thống quản lý cơ sở lưu trú và doanh nghiệp lữ hành; hệ thống quản lý cấp phép báo chí, xuất bản...). Cung cấp dữ liệu chuẩn hóa cho các hệ thống nội bộ (qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu ngành VH-TTDL) và các bộ/ngành khác. Đây cũng là đầu vào quan trọng, được đồng bộ vào Nền tảng phân tích (Hồ/Kho dữ liệu) để phục vụ phân tích chuyên sâu.

Việc vận hành các CSDL do các đơn vị chuyên môn xây dựng, quản lý và cập nhật, đảm bảo tuân thủ mô hình dữ liệu và tiêu chuẩn chung của Bộ và quốc gia. Đây là nguồn dữ liệu đầu vào chính, đa dạng cho Nền tảng phân tích (Hồ/Kho dữ liệu); cung cấp dữ liệu chi tiết cho các ứng dụng chuyên ngành và chia sẻ nội bộ qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu ngành VH-TTDL.

b) CSDL phục vụ chỉ đạo, điều hành

Đây là các CSDL phục vụ công tác chỉ đạo điều hành chung của Bộ, bao gồm: CSDL quản lý văn bản và hồ sơ điện tử; CSDL các lĩnh vực tham mưu tổng hợp như tổ chức cán bộ, khoa học và công nghệ, kế hoạch - tài chính, hợp tác quốc tế, pháp chế; ngoài ra còn bao gồm CSDL về công tác thống kê của ngành, thư viện điện tử...

c) Từ điển dữ liệu dùng chung của ngành, Dữ liệu chủ, Danh mục dùng chung và Siêu dữ liệu

Đây là thành phần quản trị dữ liệu lõi, đảm bảo tính nhất quán và loại bỏ trùng lặp trên toàn hệ thống:

- Xây dựng Bộ Từ điển dữ liệu dùng chung của ngành, tương thích với Từ điển dữ liệu dùng chung của quốc gia (Phiên bản 1.0 ban hành kèm theo Quyết định số 2439/QĐ-TTg), làm công cụ tiêu chuẩn hóa dữ liệu, bảo đảm đồng bộ, tương thích và liên kết giữa các cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin trong và ngoài ngành trên phạm vi toàn quốc.

- Dữ liệu chủ và Danh mục dùng chung: quản lý tập trung các dữ liệu cốt lõi, mang tính tham chiếu, được sử dụng lặp lại (ví dụ: danh mục đơn vị hành chính, danh mục thủ tục hành chính, danh mục di tích xếp hạng, danh mục di sản văn hóa phi vật thể, danh mục cơ sở lưu trú du lịch, danh mục cơ quan báo chí, nhà xuất bản, danh mục môn thể

thao, liên đoàn, hiệp hội...). Hệ thống Quản lý dữ liệu chủ sẽ cung cấp dữ liệu tham chiếu chuẩn hóa, nhất quán cho các CSDL, Nền tảng phân tích và ứng dụng nghiệp vụ.

- Siêu dữ liệu: là dữ liệu mô tả dữ liệu (ví dụ: nguồn gốc, định nghĩa, định dạng, quy tắc chất lượng...). Siêu dữ liệu được quản lý thông qua các công cụ như Data Catalog (Danh mục dữ liệu) trong Nền tảng phân tích và tổng hợp dữ liệu và Hệ thống Quản lý dữ liệu chủ, giúp người dùng tìm kiếm, khám phá và hiểu tài nguyên dữ liệu.

d) Dữ liệu phục vụ ứng dụng AI

Dữ liệu phục vụ ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong Khung kiến trúc số Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch được xem là nền tảng cốt lõi để hình thành các hệ thống phân tích, dự báo và ra quyết định thông minh. Đây là tập hợp dữ liệu phục vụ ứng dụng AI trong các bài toán của ngành (dự báo xu hướng du lịch, phân tích thông tin trên không gian mạng, nhận diện vi phạm bản quyền, trợ lý ảo tra cứu di sản và thủ tục hành chính, phân tích dữ liệu huấn luyện thể thao...) như: dữ liệu huấn luyện, dữ liệu đã được gán nhãn và các thuật toán AI, nhằm tạo nền tảng cho việc xây dựng các mô hình phân tích thông minh.

đ) Nền tảng phân tích và tổng hợp dữ liệu

Để xử lý các bài toán phức tạp, dữ liệu lớn và tạo ra Dữ liệu tổng hợp phục vụ chỉ đạo điều hành, kiến trúc Kho dữ liệu dùng chung sử dụng một Nền tảng phân tích hiện đại. Nền tảng này dựa trên sự kết hợp giữa Hồ dữ liệu và Kho dữ liệu cấu trúc. Các thành phần này phối hợp với nhau như sau:

Hồ dữ liệu:

Đây là kho lưu trữ trung tâm, linh hoạt, thu thập và lưu trữ khối lượng lớn dữ liệu thô hoặc đã qua xử lý từ mọi nguồn (CSDL quốc gia, chuyên ngành, nhật ký hệ thống, hình ảnh, âm thanh, video, mô hình 3D...). Dữ liệu được lưu trữ ở định dạng gốc, sử dụng công nghệ dữ liệu lớn. Hồ dữ liệu là điểm tiếp nhận dữ liệu chính, phục vụ hai mục tiêu:

- Cung cấp dữ liệu thô trực tiếp cho khoa học dữ liệu và huấn luyện mô hình trí tuệ nhân tạo (AI).

- Là đầu vào cho quy trình xử lý để đưa vào Kho dữ liệu cấu trúc.

Kho dữ liệu cấu trúc (Lớp Dữ liệu tổng hợp):

Đây là kho lưu trữ dữ liệu đã được tích hợp, làm sạch, chuẩn hóa và tổng hợp (chính là Dữ liệu tổng hợp). Nguồn dữ liệu chủ yếu từ Hồ dữ liệu (sau khi qua xử lý ETL/ELT). Dữ liệu tại đây được tổ chức theo chủ đề nghiệp vụ, thiết kế theo các mô hình tối ưu (mô hình sao, bông tuyết) để phục vụ các mục đích:

- Truy vấn phức tạp và phân tích đa chiều (OLAP).

- Báo cáo quản trị và tổng hợp (BI).

- Cung cấp dữ liệu cho các bảng tin chỉ đạo, điều hành (Dashboards).

Kiến trúc Hồ - Kho dữ liệu hợp nhất (Data Lakehouse):

Một kiến trúc thay thế hiện đại cho mô hình hai hệ thống (Hồ dữ liệu và Kho dữ liệu riêng biệt) nêu trên là kiến trúc Data Lakehouse.

Đây là một mô hình lai kết hợp những ưu điểm tốt nhất của cả hai hệ thống vào một nền tảng duy nhất. Kiến trúc này khắc phục được các nhược điểm của mô hình truyền thống như: chi phí tốn kém (do phải lưu trữ dữ liệu 2 lần ở cả Hồ dữ liệu và Kho dữ liệu) và độ trễ dữ liệu (do thời gian chờ xử lý ETL để sao chép dữ liệu).

Cách thức hoạt động của Data Lakehouse là áp dụng một "lớp quản trị giao dịch" (như Delta Lake, Apache Iceberg) trực tiếp lên nền tảng Hồ dữ liệu chi phí thấp. Lớp này mang các tính năng then chốt của Kho dữ liệu (như giao dịch ACID, quản lý Schema, hiệu suất truy vấn cao) vào thẳng Hồ dữ liệu.

Kiến trúc Data Lakehouse cho phép cả hai nhóm nghiệp vụ (Khoa học dữ liệu (AI) và Phân tích (BI)) cùng truy cập vào một nguồn dữ liệu duy nhất, nhất quán và cập nhật theo thời gian thực.

e) Cổng Dữ liệu và Dữ liệu mở

Cổng dữ liệu Bộ VHTTDL là điểm truy cập tập trung, công khai để người dùng (cán bộ, người dân, doanh nghiệp) tìm kiếm thông tin về tài nguyên dữ liệu của Bộ và khai thác các bộ Dữ liệu mở.

Cổng dữ liệu giúp tăng cường tính minh bạch và thúc đẩy tái sử dụng dữ liệu, cung cấp giao diện tra cứu Danh mục dữ liệu, cho phép tải về hoặc truy cập qua API đối với các bộ Dữ liệu mở đã được phê duyệt (ưu tiên dữ liệu về di tích, di sản văn hóa phi vật thể, lễ hội, điểm đến và dịch vụ du lịch, sự kiện văn hóa, thể thao, thống kê ngành).

Dữ liệu hiển thị trên cổng được lấy từ các nguồn đã được chuẩn hóa như Kho dữ liệu cấu trúc hoặc một số CSDL quốc gia/chuyên ngành chọn lọc.

2.2.4. Danh mục Dữ liệu, CSDL

Mô hình tham chiếu dữ liệu (DRM) của Bộ VHTTDL được xây dựng nhằm phân loại, mô tả các thành phần dữ liệu cơ bản phục vụ cho các nghiệp vụ của Bộ, đảm bảo tính thống nhất, khả năng chia sẻ và tái sử dụng dữ liệu. Danh mục chi tiết các loại dữ liệu và CSDL của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch được làm rõ tại Phụ lục 05, được phân loại và ánh xạ vào lớp dữ liệu và nền tảng lõi của Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số ban hành kèm theo Quyết định số 3090/QĐ-BKHCN.

2.2.5. An toàn dữ liệu

Dữ liệu ngành văn hóa, thể thao và du lịch phải được bảo đảm an toàn dữ liệu, tuân thủ quy định về phân loại dữ liệu tại Nghị định số 165/2025/NĐ-CP và kiến trúc an toàn dữ liệu bao gồm 8 lớp:

- Lớp 1 - Dữ liệu gốc.
- Lớp 2 - Phân loại và gán nhãn dữ liệu.
- Lớp 3 - Quản lý truy cập và mã hóa dữ liệu.
- Lớp 4 - Che giấu dữ liệu, tính toán an toàn và truy vết.
- Lớp 5 - Giám sát và đánh giá theo khung "5 yếu tố an toàn".

- Lớp 6 - Kiểm soát pháp lý và quản lý vòng đời dữ liệu.
- Lớp 7 - Công cụ kỹ thuật bắt buộc.
- Lớp 8 - Báo cáo và đánh giá an toàn dữ liệu định kỳ (bắt buộc áp dụng).

Tùy theo tính chất, đặc thù của từng lĩnh vực và yêu cầu bảo mật thông tin dữ liệu, có thể lựa chọn các lớp tương ứng, kết hợp các giải pháp bảo đảm an ninh mạng để đảm bảo an toàn dữ liệu theo quy định.

2.3. Lớp Ứng dụng và Nghiệp vụ dùng chung

2.3.1. Nghiệp vụ

a) Nguyên tắc về nghiệp vụ

Các nguyên tắc về nghiệp vụ định hướng cho việc xác định, chuẩn hóa, tối ưu hóa và triển khai các quy trình nghiệp vụ của Bộ VHTTDL trên môi trường số một cách khoa học, hiệu quả, thống nhất và minh bạch:

- Các quy trình nghiệp vụ được xác định và triển khai phải căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ và các đơn vị theo quy định tại Nghị định số 43/2025/NĐ-CP; đồng thời phải hướng tới việc thực hiện các mục tiêu chiến lược phát triển ngành văn hóa, thể thao và du lịch, chiến lược chuyển đổi số của Bộ và quốc gia.

- Rà soát, đánh giá, chuẩn hóa và tối ưu hóa các quy trình nghiệp vụ hiện có theo hướng tinh gọn, loại bỏ các bước, thủ tục rườm rà, chồng chéo, không cần thiết trước khi áp dụng công nghệ số. Ưu tiên tái cấu trúc để tạo ra các quy trình liên thông, tích hợp phục vụ quản lý đa ngành.

- Thiết kế các quy trình nghiệp vụ, đặc biệt là quy trình giải quyết thủ tục hành chính và cung cấp dịch vụ công, phải lấy người dùng làm trung tâm, đảm bảo sự thuận tiện, đơn giản, dễ thực hiện và minh bạch.

- Các quy trình nghiệp vụ phải được thiết kế để đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ, trao đổi thông tin và chia sẻ dữ liệu hiệu quả giữa các đơn vị trong nội bộ Bộ, đặc biệt là các nghiệp vụ có tính liên ngành (như quản lý lễ hội gắn với di sản và du lịch; quản lý quảng cáo gắn với thông tin điện tử; tổ chức sự kiện văn hóa, thể thao gắn với truyền thông, quảng bá du lịch).

- Quy trình nghiệp vụ phải được thiết kế để tạo ra, cập nhật và khai thác dữ liệu số một cách hiệu quả. Việc thực thi nghiệp vụ phải dựa trên dữ liệu chính xác, kịp thời; kết quả xử lý nghiệp vụ phải được cập nhật vào các cơ sở dữ liệu liên quan.

- Xác định các công đoạn, hoạt động nghiệp vụ có tính lặp lại, thủ công để ưu tiên áp dụng các giải pháp tự động hóa bằng công nghệ số nhằm nâng cao năng suất, giảm thiểu sai sót và giải phóng nguồn lực con người cho các công việc phức tạp hơn.

- Các quy trình nghiệp vụ, nhất là các quy trình liên quan đến giải quyết TTHC, cấp phép, kiểm tra phải được công khai, minh bạch các bước thực hiện, thời gian giải quyết, kết quả xử lý và trách nhiệm của từng cá nhân, đơn vị liên quan.

- Các quy trình nghiệp vụ được số hóa phải đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật hiện hành liên quan đến lĩnh vực và các quy định về giao dịch điện tử, an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân, sở hữu trí tuệ và quyền tác giả, quyền liên quan.

- Thiết kế quy trình nghiệp vụ có tính linh hoạt, dễ dàng điều chỉnh, cập nhật để đáp ứng kịp thời với sự thay đổi của chính sách, pháp luật và yêu cầu thực tiễn.

- Mọi hoạt động liên thông nghiệp vụ bên trong Bộ VHTTDL cũng như liên thông giữa Bộ VHTTDL với các tổ chức bên ngoài (bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp, người dân) chỉ được thực hiện thông qua việc khai thác, chia sẻ các dữ liệu dùng chung đã được chuẩn hóa và tổ chức một cách khoa học tại tầng dữ liệu. Không thực hiện kết nối ứng dụng-với-ứng dụng trực tiếp mà không qua tầng dữ liệu dùng chung hoặc nền tảng tích hợp.

b) Các nhóm nghiệp vụ cốt lõi

Các quy trình nghiệp vụ cốt lõi của Bộ được tin học hóa thông qua các ứng dụng phần mềm cụ thể, được xây dựng dựa trên nền tảng dữ liệu "đúng, đủ, sạch, sống, thống nhất, dùng chung", cụ thể bao gồm các nhóm nghiệp vụ sau:

+ Nghiệp vụ Phục vụ người dân, doanh nghiệp: giải quyết thủ tục hành chính; giải quyết phản ánh, kiến nghị; xử lý vi phạm hành chính.

+ Nghiệp vụ Phục vụ chỉ đạo, điều hành: các nghiệp vụ phục vụ công tác lãnh đạo, quản lý, điều hành chung của Bộ, bao gồm: Hệ thống điều hành thông minh (IOC), Hệ thống thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch, Hệ thống quản lý văn bản và hồ sơ điện tử; Hệ thống quản lý tổ chức cán bộ; Hệ thống quản lý khoa học và công nghệ; Hệ thống quản lý pháp chế; Hệ thống quản lý hợp tác quốc tế; Hệ thống quản lý kế hoạch - tài chính... Các ứng dụng này lấy dữ liệu đã được tổng hợp, làm sạch từ tầng dưới để cung cấp bức tranh toàn cảnh.

+ Nghiệp vụ Chuyên ngành: các nghiệp vụ cốt lõi, đặc thù theo từng lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ VHTTDL, cụ thể bao gồm các nghiệp vụ về: di sản văn hóa; thư viện; điện ảnh; nghệ thuật biểu diễn; mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm; văn hóa cơ sở; văn học; quảng cáo; bản quyền tác giả; gia đình và phòng, chống bạo lực gia đình; thể dục, thể thao; du lịch; báo chí; xuất bản, in và phát hành; phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử; thông tin cơ sở; thông tin đối ngoại. Các ứng dụng, nghiệp vụ này là nguồn tạo ra và cập nhật dữ liệu nghiệp vụ gốc.

Luồng nghiệp vụ và liên thông được thực hiện dựa trên dữ liệu, cụ thể:

- Nghiệp vụ nội bộ: các ứng dụng chuyên ngành tạo và cập nhật dữ liệu vào CSDL chuyên ngành. Các ứng dụng quản lý nội bộ tạo và cập nhật dữ liệu vào CSDL nội bộ. Các ứng dụng tổng hợp, báo cáo, chỉ đạo điều hành lấy dữ liệu từ các CSDL chuyên ngành, CSDL nội bộ (thông qua các dịch vụ dữ liệu nếu cần) và CSDL dùng chung để thực hiện chức năng.

- Liên thông nội bộ: khi một quy trình nghiệp vụ cần thông tin từ lĩnh vực khác (ví dụ: nghiệp vụ quản lý lễ hội cần dữ liệu di tích từ lĩnh vực di sản văn hóa; nghiệp vụ

xúc tiến du lịch cần dữ liệu sự kiện văn hóa, thể thao), ứng dụng sẽ truy vấn thông tin đó thông qua các dịch vụ dữ liệu được cung cấp từ CSDL chuyên ngành liên quan hoặc CSDL dùng chung trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu ngành VH TTDL, thay vì kết nối trực tiếp ứng dụng-với-ứng dụng.

- Liên thông bên ngoài: khi cần chia sẻ dữ liệu với Cổng Dịch vụ công quốc gia, CSDL quốc gia, hoặc các hệ thống của bộ/ngành/địa phương khác, Bộ VH TTDL sẽ công bố các dịch vụ dữ liệu (API) dựa trên các CSDL dùng chung hoặc các dữ liệu chuyên ngành đã được chuẩn hóa thông qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu ngành VH TTDL và kết nối tới NDXP. Ngược lại, khi cần khai thác dữ liệu từ bên ngoài, Bộ VH TTDL cũng thực hiện thông qua NDXP/LGSP để truy cập vào các dịch vụ dữ liệu do các đơn vị khác cung cấp.

Chi tiết danh mục các loại nghiệp vụ chính của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch được làm rõ tại Phụ lục 06; các nghiệp vụ được phân loại theo Mô hình tham chiếu nghiệp vụ (BRM) của Bộ và ánh xạ vào các lớp tương ứng của Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số ban hành kèm theo Quyết định số 3090/QĐ-BKHCN, bảo đảm bao quát đầy đủ các miền nghiệp vụ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ theo Nghị định số 43/2025/NĐ-CP.

2.3.2. Ứng dụng

a) Nguyên tắc về ứng dụng

Các nguyên tắc về ứng dụng cung cấp định hướng cho việc thiết kế, phát triển, triển khai và quản lý các hệ thống thông tin, ứng dụng và dịch vụ số của Bộ VH TTDL, đảm bảo các ứng dụng phục vụ hiệu quả nghiệp vụ, người dùng và dễ dàng tích hợp, bảo trì:

- Các ứng dụng triển khai trên diện rộng từ Trung ương đến địa phương cần xây dựng theo mô hình nền tảng dùng chung, thống nhất. Khuyến khích phát triển các nền tảng ứng dụng dùng chung ứng dụng các công nghệ tiên tiến, hiện đại, đảm bảo an ninh, bảo mật.

- Các ứng dụng cần phải đáp ứng rõ ràng các yêu cầu nghiệp vụ đã được xác định, tối ưu hóa quy trình và mang lại lợi ích thiết thực cho người dùng cuối (cán bộ, công chức, người dân, doanh nghiệp).

- Giao diện người dùng phải được thiết kế thân thiện, đơn giản, dễ sử dụng, nhất quán trên các nền tảng (web, mobile) và đảm bảo khả năng tiếp cận cho người khuyết tật theo tiêu chuẩn.

- Tối đa hóa việc sử dụng các nền tảng, dịch vụ dùng chung của quốc gia và của Bộ (Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu ngành VH TTDL, Nền tảng định danh và xác thực, Kho dữ liệu...) để phát triển ứng dụng, tránh xây dựng lại các chức năng đã có.

- Phát triển ứng dụng theo kiến trúc mô-đun hóa, sử dụng các thành phần dịch vụ có khả năng tái sử dụng cao, dễ dàng nâng cấp, mở rộng hoặc thay thế từng phần khi cần thiết.

- Các ứng dụng phải được thiết kế với các giao diện lập trình ứng dụng chuẩn hóa, sẵn sàng cho việc kết nối, tích hợp với các ứng dụng khác và chia sẻ dữ liệu thông qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu ngành VHTTDL và các nền tảng khác theo quy định.

- Khuyến khích sử dụng các nền tảng công nghệ, tiêu chuẩn kỹ thuật mở để tăng cường khả năng tương thích, tránh phụ thuộc vào một nhà cung cấp cụ thể và thuận lợi cho việc tích hợp, phát triển lâu dài.

- Ưu tiên thiết kế, phát triển và triển khai ứng dụng trên nền tảng điện toán đám mây tập trung của Bộ hoặc các dịch vụ đám mây được phê duyệt để tận dụng lợi thế về tính linh hoạt, khả năng mở rộng và hiệu quả chi phí.

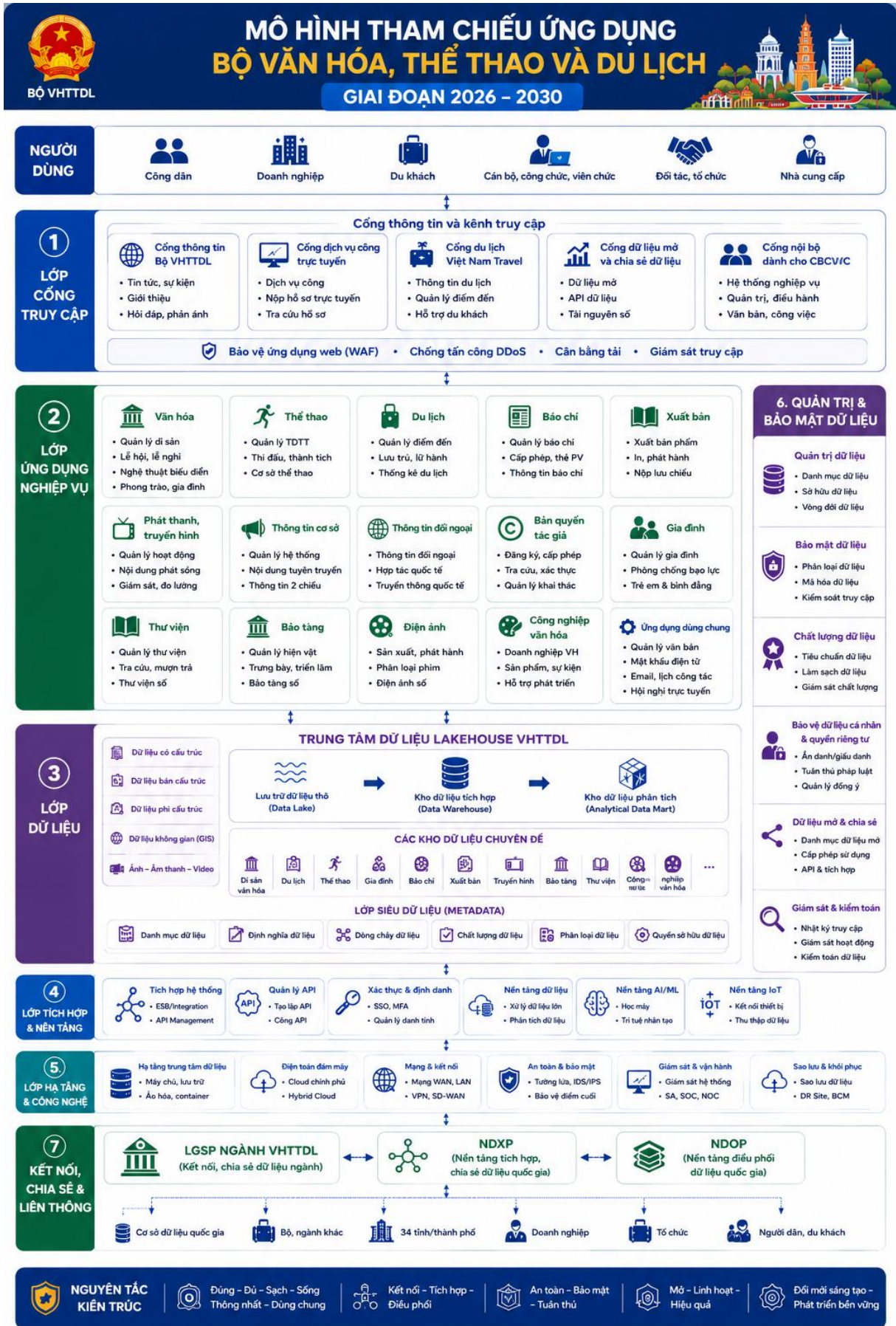
- Các yêu cầu về an ninh mạng phải được xem xét và tích hợp ngay từ đầu trong quá trình thiết kế, phát triển ứng dụng (ví dụ: xác thực người dùng, phân quyền truy cập, mã hóa dữ liệu, kiểm tra lỗ hổng bảo mật...).

- Ứng dụng phải được thiết kế để đáp ứng yêu cầu về hiệu năng xử lý, chịu tải theo dự báo và có khả năng mở rộng linh hoạt khi số lượng người dùng hoặc khối lượng dữ liệu tăng lên; đặc biệt là các ứng dụng phục vụ công chúng có lượng truy cập lớn theo mùa vụ, sự kiện (mùa lễ hội, mùa cao điểm du lịch, sự kiện thể thao lớn, phát hành tác phẩm điện ảnh, chương trình nghệ thuật trực tuyến).

- Rà soát, đánh giá danh mục ứng dụng kế thừa từ các giai đoạn trước và từ các lĩnh vực mới tiếp nhận; xây dựng lộ trình hợp nhất các ứng dụng có chức năng tương tự và loại bỏ các ứng dụng không còn phù hợp, kém hiệu quả hoặc gây trùng lặp chức năng.

b) Mô hình tham chiếu ứng dụng

Mô hình tham chiếu ứng dụng (ARM) của Bộ VHTTDL xác định và phân loại các thành phần ứng dụng, nền tảng số cần thiết để hỗ trợ thực thi các nghiệp vụ và quản lý, khai thác dữ liệu (DRM) của Bộ; bảo đảm chuẩn hóa, tái sử dụng và tích hợp ứng dụng, được xây dựng phù hợp với lớp ứng dụng và nghiệp vụ dùng chung của Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số ban hành kèm theo Quyết định số 3090/QĐ-BKHCN.



Hình 10: Mô hình tham chiếu ứng dụng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

c) Danh mục ứng dụng và nền tảng số dùng chung

Danh mục tham chiếu ứng dụng và nền tảng số dùng chung xác định danh sách tổng thể các hệ thống phần mềm cần được xây dựng, duy trì, nâng cấp hoặc loại bỏ để hiện thực hóa các chức năng nghiệp vụ, khai thác hiệu quả tài nguyên dữ liệu và thúc đẩy chuyển đổi số tại Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Danh mục này là kết quả của việc rà soát, hợp nhất, quy hoạch lại các ứng dụng và nền tảng hiện có của các lĩnh vực, đồng thời bổ sung các thành phần mới để đáp ứng yêu cầu của Chính phủ số.

Việc xây dựng danh mục này đóng vai trò chiến lược trong việc:

- Loại bỏ các ứng dụng, nền tảng trùng lặp, chồng chéo; tạo cơ sở để phân bổ nguồn lực đầu tư hiệu quả, đồng bộ.

- Cung cấp các nền tảng dùng chung (Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu ngành VH-TTDL, Định danh và xác thực...) làm lõi kỹ thuật, giúp các ứng dụng mới tập trung vào nghiệp vụ, dễ dàng kết nối và chia sẻ dữ liệu.

- Giúp các hệ thống khi phát triển tuân thủ định hướng chung về công nghệ, nâng cao hiệu quả vận hành và bảo mật tập trung.

Danh mục được cấu thành từ hai nhóm chính:

- Các ứng dụng nghiệp vụ: phục vụ trực tiếp cho các hoạt động cụ thể, bao gồm:

- + Ứng dụng phục vụ người dân, doanh nghiệp: Cổng thông tin điện tử, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính, Cổng dữ liệu của Bộ, các ứng dụng di động phục vụ công chúng (du lịch, tra cứu di sản, thư viện số, vé điện tử...).

- + Ứng dụng phục vụ quản lý nội bộ: Hệ thống quản lý văn bản và hồ sơ điện tử, Hệ thống báo cáo thống kê, Quản lý cán bộ, công chức, viên chức, Quản lý kế hoạch - tài chính, Quản lý khoa học và công nghệ...

- + Ứng dụng nghiệp vụ chuyên ngành: các ứng dụng phục vụ nghiệp vụ quản lý di sản văn hóa (kiểm kê, xếp hạng di tích, quản lý hiện vật, di sản tư liệu, di sản văn hóa phi vật thể); quản lý thư viện và tài nguyên thông tin; quản lý hoạt động điện ảnh (phân loại, phổ biến phim); quản lý nghệ thuật biểu diễn; quản lý mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm; quản lý lễ hội và văn hóa cơ sở; quản lý hoạt động quảng cáo; đăng ký và quản lý quyền tác giả, quyền liên quan; quản lý công tác gia đình và phòng, chống bạo lực gia đình; quản lý thể thao thành tích cao, thể thao quần chúng, vận động viên, huấn luyện viên; quản lý lưu trú, lễ hành, hướng dẫn viên, khu - điểm du lịch; quản lý cơ quan báo chí, nhà báo; quản lý xuất bản, in và phát hành; quản lý phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử; quản lý thông tin cơ sở và thông tin đối ngoại.

- + Ứng dụng hỗ trợ khai thác dữ liệu: các công cụ phân tích, GIS, quản lý danh mục dữ liệu, quản lý dữ liệu chủ...

- Các nền tảng số dùng chung: cung cấp các nền tảng dùng chung, có thể tái sử dụng cho nhiều ứng dụng, tiêu biểu như: Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu ngành VH-TTDL; Nền tảng định danh và xác thực điện tử; Nền tảng quản trị dữ liệu lớn; Nền tảng Trung tâm giám sát, điều hành thông minh (IOC); Nền tảng dữ liệu không gian địa

lý (GIS); Nền tảng số hóa và quản lý dữ liệu di sản văn hóa (số hóa 2D/3D, trưng bày, giới thiệu di sản văn hóa trên môi trường điện tử, triển lãm số); Nền tảng thư viện số dùng chung; Nền tảng quản trị và kinh doanh du lịch; Nền tảng quản lý, giám sát thông tin trên không gian mạng; Nền tảng phát thanh, truyền hình số đa nền tảng; Nền tảng trợ lý ảo và ứng dụng AI dùng chung.

Tất cả các ứng dụng và nền tảng khi phát triển phải tuân thủ định hướng tích hợp với các cơ sở dữ liệu quốc gia thông qua NDXP, hỗ trợ giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử và cung cấp trải nghiệm đồng nhất, đa kênh cho người dùng.

Toàn bộ danh mục chi tiết các ứng dụng và nền tảng mục tiêu, bao gồm mô tả, chức năng, công nghệ và các thông tin quản lý khác, được trình bày tại Phụ lục 07 - Danh mục tham chiếu ứng dụng (ARM). Phụ lục này là tài liệu động, sẽ được rà soát và cập nhật định kỳ.

2.4. Lớp Kênh tương tác và đo lường hiệu quả

Lớp Kênh tương tác và đo lường hiệu quả là lớp trên cùng trong Khung kiến trúc tổng thể của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, đóng vai trò là giao diện kết nối giữa người dùng và các hệ thống của ngành. Lớp này bảo đảm mọi hoạt động tương tác giữa người dân, doanh nghiệp, cán bộ, cơ quan quản lý với các nền tảng, cơ sở dữ liệu và ứng dụng của Bộ được thực hiện thống nhất, liền mạch và an toàn. Đồng thời, đây cũng là lớp thu thập, giám sát và đo lường hiệu quả hoạt động của hệ thống chuyển đổi số ngành, phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành và đánh giá chính sách bằng dữ liệu thời gian thực.

Nguyên tắc triển khai:

- Các kênh tương tác được kết nối với Cổng Dịch vụ công quốc gia, hệ thống định danh điện tử (VNeID) và các nền tảng tích hợp, chia sẻ, điều phối dữ liệu quốc gia (NDXP, NDOP) để bảo đảm người dùng chỉ cần một tài khoản duy nhất khi truy cập, sử dụng các dịch vụ.

- Mọi hoạt động tương tác, xử lý, phản hồi và cung cấp dịch vụ đều được ghi nhận, lưu vết và đo lường hiệu quả bằng dữ liệu theo thời gian thực, phục vụ đánh giá và cải tiến liên tục.

- Thiết kế giao diện theo chuẩn web và thiết bị di động, dễ sử dụng, hỗ trợ đa ngôn ngữ (đặc biệt phục vụ khách du lịch quốc tế và công tác thông tin đối ngoại), thân thiện với người dùng.

- Cung cấp nội dung, dịch vụ, thông tin phù hợp với từng nhóm người dùng (người dân, khách du lịch, doanh nghiệp, văn nghệ sĩ, vận động viên, cơ quan báo chí, nhà xuất bản, cán bộ quản lý), bảo đảm tính tiện ích và hiệu quả sử dụng.

- Tích hợp cơ chế xác thực điện tử, mã hóa dữ liệu, quản lý truy cập và bảo mật phiên làm việc; tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân.

VIII. PHÂN TÍCH KHOẢNG CÁCH

1. Khoảng cách về nghiệp vụ

Khoảng cách lớn nhất về nghiệp vụ của Bộ là việc hợp nhất, tối ưu hóa và số hóa các quy trình nghiệp vụ, nhất là các quy trình liên ngành, liên lĩnh vực hình thành sau khi sắp xếp tổ chức bộ máy và tiếp nhận chức năng quản lý nhà nước về báo chí, xuất bản, phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử, thông tin cơ sở, thông tin đối ngoại. Cùng với đó là yêu cầu chuẩn hóa và nâng cao chất lượng dịch vụ công trực tuyến trên một nền tảng thống nhất, thúc đẩy liên thông nghiệp vụ dựa trên nền tảng chia sẻ dữ liệu dùng chung, tăng cường năng lực phân tích và ra quyết định dựa trên dữ liệu, bảo đảm phù hợp với Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số ban hành kèm theo Quyết định số 3090/QĐ-BKHCN.

Việc giải quyết đồng bộ các khoảng cách này không chỉ đơn thuần là vấn đề công nghệ mà đòi hỏi một nỗ lực tổng thể, bao gồm cả cải cách về thể chế, chính sách, cụ thể:

- Tái cấu trúc, tối ưu hóa các quy trình nghiệp vụ, nhất là đối với những nghiệp vụ liên thông (quản lý lễ hội - di sản - du lịch; quảng cáo - thông tin điện tử; tổ chức sự kiện văn hóa, thể thao - truyền thông), song song với việc đầu tư phát triển các ứng dụng và nền tảng công nghệ thông tin tương ứng để hỗ trợ cho các quy trình đã được tối ưu hóa.

- Triển khai kho dữ liệu tập trung và nền tảng phân tích thông minh, tích hợp vào quy trình nghiệp vụ để hỗ trợ ra quyết định dựa trên dữ liệu chính xác và kịp thời.

Chi tiết về khoảng cách nghiệp vụ và giải pháp cụ thể đối với từng nội dung (tối ưu quy trình nghiệp vụ; liên thông, phối hợp nghiệp vụ; tái cấu trúc đối với các nghiệp vụ về giải quyết TTHC;...) được làm rõ tại Phụ lục 09.

2. Khoảng cách về dữ liệu

Khoảng cách lớn nhất về kiến trúc dữ liệu tại Bộ VHTTDL là việc thiếu một nền tảng dữ liệu hợp nhất, hiện đại và một khung quản trị dữ liệu mạnh mẽ, được thực thi hiệu quả; điều này dẫn đến việc dữ liệu bị phân mảnh theo lĩnh vực và đơn vị chủ trì, chất lượng dữ liệu không đồng đều, khó khăn trong việc tích hợp, chia sẻ và khai thác giá trị của dữ liệu. Bên cạnh đó, khối lượng lớn tài nguyên đặc thù của ngành (tư liệu di sản, hiện vật bảo tàng, tài nguyên thư viện, tư liệu điện ảnh và nghe nhìn, xuất bản phẩm) chưa được số hóa đầy đủ hoặc số hóa chưa theo chuẩn thống nhất. Để triển khai đáp ứng kiến trúc dữ liệu tại Khung kiến trúc số VHTTDL, cần:

- Xây dựng nền tảng dữ liệu hợp nhất và hiện đại, bao gồm Hồ dữ liệu, Kho dữ liệu và hệ thống Quản lý dữ liệu chủ. Đồng thời, thiết lập và triển khai khung quản trị dữ liệu mạnh mẽ, áp dụng đồng bộ và hiệu quả trên toàn Bộ.

- Xây dựng, cập nhật, bổ sung, hoàn thiện các cơ sở dữ liệu thuộc phạm vi quản lý của Bộ trên cơ sở kiến trúc, quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy định kỹ thuật liên quan bảo đảm đầy đủ, đồng bộ, thống nhất, là hạ tầng quan trọng, cốt yếu cho chuyển đổi số ngành văn hóa, thể thao và du lịch; đẩy mạnh số hóa di sản văn hóa và các tài nguyên đặc thù của ngành theo chuẩn thống nhất.

- Phát triển, hoàn thiện Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu ngành VHTTDL, kết nối với nền tảng tổng hợp, chia sẻ dữ liệu của TTDQLQG.

- Xây dựng, triển khai, phát triển nền tảng tổng hợp, phân tích dữ liệu tập trung của Bộ để lưu trữ tập trung, hướng tới việc hình thành kho dữ liệu văn hóa, thể thao và du lịch dùng chung.

- Kết nối, chia sẻ, cung cấp dữ liệu số, nền tảng dữ liệu số về văn hóa, thể thao và du lịch với các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia khác, của các bộ, ngành liên quan, địa phương, của TTDLQG đáp ứng yêu cầu, định hướng, mục tiêu phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số, xã hội số, kinh tế số của ngành và của quốc gia.

Việc phân tích chi tiết về khoảng cách dữ liệu và đưa ra giải pháp cụ thể đối với từng nội dung (danh mục dữ liệu; tích hợp và chia sẻ dữ liệu; khung quản trị dữ liệu;...) được làm rõ tại Phụ lục 09.

3. Khoảng cách về ứng dụng

Các khoảng cách chính về kiến trúc ứng dụng tại Bộ VHTTDL nằm ở sự phân mảnh, trùng lặp, lạc hậu về công nghệ của danh mục ứng dụng được hình thành qua nhiều giai đoạn và kế thừa từ các lĩnh vực mới tiếp nhận; sự thiếu vắng hoặc chưa hoàn thiện của các nền tảng số dùng chung cốt lõi (như IAM/SSO, GIS Platform, Data Platform, nền tảng số hóa di sản, nền tảng quản trị và kinh doanh du lịch...); mô hình tích hợp giữa các ứng dụng còn yếu, chưa dựa trên API và Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu ngành VHTTDL một cách triệt để; và đặc biệt là trải nghiệm người dùng trên các kênh tương tác còn chưa đồng nhất, liền mạch và thân thiện. Do đó, cần:

- Triển khai đầy đủ, đầu tư mạnh mẽ, có trọng tâm vào việc xây dựng, hoàn thiện các nền tảng số dùng chung.

- Thúc đẩy việc chuẩn hóa công nghệ, áp dụng kiến trúc hướng dịch vụ và API hóa trong việc xây dựng các ứng dụng/nền tảng của Bộ.

- Đặt người dùng (cán bộ, người dân, doanh nghiệp) làm trung tâm trong toàn bộ quá trình thiết kế, phát triển và cải tiến ứng dụng, dịch vụ số.

Chi tiết về khoảng cách cũng như các giải pháp cụ thể đối với từng nội dung được làm rõ tại Phụ lục 09.

4. Khoảng cách về công nghệ

Các khoảng cách chính về mặt công nghệ tại Bộ VHTTDL bao gồm sự phân tán, năng lực hạn chế của hạ tầng kỹ thuật, nhất là tại các đơn vị sự nghiệp; việc thiếu chuẩn hóa công nghệ và chưa tuân thủ đầy đủ Mô hình tham chiếu công nghệ (TRM); năng lực còn hạn chế của các nền tảng số dùng chung cốt lõi; hạ tầng lưu trữ, xử lý dữ liệu đa phương tiện dung lượng lớn chưa đáp ứng yêu cầu số hóa toàn diện tài nguyên của ngành; sự chậm trễ trong việc áp dụng các công nghệ số mới một cách chiến lược; năng lực vận hành, quản lý công nghệ chưa theo kịp yêu cầu của kiến trúc mục tiêu. Để triển khai, đáp ứng được Kiến trúc công nghệ trong Khung kiến trúc số VHTTDL, cần:

- Nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin, vận hành Trung tâm dữ liệu của Bộ đáp ứng yêu cầu kết nối với TTDLQG.

- Xây dựng các nền tảng số hỗ trợ việc quản trị, vận hành Trung tâm dữ liệu.

- Đầu tư phát triển nguồn nhân lực CNTT có đủ năng lực làm chủ công nghệ và quy trình quản trị, vận hành TTDL hiện đại.

- Nghiên cứu, thí điểm triển khai ứng dụng các công nghệ mới, tiên tiến (AI, dữ liệu lớn, 3D/VR/AR, chuỗi khối...) vào việc giải quyết các bài toán lớn của ngành văn hóa, thể thao và du lịch như số hóa và phát huy giá trị di sản, du lịch thông minh, bảo hộ bản quyền trên môi trường số, giám sát thông tin trên không gian mạng.

Chi tiết về khoảng cách của kiến trúc công nghệ và các giải pháp cụ thể được làm rõ tại Phụ lục 09.

5. Khoảng cách về an ninh mạng

Phân tích khoảng cách an ninh mạng nhằm xác định sự chênh lệch giữa thực trạng quản trị, kỹ thuật, vận hành và tuân thủ pháp luật với Kiến trúc an ninh mạng mục tiêu, làm cơ sở đề xuất giải pháp bảo vệ tài sản thông tin ngành văn hóa, thể thao và du lịch, bảo đảm phù hợp với Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số ban hành kèm theo Quyết định số 3090/QĐ-BKHCN, Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15 và các quy định liên quan.

a) Tại Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, những khoảng cách chính bao gồm:

- Chính sách, quản trị và cơ chế phối hợp còn thiếu, chưa đồng bộ, nhất là sau khi tiếp nhận thêm các lĩnh vực quản lý mới.

- Biện pháp kỹ thuật hiện tại chưa đầy đủ, thiếu các giải pháp tiên tiến.

- Năng lực vận hành, giám sát, ứng cứu sự cố còn hạn chế.

- Nhận thức, kỹ năng an ninh mạng của cán bộ chưa đáp ứng yêu cầu.

- Mức độ tuân thủ tiêu chuẩn, quy định pháp luật còn chưa đầy đủ; việc xác định cấp độ và triển khai phương án bảo đảm an ninh mạng cho hệ thống thông tin theo cấp độ tại một số đơn vị còn chậm.

b) Để thu hẹp các khoảng cách này, cần một chiến lược an ninh mạng tổng thể, dài hạn với đầu tư đồng bộ về công nghệ, quy trình và con người, cụ thể:

- Đầu tư, hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật theo chuẩn, đặc biệt là SOC và giải pháp bảo vệ dữ liệu.

- Thực thi mô hình bảo đảm an ninh mạng 4 lớp, chú trọng lớp giám sát và bảo vệ chuyên nghiệp.

- Xây dựng kịch bản, phương án, tổ chức diễn tập thực chiến để nâng cao năng lực ứng cứu sự cố.

Chi tiết khoảng cách và giải pháp khắc phục được nêu tại Phụ lục 09.

IX. TỔ CHỨC TRIỂN KHAI

1. Lộ trình và danh mục dự án/nhiệm vụ ưu tiên

a) Về chính sách:

- Đối với các CSDL tại Phụ lục 05 (Danh mục tham chiếu dữ liệu), các đơn vị căn cứ danh mục, xây dựng kế hoạch triển khai và ban hành các Quy định kỹ thuật về việc

tạo lập, cập nhật, vận hành, chia sẻ, khai thác, phúc tra và quản lý vòng đời dữ liệu đối với các CSDL.

- Các đơn vị căn cứ Danh mục các Nền tảng số dùng chung tại Phụ lục 07 (Danh mục tham chiếu ứng dụng), xây dựng và ban hành Kế hoạch xây dựng và triển khai các nền tảng số dùng chung, công bố tính năng, chức năng nghiệp vụ đối với từng nền tảng theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ.

b) Về hạ tầng:

Các hạ tầng triển khai phải phù hợp với lộ trình dịch chuyển về Trung tâm dữ liệu quốc gia theo Nghị quyết số 175/NQ-CP ngày 30/10/2023 của Chính phủ. Ưu tiên phương án thuê dịch vụ hạ tầng và kết nối, sử dụng hạ tầng dùng chung do Trung tâm dữ liệu quốc gia cung cấp, hạn chế đầu tư mới trùng lặp; chỉ đầu tư hạ tầng riêng đối với phần thực sự cần thiết, đặc thù của ngành mà hạ tầng dùng chung chưa đáp ứng.

c) Về an ninh mạng:

Các đơn vị thường xuyên rà soát, phân loại, phối hợp với Trung tâm Chuyển đổi số Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện đánh giá, bảo đảm an ninh mạng cho hệ thống thông tin theo cấp độ đối với toàn bộ hệ thống thông tin, CSDL của đơn vị.

d) Danh mục và lộ trình thực hiện các nhiệm vụ khác triển khai Kiến trúc căn cứ theo Kế hoạch chuyển đổi số và bảo đảm an ninh mạng hàng năm, Kế hoạch chuyển đổi số và bảo đảm an ninh mạng 5 năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Dưới đây là danh mục 19 nhiệm vụ, dự án ưu tiên triển khai Khung kiến trúc số Bộ VHTTDL. Các nhiệm vụ chuyên ngành chi tiết được bổ sung hàng năm trong Kế hoạch chuyển đổi số và bảo đảm an ninh mạng được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Khái toán kinh phí, chỉ tiêu kết quả và nội dung quản lý rủi ro của từng nhiệm vụ được chi tiết hóa khi lập kế hoạch và dự án đầu tư cụ thể. Bảng dưới đây bổ sung khái toán sơ bộ, chỉ tiêu kết quả chính và rủi ro trọng yếu để định hướng. Để hạn chế rủi ro quá tải khi phần lớn nhiệm vụ do Trung tâm Chuyển đổi số chủ trì, các đơn vị chuyên ngành đồng chủ trì đối với nhiệm vụ thuộc lĩnh vực của mình, Trung tâm giữ vai trò điều phối kỹ thuật. Đối với một số chỉ tiêu yêu cầu cao trong giai đoạn đầu (như 100% dịch vụ công trực tuyến toàn trình, 100% chế độ báo cáo tự động), thực hiện theo lộ trình, ưu tiên các thủ tục, chế độ báo cáo đủ điều kiện trước.

Mã	Tên nhiệm vụ / dự án ưu tiên	Đơn vị chủ trì	Giai đoạn	Tham chiếu kiến trúc
NV-01	Kiện toàn tổ chức và nhân lực TTCĐS; ban hành Quy chế phối hợp chuyển đổi số toàn Bộ; xác định rõ vai trò đơn vị chuyên trách của TTCĐS	Lãnh đạo Bộ, Vụ TCCB, TTCĐS	GĐ1	Mục IX.2.1
NV-02	Đăng ký kết nối AgentNode với Trung tâm Dữ liệu quốc gia; nâng	TTCĐS	GĐ1	VII.2.1; PL03

Mã	Tên nhiệm vụ / dự án ưu tiên	Đơn vị chủ trì	Giai đoạn	Tham chiếu kiến trúc
	cấp LGSP thành API Gateway tập trung toàn Bộ theo TT 08/2025/TT-BCA			
NV-03	Triển khai Nền tảng Định danh và Xác thực tập trung (IAM/SSO) toàn Bộ; tích hợp VNeID cho dịch vụ công và cán bộ	TTCĐS	GĐ1	PL07-ARM402
NV-04	Hoàn thiện 100% TTHC đủ điều kiện cung cấp toàn trình trên Cổng DVC Quốc gia; tích hợp ký số, thanh toán trực tuyến	TTCĐS, các Cục/Vụ	GĐ1	PL07-ARM102
NV-05	Nâng cấp Trung tâm Dữ liệu hoặc thuê đạt chuẩn Tier 3; xây dựng/thuê TTDL dự phòng (DR); triển khai lưu trữ đám mây hiện đại chuyên dùng để quản lý, lưu trữ lượng lớn dữ liệu phi cấu trúc (Object Storage) cho dữ liệu đa phương tiện ngành	TTCĐS	GĐ1	VII.2.1; PL03
NV-06	Xây dựng Nền tảng phân tích dữ liệu tập trung (Hồ dữ liệu + Kho dữ liệu + Data Catalog + MDM) - ARM403 Giai đoạn 1	TTCĐS	GĐ1	VII.2.2; PL05
NV-07	Hoàn thiện SOC vận hành 24/7; kết nối đầy đủ TTANMQG; trang bị SIEM, EDR/XDR, TIP, SOAR	TTCĐS	GĐ1	VII.2.1; PL04
NV-08	Xác định cấp độ và phê duyệt phương án bảo đảm an ninh mạng cho 100% HTTT theo Luật An ninh mạng 116/2025/QH15	TTCĐS, các đơn vị	GĐ1	VII.2.1; PL04
NV-09	Kiến toàn CSDL chuyên ngành trọng yếu: Di sản văn hóa, Du lịch, Báo chí và PTTH, Xuất bản, Văn hóa Cơ sở; kết nối theo quy định. Đồng thời triển khai các nền tảng số dùng chung	Cục DSVH, Cục DLQGVN, Cục PTTH, TTĐT, Cục VHCSGĐTV, cục XBIPH; TTCĐS và các đơn vị liên quan	GĐ1	PL05-DRM

Mã	Tên nhiệm vụ / dự án ưu tiên	Đơn vị chủ trì	Giai đoạn	Tham chiếu kiến trúc
NV-10	Triển khai QLVB điện tử toàn Bộ và đơn vị sự nghiệp; kết nối VDXP; ký số 100% văn bản không mặt	TTCĐS, Văn phòng Bộ	GĐ1	PL07-ARM208
NV-11	Hệ thống quản trị kiến trúc	TTCĐS	GĐ1	PL07-ARM201
NV-12	Ban hành Từ điển DL dùng chung ngành VHTTDL, Danh mục dữ liệu chủ và Danh mục dùng chung (Phụ lục 08)	TTCĐS, Cục/Vụ các	GĐ1	PL05; PL08
NV-13	Đào tạo kỹ năng số và nhận thức an ninh mạng cho 100% CBCCVN; diễn tập ANM 2 lần/năm theo 5 kịch bản đặc thù ngành	TTCĐS, TCCB Vụ	GĐ1	Mục IX.2.3
NV-14	Xây dựng và vận hành IOC kết nối Trung tâm thông tin chỉ đạo điều hành Chính phủ và Thủ tướng (ARM203)	TTCĐS	GĐ2	PL07-ARM203
NV-15	Nền tảng GIS dùng chung; số hóa 3D di tích QG và QGĐB; trưng bày, giới thiệu di sản văn hóa trên môi trường điện tử và thư viện số dùng chung ngành	TTCĐS, Cục DSVH, Cục VHCSGĐTV	GĐ2	PL07-ARM405/406
NV-16	Hệ sinh thái Du lịch thông minh; nền tảng quản trị du lịch số;	TCDL, TTCĐS	GĐ2	PL07-ARM310
NV-17	Ứng dụng AI dùng chung: phân tích thông tin mạng, trợ lý TTHC, nhận diện vi phạm bản quyền, thể thao thành tích cao	TTCĐS, Cục/Vụ các	GĐ2	PL03-TRM011/012
NV-18	Cổng dữ liệu mở VHTTDL; công bố 15 tập dữ liệu ưu tiên; hoàn thiện CDS toàn bộ lĩnh vực mới tiếp nhận	TTCĐS	GĐ2	PL05-MO001-015
NV-19	Tổng kết Giai đoạn 1; cập nhật Khung Kiến trúc số VHTTDL phiên bản 2.0; lập kế hoạch CDS 5 năm 2030-2035	TTCĐS	GĐ2	Mục IX.2.2

Ghi chú: GĐ1 = Giai đoạn 1 (2026–2027); GĐ2 = Giai đoạn 2 (2028–2030). TTCĐS là đơn vị điều phối chung; đơn vị chủ trì chịu trách nhiệm lập kế hoạch chi tiết,

dự toán kinh phí và báo cáo tiến độ. Các nhiệm vụ có tính phụ thuộc: NV-02 (LGSP/AgentNode) và NV-03 (IAM/SSO) phải hoàn thành trước khi triển khai NV-04, NV-06, NV-13.

Khái toán kinh phí, chỉ tiêu kết quả và quản lý rủi ro theo nhóm nhiệm vụ (sơ bộ, định hướng - số liệu kinh phí cần được rà soát, cập nhật khi lập dự toán và dự án đầu tư cụ thể):

Nhóm nhiệm vụ	Khái toán	Chỉ tiêu kết quả chính	Rủi ro trọng yếu và biện pháp
Thế chế, tổ chức, quản trị kiến trúc (NV-01, NV-11, NV-19)	Chủ yếu chi thường xuyên	Ban hành Quy chế quản trị kiến trúc; kiện toàn tổ chức, nhân lực; vận hành hệ thống quản trị kiến trúc; cập nhật phiên bản 2.0 trước cuối giai đoạn 2.	Rủi ro: thiếu cơ sở pháp lý ràng buộc đơn vị hành chính. Biện pháp: gắn thẩm quyền vào Quy chế của Bộ trưởng và Ban Chỉ đạo chuyển đổi số của Bộ.
Hạ tầng, nền tảng lõi (NV-02, NV-03, NV-05)	Nhóm chiếm tỷ trọng kinh phí cao	Kết nối AgentNode, cổng giao tiếp ứng dụng (API Gateway) tập trung; định danh và xác thực tập trung (IAM/SSO) tích hợp VNeID; Trung tâm dữ liệu đạt mức Tier 3 và có trung tâm dự phòng thảm họa (DR). Ưu tiên thuê hạ tầng.	Rủi ro: đầu tư trùng lặp, vượt dự toán. Biện pháp: ưu tiên thuê hạ tầng, kết nối Trung tâm dữ liệu quốc gia theo Nghị quyết số 175/NQ-CP, tránh đầu tư mới khi chưa cần thiết.
Dữ liệu, cơ sở dữ liệu, từ điển (NV-06, NV-09, NV-12, NV-18)	Mức trung bình - cao	Hồ dữ liệu, Kho dữ liệu, hệ thống quản lý dữ liệu chủ (MDM), danh mục dữ liệu (Data Catalog); kiện toàn cơ sở dữ liệu chuyên ngành; ban hành Từ điển dữ liệu dùng chung; công bố 15 tập dữ liệu mở.	Rủi ro: dữ liệu phân mảnh, chất lượng không đồng đều, lộ dữ liệu cá nhân. Biện pháp: chuẩn hóa theo Từ điển dữ liệu dùng chung; tuân thủ Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân số 91/2025/QH15 và Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15.
An ninh mạng (NV-07, NV-08, NV-13)	Mức trung bình - cao	Trung tâm điều hành an ninh mạng (SOC) hoạt động 24/7 kết nối Trung tâm An ninh mạng quốc gia (TTANMAQG) và Bộ Công an; 100% hệ thống thông tin được xác định và phê duyệt cấp độ an ninh mạng theo Luật số 116/2025/QH15; diễn tập 2 lần/năm.	Rủi ro: hệ thống cũ chưa đạt cấp độ; thiếu nhân lực an ninh mạng. Biện pháp: ưu tiên hệ thống trọng yếu; thuê dịch vụ giám sát chuyên nghiệp.
Ứng dụng, dịch vụ công, ngành	Mức trung bình - cao	Dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên Cổng dịch vụ công quốc gia; quản lý	Rủi ro: một số chỉ tiêu đặt ra ở mức cao trong giai đoạn đầu (100% dịch vụ công

(NV-04, NV-10, NV-14 đến NV-17)		văn bản điện tử kết nối Trục liên thông văn bản quốc gia (VDXP); Trung tâm điều hành thông minh (IOC); hệ thống thông tin địa lý (GIS), số hóa 3D di tích, du lịch thông minh, trí tuệ nhân tạo (AI) dùng chung.	trực tuyến toàn trình, 100% chế độ báo cáo tự động). Biện pháp: thực hiện theo lộ trình phù hợp điều kiện thực tế, ưu tiên thủ tục, chế độ báo cáo đủ điều kiện trước.
---------------------------------	--	--	--

2. Giải pháp triển khai

2.1. Giải pháp quản lý Khung kiến trúc số

2.1.1. Trách nhiệm của Trung tâm Chuyển đổi số Văn hóa, Thể thao và Du lịch

- Quản lý, duy trì và thường xuyên cập nhật Khung kiến trúc số của Bộ VHTTDL đáp ứng yêu cầu phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan rà soát, cập nhật danh mục nghiệp vụ, dữ liệu/CSDL, ứng dụng, hạ tầng kỹ thuật và công nghệ, an ninh mạng... được quy định trong Khung kiến trúc.

- Tuyên truyền, phổ biến Khung kiến trúc số VHTTDL đến các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ.

- Tham mưu xây dựng các cơ chế, chính sách, văn bản nhằm thúc đẩy phát triển, áp dụng Khung kiến trúc số VHTTDL.

- Hỗ trợ, hướng dẫn các đơn vị trong quá trình triển khai Khung kiến trúc số VHTTDL; kiểm tra, giám sát việc tuân thủ Khung kiến trúc số VHTTDL.

- Thẩm định về chuyên môn các nhiệm vụ, dự án về CNTT, chuyển đổi số của Bộ được triển khai trong Khung kiến trúc số VHTTDL.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan nâng cấp các HTTT/CSDL đã triển khai, đảm bảo khả năng kết nối, chia sẻ, tích hợp.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai các thành phần cốt lõi, quan trọng, dùng chung trong Khung kiến trúc số VHTTDL (Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu ngành VHTTDL; Trung tâm dữ liệu; Trung tâm điều hành an ninh mạng; kho dữ liệu dùng chung...).

2.1.2. Trách nhiệm của các đơn vị trực thuộc Bộ

- Phối hợp với Trung tâm Chuyển đổi số Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong việc tuyên truyền, phổ biến; duy trì, cập nhật và thực hiện, triển khai Khung kiến trúc số Bộ VHTTDL.

- Các đơn vị chủ trì triển khai xây dựng các nền tảng số dùng chung, CSDL tổng hợp chuyên ngành thuộc phạm vi quản lý đảm bảo theo kế hoạch đã được phê duyệt.

- Đảm bảo việc tuân thủ Khung kiến trúc số của Bộ VHTTDL trong các hoạt động ứng dụng CNTT, chuyển đổi số của đơn vị.

- Căn cứ Khung kiến trúc số Bộ VHTTDL, các đơn vị có thể ban hành kiến trúc chi tiết cho lĩnh vực, đảm bảo tuân thủ Khung kiến trúc số của Bộ VHTTDL.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan rà soát lại các nghiệp vụ hành chính và thống nhất, ISO hóa các nghiệp vụ hành chính; rà soát xây dựng, trình ban hành các quy định về chuẩn dữ liệu chuyên ngành.

2.2. Giải pháp duy trì, cập nhật Khung kiến trúc

2.2.1. Cập nhật Khung kiến trúc

Việc xem xét cập nhật Khung kiến trúc có thể được thực hiện khi có một hoặc nhiều yếu tố sau:

- Khi có sự điều chỉnh trong chiến lược phát triển của Bộ, các chương trình, kế hoạch chuyển đổi số quốc gia hoặc của ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

- Khi có sự ban hành mới hoặc sửa đổi các Luật, Nghị định, Thông tư, Quyết định của Chính phủ, các bộ, ngành liên quan đến CNTT, an ninh mạng, dữ liệu, CPĐT, CPS. Tất cả dự án đầu tư CNTT/Chuyển đổi số phải được thẩm định tuân thủ Khung kiến trúc trước khi phê duyệt chủ trương đầu tư, không chờ đến khi lập dự án.

- Sự ra đời và phổ biến của các công nghệ mới (ví dụ: AI, Blockchain, IoT nâng cao, điện toán lượng tử), các mô hình kiến trúc, tiêu chuẩn kỹ thuật mới có tiềm năng ứng dụng và mang lại lợi ích cho Bộ.

- Các khó khăn, vướng mắc hoặc đề xuất cải tiến từ các đơn vị trong quá trình áp dụng Khung kiến trúc vào các dự án, hệ thống cụ thể.

- Các trường hợp ngoại lệ được phê duyệt lặp lại, cho thấy sự cần thiết phải điều chỉnh Khung kiến trúc.

- Kết quả từ các đợt rà soát, đánh giá định kỳ về tính hiệu quả, phù hợp của Khung kiến trúc hiện hành.

- Đề xuất từ các đơn vị nghiệp vụ, đơn vị CNTT, các chuyên gia hoặc đối tác về việc cần thiết phải cập nhật các khía cạnh cụ thể của Khung kiến trúc.

2.2.2. Quản trị Khung kiến trúc

Việc quản trị Khung kiến trúc cần tuân theo các phương pháp và quy trình sau:

- Xác định người chịu trách nhiệm tạo, phê duyệt, cập nhật và truyền thông các tài liệu của Khung kiến trúc.

- Các tài liệu kiến trúc cần được quản lý phiên bản. Điều này giúp theo dõi sự thay đổi, hiểu lý do thay đổi và có thể quay lại phiên bản trước nếu cần.

- Các thay đổi quan trọng đối với kiến trúc cần được rà soát bởi các bên liên quan trước khi áp dụng, triển khai.

- Định kỳ kiểm tra xem các dự án và hệ thống có tuân thủ Khung kiến trúc hay không.

2.3. Giải pháp về tổ chức, nguồn nhân lực

- Kiện toàn đội ngũ lãnh đạo CNTT; bổ sung, kiện toàn, nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ chuyên trách CNTT tại các cơ quan, đơn vị; đào tạo, nâng cao nhận thức cho cán bộ lãnh đạo các đơn vị về phát triển Chính phủ số; bố trí biên chế để có đội ngũ vận

hành, giám sát và quản trị các HTTT; có chế độ đãi ngộ, thu hút nhân tài đối với đội ngũ cán bộ CNTT làm việc tại các đơn vị trực thuộc Bộ VHTTDL.

- Đào tạo, nâng cao trình độ cán bộ, công chức về CNTT; tăng cường liên kết hợp tác trong hoạt động đào tạo CNTT, đặc biệt chú trọng đến việc đào tạo đội ngũ chuyên gia về CNTT, đội ngũ chuyên gia về CPĐT/CPS tạo lực lượng nòng cốt, lan tỏa kiến thức, kỹ năng cho phát triển CPĐT/CPS tại Bộ; đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng số, kỹ năng phân tích và xử lý dữ liệu cho cán bộ, công chức, viên chức hàng năm để sẵn sàng chuyển đổi môi trường làm việc sang môi trường số.

- Thu hút lực lượng chuyên gia cao cấp trong và ngoài nước có kinh nghiệm triển khai tham gia đào tạo trong các chương trình đào tạo; xây dựng mạng lưới chuyên gia về CPS.

- Thường xuyên đào tạo trực tuyến về CPS cho mọi đối tượng, đặc biệt là cho các cơ quan nhà nước; tổ chức huấn luyện, diễn tập bảo đảm an ninh mạng.

2.4. Giải pháp về cơ chế, chính sách

- Tăng cường hợp tác liên doanh liên kết, hợp tác công tư, thuê dịch vụ để phát triển CNTT, chuyển đổi số.

- Xây dựng các cơ chế chính sách thu hút, khuyến khích tạo điều kiện, ưu đãi cho các doanh nghiệp tham gia đầu tư, triển khai xây dựng các hệ thống, thành phần của Kiến trúc Chính phủ số của Bộ.

- Xây dựng các quy chế, quy định liên quan đến bảo đảm an ninh mạng, quy trình giải quyết, xử lý các TTHC liên thông điện tử giữa các đơn vị trực thuộc Bộ, tạo cơ sở pháp lý cho việc triển khai các HTTT liên thông với các cơ quan quản lý ngành tại địa phương.

- Tăng cường công tác đánh giá chỉ số ứng dụng CNTT, xây dựng CPS, đưa chỉ số này thành một trong các tiêu chí để xét duyệt thi đua, khen thưởng các đơn vị của Bộ.

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về CNTT, tham mưu, đề xuất, hướng dẫn, đôn đốc các cơ quan, đơn vị thực hiện triển khai CPĐT, CPS tuân thủ Kiến trúc và lộ trình thực hiện.

- Đưa việc xem xét, đánh giá sự phù hợp với Khung kiến trúc thành một bước bắt buộc trong các giai đoạn của dự án CNTT (từ lập chủ trương, báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế kỹ thuật, đến nghiệm thu đưa vào sử dụng). Yêu cầu các dự án phải có báo cáo giải trình về mức độ tuân thủ Khung kiến trúc.

- Xây dựng quy trình cụ thể cho việc xem xét, phê duyệt các trường hợp đối với các dự án CNTT ngoại lệ không tuân thủ hoàn toàn Khung kiến trúc (yêu cầu phải có lý do chính đáng, đánh giá rủi ro và kế hoạch khắc phục/hòa nhập trong tương lai).

- Xem xét cơ chế khuyến khích các đơn vị sử dụng hiệu quả các nền tảng dùng chung thay vì xây dựng các giải pháp riêng lẻ.

- Ban hành quy chế phối hợp chi tiết giữa đơn vị chuyên trách CNTT/chuyển đổi số với các đơn vị nghiệp vụ, các đơn vị quản lý nguồn lực trong quá trình triển khai kiến trúc và các dự án thành phần.

- Thiết lập các kênh trao đổi thông tin thường xuyên (họp định kỳ, hệ thống quản lý công việc, không gian làm việc cộng tác trực tuyến...) giữa các bên liên quan.

- Tăng cường truyền thông nội bộ về Khung kiến trúc, lộ trình triển khai và lợi ích mang lại để nâng cao nhận thức và tạo sự đồng thuận.

2.5. Giải pháp về tài chính

- Đề xuất cơ chế ưu tiên phân bổ ngân sách hàng năm và trung hạn cho các nhiệm vụ, dự án thuộc Lộ trình triển khai Khung kiến trúc, đặc biệt là các dự án xây dựng nền tảng số dùng chung, cơ sở dữ liệu cốt lõi, số hóa di sản văn hóa và bảo đảm an ninh mạng.

- Đảm bảo việc phân bổ ngân sách cho các dự án CNTT gắn liền với kết quả thẩm định về sự phù hợp với Khung kiến trúc.

- Nghiên cứu các nguồn vốn hợp pháp khác (hợp tác công tư, tài trợ, viện trợ...) cho các dự án chuyển đổi số quy mô lớn.

- Nguồn kinh phí thực hiện bao gồm ngân sách nhà nước; hợp tác công - tư và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

- Ưu tiên kinh phí từ ngân sách nhà nước để phục vụ các hoạt động hỗ trợ chuyển đổi nhận thức, kiến tạo thể chế, phát triển hạ tầng, phát triển nền tảng, tạo lập niềm tin, bảo đảm an ninh mạng, hợp tác quốc tế, nghiên cứu phát triển và đổi mới sáng tạo trong môi trường điện tử và chuyển đổi kỹ năng trong môi trường điện tử.

- Các cơ quan, đơn vị chủ động lồng ghép với các đề án, chương trình, dự án của đơn vị mình, cân đối sắp xếp trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt để thực hiện.

- Xây dựng kế hoạch hàng năm với kinh phí chi tiết và trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Thực hiện duy trì, mở rộng hoạt động thuê dịch vụ công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước nhằm đảm bảo khả năng vận hành, khai thác hệ thống CNTT của Bộ để giảm bớt áp lực về kinh phí, nhân sự.

- Hoàn thiện các cơ chế tài chính tạo điều kiện cho mọi loại hình doanh nghiệp công nghệ số nghiên cứu, đầu tư xây dựng các sản phẩm, dịch vụ phát triển CPĐT/CPS, trước hết là các cơ chế, chính sách về thuê dịch vụ, hợp tác theo hình thức đối tác công tư, sử dụng quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp, thuê, mua các dịch vụ số mới, tham gia các quỹ đầu tư, trung tâm đổi mới sáng tạo.

- Huy động mọi nguồn lực tài chính, tăng cường và đa dạng hóa các hình thức đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ CNTT sử dụng các nguồn vốn hợp pháp theo quy định của pháp luật về vốn nhà nước và vốn đầu tư công (như đối tác công tư - PPP, vốn hỗ trợ phát triển chính thức - ODA...) để triển khai các nhiệm vụ ưu tiên phát triển CPĐT/CPS.

3. Tuân thủ Kiến trúc

Các HTTT/CSDL chỉ được đầu tư khi có danh mục được quy định trong Kiến trúc và thiết kế cơ sở phải tuân thủ, phù hợp với Kiến trúc, cụ thể:

3.1. Đăng ký và phê duyệt

Tất cả các dự án đầu tư CNTT, các sáng kiến phát triển hoặc nâng cấp hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu trọng yếu phải xây dựng tài liệu kiến trúc (hoặc mô tả giải pháp), xin ý kiến đơn vị phụ trách quản trị kiến trúc của Bộ (Trung tâm Chuyển đổi số Văn hóa, Thể thao và Du lịch) để thẩm định, phê duyệt sự phù hợp với Khung kiến trúc trước khi triển khai.

Các thay đổi lớn đối với kiến trúc của các hệ thống hiện có cũng phải tuân thủ quy trình này.

3.2. Danh mục và tiêu chuẩn kỹ thuật

Bắt buộc tham chiếu và áp dụng các danh mục dùng chung (ví dụ: danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung, danh mục ứng dụng/nền tảng), tiêu chuẩn kỹ thuật về CNTT, an ninh mạng, dữ liệu, kết nối, tích hợp do Bộ VHTTDL và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

3.3. Hạ tầng số

- Tất cả hệ thống phải triển khai trên hạ tầng tập trung (điện toán đám mây, trung tâm dữ liệu của Bộ, được kết nối với Trung tâm dữ liệu quốc gia), tránh phân tán, lãng phí nguồn lực.

- Các lĩnh vực, đơn vị chỉ duy trì hạ tầng CNTT phục vụ các hoạt động nội bộ của đơn vị bao gồm máy chủ (nếu cần), máy trạm, hệ thống mạng nội bộ... Trong trường hợp đặc biệt, cần thiết lập riêng các trung tâm dữ liệu, phòng máy chủ phải đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định.

- Một số trường hợp cụ thể, hạ tầng dùng chung của Bộ chưa đáp ứng, đơn vị có thể thực hiện thuê các dịch vụ nhà cung cấp, sau khi có ý kiến của Trung tâm Chuyển đổi số Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

3.4. Dịch vụ/ứng dụng/nền tảng số

- Việc phát triển các ứng dụng, phần mềm nội bộ bắt buộc phải sử dụng các dịch vụ dùng chung đã được quy định trong Kiến trúc.

- Các ứng dụng, phần mềm trước khi triển khai cho các đơn vị trong Bộ VHTTDL phải được đăng ký, quản lý, theo dõi chung trong Nền tảng quản lý ứng dụng của Bộ VHTTDL.

- Mọi hoạt động chia sẻ, trao đổi dữ liệu giữa các hệ thống thông tin nội bộ Bộ và với các hệ thống bên ngoài phải được thực hiện thông qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu ngành VHTTDL, trừ các trường hợp đặc thù được phê duyệt.

3.5. Dữ liệu, cơ sở dữ liệu

- Tuân thủ Mô hình tham chiếu dữ liệu (DRM) của Bộ, các quy định về cấu trúc dữ liệu, siêu dữ liệu, chất lượng dữ liệu và các chính sách quản trị dữ liệu.

- Đảm bảo dữ liệu được thu thập, tạo lập, lưu trữ và chia sẻ theo đúng thẩm quyền và quy định.

- Các CSDL quốc gia, các CSDL chuyên ngành có quy mô từ Trung ương đến địa phương phải được ban hành quy định chuẩn thông tin, dữ liệu trước khi tổ chức xây dựng. Ưu tiên tổ chức xây dựng các CSDL danh mục dùng chung, các CSDL có đóng góp để tạo lập dữ liệu chủ.

- Các CSDL có tham chiếu các nội dung được quy định tại bảng mã dùng chung của Bộ thì bắt buộc phải sử dụng và ưu tiên xây dựng CSDL bảng mã nếu chưa có.

- Chỉ tổ chức xây dựng các CSDL có đóng góp cho việc tạo lập các dữ liệu chủ hoặc được quy định trong Khung kiến trúc. Các CSDL khác bắt buộc phải sử dụng dữ liệu chủ và không được tổ chức xây dựng lại dữ liệu chủ.

- Khi tạo lập, xây dựng CSDL phải có phương án kết nối, chia sẻ, sử dụng chung dữ liệu thông qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu ngành VHTTDL.

3.6. Bảo đảm an ninh mạng

- Khi lập nhiệm vụ, dự án về xây dựng HTTT/CSDL, đơn vị chủ trì cần đề xuất cấp độ an toàn của hệ thống thông tin và phân tích mức độ đáp ứng của hạ tầng kỹ thuật phục vụ triển khai hiện có, từ đó có các phương án, giải pháp bổ sung.

- Sau khi nhiệm vụ, dự án kết thúc, đơn vị chủ trì cần hoàn thiện hồ sơ đề xuất cấp độ và phương án bảo đảm an ninh mạng cho hệ thống thông tin theo cấp độ chi tiết, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để làm cơ sở cho việc triển khai đầy đủ các biện pháp bảo vệ.

- Các hệ thống thông tin phải được xác định cấp độ an toàn và triển khai đầy đủ các biện pháp bảo vệ tương ứng theo quy định của Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15, các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành và các hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công an.

3.7. Quy trình thẩm định tuân thủ Khung kiến trúc

Mọi dự án đầu tư CNTT, phát triển hoặc nâng cấp hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tại Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch bắt buộc phải trải qua quy trình thẩm định kiến trúc 6 bước dưới đây trước khi được phê duyệt chủ trương đầu tư. Quy trình này do Trung tâm Chuyển đổi số Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì thực hiện với tư cách là đơn vị quản trị kiến trúc (Enterprise Architecture Governance) của Bộ.

Do Trung tâm Chuyển đổi số Văn hóa, Thể thao và Du lịch là đơn vị sự nghiệp công lập, để bảo đảm tính ràng buộc của hoạt động thẩm định kiến trúc đối với các đơn vị hành chính thuộc Bộ, thẩm quyền của Trung tâm được xác lập thông qua: (i) Quy chế quản trị kiến trúc và quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số của Bộ do Bộ trưởng ban hành, trong đó quy định kết quả thẩm định kiến trúc là điều kiện bắt buộc để phê duyệt chủ trương đầu tư; và (ii) cơ chế của Ban Chỉ đạo chuyển đổi số của Bộ, trong đó Trung tâm là cơ quan thường trực giúp việc. Trường hợp có ý kiến

khác nhau, Trung tâm báo cáo Thứ trưởng phụ trách hoặc Ban Chỉ đạo chuyển đổi số của Bộ xem xét, quyết định.

Bước	Hoạt động	Nội dung chi tiết	Thời hạn / Thẩm quyền
1	Đăng ký nhiệm vụ CNTT	Đơn vị chủ trì lập đề xuất nhiệm vụ/dự án CNTT kèm: mô tả mục tiêu, phạm vi, công nghệ dự kiến, liên kết ARM/DRM/TRM, ước tính kinh phí; nộp TTCĐS để thẩm định kiến trúc trước khi lập kế hoạch đầu tư.	15 ngày làm việc trước khi lập KH / Trưởng đơn vị đề xuất
2	Thẩm định kiến trúc bởi TTCĐS	TTCĐS rà soát: (a) Không trùng lặp ARM; (b) Tuân thủ DRM; (c) Công nghệ trong TRM; (d) API-first, chia sẻ qua LGSP; (e) Yêu cầu ANM theo cấp độ.	10 ngày làm việc / Giám đốc TTCĐS
3	Phê duyệt chủ trương đầu tư	Lãnh đạo Bộ phê duyệt dựa trên kết quả thẩm định. Dự án không qua thẩm định kiến trúc không được phê duyệt chủ trương.	Theo quy trình đầu tư công / Lãnh đạo Bộ
4	Thẩm định thiết kế kỹ thuật	TTCĐS rà soát thiết kế chi tiết: kiến trúc hệ thống, thiết kế API, mô hình DL, sơ đồ tích hợp, phương án ANM, cấu hình hạ tầng.	10 ngày làm việc / Giám đốc TTCĐS
5	Kiểm tra tuân thủ trước nghiệm thu	TTCĐS kiểm tra: (a) Kết nối LGSP/API Gateway; (b) Đăng ký API; (c) DRM metadata vào Data Catalog; (d) Hồ sơ cấp độ ANM; (e) Kiểm thử bảo mật OWASP.	5 ngày trước nghiệm thu / TTCĐS
6	Vận hành và đánh giá định kỳ	Sau khi vận hành: cập nhật APM; đơn vị báo cáo hàng quý; TTCĐS kiểm tra tuân thủ 6 tháng/lần; cập nhật Khung kiến trúc khi có thay đổi lớn.	Định kỳ / TTCĐS

Các trường hợp ngoại lệ không tuân thủ hoàn toàn Khung kiến trúc (ví dụ: yêu cầu sử dụng công nghệ đặc thù theo chỉ định của cơ quan cấp trên hoặc theo điều ước quốc tế) phải được Giám đốc TTCĐS trình Thứ trưởng phụ trách phê duyệt bằng văn bản với đầy đủ lý do và kế hoạch hòa nhập kiến trúc trong tương lai. Số lượng ngoại lệ được phép không vượt quá 10% tổng số dự án CNTT trong năm.

3.8. Chỉ số đo lường tuân thủ Khung kiến trúc

Trung tâm Chuyển đổi số Văn hóa, Thể thao và Du lịch theo dõi và báo cáo định kỳ (6 tháng/lần) lên Lãnh đạo Bộ các chỉ số đo lường mức độ tuân thủ Khung kiến trúc số:

Chỉ số đo lường	Mục tiêu GD1 (2027)	Mục tiêu GD2 (2030)	Nguồn dữ liệu
Tỷ lệ dự án CNTT được thẩm định kiến trúc trước khi phê duyệt đầu tư	100%	100%	Hồ sơ dự án tại TTCĐS
Tỷ lệ ứng dụng đăng ký trong APM (ARM411)	$\geq 90\%$	100%	Nền tảng APM
Tỷ lệ API đăng ký qua LGSP/API Gateway	$\geq 80\%$	100%	LGSP audit logs
Tỷ lệ CSDL có metadata trong Data Catalog	$\geq 70\%$	100%	Data Catalog
Tỷ lệ HTTT được phê duyệt cấp độ ANM	$\geq 80\%$	100%	TTCĐS tracking
Kiểm tra tuân thủ kiến trúc định kỳ mỗi năm	2 lần/năm	2 lần/năm	Biên bản TTCĐS

Kết quả đánh giá tuân thủ được công bố nội bộ và đưa vào tiêu chí xét thi đua của các đơn vị. Đơn vị có tỷ lệ tuân thủ dưới 70% trong 2 kỳ liên tiếp sẽ bị dừng phê duyệt dự án CNTT mới cho đến khi khắc phục.

X. PHỤ LỤC

Phụ lục 01: Căn cứ pháp lý xây dựng Khung kiến trúc số Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Phụ lục 02: Khung kiến trúc hiện trạng của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Phụ lục 03: Danh mục tham chiếu hạ tầng, kỹ thuật, công nghệ (TRM) và định hướng áp dụng công nghệ mới tại Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Phụ lục 04: Danh mục tham chiếu an ninh mạng (SRM).

Phụ lục 05: Danh mục tham chiếu dữ liệu (DRM).

Phụ lục 06: Danh mục tham chiếu nghiệp vụ (BRM).

Phụ lục 07: Danh mục tham chiếu ứng dụng (ARM).

Phụ lục 08: Danh mục dùng chung Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Phụ lục 09: Khoảng cách từ Khung kiến trúc hiện trạng đến Khung kiến trúc mục tiêu của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

PHỤ LỤC 01

CĂN CỨ PHÁP LÝ XÂY DỰNG KHUNG KIẾN TRÚC SỐ CỦA BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

Khung kiến trúc số Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch được xây dựng trên cơ sở các chủ trương, đường lối của Đảng; hệ thống văn bản quy phạm pháp luật; các chiến lược, chương trình, kế hoạch quốc gia; các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và văn bản hướng dẫn có liên quan, cụ thể như sau:

1. CHỦ TRƯỞNG, ĐƯỜNG LỐI CỦA ĐẢNG

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.
- Nghị quyết số 71/NQ-CP và các văn bản chỉ đạo của Trung ương về triển khai Nghị quyết số 57-NQ/TW.
- Văn kiện, nghị quyết của Đảng về phát triển văn hóa, con người Việt Nam; xây dựng và phát triển công nghiệp văn hóa, công nghiệp nội dung số.

2. LUẬT

- Luật Giao dịch điện tử ngày 22/6/2023 (Luật số 20/2023/QH15).
- Luật Dữ liệu ngày 30/11/2024 (Luật số 60/2024/QH15).
- Luật An ninh mạng ngày 10/12/2025 (Luật số 116/2025/QH15), có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2026; hợp nhất và thay thế Luật An toàn thông tin mạng năm 2015 (số 86/2015/QH13) và Luật An ninh mạng năm 2018 (số 24/2018/QH14).
- Luật Chuyển đổi số ngày 11/12/2025 (Luật số 148/2025/QH15).
- Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân ngày 26/6/2025 (Luật số 91/2025/QH15), có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026.
- Luật Bảo vệ bí mật nhà nước ngày 10/12/2025 (Luật số 117/2025/QH15), có hiệu lực thi hành từ ngày 01/3/2026.
- Luật Công nghệ thông tin và các luật chuyên ngành thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ (Luật Di sản văn hóa, Luật Điện ảnh, Luật Thư viện, Luật Du lịch, Luật Thể dục, thể thao, Luật Báo chí, Luật Xuất bản, Luật Quảng cáo, Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Phòng, chống bạo lực gia đình...).

3. NGHỊ QUYẾT, NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ

- Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW.
- Nghị định số 43/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Nghị định số 165/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dữ liệu (có hiệu lực từ ngày 01/7/2025).

- Nghị định số 278/2025/NĐ-CP ngày 22/10/2025 của Chính phủ quy định về kết nối, chia sẻ dữ liệu bắt buộc giữa các cơ quan thuộc hệ thống chính trị.

- Nghị quyết số 175/NQ-CP ngày 30/10/2023 của Chính phủ phê duyệt Đề án Trung tâm dữ liệu quốc gia.

- Nghị định số 85/2016/NĐ-CP của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ (tiếp tục áp dụng cho đến khi được sửa đổi, thay thế cho phù hợp với Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15).

- Nghị quyết 214/NQ-CP ngày 23/7/2025 của Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động của Chính phủ về thúc đẩy tạo lập dữ liệu phục vụ chuyển đổi số toàn diện.

- Các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về cơ sở dữ liệu, kết nối, chia sẻ dữ liệu và dữ liệu mở của cơ quan nhà nước.

4. QUYẾT ĐỊNH, CHỈ ĐẠO CỦA BAN CHỈ ĐẠO TRUNG ƯƠNG VÀ THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

- Quyết định số 05-QĐ/BCĐTW ngày 27/8/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số ban hành Quy định về Mô hình liên thông số thống nhất, hiệu quả và quản trị dựa trên dữ liệu trong hệ thống chính trị.

- Quyết định số 2439/QĐ-TTg ngày 04/11/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Khung kiến trúc dữ liệu quốc gia, Khung quản trị, quản lý dữ liệu quốc gia, Từ điển dữ liệu dùng chung (Phiên bản 1.0).

- Chiến lược dữ liệu quốc gia, Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số và các chương trình, chiến lược quốc gia về chuyển đổi số, phát triển kinh tế số, xã hội số.

5. QUYẾT ĐỊNH, THÔNG TƯ CẤP BỘ VÀ TIÊU CHUẨN, QUY CHUẨN KỸ THUẬT

- Quyết định số 3090/QĐ-BKHCN ngày 08/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số.

- Thông tư số 08/2025/TT-BCA ngày 05/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cấu trúc thông điệp dữ liệu trao đổi với Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia.

- Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 85/2016/NĐ-CP về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ (tiếp tục áp dụng cho đến khi được sửa đổi, thay thế).

- TCVN 11930:2017 về yêu cầu cơ bản về an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ; TCVN 14423:2025 về An ninh mạng; và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin, dữ liệu, kết nối, chia sẻ dữ liệu được ban hành theo Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15 và các quy định liên quan.

6. VĂN BẢN CỦA BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

- Quyết định số 4221/QĐ-BVHTTDL ngày 05/11/2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Chiến lược dữ liệu của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch giai đoạn 2025 - 2030.

- Quyết định số 158/QĐ-BVHTTDL ngày 26/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Kế hoạch của Ban Chỉ đạo Bộ về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số năm 2026.

- Quyết định số 3609/QĐ-BVHTTDL ngày 31/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Kiến trúc Chính phủ điện tử của Bộ (Phiên bản 2.0) - được kế thừa và thay thế bởi Khung kiến trúc số này.

- Các kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số và bảo đảm an ninh mạng hằng năm và 5 năm của Bộ; các quy chế, quy định về quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thông tin của Bộ.

Trong quá trình triển khai, khi các văn bản dẫn chiếu nêu trên được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản mới có hiệu lực. Trung tâm Chuyển đổi số Văn hóa, Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm rà soát, cập nhật danh mục căn cứ pháp lý của Khung kiến trúc số phù hợp với quy định hiện hành.

PHỤ LỤC 02

KHUNG KIẾN TRÚC HIỆN TRẠNG

CỦA BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

Phụ lục này mô tả chi tiết hiện trạng kiến trúc số của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch theo các lớp của Khung kiến trúc số, làm cơ sở để phân tích khoảng cách (Phụ lục 09) và xác định lộ trình triển khai Khung kiến trúc mục tiêu. Hiện trạng được đánh giá sau khi sắp xếp tổ chức bộ máy theo Nghị định số 43/2025/NĐ-CP và tiếp nhận chức năng quản lý nhà nước về báo chí; xuất bản, in và phát hành; phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử; thông tin cơ sở và thông tin đối ngoại.

1. TỔNG QUAN HIỆN TRẠNG

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã ban hành và tổ chức triển khai Kiến trúc Chính phủ điện tử của Bộ (Phiên bản 2.0) theo Quyết định số 3609/QĐ-BVHTTDL ngày 31/12/2021. Việc triển khai cơ bản đáp ứng yêu cầu của Kiến trúc Chính phủ điện tử và nhu cầu ứng dụng công nghệ thông tin tại Bộ trong giai đoạn trước. Sau khi sắp xếp tổ chức bộ máy, Bộ tiếp nhận quản lý một số hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu thuộc các lĩnh vực mới, đặt ra yêu cầu cấp thiết về thống nhất, đồng bộ hạ tầng, dữ liệu và ứng dụng trên toàn Bộ.

2. HIỆN TRẠNG THEO CÁC LỚP KIẾN TRÚC

2.1. Lớp Hạ tầng số và an ninh mạng dùng chung

2.1.1. Về hạ tầng số:

- Bộ đã từng bước tập trung hóa hạ tầng công nghệ thông tin về Trung tâm dữ liệu của Bộ; các dự án có nhu cầu đầu tư máy chủ, lưu trữ được xem xét sử dụng hạ tầng sẵn có hoặc đặt tại Trung tâm dữ liệu dùng chung, qua đó giảm đầu tư dàn trải, tiết kiệm chi phí và tận dụng nguồn nhân lực quản trị, vận hành.
- Hạ tầng tại một số đơn vị sự nghiệp (bảo tàng, thư viện, nhà hát, cơ quan báo chí, nhà xuất bản...) còn phân tán, năng lực không đồng đều; chưa đáp ứng yêu cầu lưu trữ, xử lý dữ liệu đa phương tiện dung lượng lớn đặc thù của ngành.

2.1.2. Về an ninh mạng:

- Bảo đảm an ninh mạng là một căn cứ quan trọng trong thiết kế, xây dựng, triển khai, vận hành các hệ thống thông tin của Bộ; các hệ thống khi triển khai đều tuân thủ yêu cầu về bảo đảm an ninh mạng.
- Việc xác định cấp độ và triển khai đầy đủ phương án bảo đảm an ninh mạng cho hệ thống thông tin theo cấp độ tại một số đơn vị còn chậm; một số hệ thống đầu tư từ lâu sử dụng thiết bị, công nghệ cũ đã hết thời hạn hỗ trợ, khó nâng cấp.

- Công tác giám sát an ninh mạng tập trung toàn Bộ chưa hoàn thiện; chưa hình thành đầy đủ Trung tâm Điều hành an ninh mạng (SOC) vận hành liên tục, kết nối với Trung tâm An ninh mạng quốc gia (TTANMAQG).

2.2. Lớp Dữ liệu và nền tảng lõi

- Các cơ sở dữ liệu chuyên ngành (di sản văn hóa, du lịch, thể dục thể thao, thư viện, lễ hội, bản quyền tác giả, gia đình, báo chí - xuất bản...) đã và đang được xây dựng, từng bước kết nối, chia sẻ, cung cấp dữ liệu phục vụ quản lý, chỉ đạo điều hành và dịch vụ công trực tuyến.
- Dữ liệu còn phân mảnh theo lĩnh vực và đơn vị chủ trì; mức độ chuẩn hóa, chất lượng dữ liệu chưa đồng đều; nhiều nguồn dữ liệu quý (tư liệu di sản, nghe nhìn, xuất bản phẩm) chưa được số hóa hoặc số hóa chưa theo chuẩn thống nhất.
- Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp Bộ (LGSP) đã được triển khai ở mức cơ bản, kết nối với Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) phục vụ một số dịch vụ dữ liệu.
- Các nền tảng số dùng chung khác (định danh và xác thực tập trung, quản trị dữ liệu lớn, dữ liệu không gian địa lý...) cơ bản chưa được triển khai đầy đủ; chưa hình thành kho dữ liệu tổng hợp và hệ thống quản lý dữ liệu chủ của Bộ.

2.3. Lớp Ứng dụng và Nghiệp vụ dùng chung

- Các ứng dụng, nghiệp vụ được triển khai cơ bản đầy đủ phục vụ hoạt động chuyên môn, chuyên ngành và hành chính nội bộ; tuy nhiên đa phần còn riêng lẻ theo từng lĩnh vực, tính kết nối hạn chế.
- Các nghiệp vụ nội bộ của các cơ quan chưa thực sự kết nối liên thông, trao đổi chính còn qua đường văn bản; việc kết nối giữa ứng dụng chuyên ngành và ứng dụng hành chính, quản lý chưa đồng bộ.
- Việc cung cấp thông tin phục vụ lãnh đạo, hỗ trợ ra quyết định còn thụ động; chưa có hệ thống điều hành thông minh (IOC) tổng hợp dữ liệu đa ngành theo thời gian thực.
- Một số ứng dụng kế thừa từ các giai đoạn trước và từ các lĩnh vực mới tiếp nhận có chức năng tương tự, gây trùng lặp, cần rà soát, hợp nhất.

2.4. Lớp Kênh tương tác và đo lường hiệu quả

- Bộ đã hình thành một số kênh tương tác cơ bản với người dân, doanh nghiệp và cơ quan quản lý: Cổng thông tin điện tử của Bộ, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính, một số ứng dụng chuyên ngành (du lịch, thể thao...).
- Một số hệ thống của Bộ đã được tích hợp, sử dụng phương thức đăng nhập thông qua VNeID.

- Trải nghiệm người dùng trên các kênh tương tác còn chưa đồng nhất, liền mạch; việc đo lường hiệu quả hoạt động chuyển đổi số chưa tuân theo cơ chế thu thập dữ liệu tự động theo thời gian thực.

3. ĐÁNH GIÁ ƯU ĐIỂM, HẠN CHẾ

Lớp kiến trúc	Ưu điểm	Hạn chế
Hạ tầng số và an ninh mạng	Đã tập trung hóa cơ bản về Trung tâm dữ liệu của Bộ; tuân thủ yêu cầu bảo đảm an ninh mạng khi triển khai hệ thống.	Hạ tầng đơn vị sự nghiệp phân tán; xác định cấp độ và phương án bảo đảm an ninh mạng còn chậm; chưa có SOC vận hành liên tục.
Dữ liệu và nền tảng lõi	Đã hình thành nhiều CSDL chuyên ngành; LGSP cơ bản kết nối NDXP.	Dữ liệu phân mảnh, chuẩn hóa không đồng đều; thiếu kho dữ liệu tổng hợp, hệ thống dữ liệu chủ và nền tảng dùng chung cốt lõi.
Ứng dụng và nghiệp vụ	Cơ bản đầy đủ ứng dụng chuyên môn, chuyên ngành và hành chính nội bộ.	Ứng dụng riêng lẻ, trùng lặp; liên thông yếu; chưa có IOC; hỗ trợ ra quyết định còn thụ động.
Kênh tương tác	Đã có Cổng TTĐT, Hệ thống giải quyết TTHC; một số hệ thống tích hợp VNeID.	Trải nghiệm chưa đồng nhất; đo lường hiệu quả chưa tự động, thời gian thực.

Trên cơ sở hiện trạng nêu trên, Khung kiến trúc số xác định các định hướng mục tiêu (Mục VII của Khung kiến trúc) và phân tích khoảng cách, giải pháp khắc phục cụ thể đối với từng lớp kiến trúc (Phụ lục 09).

PHỤ LỤC 03

DANH MỤC THAM CHIẾU HẠ TẦNG, KỸ THUẬT, CÔNG NGHỆ (TRM) VÀ ĐỊNH HƯỚNG ÁP DỤNG CÔNG NGHỆ MỚI TẠI BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

Danh mục tham chiếu hạ tầng, kỹ thuật, công nghệ (TRM) của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch được xây dựng phù hợp với lớp hạ tầng số và an ninh mạng của Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số ban hành kèm theo Quyết định số 3090/QĐ-BKHCN. Danh mục phân loại các tiêu chuẩn, công nghệ kỹ thuật được lựa chọn, khuyến nghị hoặc bắt buộc áp dụng để xây dựng, triển khai, vận hành hạ tầng, nền tảng và ứng dụng số của Bộ; là cơ sở để lập, thẩm định dự án đầu tư công nghệ thông tin và bảo đảm tính thống nhất, tương thích, tránh trùng lặp.

Trạng thái vòng đời công nghệ được phân loại: “Khuyến nghị áp dụng” (ưu tiên lựa chọn cho hệ thống mới); “Đang sử dụng” (duy trì, tiếp tục vận hành); “Hạn chế” (chỉ dùng cho hệ thống kế thừa, không đầu tư mới); “Loại bỏ” (xây dựng lộ trình thay thế).

1. DANH MỤC THAM CHIẾU CÔNG NGHỆ THEO PHÂN HỆ

Mã TRM	Phân hệ / Nhóm dịch vụ	Tiêu chuẩn, công nghệ tham chiếu	Trạng thái vòng đời
TRM001	Hạ tầng tính toán	Máy chủ vật lý; nền tảng ảo hóa (hypervisor); dịch vụ máy chủ ảo; nền tảng điện toán đám mây (IaaS); nền tảng đóng gói ứng dụng (container, Kubernetes).	Khuyến nghị áp dụng
TRM002	Hạ tầng lưu trữ	Lưu trữ khối (block), lưu trữ tệp (file), lưu trữ đối tượng (object); giải pháp sao lưu và phục hồi; lưu trữ và phân phối nội dung số dung lượng lớn (CDN, media storage) phục vụ dữ liệu di sản, nghe nhìn, xuất bản phẩm điện tử.	Khuyến nghị áp dụng
TRM003	Hạ tầng mạng	Tiêu chuẩn mạng LAN/WAN; giao thức định tuyến, chuyển mạch; mạng không dây (WPA3 Enterprise); cân bằng tải; tường lửa mạng; mạng riêng ảo (VPN); kết nối Mạng truyền số liệu chuyên dùng (CP.NET).	Khuyến nghị áp dụng

Mã TRM	Phân hệ / Nhóm dịch vụ	Tiêu chuẩn, công nghệ tham chiếu	Trạng thái vòng đời
TRM004	Nền tảng hệ thống	Hệ điều hành máy chủ ưu tiên giải pháp dựa trên tiêu chuẩn mở, mã nguồn mở phù hợp. Linux (RHEL/CentOS Stream/Ubuntu LTS) và máy trạm (Windows)	Đang sử dụng
TRM005	Nền tảng dữ liệu	Hệ quản trị CSDL quan hệ; CSDL NoSQL; CSDL không gian (Spatial/GIS); nền tảng kho dữ liệu, hồ dữ liệu (Data Lake/Lakehouse); công cụ ETL/ELT; nền tảng luồng dữ liệu (streaming).	Khuyến nghị áp dụng
TRM006	Nền tảng ứng dụng	Máy chủ web; máy chủ ứng dụng; khung phát triển ứng dụng (Java, .NET, Python...); ưu tiên kiến trúc mô-đun hóa, vi dịch vụ.	Khuyến nghị áp dụng
TRM007	Nền tảng tích hợp	Công nghệ, nền tảng hỗ trợ Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu ngành VHTTDL (LGSP): API Gateway, ESB, hàng đợi thông điệp (Message Queue); tuân thủ giao thức truyền tải và định dạng dữ liệu chuẩn.	Khuyến nghị áp dụng
TRM008	An ninh mạng (công nghệ)	Giải pháp định danh và xác thực (IAM/SSO, MFA); mã hóa; tường lửa thế hệ mới (NGFW); tường lửa ứng dụng web (WAF); IDS/IPS; phòng chống mã độc (EDR/XDR); SIEM, SOAR, SOC. Chi tiết tại Phụ lục 04.	Khuyến nghị áp dụng
TRM009	Điện toán đám mây	Danh mục dịch vụ IaaS, PaaS được phê duyệt trên đám mây riêng của Bộ hoặc đám mây công cộng (nếu có); công cụ bảo mật đám mây (CSPM, CWPP, CASB).	Khuyến nghị áp dụng
TRM010	Công cụ phát triển và vận hành	Kho mã nguồn; công cụ tích hợp, triển khai liên tục (CI/CD); công cụ giám sát ứng dụng, hạ tầng; công cụ quản lý cấu hình, tự động hóa vận hành.	Khuyến nghị áp dụng

Mã TRM	Phân hệ / Nhóm dịch vụ	Tiêu chuẩn, công nghệ tham chiếu	Trạng thái vòng đời
TRM011	Trí tuệ nhân tạo và dữ liệu lớn	Nền tảng, thư viện xây dựng, huấn luyện, triển khai mô hình AI/ML; nền tảng xử lý dữ liệu lớn; nền tảng mô hình ngôn ngữ lớn (LLM) và trợ lý ảo dùng chung.	Khuyến nghị áp dụng
TRM012	Công nghệ số chuyên ngành	Công nghệ số hóa 2D/3D, thực tế ảo (VR), thực tế tăng cường (AR), thực tế hỗn hợp (MR); nền tảng dữ liệu không gian địa lý (GIS); Internet vạn vật (IoT) phục vụ giám sát di tích, thiết chế.	Thử nghiệm, áp dụng có chọn lọc
TRM013	Truy cập và phân phối dịch vụ	Cổng thông tin điện tử, Cổng dữ liệu; ứng dụng di động; tích hợp Cổng Dịch vụ công quốc gia và VNeID; bảo đảm khả năng tiếp cận theo tiêu chuẩn.	Khuyến nghị áp dụng

Danh mục chi tiết các sản phẩm, phiên bản cụ thể và việc ánh xạ tới mã định danh trong Mô hình tham chiếu công nghệ (TRM) của Bộ được Trung tâm Chuyển đổi số Văn hóa, Thể thao và Du lịch quản lý, rà soát và cập nhật định kỳ; đây là tài liệu động, được điều chỉnh phù hợp với sự phát triển của công nghệ và quy định hiện hành.

2. ĐỊNH HƯỚNG ÁP DỤNG CÔNG NGHỆ MỚI

Việc nghiên cứu, đánh giá, thử nghiệm và triển khai có chọn lọc các công nghệ số mới được thực hiện theo lộ trình thận trọng, có đánh giá về sự phù hợp với nghiệp vụ, hiệu quả đầu tư, rủi ro, khả năng tích hợp với kiến trúc tổng thể và yêu cầu về an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân. Công nghệ mới được thí điểm trước khi nhân rộng và phải được phê duyệt qua quy trình quản trị kiến trúc của Bộ. Các định hướng ưu tiên gồm:

Nhóm công nghệ	Định hướng ứng dụng ưu tiên tại Bộ VHTTDL
Hạ tầng và điện toán đám mây	Đầu tư, nâng cấp Trung tâm dữ liệu hiện đại đạt chuẩn Tier 3/3+; phát triển đám mây riêng của Bộ an toàn, tập trung phục vụ các ứng dụng cốt lõi và dữ liệu nhạy cảm.
Trí tuệ nhân tạo và học máy	Phân tích, dự báo xu hướng du lịch; trợ lý ảo hỗ trợ tra cứu di sản, thủ tục hành chính; phân tích thông tin, xu hướng dư luận trên không gian mạng; nhận diện, rà soát vi phạm bản quyền;

Nhóm công nghệ	Định hướng ứng dụng ưu tiên tại Bộ VHTTDL
	phân tích dữ liệu huấn luyện, thi đấu thể thao; xử lý ngôn ngữ tự nhiên phục vụ số hóa, khai thác tư liệu.
Công nghệ số hóa và trải nghiệm số	Ứng dụng số hóa 3D, VR/AR/MR trong số hóa di tích, hiện vật, trưng bày, giới thiệu di sản văn hóa trên môi trường điện tử, thư viện số, du lịch ảo và trải nghiệm văn hóa số.
Nền tảng dữ liệu lớn	Xây dựng Hồ dữ liệu lưu trữ dữ liệu thô và Kho dữ liệu lưu trữ dữ liệu đã xử lý đối với dữ liệu ngành; hướng tới kiến trúc Hồ - Kho dữ liệu hợp nhất (Data Lakehouse).
Công nghệ tiên tiến khác	Nghiên cứu, rà soát quy trình nghiệp vụ để xác định ứng dụng tiềm năng của Blockchain (quản lý bản quyền, vé điện tử, truy xuất nguồn gốc hiện vật), bản sao số (digital twin) cho di tích, cho tài liệu cổ quý hiếm, bộ sưu tập tài liệu có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học và điểm đến du lịch, công nghệ lượng tử...

Định hướng áp dụng công nghệ mới được cập nhật định kỳ trong Kế hoạch chuyển đổi số và bảo đảm an ninh mạng hằng năm và 5 năm của Bộ, gắn với danh mục nhiệm vụ, dự án ưu tiên tại Mục IX của Khung kiến trúc.

PHỤ LỤC 04

DANH MỤC THAM CHIẾU AN NINH MẠNG (SRM)

Mô hình tham chiếu an ninh mạng (SRM) của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch được xây dựng phù hợp với lớp hạ tầng số và an ninh mạng của Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số ban hành kèm theo Quyết định số 3090/QĐ-BKHCN và Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15. SRM cung cấp khung nhìn thống nhất về an ninh mạng, được cấu trúc dựa trên ba thành phần cốt lõi: Mục tiêu an ninh mạng (SRM001), Rủi ro an ninh mạng (SRM002) và Biện pháp kiểm soát an ninh mạng (SRM003).

1. SRM001 - MỤC TIÊU AN NINH MẠNG

Mã	Mục tiêu	Nội dung và phạm vi áp dụng tại Bộ VHTTDL
SRM001.001	Tính bảo mật	Chỉ người dùng/hệ thống có quyền mới được truy cập; đặc biệt quan trọng với dữ liệu nhạy cảm: dữ liệu cá nhân của khách du lịch, văn nghệ sĩ, vận động viên, phóng viên; hồ sơ cấp phép; dữ liệu bản quyền; hồ sơ hiện vật, di sản; kết quả thanh tra, kiểm tra.
SRM001.002	Tính toàn vẹn	Dữ liệu không bị sửa đổi, phá hủy trái phép, duy trì chính xác và đầy đủ trong toàn bộ vòng đời; sai lệch dữ liệu hồ sơ di sản, giấy phép, dữ liệu thống kê, nội dung thông tin chính thống có thể gây hậu quả pháp lý và quản lý nghiêm trọng.
SRM001.003	Tính sẵn sàng	Người dùng/hệ thống có quyền được truy cập, sử dụng dịch vụ khi cần; bảo đảm liên tục đối với hệ thống cung cấp thông tin chính thống, dịch vụ công và nền tảng phục vụ sự kiện văn hóa, thể thao, du lịch quy mô lớn.
SRM001.004	Tính xác thực và chống chối bỏ	Bảo đảm định danh chính xác và có bằng chứng không thể phủ nhận đối với các hành động, đặc biệt trong giao dịch pháp lý điện tử, cấp phép điện tử và giao dịch bản quyền trên môi trường số.
SRM001.005	Tính tuân thủ	Việc quản lý, sử dụng hệ thống thông tin và dữ liệu phải tuân thủ pháp luật, tiêu chuẩn kỹ thuật và chính sách nội bộ của Bộ.

2. SRM002 - RỦI RO AN NINH MẠNG

Rủi ro được xác định gồm hai nhóm: nguy cơ, mối đe dọa và điểm yếu, lỗ hổng - là những yếu tố có thể ảnh hưởng tiêu cực đến việc đạt mục tiêu an ninh mạng của Bộ.

2.1. Nguy cơ, mối đe dọa (SRM002.001)

- Truy cập trái phép vào cơ sở dữ liệu và hệ thống quan trọng.
- Mã độc, mã hóa tống tiền (ransomware) gây gián đoạn, mã hóa, đòi tiền chuộc; đặc biệt nguy hiểm đối với kho dữ liệu số hóa di sản, tư liệu nghe nhìn không thể tái tạo.
- Tấn công từ chối dịch vụ (DoS/DDoS) làm ngừng trệ dịch vụ công, cổng thông tin, nền tảng truyền thông và hệ thống phục vụ sự kiện lớn.
- Tấn công thay đổi giao diện, chèn nội dung xấu độc vào các cổng/trang thông tin điện tử, kênh truyền thông chính thống của ngành.
- Giả mạo trang thông tin, ứng dụng của Bộ để lừa đảo người dân, doanh nghiệp, khách du lịch.
- Rò rỉ dữ liệu do tấn công hoặc lỗi nội bộ, đặc biệt là dữ liệu cá nhân và dữ liệu nhạy cảm.
- Sửa đổi dữ liệu trái phép trong hồ sơ, giấy phép, dữ liệu thống kê, dữ liệu bản quyền.
- Vi phạm bản quyền, đánh cắp, phát tán trái phép tài nguyên số (tư liệu di sản số hóa, xuất bản phẩm điện tử, tác phẩm điện ảnh, chương trình phát thanh, truyền hình).
- Nguy cơ từ bên trong do cán bộ có quyền truy cập; tấn công chuỗi cung ứng qua phần mềm, phần cứng, dịch vụ CNTT.

2.2. Điểm yếu, lỗ hổng (SRM002.002)

- Lỗ hổng phần mềm/phần cứng chưa được vá.
- Cấu hình hệ thống yếu kém, mật khẩu mặc định, phân quyền không chặt chẽ.
- Nhận thức người dùng hạn chế, dễ bị tấn công giả mạo hoặc cài phần mềm độc hại.
- Quy trình quản lý thay đổi, kiểm soát truy cập lỏng lẻo; thiếu phân vùng bảo mật hạ tầng mạng.
- Thiếu giám sát an ninh mạng toàn diện, đặc biệt tại các đơn vị sự nghiệp có hạ tầng phân tán.

3. SRM003 - BIỆN PHÁP KIỂM SOÁT AN NINH MẠNG

Mã	Nhóm biện pháp	Các biện pháp kiểm soát chính
SRM003.001	Biện pháp quản lý	Xây dựng và thực thi chính sách, quy trình, quy định về an ninh mạng; phân loại tài sản và xác định cấp độ hệ thống; quản lý nguồn nhân lực, nhà cung cấp và bên thứ ba; quản lý sự cố; lập kế hoạch hoạt động liên tục và khắc phục thảm họa; kiểm tra, đánh giá và kiểm toán định kỳ.
SRM003.002	Biện pháp kỹ thuật	Kiểm soát truy cập; bảo mật mạng; bảo mật điểm cuối; bảo mật ứng dụng; mã hóa dữ liệu; quản lý và giám sát an ninh mạng qua SOC/SIEM; sao lưu và phục hồi dữ liệu; bảo vệ bản quyền nội dung số.
SRM003.003	Biện pháp vật lý	Kiểm soát ra vào trung tâm dữ liệu và khu vực nhạy cảm; giám sát camera; phòng cháy chữa cháy, kiểm soát môi trường, nguồn điện dự phòng; bảo vệ thiết bị đầu cuối.

Việc triển khai các biện pháp kiểm soát tuân thủ nguyên tắc phòng thủ nhiều lớp và mô hình bảo đảm an ninh mạng 4 lớp của quốc gia (lực lượng tại chỗ; lực lượng chuyên trách của Bộ; đơn vị kiểm tra độc lập; lực lượng quốc gia - SOC của Bộ kết nối với TTANMQG và các đơn vị chức năng của Bộ Công an).

4. DANH MỤC DỊCH VỤ AN NINH MẠNG

Danh mục dịch vụ an ninh mạng được xây dựng nhằm hiện thực hóa các biện pháp kiểm soát theo SRM. Mỗi dịch vụ được mô tả kèm mã ánh xạ tới biện pháp kiểm soát SRM, công nghệ sử dụng, đơn vị chịu trách nhiệm và đối tượng phục vụ. Danh mục do Trung tâm Chuyển đổi số Văn hóa, Thể thao và Du lịch quản lý tập trung, rà soát, cập nhật định kỳ.

Mã DV	Nhóm dịch vụ an ninh mạng	Các dịch vụ thành phần	Ánh xạ SRM003
SRM-DV01	Quản lý định danh và truy cập	Cấp phát và quản lý tài khoản; xác thực một lần (SSO); xác thực đa yếu tố (MFA); quản lý và phân quyền truy cập; quản lý truy cập đặc quyền; quản lý thư mục.	Kỹ thuật

Mã DV	Nhóm dịch vụ an ninh mạng	Các dịch vụ thành phần	Ảnh xạ SRM003
SRM-DV02	Bảo mật mạng	Quản lý tường lửa; phát hiện và phòng chống xâm nhập (IDS/IPS); phòng chống tấn công từ chối dịch vụ; mạng riêng ảo; kiểm soát truy cập mạng; giám sát và phân tích lưu lượng; bảo mật mạng không dây.	Kỹ thuật
SRM-DV03	Bảo mật điểm cuối	Phòng chống mã độc và tấn công nâng cao (EDR/XDR); quản lý bản vá và cấu hình an toàn; mã hóa dữ liệu trên thiết bị; kiểm soát thiết bị ngoại vi.	Kỹ thuật
SRM-DV04	Bảo mật ứng dụng	Quản lý tường lửa ứng dụng web (WAF); rà quét và đánh giá lỗ hổng; tư vấn phát triển phần mềm an toàn; bảo mật giao diện lập trình ứng dụng (API).	Kỹ thuật
SRM-DV05	Bảo mật dữ liệu	Mã hóa dữ liệu khi lưu trữ và truyền tải; ngăn ngừa mất mát dữ liệu (DLP); quản lý và bảo vệ cơ sở dữ liệu; quản lý khóa mã hóa và chứng thư số; bảo vệ bản quyền tài nguyên số.	Kỹ thuật
SRM-DV06	Giám sát và ứng phó sự cố	Giám sát an ninh mạng tập trung (SOC/SIEM); cảnh báo sớm mối đe dọa; điều tra và ứng phó sự cố; phân tích mã độc; điều tra số và truy vết.	Kỹ thuật, Quản lý
SRM-DV07	Quản lý lỗ hổng và rủi ro	Rà quét và quản lý lỗ hổng kỹ thuật; đánh giá rủi ro an ninh mạng; kiểm thử thâm nhập.	Quản lý, Kỹ thuật
SRM-DV08	Đào tạo và nâng cao nhận thức	Chương trình đào tạo định kỳ; diễn tập phòng chống tấn công giả mạo; đào tạo chuyên sâu cho cán bộ kỹ thuật.	Quản lý
SRM-DV09	Bảo đảm hoạt động liên tục, khắc phục thảm họa	Sao lưu và phục hồi dữ liệu an toàn; kiểm thử kế hoạch duy trì hoạt động và khắc phục thảm họa.	Quản lý, Kỹ thuật
SRM-DV10	An ninh vật lý (hỗ trợ)	Giám sát an ninh vật lý tại trung tâm dữ liệu và khu vực trọng yếu, phối hợp với đơn vị quản lý hạ tầng.	Vật lý

Danh mục chi tiết các dịch vụ, kèm mã ánh xạ đầy đủ theo Mô hình tham chiếu an ninh mạng (SRM) của Bộ, được Trung tâm Chuyển đổi số Văn hóa, Thể thao và Du lịch quản lý và cập nhật. Yêu cầu bảo đảm an ninh mạng cho hệ thống thông tin theo cấp độ (cấp độ 1 đến cấp độ 5) được thực hiện theo Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15 và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật liên quan.

PHỤ LỤC 05

DANH MỤC THAM CHIẾU DỮ LIỆU (DRM)

Mô hình tham chiếu dữ liệu (DRM) của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch được xây dựng nhằm phân loại, mô tả các thành phần dữ liệu cơ bản phục vụ các nghiệp vụ của Bộ, bảo đảm tính thống nhất, khả năng chia sẻ và tái sử dụng dữ liệu. Danh mục được phân loại và ánh xạ vào lớp dữ liệu và nền tảng lõi của Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số ban hành kèm theo Quyết định số 3090/QĐ-BKHCN, đồng thời bảo đảm đồng bộ, tương thích với Từ điển dữ liệu dùng chung quốc gia ban hành kèm theo Quyết định số 2439/QĐ-TTg.

Kiến trúc dữ liệu của Bộ được tổ chức thành 05 phân hệ: Dữ liệu chủ và danh mục dùng chung (DRM001); CSDL quản lý nhà nước chuyên ngành (DRM002); CSDL quản lý và phát triển ngành (DRM003); CSDL quản trị nội bộ (DRM004); Kho dữ liệu tổng hợp và phân tích (DRM005). Nội dung chi tiết các phân hệ được trình bày tại Khung kiến trúc dữ liệu của Bộ; phụ lục này tổng hợp danh mục tham chiếu dữ liệu phục vụ Khung kiến trúc số.

1. DRM001 - PHÂN HỆ DỮ LIỆU CHỦ VÀ DANH MỤC DÙNG CHUNG (MASTER DATA)

Đây là nhóm dữ liệu đóng vai trò “nguồn dữ liệu duy nhất”, cung cấp các dữ liệu định danh nền tảng, có vòng đời dài để các hệ thống khác tham chiếu, giúp triệt tiêu trùng lặp dữ liệu trên toàn ngành. Danh mục dữ liệu chủ gồm 34 thực thể; danh mục dùng chung được trình bày chi tiết tại Phụ lục 08.

Mã DRM	Tên dữ liệu chủ	Đơn vị chủ quản
DRM001.001	Dữ liệu chủ Di tích	Cục Di sản văn hóa
DRM001.002	Dữ liệu chủ Bảo vật quốc gia	Cục Di sản văn hóa
DRM001.003	Dữ liệu chủ Di sản văn hóa phi vật thể	Cục Di sản văn hóa
DRM001.004	Dữ liệu chủ Nghệ nhân	Cục Di sản văn hóa
DRM001.005	Dữ liệu chủ Nghệ sĩ	Cục Nghệ thuật biểu diễn; Cục Điện ảnh; Cục Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm
DRM001.006	Dữ liệu chủ Tác phẩm văn hóa nghệ thuật	Cục Bản quyền tác giả; Cục Điện ảnh; Cục Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm

Mã DRM	Tên dữ liệu chủ	Đơn vị chủ quản
DRM001.007	Dữ liệu chủ Lễ hội	Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện
DRM001.008	Dữ liệu chủ Thiết chế văn hóa cơ sở	Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện
DRM001.009	Dữ liệu chủ Vận động viên	Cục Thể dục thể thao Việt Nam
DRM001.010	Dữ liệu chủ Huấn luyện viên	Cục Thể dục thể thao Việt Nam
DRM001.011	Dữ liệu chủ Trọng tài thể thao	Cục Thể dục thể thao Việt Nam
DRM001.012	Dữ liệu chủ Liên đoàn/Hiệp hội thể thao	Cục Thể dục thể thao Việt Nam
DRM001.013	Dữ liệu chủ Cơ sở thể thao	Cục Thể dục thể thao Việt Nam
DRM001.014	Dữ liệu chủ Điểm du lịch, khu du lịch	Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam
DRM001.015	Dữ liệu chủ Cơ sở lưu trú du lịch	Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam
DRM001.016	Dữ liệu chủ Hướng dẫn viên du lịch	Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam
DRM001.017	Dữ liệu chủ Doanh nghiệp lữ hành	Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam
DRM001.018	Dữ liệu chủ Cơ quan báo chí	Cục Báo chí
DRM001.019	Dữ liệu chủ Nhà báo	Cục Báo chí
DRM001.020	Dữ liệu chủ Đài phát thanh, truyền hình	Cục Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử
DRM001.021	Dữ liệu chủ Kênh chương trình phát thanh, truyền hình	Cục Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử
DRM001.022	Dữ liệu chủ Nhà xuất bản	Cục Xuất bản, In và Phát hành
DRM001.023	Dữ liệu chủ Thư viện	Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện
DRM001.024	Dữ liệu chủ Tổ chức, doanh nghiệp ngành VH TTDL	Văn phòng Bộ
DRM001.025	Dữ liệu chủ Cán bộ, công chức, viên chức ngành	Vụ Tổ chức cán bộ

Mã DRM	Tên dữ liệu chủ	Đơn vị chủ quản
DRM001.026	Dữ liệu chủ Đơn vị thuộc ngành VH TTDL	Vụ Tổ chức cán bộ
DRM001.027	Dữ liệu chủ Địa danh và địa giới hành chính ngành	Văn phòng Bộ
DRM001.028	Dữ liệu chủ Danh mục dùng chung ngành VH TTDL	Văn phòng Bộ
DRM001.029	Dữ liệu chủ Hiện vật (bao gồm di vật, cổ vật; bảo vật quốc gia là tập con)	Cục Di sản văn hóa
DRM001.030	Dữ liệu chủ Di sản tư liệu	Cục Di sản văn hóa
DRM001.031	Dữ liệu chủ Người học cơ sở giáo dục đại học nghệ thuật	Các trường ĐH nghệ thuật trực thuộc Bộ (phối hợp Bộ GD&ĐT, kết nối HEMIS)
DRM001.032	Dữ liệu chủ Giảng viên nghệ thuật thực hành	Các trường ĐH nghệ thuật trực thuộc Bộ (liên kết DRM001.006, DRM001.025)
DRM001.033	Dữ liệu chủ Chương trình đào tạo nghệ thuật	Các trường ĐH nghệ thuật trực thuộc Bộ (theo mã ngành của Bộ GD&ĐT)
DRM001.034	Dữ liệu chủ Tác phẩm tốt nghiệp và dự án sáng tạo	Các trường ĐH nghệ thuật trực thuộc Bộ

2. DRM002 - PHÂN HỆ CSDL QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CHUYÊN NGÀNH (DOMAIN DATA)

Nhóm CSDL lưu trữ các thực thể dữ liệu giao dịch động, phát sinh liên tục trong quá trình các Cục/Vụ thực hiện chức năng quản lý nhà nước, thẩm định hồ sơ và cung cấp dịch vụ công. Danh mục cơ sở dữ liệu chuyên ngành được trình bày đồng bộ với phần dữ liệu gốc tại Phụ lục dữ liệu của Khung kiến trúc dữ liệu.

Mã DRM	Tên cơ sở dữ liệu	Đơn vị chủ quản
DRM002.001	CSDL về Di sản văn hóa	Cục Di sản văn hóa
DRM002.002	Hệ thống quản lý dữ liệu đội ngũ văn nghệ sỹ và tác phẩm văn học nghệ thuật	Cục Nghệ thuật biểu diễn
DRM002.003	CSDL Cấp phép biểu diễn nghệ thuật	Cục Nghệ thuật biểu diễn

Mã DRM	Tên cơ sở dữ liệu	Đơn vị chủ quản
DRM002.005	CSDL Phim Việt Nam và Phim nhập khẩu	Cục Điện ảnh
DRM002.008	CSDL Tác giả và Tác phẩm Mỹ thuật - Nhiếp ảnh	Cục Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm
DRM002.010	CSDL Đăng ký Quyền tác giả và Quyền liên quan	Cục Bản quyền tác giả
DRM002.011	CSDL nhân lực thể thao	Cục Thể dục thể thao Việt Nam
DRM002.015	CSDL Điểm du lịch và Khu du lịch quốc gia	Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam
DRM002.017	CSDL Hướng dẫn viên du lịch	Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam
DRM002.018	CSDL Doanh nghiệp lữ hành	Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam
DRM002.020	CSDL Thiết chế văn hóa cơ sở	Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện
DRM002.021	CSDL Lễ hội	Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện
DRM002.022	CSDL Phòng chống bạo lực gia đình	Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện
DRM002.023	CSDL Quảng cáo	Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện
DRM002.024	CSDL Xuất bản phẩm và Nhà xuất bản	Cục Xuất bản, In và Phát hành
DRM002.026	CSDL Thư viện Việt Nam	Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện
DRM002.027	CSDL Văn hóa các dân tộc thiểu số	Cục Văn hóa các dân tộc Việt Nam
DRM002.028	CSDL Cơ quan báo chí và Nhà báo	Cục Báo chí
DRM002.029	CSDL Phát thanh - Truyền hình	Cục Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử

3. DRM003 - PHÂN HỆ CSDL QUẢN LÝ VÀ PHÁT TRIỂN NGÀNH (DOMAIN DATA)

Mã DRM	Tên cơ sở dữ liệu	Đơn vị chủ quản
DRM003.001	CSDL Quản lý Hợp tác quốc tế và Đối ngoại	Cục Hợp tác quốc tế
DRM003.002	CSDL Quản lý KHCN, Chuyển đổi số	Vụ Khoa học công nghệ, Đào tạo và Môi trường

Mã DRM	Tên cơ sở dữ liệu	Đơn vị chủ quản
DRM003.003	CSDL Quản lý Pháp chế, Chiến lược và Quy hoạch	Vụ Pháp chế; Vụ Khoa học công nghệ, Đào tạo và Môi trường; Vụ Kế hoạch, Tài chính
DRM003.004	CSDL Quản lý Đào tạo nguồn nhân lực ngành	Vụ Khoa học công nghệ, Đào tạo và Môi trường

4. DRM004 - PHÂN HỆ CSDL QUẢN TRỊ NỘI BỘ (DOMAIN DATA)

Mã DRM	Tên cơ sở dữ liệu	Đơn vị chủ quản
DRM004.001	CSDL Quản lý Tổ chức cán bộ	Vụ Tổ chức cán bộ
DRM004.002	CSDL Kế hoạch, Tài chính và Ngân sách	Vụ Kế hoạch, Tài chính
DRM004.003	CSDL Cải cách hành chính và Quản lý điều hành	Văn phòng Bộ
DRM004.004	CSDL Quản lý Thi đua, khen thưởng	Vụ Tổ chức cán bộ
DRM004.005	CSDL Kiểm tra và giải quyết khiếu nại, tố cáo	Văn phòng Bộ và các Cục chuyên ngành
DRM004.006	CSDL Quản lý Đầu tư	Vụ Kế hoạch, Tài chính

5. DRM005 - PHÂN HỆ KHO DỮ LIỆU TỔNG HỢP VÀ PHÂN TÍCH (DATA LAKEHOUSE)

Phân hệ thiết kế theo kiến trúc Data Lakehouse, hội tụ dữ liệu từ các hệ thống chuyên ngành và nội bộ nhằm cung cấp nguồn dữ liệu sạch phục vụ báo cáo điều hành và trí tuệ nhân tạo.

Mã DRM	Tên thành phần	Tính chất dữ liệu cốt lõi
DRM005.001	Kho Dữ liệu thô (Bronze Zone / Raw Data)	Vùng hạ cánh lưu trữ nguyên bản mọi dữ liệu tác nghiệp, nhật ký và IoT
DRM005.002	Kho Dữ liệu sạch và chuẩn hóa (Silver Zone)	Vùng dữ liệu trung gian đã làm sạch, đồng nhất định dạng và phi định danh hóa

Mã DRM	Tên thành phần	Tính chất dữ liệu cốt lõi
DRM005.003	Kho Dữ liệu phân tích, thống kê (Gold Zone)	Vùng dữ liệu đa chiều phục vụ trực tiếp Trung tâm điều hành thông minh (IOC)
DRM005.004	Cổng Dữ liệu Mở ngành VHTTDL (Open Data)	Vùng xuất bản dữ liệu hợp pháp qua API phục vụ người dân, doanh nghiệp
DRM005.005	Kho Tri thức số và Trí tuệ nhân tạo (AI/LLM)	Dữ liệu văn bản đã vector hóa để huấn luyện mô hình ngôn ngữ lớn (trợ lý ảo)

6. DANH MỤC DỮ LIỆU MỞ ƯU TIÊN CÔNG BỐ

Bộ công bố dữ liệu mở theo quy định của pháp luật, ưu tiên các tập dữ liệu phục vụ người dân, doanh nghiệp và thúc đẩy đổi mới sáng tạo, thông qua Cổng dữ liệu của Bộ.

Mã	Tập dữ liệu mở ưu tiên	Định dạng	Đơn vị chủ quản
MO001	Danh mục di tích quốc gia, quốc gia đặc biệt	CSV, JSON, API	Cục Di sản văn hóa
MO002	Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia	CSV, JSON, API	Cục Di sản văn hóa
MO003	Danh mục lễ hội	CSV, JSON, API	Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện
MO004	Danh mục khu, điểm du lịch quốc gia	CSV, JSON, API	Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam
MO005	Danh mục cơ sở lưu trú du lịch được xếp hạng	CSV, JSON, API	Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam
MO006	Danh mục thư viện công lập	CSV, JSON, API	Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện
MO007	Thống kê hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch	CSV, XLSX, API	Trung tâm Chuyển đổi số VHTTDL

Đối với mỗi CSDL tại danh mục này, các đơn vị căn cứ xây dựng kế hoạch triển khai và ban hành Quy định kỹ thuật theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ. Danh mục là tài liệu động, được Trung tâm Chuyển đổi số Văn hóa, Thể thao và Du lịch rà soát, cập nhật định kỳ và đồng bộ với Khung kiến trúc dữ liệu của Bộ.

PHỤ LỤC 06

DANH MỤC THAM CHIẾU NGHIỆP VỤ (BRM)

Mô hình tham chiếu nghiệp vụ (BRM) của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch mô tả các miền nghiệp vụ quản lý nhà nước của Bộ, được phân loại và ánh xạ vào lớp ứng dụng và nghiệp vụ dùng chung của Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số ban hành kèm theo Quyết định số 3090/QĐ-BKHCN, bảo đảm bao quát đầy đủ các miền nghiệp vụ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ theo Nghị định số 43/2025/NĐ-CP.

Mô hình tham chiếu nghiệp vụ này đồng thời đóng vai trò bản đồ năng lực nghiệp vụ (Business Capability Map) của Bộ, phản ánh đầy đủ các lĩnh vực: di sản văn hóa, nghệ thuật biểu diễn, điện ảnh, mỹ thuật - nhiếp ảnh - triển lãm, quyền tác giả, thư viện, gia đình, văn hóa cơ sở, báo chí, phát thanh - truyền hình, xuất bản, thông tin điện tử, thể dục thể thao, du lịch... Đây là nền tảng của cách tiếp cận lấy dữ liệu làm trung tâm và xuất phát từ nghiệp vụ (Data First, Business-driven), làm cơ sở hình thành dữ liệu, cơ sở dữ liệu và hệ thống thông tin, tránh đầu tư phân tán, chồng chéo.

Danh sách quy trình nghiệp vụ nội bộ cần số hóa: kèm theo Mô hình tham chiếu nghiệp vụ, Bộ xác định danh sách tối thiểu các quy trình nghiệp vụ nội bộ cần số hóa (tại Phụ lục 06), mỗi quy trình thể hiện đơn vị chủ trì, hệ thống hỗ trợ (ứng dụng/nền tảng tương ứng) và mức độ số hóa hiện tại (chưa số hóa / số hóa một phần / số hóa toàn trình), làm cơ sở xác định ưu tiên số hóa quy trình

Khung kiến trúc nghiệp vụ của Bộ gồm 29 miền nghiệp vụ, phân hoạch thành 03 khối chức năng: Khối chức năng Quản lý nhà nước (21 miền); Khối Quản lý và phát triển ngành (04 miền); Khối Quản trị nội bộ (04 miền). Chi tiết phân rã các loại nghiệp vụ được trình bày tại Phụ lục I của Khung kiến trúc dữ liệu của Bộ.

1. KHỐI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC (21 MIỀN NGHIỆP VỤ)

Gồm các miền nghiệp vụ trực tiếp thực hiện chức năng quản lý chuyên ngành, cung cấp dịch vụ công, hướng tới phục vụ người dân, doanh nghiệp và xã hội.

Mã BRM	Tên miền nghiệp vụ	Chức năng quản lý cốt lõi
BRM001	Di sản văn hóa	Quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa vật thể và phi vật thể.

Mã BRM	Tên miền nghiệp vụ	Chức năng quản lý cốt lõi
BRM002	Nghệ thuật biểu diễn	Quản lý hoạt động biểu diễn nghệ thuật; tổ chức cuộc thi, liên hoan các loại hình nghệ thuật biểu diễn.
BRM003	Điện ảnh	Quản lý hoạt động sản xuất, phát hành, phổ biến và lưu chiếu phim.
BRM004	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm	Quản lý sáng tác, triển lãm và hoạt động mỹ thuật, nhiếp ảnh.
BRM005	Quyền tác giả, quyền liên quan	Quản lý đăng ký, bảo hộ và khai thác quyền tác giả và quyền liên quan.
BRM006	Thư viện	Quản lý hệ thống thư viện, phát triển văn hóa đọc và liên thông thư viện.
BRM007	Quảng cáo	Quản lý hoạt động quảng cáo: quy hoạch, thẩm định nội dung, cấp phép và giám sát quảng cáo trên các phương tiện truyền thông và môi trường số.
BRM008	Văn hóa cơ sở, tuyên truyền cổ động và xây dựng	Quản lý hoạt động kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường, tổ chức liên hoan, hội thi, hội diễn, văn hóa cơ sở, tuyên truyền cổ động, lễ hội, nếp sống văn minh và xây dựng môi trường văn hóa trong cộng đồng.
BRM009	Văn hóa dân tộc	Bảo tồn và phát huy văn hóa các dân tộc thiểu số.
BRM010	Văn học	Quản lý và phát triển hoạt động sáng tác văn học.
BRM011	Gia đình	Xây dựng và phát triển giá trị gia đình, phòng, chống bạo lực gia đình.
BRM012	Báo chí	Quản lý hoạt động báo chí và hoạt động của cơ quan báo chí, nhà báo.
BRM013	Phát thanh và truyền hình	Quản lý cơ quan phát thanh, truyền hình; cấp phép hoạt động và phát sóng; quản lý nội dung chương trình, dịch vụ phát thanh truyền hình, hạ tầng truyền dẫn phát sóng và hoạt động thông tin nghe nhìn trên môi trường số.
BRM014	Xuất bản, in, phát hành	Quản lý hoạt động xuất bản, in ấn và phát hành xuất bản phẩm.
BRM015	Thông tin điện tử	Quản lý trang thông tin điện tử, mạng xã hội và nội dung trên môi trường mạng.
BRM016	Thông tin cơ sở	Quản lý hệ thống thông tin tuyên truyền ở cơ sở.

Mã BRM	Tên miền nghiệp vụ	Chức năng quản lý cốt lõi
BRM017	Thông tin đối ngoại	Quản lý hoạt động truyền thông đối ngoại và cung cấp thông tin đối ngoại cho báo chí.
BRM029	Thông tấn	Quản lý nhà nước về hoạt động thông tấn; quản lý thông tin trên các bản tin thông tấn theo quy định của pháp luật về báo chí (theo Nghị định số 43/2025/NĐ-CP).
BRM018	Thể dục thể thao	Quản lý đội tuyển, vận động viên, giải đấu thể thao chuyên nghiệp; phát triển phong trào thể dục thể thao cho mọi người.
BRM019	Tài nguyên du lịch và quy hoạch hệ thống du lịch	Quản lý tài nguyên du lịch, khu du lịch, điểm du lịch và hoạt động công nhận, phát triển khu, điểm du lịch.
BRM020	Lữ hành, lưu trú du lịch, hướng dẫn viên du lịch, xúc tiến du lịch	Quản lý kinh doanh du lịch, dịch vụ lữ hành, hướng dẫn viên du lịch và xúc tiến du lịch.

2. KHỐI QUẢN LÝ VÀ PHÁT TRIỂN NGÀNH (04 MIỀN NGHIỆP VỤ)

Gồm các miền nghiệp vụ thực hiện dịch vụ hỗ trợ chiến lược, tham mưu hoạch định chính sách nhằm tăng cường năng lực cho toàn ngành.

Mã BRM	Tên miền nghiệp vụ	Chức năng quản lý cốt lõi
BRM021	Hợp tác quốc tế	Quản lý hoạt động hợp tác quốc tế, hội nhập quốc tế, chương trình, dự án hợp tác, đoàn ra, đoàn vào và các cam kết quốc tế trong lĩnh vực VHTTDL.
BRM022	Khoa học và công nghệ ngành, quản lý đào tạo và sáng tạo nghệ thuật	Quản lý hoạt động khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu, quản lý đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực. Việc quản lý nhà nước về giáo dục đại học thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo
BRM023	Xây dựng thể chế, chiến lược và quy hoạch ngành	Xây dựng văn bản pháp luật, chiến lược và quy hoạch ngành.
BRM024	Đào tạo nguồn nhân lực	Quản lý đào tạo, bồi dưỡng và phát triển nhân lực ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

3. KHỐI QUẢN TRỊ NỘI BỘ (04 MIỀN NGHIỆP VỤ)

Gồm các miền nghiệp vụ thực hiện chức năng hành chính chung để duy trì và vận hành bộ máy cơ quan Bộ.

Mã BRM	Tên miền nghiệp vụ	Chức năng quản lý cốt lõi
BRM025	Tổ chức cán bộ	Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, vị trí việc làm, công chức, viên chức.
BRM026	Kế hoạch và Tài chính	Quản lý kế hoạch, ngân sách, tài sản và nguồn lực tài chính của Bộ.
BRM027	Cải cách hành chính	Triển khai chương trình cải cách hành chính, cải cách thủ tục và quy trình quản lý.

Mã BRM	Tên miền nghiệp vụ	Chức năng quản lý cốt lõi
BRM028	Thi đua, khen thưởng	Tổ chức phong trào thi đua, xét duyệt và trao tặng các hình thức khen thưởng.

Các miền nghiệp vụ là cơ sở để xác định, thiết kế và tích hợp các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu (DRM - Phụ lục 05) và ứng dụng, nền tảng số (ARM - Phụ lục 07) tương ứng, bảo đảm tính thống nhất từ chiến lược, nghiệp vụ đến dữ liệu và công nghệ. Khi có thay đổi về chức năng, nhiệm vụ theo quy định, danh mục miền nghiệp vụ được rà soát, cập nhật và bảo đảm đồng bộ xuống các lớp kiến trúc khác.

PHỤ LỤC 07

DANH MỤC THAM CHIẾU ỨNG DỤNG (ARM)

Mô hình tham chiếu ứng dụng (ARM) của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác định và phân loại các thành phần ứng dụng, nền tảng số cần thiết để hỗ trợ thực thi các nghiệp vụ (BRM - Phụ lục 06) và quản lý, khai thác dữ liệu (DRM - Phụ lục 05). ARM được xây dựng phù hợp với lớp ứng dụng và nghiệp vụ dùng chung của Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số ban hành kèm theo Quyết định số 3090/QĐ-BKHCN, nhằm chuẩn hóa, thúc đẩy tái sử dụng và tích hợp ứng dụng.

Danh mục được cấu thành từ hai nhóm: các ứng dụng nghiệp vụ (ARM1xx phục vụ người dân, doanh nghiệp; ARM2xx phục vụ quản lý, điều hành nội bộ; ARM3xx nghiệp vụ chuyên ngành) và các nền tảng số dùng chung (ARM4xx). Trạng thái triển khai gồm: “Xây dựng mới”, “Nâng cấp”, “Duy trì”, “Hợp nhất”. Danh mục là tài liệu động, được rà soát, cập nhật định kỳ.

1. ARM1xx - ỨNG DỤNG PHỤC VỤ NGƯỜI DÂN, DOANH NGHIỆP

Mã ARM	Tên ứng dụng	Chức năng chính	Trạng thái
ARM101	Cổng thông tin điện tử Bộ VHTTDL	Cung cấp thông tin tổng quan, tin tức, văn bản quy phạm pháp luật; điểm truy cập tập trung tới các ứng dụng; điều hướng người dùng.	Duy trì
ARM102	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tập trung	Tiếp nhận, xử lý, trả kết quả thủ tục hành chính trực tuyến toàn trình; tích hợp Cổng Dịch vụ công quốc gia, ký số, thanh toán trực tuyến triển khai từ trung ương đến địa phương	Nâng cấp
ARM103	Cổng dữ liệu Bộ VHTTDL	Tra cứu Danh mục dữ liệu; cung cấp, khai thác dữ liệu mở qua tải về hoặc API.	Duy trì
ARM104	Ứng dụng di động phục vụ công chúng	Du lịch quốc gia, tra cứu di sản, thư viện số, vé điện tử sự kiện văn hóa, thể thao; tích hợp VNeID.	Xây dựng mới
ARM105	Hệ thống tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị	Tiếp nhận, phân loại, xử lý và phản hồi phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp.	Duy trì (Sử dụng trên

Mã ARM	Tên ứng dụng	Chức năng chính	Trạng thái
			hợp phần của Cổng dịch vụ công Quốc gia)

2. ARM2xx - ỨNG DỤNG PHỤC VỤ QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH NỘI BỘ

Mã ARM	Tên ứng dụng	Chức năng chính	Trạng thái
ARM201	Hệ thống quản lý văn bản và hồ sơ điện tử	Quản lý văn bản đi, đến, nội bộ; ký số; kết nối Trực liên thông văn bản quốc gia (VDXP); triển khai toàn Bộ và đơn vị sự nghiệp.	Nâng cấp
ARM202	Hệ thống quản lý cán bộ, công chức, viên chức và nhân lực ngành	Hợp nhất hồ sơ điện tử CBCCVC thuộc Bộ; mở rộng tới nhân lực đặc thù (nghệ sĩ, nghệ nhân, VĐV, HLV, hướng dẫn viên, nhà báo) liên kết với CSDL chuyên ngành; hỗ trợ quản trị nhân sự dựa trên dữ liệu, quy hoạch, đào tạo.	Xây dựng mới
ARM203	Hệ thống điều hành thông minh (IOC)	Tổng hợp, trực quan hóa dữ liệu đa ngành theo thời gian thực; bảng tổng hợp chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành; kết nối Trung tâm Thông tin, chỉ đạo, điều hành của Chính phủ.	Xây dựng mới
ARM204	Hệ thống thống kê ngành VH TTDL	Thu thập, tổng hợp số liệu thống kê ngành; kết nối Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ.	Xây dựng mới
ARM205	Hệ thống quản lý kế hoạch - tài chính	Quản lý dự toán, quyết toán, tài sản công; theo dõi đầu tư công.	Xây dựng mới
ARM206	Hệ thống quản lý khoa học và công nghệ, pháp chế, hợp tác quốc tế	Quản lý hồ sơ nghiên cứu khoa học, văn bản pháp luật, chương trình hợp tác quốc tế.	Xây dựng mới

Mã ARM	Tên ứng dụng	Chức năng chính	Trạng thái
ARM207	Kho dữ liệu tổng hợp	Tập hợp, làm sạch và lưu trữ nguồn dữ liệu duy nhất của ngành; tổng hợp các chỉ số phát triển theo thời gian thực (Real-time) và cung cấp thông tin đầu vào phục vụ phân tích chuyên sâu, trích xuất báo cáo vĩ mô và huấn luyện các mô hình trí tuệ nhân tạo chuyên ngành	Duy trì
ARM207	Hệ thống quản lý tổng thể nhiệm vụ của Bộ	Nền tảng điều hành công việc thống nhất: giao việc – nhận việc, theo dõi tiến độ, đôn đốc và đánh giá kết quả mọi nhiệm vụ; khắc phục nhiệm vụ giao bằng văn bản rời rạc; tiền đề đánh giá KPI CBCCVC	Xây dựng mới
ARM208	Hệ thống quản trị kiến trúc	Quản lý phiên bản Khung kiến trúc; Công bố và tra cứu Từ điển dữ liệu dùng chung; Tiếp nhận và xử lý đề xuất cập nhật từ các đơn vị; Giám sát chỉ số tuân thủ kiến trúc.	Xây dựng mới

3. ARM3xx - ỨNG DỤNG NGHIỆP VỤ CHUYÊN NGÀNH

Mã ARM	Tên ứng dụng	Chức năng chính	Trạng thái
ARM301	Hệ thống quản lý di sản văn hóa	Xây dựng công cụ nghiệp vụ số cho toàn bộ chu trình quản lý nhà nước về di sản văn hóa: kiểm kê, lập hồ sơ xếp hạng, quản lý quy hoạch vùng bảo vệ di tích, theo dõi tu bổ - tôn tạo, quản lý di vật - cổ vật - bảo vật quốc gia và hoạt động kinh doanh cổ vật; xóa bỏ tình trạng hồ sơ di sản phân tán và không được số hóa, là nguồn dữ liệu cho Nền tảng di sản số quốc gia phục vụ công chúng	Duy trì
ARM302	Hệ thống quản lý thư viện và tài nguyên thông tin	Quản lý hệ thống thư viện, tài nguyên thông tin, học liệu số; liên thông thư viện.	Nâng cấp

Mã ARM	Tên ứng dụng	Chức năng chính	Trạng thái
ARM303	Hệ thống quản lý điện ảnh	Phân loại, cấp phép phổ biến phim; quản lý lưu chiếu và cơ sở điện ảnh.	Nâng cấp
ARM304	Hệ thống quản lý nghệ thuật biểu diễn, mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm	Cấp phép biểu diễn, triển lãm; quản lý tác phẩm, nghệ sĩ, lưu chiếu.	Nâng cấp
ARM305	Hệ thống quản lý quyền tác giả, quyền liên quan	Đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền tác giả, quyền liên quan; tra cứu bản quyền.	Nâng cấp
ARM306	Hệ thống quản lý lễ hội và văn hóa cơ sở	Quản lý lễ hội, thiết chế văn hóa cơ sở, hoạt động tuyên truyền cổ động.	Nâng cấp
ARM307	Hệ thống quản lý hoạt động quảng cáo	Quản lý sản phẩm, phương tiện quảng cáo thuộc thẩm quyền của Bộ.	Xây dựng mới
ARM308	Hệ thống quản lý công tác gia đình	Quản lý dữ liệu gia đình, phòng, chống bạo lực gia đình; cảnh báo, báo cáo liên ngành.	Xây dựng mới
ARM309	Hệ thống quản lý thể dục thể thao	Quản lý vận động viên, huấn luyện viên, giải đấu, cơ sở thể thao; phân tích dữ liệu thể thao.	Nâng cấp
ARM310	Hệ thống quản lý du lịch	Quản lý khu, điểm du lịch, cơ sở lưu trú du lịch, doanh nghiệp lữ hành, hướng dẫn viên; thống kê khách du lịch.	Nâng cấp
ARM311	Hệ thống quản lý báo chí, phát thanh, truyền hình	Quản lý cơ quan báo chí, nhà báo, đài phát thanh - truyền hình; cấp phép, giám sát hoạt động.	Duy trì/Nâng cấp
ARM312	Hệ thống quản lý xuất bản, in và phát hành	Quản lý nhà xuất bản, đăng ký xuất bản phẩm, cơ sở in, phát hành; lưu chiếu.	Duy trì/Nâng cấp
ARM313	Xây dựng và vận hành hệ thống đa kênh truyền thông số	Xây dựng hệ thống kênh truyền thông số bảo đảm thông tin VHTTDL Việt Nam hiện diện trên mạng xã hội trong nước và quốc tế, công cụ tìm kiếm, nền tảng video, các trợ lý AI	Xây dựng mới

Mã ARM	Tên ứng dụng	Chức năng chính	Trạng thái
		tạo sinh; quảng bá hình ảnh quốc gia và xuất khẩu văn hóa theo NQ 59-NQ/TW; đồng bộ nhận diện thương hiệu.	
ARM314	Xây dựng ứng dụng nghiệp vụ số quản lý giải đấu thể thao	Xây dựng công cụ số hóa toàn bộ nghiệp vụ: cấp phép tổ chức giải, đăng ký VĐV - HLV - trọng tài, điều hành thi đấu, ghi nhận kết quả và công nhận thành tích - kỷ lục; triển khai dùng chung cho các liên đoàn và giải phong trào.	Xây dựng mới

4. ARM4xx - CÁC NỀN TẢNG SỐ DÙNG CHUNG

Mã ARM	Tên nền tảng	Chức năng chính	Trạng thái
ARM401	Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu ngành VH TTDL (LGSP)	Cổng giao tiếp dữ liệu duy nhất của Bộ; API Gateway tập trung; kết nối NDXP, VDXP, Trung tâm dữ liệu quốc gia.	Duy trì
ARM402	Nền tảng định danh và xác thực điện tử (IAM/SSO)	Quản lý định danh, đăng nhập một lần, xác thực đa yếu tố; tích hợp VNeID cho dịch vụ công và cán bộ.	Duy trì
ARM403	Nền tảng quản trị, phân tích dữ liệu lớn	Hồ dữ liệu, Kho dữ liệu, Data Catalog, hệ thống quản lý dữ liệu chủ (MDM); phân tích, báo cáo thông minh (BI).	Xây dựng mới
ARM404	Nền tảng Trung tâm giám sát, điều hành thông minh (IOC)	Hạ tầng nền tảng phục vụ tổng hợp, trực quan hóa và điều hành dựa trên dữ liệu (gắn với ARM203).	Xây dựng mới
ARM405	Nền tảng dữ liệu không gian địa lý (GIS)	Quản lý, hiển thị, phân tích dữ liệu không gian địa lý phục vụ di sản, du lịch, thể thao.	Xây dựng mới
ARM406	Nền tảng di sản số quốc gia	Nền tảng dùng chung tập hợp, chuẩn hóa và phục vụ khai thác toàn bộ tài sản di sản văn hóa số của Việt Nam: di tích, di vật - cổ vật - bảo vật quốc gia, di sản phi vật thể, nghệ nhân, bảo tàng giúp biến di sản thành tài nguyên đầu vào cho giáo dục, du lịch, công nghiệp văn hóa và đưa di	Xây dựng mới

Mã ARM	Tên nền tảng	Chức năng chính	Trạng thái
		sản Việt Nam vào hệ sinh thái dữ liệu quốc tế, được triển khai trên cơ sở tiêu chuẩn, quy chuẩn thống nhất trước khi số hóa diện rộng.	
ARM407	Nền tảng thư viện và học liệu số	Xây dựng Nền tảng liên thông toàn bộ hệ thống thư viện công lập và ngoài công lập, hình thành kho tài nguyên thông tin số quốc gia và tài nguyên giáo dục mở phục vụ học tập suốt đời của người dân. Nền tảng giúp thu hẹp khoảng cách tiếp cận tri thức giữa thủ đô và nông thôn, vùng sâu, vùng xa; chuyển thư viện từ “kho sách” thành trung tâm tri thức số cộng đồng; cung cấp nguồn học liệu chuẩn hóa cho Nền tảng văn hóa số toàn dân và hệ thống giáo dục	Xây dựng mới
ARM408	Siêu ứng dụng du lịch quốc gia	Xây dựng Nền tảng (Vietnam Smart Tourism Super App) là điểm chạm số duy nhất, xuyên suốt hành trình trước - trong - sau chuyến đi của du khách trong nước và quốc tế; tìm kiếm, lập kế hoạch, đặt dịch vụ, tìm hiểu văn hóa, trải nghiệm các điểm đến và phản hồi, trợ giúp bằng trợ lý AI đa ngôn ngữ. Nền tảng giúp hình thành dòng dữ liệu hành vi du khách thời gian thực phục vụ điều hành, xử lý vi phạm và hoạch định chính sách; tạo kênh phân phối công bằng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, điểm đến địa phương thay vì phụ thuộc hoàn toàn nền tảng xuyên biên giới.	Xây dựng mới
ARM409	Nền tảng quản lý, giám sát thông tin trên không gian mạng	Giám sát nội dung thông tin điện tử; phát hiện thông tin sai sự thật, vi phạm pháp luật, xâm phạm bản sắc văn hóa.	Xây dựng mới
ARM410	Nền tảng phát thanh, truyền hình số đa nền tảng	Quản lý, phân phối nội dung phát thanh, truyền hình trên môi trường số đa nền tảng.	Xây dựng mới

Mã ARM	Tên nền tảng	Chức năng chính	Trạng thái
ARM411	Nền tảng trợ lý ảo và ứng dụng AI dùng chung	Trợ lý ảo tra cứu di sản, thủ tục hành chính; các dịch vụ AI/LLM dùng chung toàn Bộ.	Xây dựng mới
ARM412	Nền tảng văn hóa số toàn dân	Cung cấp kênh tiếp cận tri thức văn hóa chính thống qua các phân hệ Bản đồ di sản, Giao dịch bản quyền số, Giáo dục văn hóa, Thư viện tri thức số, phân hệ Tin tức và truyền thông, tích hợp Trợ lý AI văn hóa phục vụ tìm kiếm cá nhân hóa.	Xây dựng mới
ARM412	Nền tảng hệ thống không gian làm việc số	Không gian làm việc số tập trung và Quản trị nội bộ với Hệ thống văn phòng điện tử tích hợp và hợp nhất toàn diện, quy tụ các phân hệ quản lý hành chính, vận hành công sở số và luồng nghiệp vụ công vụ trên một môi trường duy nhất. Giải pháp ứng dụng các mô hình công nghệ tiên tiến như Mô hình ngôn ngữ lớn (LLM), trí tuệ nhân tạo (AI) và công nghệ nhận dạng giọng nói tự động.	Xây dựng mới
ARM413	Nền tảng du lịch thông minh	Xây dựng Nền tảng nhằm quản trị điểm đến (DMS/DMP-CRM) dùng chung quốc gia dành cho cơ quan quản lý và doanh nghiệp, cung cấp nguồn dữ liệu quan trọng đầu vào cho Siêu ứng dụng du lịch quốc gia (ARM408). Các địa phương sử dụng Nền tảng phục vụ quản lý cơ sở lưu trú, hướng dẫn viên, doanh nghiệp lữ hành, khu - điểm du lịch. Nền tảng giúp thống kê du lịch theo thời gian thực, điều phối lượng khách, chống quá tải điểm đến, nâng cao năng lực cạnh tranh điểm đến theo chuẩn quốc tế	Xây dựng mới
ARM413	Nền tảng thể thao số	Xây dựng Nền tảng phục vụ đồng thời hai mục tiêu hệ thống hóa nguồn lực thể thao và phát triển phong trào thể thao toàn dân trên môi trường số. Nền tảng khắc phục tình	Xây dựng mới

Mã ARM	Tên nền tảng	Chức năng chính	Trạng thái
		trạng hồ sơ vận động viên phân tán, mở ra không gian kinh tế thể thao số (sự kiện, vé, nội dung, cộng đồng người hâm mộ), gắn tập luyện thể thao với chăm sóc sức khỏe toàn dân với bản đồ cơ sở thể thao, đăng ký giải phong trào, tiếp cận huấn luyện viên chuyên nghiệp	
ARM413	Nền tảng quản lý hoạt động điện ảnh và nội dung số	Xây dựng Nền tảng hỗ trợ toàn chuỗi giá trị công nghiệp nội dung gồm sản xuất - phát hành - phổ biến - lưu trữ - xuất khẩu và phục vụ quản lý nhà nước về điện ảnh và phổ biến phim trên không gian mạng. Nền tảng giúp kết nối nhà sản xuất với nền tảng phân phối trong nước và quốc tế, liên thông Marketplace công nghiệp văn hóa và nền tảng bản quyền số	Xây dựng mới

Tất cả ứng dụng, nền tảng khi phát triển phải tuân thủ định hướng tích hợp với các cơ sở dữ liệu quốc gia thông qua NDXP, hỗ trợ giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử và cung cấp trải nghiệm đồng nhất, đa kênh. Các đơn vị căn cứ danh mục nền tảng số dùng chung tại phụ lục này để xây dựng, ban hành Kế hoạch triển khai và công bố tính năng, chức năng nghiệp vụ theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ. Danh mục là tài liệu động, được Trung tâm Chuyển đổi số Văn hóa, Thể thao và Du lịch rà soát, cập nhật định kỳ.

PHỤ LỤC 08

DANH MỤC DÙNG CHUNG BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

Danh mục dùng chung của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch là tập hợp các bảng mã, danh mục và phân loại được sử dụng thống nhất trong toàn ngành, được quản lý tập trung và cung cấp cho các hệ thống thông tin sử dụng theo cơ chế tham chiếu. Các hệ thống chuyên ngành không tự tạo các danh mục riêng gây sai lệch dữ liệu. Danh mục được xây dựng tương thích với Từ điển dữ liệu dùng chung quốc gia ban hành kèm theo Quyết định số 2439/QĐ-TTg và Danh mục dữ liệu chủ của Bộ (Phụ lục 05).

Phụ lục gồm 69 danh mục dùng chung, phân theo 09 nhóm. Mỗi danh mục được quản lý bởi đơn vị chủ quản tương ứng và đồng bộ lên Hệ thống Từ điển dữ liệu dùng chung của Bộ. Trạng thái hiệu lực được ghi nhận “Đang hiệu lực” hoặc “Hết hiệu lực”.

1. DANH MỤC DÙNG CHUNG QUỐC GIA (ĐỒNG BỘ)

Mã danh mục	Tên danh mục dùng chung	Đơn vị chủ quản / Nguồn	Trạng thái
DM.QG.01	Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam	Đồng bộ từ danh mục dùng chung quốc gia	Đang hiệu lực
DM.QG.02	Danh mục quốc gia và vùng lãnh thổ	Đồng bộ từ danh mục dùng chung quốc gia	Đang hiệu lực
DM.QG.03	Danh mục dân tộc Việt Nam	Đồng bộ từ danh mục dùng chung quốc gia	Đang hiệu lực
DM.QG.04	Danh mục tôn giáo	Đồng bộ từ danh mục dùng chung quốc gia	Đang hiệu lực
DM.QG.05	Danh mục ngôn ngữ	Đồng bộ từ danh mục dùng chung quốc gia	Đang hiệu lực
DM.QG.06	Danh mục nghề nghiệp	Đồng bộ từ danh mục dùng chung quốc gia	Đang hiệu lực

Mã danh mục	Tên danh mục dùng chung	Đơn vị chủ quản / Nguồn	Trạng thái
DM.QG.07	Danh mục thủ tục hành chính	Đồng bộ từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính	Đang hiệu lực
DM.QG.08	Danh mục cơ quan, tổ chức nhà nước	Đồng bộ từ danh mục dùng chung quốc gia	Đang hiệu lực

2. DANH MỤC TỔ CHỨC, NHÂN LỰC NGÀNH

Mã danh mục	Tên danh mục dùng chung	Đơn vị chủ quản / Nguồn	Trạng thái
DM.QT.01	Danh mục đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ VHTTDL	Vụ Tổ chức cán bộ	Đang hiệu lực
DM.QT.02	Danh mục chức danh, chức vụ ngành VHTTDL	Vụ Tổ chức cán bộ	Đang hiệu lực
DM.QT.03	Danh mục vị trí việc làm	Vụ Tổ chức cán bộ	Đang hiệu lực
DM.QT.04	Danh mục chức danh nghề nghiệp viên chức ngành VHTTDL	Vụ Tổ chức cán bộ	Đang hiệu lực
DM.QT.05	Danh mục loại hình tổ chức, doanh nghiệp ngành VHTTDL	Văn phòng Bộ	Đang hiệu lực
DM.QT.06	Danh mục loại văn bản hành chính	Văn phòng Bộ	Đang hiệu lực
DM.QT.07	Danh mục lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ (29 miền BRM)	Trung tâm Chuyển đổi số VHTTDL	Đang hiệu lực

3. DANH MỤC LĨNH VỰC DI SẢN VĂN HÓA

Mã danh mục	Tên danh mục dùng chung	Đơn vị chủ quản / Nguồn	Trạng thái
DM.DS.01	Danh mục loại hình di sản văn hóa	Cục Di sản văn hóa	Đang hiệu lực
DM.DS.02	Danh mục hạng xếp hạng di tích	Cục Di sản văn hóa	Đang hiệu lực
DM.DS.03	Danh mục loại hình di sản văn hóa phi vật thể	Cục Di sản văn hóa	Đang hiệu lực
DM.DS.04	Danh mục loại hình bảo tàng	Cục Di sản văn hóa	Đang hiệu lực
DM.DS.05	Danh mục loại hiện vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	Cục Di sản văn hóa	Đang hiệu lực
DM.DS.06	Danh mục danh hiệu nghệ nhân	Cục Di sản văn hóa	Đang hiệu lực

4. DANH MỤC LĨNH VỰC NGHỆ THUẬT, ĐIỆN ẢNH, MỸ THUẬT, BẢN QUYỀN, VĂN HỌC

Mã danh mục	Tên danh mục dùng chung	Đơn vị chủ quản / Nguồn	Trạng thái
DM.NT.01	Danh mục loại hình nghệ thuật biểu diễn	Cục Nghệ thuật biểu diễn	Đang hiệu lực
DM.NT.02	Danh mục danh hiệu NSND, NSUT	Cục Nghệ thuật biểu diễn	Đang hiệu lực

Mã danh mục	Tên danh mục dùng chung	Đơn vị chủ quản / Nguồn	Trạng thái
DM.DA.01	Danh mục loại hình, thể loại phim	Cục Điện ảnh	Đang hiệu lực
DM.DA.02	Danh mục mức phân loại phim theo độ tuổi	Cục Điện ảnh	Đang hiệu lực
DM.DA.03	Danh mục loại hình cơ sở điện ảnh	Cục Điện ảnh	Đang hiệu lực
DM.MT.01	Danh mục loại hình tác phẩm mỹ thuật, nhiếp ảnh	Cục Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm	Đang hiệu lực
DM.MT.02	Danh mục loại hình triển lãm	Cục Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm	Đang hiệu lực
DM.BQ.01	Danh mục loại hình quyền tác giả, quyền liên quan	Cục Bản quyền tác giả	Đang hiệu lực
DM.BQ.02	Danh mục loại hình tác phẩm được bảo hộ	Cục Bản quyền tác giả	Đang hiệu lực
DM.VH.01	Danh mục thể loại tác phẩm văn học	Cục Nghệ thuật biểu diễn	Đang hiệu lực

5. DANH MỤC LĨNH VỰC VĂN HÓA CƠ SỞ, GIA ĐÌNH, THƯ VIỆN, VĂN HÓA DÂN TỘC, QUẢNG CÁO

Mã danh mục	Tên danh mục dùng chung	Đơn vị chủ quản / Nguồn	Trạng thái
DM.VC.01	Danh mục loại hình thiết chế văn hóa cơ sở	Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện	Đang hiệu lực

Mã danh mục	Tên danh mục dùng chung	Đơn vị chủ quản / Nguồn	Trạng thái
DM.VC.02	Danh mục loại hình lễ hội	Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện	Đang hiệu lực
DM.VC.03	Danh mục danh hiệu văn hóa (Gia đình văn hóa; Thôn, tổ dân phố văn hóa; Xã, phường, đặc khu tiêu biểu)	Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện	Đang hiệu lực
DM.VC.04	Danh mục loại hình kinh doanh dịch vụ karaoke và dịch vụ vũ trường	Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện	Đang hiệu lực
DM.GD.01	Danh mục loại hình bạo lực gia đình	Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện	Đang hiệu lực
DM.GD.02	Danh mục chỉ số gia đình hạnh phúc	Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện	Đang hiệu lực
DM.TV.01	Danh mục loại hình thư viện	Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện	Đang hiệu lực
DM.TV.02	Danh mục loại tài nguyên thông tin thư viện	Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện	Đang hiệu lực
DM.DT.01	Danh mục văn hóa các dân tộc thiểu số	Cục Văn hóa các dân tộc Việt Nam	Đang hiệu lực
DM.QC.01	Danh mục loại hình, phương tiện quảng cáo	Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện	Đang hiệu lực

6. DANH MỤC LĨNH VỰC THỂ DỤC THỂ THAO

Mã danh mục	Tên danh mục dùng chung	Đơn vị chủ quản / Nguồn	Trạng thái
DM.TT.01	Danh mục môn thể thao	Cục Thể dục thể thao Việt Nam	Đang hiệu lực
DM.TT.02	Danh mục loại hình cơ sở thể thao	Cục Thể dục thể thao Việt Nam	Đang hiệu lực
DM.TT.03	Danh mục cấp độ vận động viên, huấn luyện viên, trọng tài	Cục Thể dục thể thao Việt Nam	Đang hiệu lực
DM.TT.04	Danh mục hệ thống giải thi đấu thể thao	Cục Thể dục thể thao Việt Nam	Đang hiệu lực
DM.TT.05	Danh mục liên đoàn, hiệp hội thể thao	Cục Thể dục thể thao Việt Nam	Đang hiệu lực

7. DANH MỤC LĨNH VỰC DU LỊCH

Mã danh mục	Tên danh mục dùng chung	Đơn vị chủ quản / Nguồn	Trạng thái
DM.DL.01	Danh mục loại hình du lịch	Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam	Đang hiệu lực
DM.DL.02	Danh mục hạng cơ sở lưu trú du lịch	Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam	Đang hiệu lực
DM.DL.03	Danh mục loại hình cơ sở lưu trú du lịch	Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam	Đang hiệu lực
DM.DL.04	Danh mục cấp công nhận khu, điểm du lịch	Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam	Đang hiệu lực

Mã danh mục	Tên danh mục dùng chung	Đơn vị chủ quản / Nguồn	Trạng thái
DM.DL.05	Danh mục loại thẻ hướng dẫn viên du lịch	Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam	Đang hiệu lực
DM.DL.06	Danh mục ngoại ngữ hướng dẫn viên du lịch	Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam	Đang hiệu lực
DM.DL.07	Danh mục loại hình doanh nghiệp lữ hành	Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam	Đang hiệu lực
DM.DL.08	Danh mục thị trường khách du lịch	Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam	Đang hiệu lực

8. DANH MỤC LĨNH VỰC BÁO CHÍ, PHÁT THANH - TRUYỀN HÌNH, XUẤT BẢN, THÔNG TIN ĐIỆN TỬ, CƠ SỞ, ĐỐI NGOẠI

Mã danh mục	Tên danh mục dùng chung	Đơn vị chủ quản / Nguồn	Trạng thái
DM.BC.01	Danh mục loại hình báo chí	Cục Báo chí	Đang hiệu lực
DM.BC.02	Danh mục loại thẻ nhà báo	Cục Báo chí	Đang hiệu lực
DM.BC.03	Danh mục loại giấy phép báo chí	Cục Báo chí	Đang hiệu lực
DM.PT.01	Danh mục loại hình dịch vụ phát thanh, truyền hình	Cục Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử	Đang hiệu lực
DM.PT.02	Danh mục loại kênh chương trình phát thanh, truyền hình	Cục Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử	Đang hiệu lực

Mã danh mục	Tên danh mục dùng chung	Đơn vị chủ quản / Nguồn	Trạng thái
DM.PT.03	Danh mục loại giấy phép phát thanh, truyền hình	Cục Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử	Đang hiệu lực
DM.XB.01	Danh mục loại hình xuất bản phẩm	Cục Xuất bản, In và Phát hành	Đang hiệu lực
DM.XB.02	Danh mục loại hình nhà xuất bản, cơ sở in, cơ sở phát hành xuất bản phẩm	Cục Xuất bản, In và Phát hành	Đang hiệu lực
DM.XB.03	Danh mục loại giấy phép xuất bản	Cục Xuất bản, In và Phát hành	Đang hiệu lực
DM.TĐ.01	Danh mục loại hình trang thông tin điện tử, mạng xã hội	Cục Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử	Đang hiệu lực
DM.TĐT.02	Danh mục loại giấy phép thông tin điện tử	Cục Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử	Đang hiệu lực
DM.TC.01	Danh mục loại hình hệ thống thông tin cơ sở	Cục Thông tin cơ sở và Thông tin đối ngoại	Đang hiệu lực
DM.ĐN.01	Danh mục loại hình hoạt động thông tin đối ngoại	Cục Thông tin cơ sở và Thông tin đối ngoại	Đang hiệu lực

9. DANH MỤC KỸ THUẬT, DÙNG CHUNG CHUYỂN ĐỔI SỐ

Mã danh mục	Tên danh mục dùng chung	Đơn vị chủ quản / Nguồn	Trạng thái
DM.KT.01	Danh mục cấp độ an ninh mạng của hệ thống thông tin	Trung tâm Chuyển đổi số VHTTDL	Đang hiệu lực

Mã danh mục	Tên danh mục dùng chung	Đơn vị chủ quản / Nguồn	Trạng thái
DM.KT.02	Danh mục mức độ phân loại dữ liệu (theo NĐ 165/2025/NĐ-CP)	Trung tâm Chuyển đổi số VHTTDL	Đang hiệu lực
DM.KT.03	Danh mục trạng thái hiệu lực dữ liệu	Trung tâm Chuyển đổi số VHTTDL	Đang hiệu lực
DM.KT.04	Danh mục định dạng dữ liệu trao đổi	Trung tâm Chuyển đổi số VHTTDL	Đang hiệu lực
DM.KT.05	Danh mục dịch vụ dữ liệu dùng chung của Bộ	Trung tâm Chuyển đổi số VHTTDL	Đang hiệu lực
DM.KT.06	Danh mục hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của Bộ	Trung tâm Chuyển đổi số VHTTDL	Đang hiệu lực
DM.KT.07	Danh mục dữ liệu mở của Bộ	Trung tâm Chuyển đổi số VHTTDL	Đang hiệu lực

Trung tâm Chuyển đổi số Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì quản lý tập trung, vận hành Hệ thống Từ điển dữ liệu dùng chung; các đơn vị chủ quản chịu trách nhiệm rà soát, cập nhật nội dung chi tiết của từng danh mục và đồng bộ lên Hệ thống. Danh mục là tài liệu động, được rà soát, cập nhật định kỳ phù hợp với quy định hiện hành và danh mục dùng chung quốc gia.

PHỤ LỤC 09
KHOẢNG CÁCH TỪ KHUNG KIẾN TRÚC HIỆN TRẠNG ĐẾN KHUNG KIẾN TRÚC MỤC TIÊU
CỦA BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

Phụ lục này phân tích chi tiết khoảng cách giữa Khung kiến trúc hiện trạng (Phụ lục 02) và Khung kiến trúc mục tiêu (Mục VII của Khung kiến trúc số) theo 05 nhóm: nghiệp vụ, dữ liệu, ứng dụng, công nghệ và an ninh mạng; đồng thời đề xuất các giải pháp khắc phục, làm cơ sở xác định lộ trình và danh mục nhiệm vụ, dự án ưu tiên (Mục IX của Khung kiến trúc).

1. KHOẢNG CÁCH VỀ NGHIỆP VỤ

Hiện trạng	Khoảng cách so với mục tiêu	Giải pháp khắc phục
Quy trình nghiệp vụ giữa các lĩnh vực chưa thống nhất; nghiệp vụ liên ngành (lễ hội - di sản - du lịch; quảng cáo - thông tin điện tử; sự kiện văn hóa, thể thao - truyền thông) chưa được số hóa, liên thông sau khi sắp xếp tổ chức bộ máy.	Chưa hợp nhất, tối ưu hóa và số hóa toàn diện các quy trình nghiệp vụ liên ngành; dịch vụ công trực tuyến chưa thống nhất trên một nền tảng; năng lực phân tích, ra quyết định dựa trên dữ liệu còn hạn chế; chưa ánh xạ đầy đủ theo BRM.	Tái cấu trúc, tối ưu hóa quy trình nghiệp vụ, ưu tiên nghiệp vụ liên thông; đầu tư ứng dụng, nền tảng tương ứng; triển khai kho dữ liệu tập trung và nền tảng phân tích thông minh tích hợp vào quy trình nghiệp vụ để hỗ trợ ra quyết định.

2. KHOẢNG CÁCH VỀ DỮ LIỆU

Hiện trạng	Khoảng cách so với mục tiêu	Giải pháp khắc phục
Dữ liệu phân mảnh theo lĩnh vực và đơn vị chủ trì; chất lượng dữ liệu không đồng đều; nhiều tài nguyên đặc thù (tư liệu di sản, hiện vật, thư viện, tư liệu điện ảnh, nghe nhìn, xuất bản phẩm) chưa số hóa hoặc số hóa chưa theo chuẩn thống nhất.	Đã có nền tảng dữ liệu hợp nhất (Hồ dữ liệu, Kho dữ liệu, hệ thống quản lý dữ liệu chủ) và thiếu khung quản trị dữ liệu được thực thi hiệu quả; chưa bảo đảm dữ liệu “đúng, đủ, sạch, sống, thống nhất, dùng chung” trên toàn Bộ.	Hoàn thiện nền tảng dữ liệu hợp nhất, hiện đại; thiết lập, xây dựng triển khai khung quản trị dữ liệu mạnh mẽ; hoàn thiện các CSDL chuyên ngành; đẩy mạnh số hóa theo chuẩn; hoàn thiện Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu ngành VHTTDL, kết nối Trung tâm dữ liệu quốc gia.

3. KHOẢNG CÁCH VỀ ỨNG DỤNG

Hiện trạng	Khoảng cách so với mục tiêu	Giải pháp khắc phục
Danh mục ứng dụng hình thành qua nhiều giai đoạn, kế thừa từ các lĩnh vực mới tiếp nhận, còn phân mảnh, trùng lặp, lạc hậu công nghệ; thiếu hoặc chưa hoàn thiện các nền tảng số dùng chung cốt lõi.	Mô hình tích hợp giữa các ứng dụng còn yếu, chưa dựa trên API và Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu ngành VHTTDL một cách triệt để; trải nghiệm người dùng trên các kênh tương tác chưa đồng nhất, liền mạch.	Đầu tư có trọng tâm xây dựng, hoàn thiện các nền tảng số dùng chung; chuẩn hóa công nghệ, áp dụng kiến trúc hướng dịch vụ và API hóa; đặt người dùng làm trung tâm trong thiết kế, phát triển và cải tiến ứng dụng, dịch vụ số; hợp nhất, loại bỏ ứng dụng trùng lặp.

4. KHOẢNG CÁCH VỀ CÔNG NGHỆ

Hiện trạng	Khoảng cách so với mục tiêu	Giải pháp khắc phục
Hạ tầng kỹ thuật phân tán, năng lực hạn chế, nhất là tại các đơn vị sự nghiệp; thiếu chuẩn hóa và chưa tuân thủ đầy đủ Mô hình tham chiếu công nghệ (TRM); hạ tầng lưu trữ, xử lý dữ liệu đa phương tiện dung lượng lớn chưa đáp ứng.	Năng lực nền tảng số dùng chung cốt lõi còn hạn chế; chậm áp dụng công nghệ số mới một cách chiến lược; năng lực vận hành, quản lý công nghệ chưa theo kịp yêu cầu kiến trúc mục tiêu.	Nâng cấp hạ tầng, vận hành Trung tâm dữ liệu của Bộ đạt chuẩn, kết nối Trung tâm dữ liệu quốc gia; xây dựng nền tảng quản trị, vận hành; phát triển nguồn nhân lực CNTT; nghiên cứu, thí điểm công nghệ mới (AI, dữ liệu lớn, 3D/VR/AR, chuỗi khối) giải quyết bài toán lớn của ngành.

5. KHOẢNG CÁCH VỀ AN NINH MẠNG

Hiện trạng	Khoảng cách so với mục tiêu	Giải pháp khắc phục
Chính sách, quản trị và cơ chế phối hợp về an ninh mạng còn thiếu, chưa đồng bộ, nhất là sau khi tiếp nhận các lĩnh vực	Năng lực vận hành, giám sát, ứng cứu sự cố còn hạn chế; nhận thức, kỹ năng an ninh mạng của cán bộ chưa đáp ứng; mức độ tuân thủ tiêu chuẩn, quy định	Xây dựng chiến lược an ninh mạng tổng thể, dài hạn, đầu tư đồng bộ về công nghệ, quy trình, con người; hoàn thiện hạ tầng theo chuẩn (SOC, giải pháp bảo vệ dữ liệu); thực

Hiện trạng	Khoảng cách so với mục tiêu	Giải pháp khắc phục
quản lý mới; biện pháp kỹ thuật chưa đầy đủ, thiếu các giải pháp tiên tiến.	pháp luật chưa đầy đủ; xác định cấp độ và triển khai phương án bảo đảm an ninh mạng cho hệ thống thông tin theo cấp độ tại một số đơn vị còn chậm.	thi mô hình bảo đảm an ninh mạng 4 lớp; xây dựng kịch bản, tổ chức diễn tập thực chiến nâng cao năng lực ứng cứu sự cố.

Trên cơ sở phân tích khoảng cách và giải pháp khắc phục nêu trên, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác định lộ trình và danh mục các nhiệm vụ, dự án ưu tiên triển khai Khung kiến trúc số (Mục IX của Khung kiến trúc), chia theo Giai đoạn 1 (2026 - 2027) và Giai đoạn 2 (2028 - 2030), do Trung tâm Chuyển đổi số Văn hóa, Thể thao và Du lịch điều phối chung.

PHẦN B

KHUNG KIẾN TRÚC DỮ LIỆU CỦA BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

(Phiên bản: 1.0)

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình 1: Sơ đồ tổng quát kiến trúc mục tiêu

Hình 2: Tổng quan kiến trúc nghiệp vụ

Hình 3: Tổng quan kiến trúc dữ liệu

Hình 4: Mô hình kiến trúc tích hợp, chia sẻ dữ liệu

Hình 5: Mô hình tích hợp, chia sẻ dữ liệu dành cho các Sở tại các tỉnh

I. TẦM NHÌN, MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI

1. Tầm nhìn

1.1. Tầm nhìn đến năm 2030

Đến năm 2030, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoàn thiện Khung kiến trúc dữ liệu trở thành nền tảng định hướng thống nhất cho quản lý, kết nối, chia sẻ và khai thác dữ liệu toàn ngành. Khung kiến trúc là cơ sở hình thành hệ sinh thái dữ liệu số ngành, bảo đảm quản trị dữ liệu tập trung, đồng bộ, hiệu quả, với các định hướng trọng tâm:

Hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành: Xây dựng, hoàn thiện các CSDL trong các lĩnh vực di sản văn hóa, bảo tàng, thư viện, nghệ thuật biểu diễn, điện ảnh, báo chí, thể thao và du lịch; bảo đảm số hóa toàn diện và quản lý tập trung trên nền tảng số.

Phục vụ Chính phủ số và cải cách hành chính: Dữ liệu được khai thác trực tiếp phục vụ quản lý nhà nước, cải cách hành chính và cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình. Công tác chỉ đạo, điều hành được hỗ trợ bởi hệ thống phân tích dữ liệu và Trung tâm điều hành thông minh (IOC) theo thời gian thực.

Nguyên tắc quản trị dữ liệu: Thực hiện nguyên tắc “thu thập một lần, sử dụng nhiều lần”; bảo đảm quản lý tập trung, chia sẻ có kiểm soát và khai thác hiệu quả trong toàn ngành.

1.2. Tầm nhìn đến năm 2045

Trong định hướng dài hạn đến năm 2045, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng tới xây dựng hệ sinh thái dữ liệu và nền tảng số của ngành tiệm cận các chuẩn mực và thông lệ quốc tế về quản trị dữ liệu và chuyển đổi số. Các định hướng phát triển chủ đạo bao gồm:

- Xây dựng cơ chế quản trị dữ liệu bảo đảm tính an toàn, bảo mật và bền vững; tôn trọng các nguyên tắc đạo đức dữ liệu gắn với bảo vệ chủ quyền văn hóa số của quốc gia.

- Hình thành hệ sinh thái số trong các lĩnh vực văn hóa, du lịch, thể thao và thông tin - báo chí, góp phần xây dựng nền văn hóa số giàu bản sắc dân tộc, du lịch thông minh, thể thao hiện đại và hệ thống truyền thông phát triển theo xu thế toàn cầu.

- Dữ liệu ngành trở thành tài sản số có giá trị, được quản trị, khai thác và lưu thông an toàn; các tài sản văn hóa số, tác phẩm sáng tạo và di sản số hóa được định danh, xác thực quyền sở hữu và bảo vệ bản quyền bằng các công nghệ chiến lược như AI, Blockchain, Web3.

- Từng bước hình thành thị trường dữ liệu trong lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao, du lịch, xuất bản, thông tin và báo chí, khai thác hiệu quả tài nguyên dữ liệu để phát triển các mô hình kinh doanh mới.

2. Mục tiêu

2.1. Mục tiêu tổng quát

- Việc xây dựng và triển khai Khung kiến trúc dữ liệu nhằm hình thành nền tảng kiến trúc thống nhất cho toàn bộ hoạt động quản trị dữ liệu, phát triển hệ thống thông tin và ứng dụng số của Bộ. Khung kiến trúc đóng vai trò định hướng tổng thể trong việc

tổ chức, quản lý, tích hợp và khai thác dữ liệu trong toàn ngành, bảo đảm các hệ thống dữ liệu và ứng dụng được phát triển theo một định hướng chung, đồng bộ và hiệu quả.

- Thông qua việc triển khai Khung kiến trúc dữ liệu, Bộ hướng tới khắc phục tình trạng phân tán dữ liệu, cục bộ thông tin giữa các đơn vị chuyên ngành, từng bước hình thành môi trường dữ liệu thống nhất, liên thông và chia sẻ hiệu quả giữa các hệ thống thông tin trong nội bộ cũng như với các cơ sở dữ liệu quốc gia và hệ thống thông tin của bộ, ngành, địa phương.

- Việc phát triển và vận hành các hệ thống dữ liệu phải gắn liền với yêu cầu bảo đảm an toàn, bảo mật thông tin và bảo vệ chủ quyền dữ liệu, chủ quyền văn hóa số quốc gia, phù hợp với các quy định của pháp luật và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành.

2.2. Mục tiêu cụ thể

Căn cứ Chiến lược Chuyển đổi số quốc gia và Nghị quyết số 71/NQ-CP của Chính phủ, Bộ xác định các mục tiêu triển khai Khung kiến trúc dữ liệu nhằm thúc đẩy chuyển đổi số toàn diện:

- Về quản trị và điều hành số: Xây dựng, vận hành nền tảng dữ liệu tập trung của ngành để quản lý thống nhất dữ liệu chủ và danh mục dùng chung. Phấn đấu 100% chế độ báo cáo được thực hiện tự động từ các CSDL chuyên ngành; 100% hồ sơ công việc cấp Bộ được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ mật). Dữ liệu được tích hợp vào IOC phục vụ chỉ đạo, điều hành theo thời gian thực.

- Về phục vụ người dân và doanh nghiệp: Bảo đảm 100% thủ tục hành chính đủ điều kiện được cung cấp dưới dạng dịch vụ công trực tuyến toàn trình, tích hợp Cổng Dịch vụ công quốc gia. Thực hiện nguyên tắc “thu thập một lần, sử dụng nhiều lần”. Đẩy mạnh cung cấp, chia sẻ dữ liệu mở theo quy định.

- Về ứng dụng công nghệ số và công nghệ tiên tiến: Tăng cường ứng dụng AI, Big Data trong quản lý, điều hành và hoạch định chính sách; hỗ trợ dự báo, bảo tồn và phát huy giá trị di sản. Từng bước xây dựng kho dữ liệu tri thức ngành được chuẩn hóa, vector hóa, phục vụ phát triển các mô hình AI/LLM và trợ lý ảo.

- Về hạ tầng số và an ninh mạng: Triển khai hệ thống trên hạ tầng điện toán đám mây đạt chuẩn, bảo đảm khả năng mở rộng, tính sẵn sàng và hiệu quả vận hành. Các hệ thống đáp ứng yêu cầu bảo đảm an ninh mạng cho hệ thống thông tin theo cấp độ, tối thiểu cấp độ 3.

3. Phạm vi áp dụng

- Khung kiến trúc dữ liệu được áp dụng đối với các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ trong quá trình xây dựng, phát triển, quản lý, khai thác các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu và nền tảng số của ngành.

- Đối với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Du lịch các tỉnh, thành phố, khuyến khích tham khảo và áp dụng Khung kiến trúc dữ liệu của

Bộ nhằm bảo đảm tính thống nhất, khả năng kết nối, tích hợp và chia sẻ dữ liệu trong toàn ngành.

- Đối với các bộ, ngành, địa phương và các cơ quan, tổ chức có liên quan, Khung kiến trúc dữ liệu của Bộ được sử dụng làm cơ sở tham chiếu trong triển khai kết nối, tích hợp và chia sẻ dữ liệu với các hệ thống của Bộ.

- Đối với các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân tham gia triển khai các nhiệm vụ, dự án công nghệ thông tin, chuyển đổi số của Bộ, việc xây dựng, phát triển và vận hành hệ thống phải tuân thủ các nguyên tắc, tiêu chuẩn và định hướng trong Khung kiến trúc dữ liệu của Bộ.

II. NGUYÊN TẮC

- Phù hợp với Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số và các quy định liên quan: bảo đảm phù hợp với Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số (Quyết định số 3090/QĐ-BKHCN), Khung kiến trúc dữ liệu quốc gia và các văn bản quy phạm pháp luật, hướng dẫn kỹ thuật có liên quan.

- Phù hợp với chiến lược phát triển ngành và chiến lược chuyển đổi số quốc gia: gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, chiến lược chuyển đổi số quốc gia và định hướng phát triển ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

- Bảo đảm hiệu quả trong đầu tư và triển khai chuyển đổi số: bảo đảm hiệu quả trong đầu tư, khai thác và vận hành; tránh trùng lặp, lãng phí nguồn lực và bảo đảm tính bền vững trong dài hạn.

- Phát triển hạ tầng dữ liệu và hạ tầng số hiện đại, đồng bộ, an toàn, bảo mật và hiệu quả, đáp ứng yêu cầu quản lý, khai thác và chia sẻ dữ liệu trong toàn ngành.

- Ưu tiên phát triển và sử dụng các nền tảng số dùng chung; bảo đảm khả năng kết nối, tích hợp và chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin trong Bộ cũng như với các nền tảng số quốc gia.

- Kết hợp mô hình triển khai tập trung và phân tán: quản lý tập trung về kiến trúc và tiêu chuẩn, đồng thời cho phép triển khai linh hoạt tại các đơn vị theo chức năng, nhiệm vụ.

- Đẩy mạnh ứng dụng các công nghệ số tiên tiến: điện toán đám mây, trí tuệ nhân tạo, phân tích dữ liệu lớn và các công nghệ hiện đại khác.

- Bảo đảm an ninh mạng theo quy định của pháp luật, đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật về bảo mật, bảo vệ dữ liệu và duy trì hoạt động ổn định của hệ thống.

- Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật bắt buộc về ứng dụng công nghệ thông tin, quản lý dữ liệu và phát triển Chính phủ số.

- Dữ liệu là nguồn lực quan trọng cho phát triển số, phục vụ quản lý nhà nước, hoạch định chính sách và phát triển các dịch vụ số trong ngành.

- Phát triển và khai thác dữ liệu số phục vụ Chính phủ số: bảo đảm cung cấp dữ liệu cho dịch vụ công trực tuyến, hỗ trợ chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan nhà nước và thúc đẩy công bố dữ liệu mở.

- Cấp quản lý đối tượng nào trong thực tiễn thì phải chịu trách nhiệm tạo lập, cập nhật và bảo đảm tính chính xác, đầy đủ của dữ liệu về đối tượng đó trên môi trường số

III. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NGÀNH

1. Căn cứ xây dựng

Việc xây dựng kế hoạch phát triển ngành và Khung kiến trúc dữ liệu của Bộ được thực hiện trên cơ sở các chủ trương của Đảng, quy định pháp luật và các chiến lược phát triển quốc gia, bao gồm:

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

- Nghị quyết số 80-NQ/TW ngày 07/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển văn hóa Việt Nam.

- Quyết định số 05-QĐ/BCĐTW ngày 27/8/2025 về Mô hình liên thông số thống nhất, hiệu quả và quản trị dựa trên dữ liệu trong hệ thống chính trị.

- Luật Dữ liệu năm 2024 (Luật số 60/2024/QH15); Luật Giao dịch điện tử năm 2023 (Luật số 20/2023/QH15); Luật An ninh mạng năm 2025 (Luật số 116/2025/QH15).

- Nghị định số 165/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Dữ liệu; Nghị định số 278/2025/NĐ-CP ngày 22/10/2025 về kết nối, chia sẻ dữ liệu bắt buộc; Nghị định số 43/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 quy định chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của Bộ.

- Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW.

- Quyết định số 2439/QĐ-TTg ngày 04/11/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Khung kiến trúc dữ liệu quốc gia, Khung quản trị, quản lý dữ liệu quốc gia, Từ điển dữ liệu dùng chung (Phiên bản 1.0).

- Quyết định số 3090/QĐ-BKHCN ngày 08/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số.

- Chiến lược dữ liệu của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch giai đoạn 2025 - 2030 (Quyết định số 4221/QĐ-BVHTTDL ngày 05/11/2025).

2. Định hướng phát triển

Chiến lược phát triển ngành đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 xác định các mục tiêu cốt lõi theo từng lĩnh vực như sau:

- Bảo tồn và phát huy di sản: Hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa vật thể và phi vật thể; đẩy mạnh số hóa di sản, ứng dụng công nghệ mô hình hóa 3D và gắn tọa độ GIS đối với các di tích quốc gia đặc biệt và di sản thế giới nhằm phục vụ công tác quản lý, bảo tồn và quảng bá. Xây dựng hệ thống quản lý di sản thông minh kết nối thiết bị IoT để giám sát trạng thái bảo tồn theo thời gian thực, cảnh báo sớm nguy cơ xuống cấp và xâm phạm di tích.

- Phát triển công nghiệp văn hóa: Tập trung phát triển các lĩnh vực công nghiệp văn hóa trọng điểm (điện ảnh, quảng cáo, nghệ thuật biểu diễn, v.v.), từng bước đưa

công nghiệp văn hóa trở thành động lực quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế số của ngành. Xây dựng cơ sở dữ liệu thị trường công nghiệp văn hóa quốc gia, cập nhật định kỳ các chỉ số kinh tế, thống kê ngành và xu hướng tiêu dùng văn hóa, phục vụ hoạch định chính sách và thu hút đầu tư. Xây dựng hệ thống phân tích dữ liệu hành vi tiêu dùng văn hóa, hỗ trợ doanh nghiệp và nghệ nhân thương mại hóa sản phẩm văn hóa trên các nền tảng số trong nước và quốc tế.

- Xây dựng văn hóa số và bảo vệ chủ quyền văn hóa số: Hình thành hệ sinh thái nội dung số văn hóa Việt Nam lành mạnh, phong phú và mang đậm bản sắc dân tộc, đồng thời bảo vệ chủ quyền văn hóa quốc gia trên không gian mạng, khuyến khích sáng tạo và phát triển các sản phẩm văn hóa số lành mạnh trên môi trường mạng; xây dựng nền tảng nội dung văn hóa số quốc gia làm nguồn tài nguyên mở cho giáo dục, nghiên cứu và sáng tạo. Triển khai hệ thống phân loại, kiểm duyệt và gắn nhãn nội dung văn hóa số, đảm bảo an toàn nội dung và phù hợp với thuần phong mỹ tục dân tộc, phát hiện và xử lý kịp thời các hành vi xâm phạm bản sắc văn hóa, lan truyền thông tin sai lệch về lịch sử và văn hóa Việt Nam trên không gian mạng. Bảo đảm giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc trong môi trường số, đặc biệt đối với các giá trị văn hóa truyền thống có nguy cơ mai một.

- Phát triển thể thao: Xây dựng hạ tầng dữ liệu thể thao quốc gia toàn diện, phục vụ phát triển thể thao quần chúng và thể thao thành tích cao, hoàn thiện cơ sở dữ liệu vận động viên quốc gia: hồ sơ kỹ thuật, lịch sử thành tích thi đấu, theo dõi sức khỏe và dinh dưỡng theo tiêu chuẩn quốc tế. Số hóa và quản lý hệ thống cơ sở vật chất thể thao (sân vận động, trung tâm thể thao, hồ bơi) trên nền GIS, tối ưu hóa hiệu suất khai thác và đầu tư. Ứng dụng nền tảng phân tích dữ liệu thể thao (Sports Analytics) hỗ trợ khoa học huấn luyện, nâng cao năng lực cạnh tranh của thể thao Việt Nam trên đấu trường quốc tế.

- Phát triển du lịch thông minh: Phát triển hệ sinh thái du lịch thông minh dựa trên dữ liệu số, phục vụ hiệu quả công tác quản lý nhà nước, phát triển du lịch bền vững và nâng cao trải nghiệm du khách. Hoàn thiện cơ sở dữ liệu ngành du lịch theo hướng đồng bộ, liên thông và cập nhật thời gian thực, tích hợp thông tin về khu, điểm du lịch, doanh nghiệp lữ hành, cơ sở lưu trú du lịch và các cơ sở cung cấp dịch vụ du lịch; đồng thời mở rộng kết nối, chia sẻ dữ liệu với các nền tảng số và hệ thống liên quan thông qua API mở. Triển khai hệ thống thống kê du lịch; thông tin tổng hợp có chỉ số theo thời gian thực như lưu lượng khách, đăng ký dịch vụ... Tăng cường kết nối dữ liệu du lịch với các lĩnh vực văn hóa, di sản, giao thông và dịch vụ công, tạo nền tảng hình thành hệ sinh thái du lịch số toàn diện. Đẩy mạnh ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data) và phân tích dự báo nhằm cá nhân hóa trải nghiệm du khách, hỗ trợ ra quyết định và dự báo xu hướng phát triển du lịch..

- Gia đình và phòng chống bạo lực gia đình: Xây dựng và phát huy hệ giá trị gia đình Việt Nam trong thời kỳ mới, đồng thời hoàn thiện hạ tầng dữ liệu phục vụ quản lý

nhà nước về gia đình, Hoàn thiện cơ sở dữ liệu phục vụ công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực phòng, chống bạo lực gia đình: theo dõi, cảnh báo và báo cáo liên ngành góp phần phát hiện sớm và can thiệp kịp thời. Triển khai hệ thống phân tích dữ liệu phục vụ xây dựng và đánh giá hiệu quả chính sách về hệ giá trị gia đình trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập quốc tế.

- Báo chí và truyền thông: Xây dựng hạ tầng dữ liệu phục vụ quản lý nhà nước toàn diện trong lĩnh vực báo chí và truyền thông, xây dựng CSDL quản lý cơ quan báo chí toàn quốc: danh mục cơ quan báo, tạp chí, phát thanh, truyền hình, thông tấn; thông tin giấy phép, cơ quan chủ quản, phạm vi hoạt động; hỗ trợ công tác cấp phép, gia hạn và thu hồi. Hệ thống thống kê và giám sát hoạt động báo chí: theo dõi chỉ số hoạt động, lưu lượng thông tin theo thời gian thực; phát hiện kịp thời thông tin sai lệch (fake news), nội dung vi phạm pháp luật trên không gian mạng. Kết nối với Hệ thống thông tin nguồn quốc gia, phục vụ điều phối truyền thông chính sách ngành văn hóa, thể thao, du lịch thống nhất từ trung ương đến cơ sở.

- Xuất bản, In, Phát hành: Xây dựng CSDL xuất bản quốc gia toàn diện, phục vụ quản lý vòng đời ấn phẩm và thúc đẩy thị trường xuất bản số. Thúc đẩy thị trường xuất bản số (e-book, audiobook, sách tương tác): theo dõi doanh thu, thống kê hành vi đọc theo từng nhóm đối tượng; phục vụ chính sách khuyến đọc và phát triển văn hóa đọc. Kết nối dữ liệu xuất bản với CSDL bản quyền tác giả; triển khai cơ chế phát hiện và ngăn chặn xuất bản lậu, vi phạm bản quyền trực tuyến.

- Thông tin điện tử: Xây dựng hạ tầng dữ liệu quản lý môi trường thông tin điện tử, bảo đảm an toàn thông tin và chủ quyền văn hóa số. Hệ thống giám sát nội dung thông tin điện tử để phát hiện nội dung vi phạm pháp luật, thông tin sai sự thật, nội dung xâm phạm bản sắc văn hóa dân tộc trên không gian mạng.

- Thông tin cơ sở: Xây dựng và hoàn thiện CSDL hệ thống thông tin cơ sở toàn quốc, phục vụ quản lý, điều hành, cung cấp thông tin chính thống tới người dân trên cả nước. Hệ thống thống kê và giám sát hoạt động thông tin cơ sở; đánh giá hiệu quả truyền thông chính sách văn hóa - xã hội tại cộng đồng. Kết nối dữ liệu thông tin cơ sở với hệ thống truyền thông chính sách quốc gia, phục vụ điều phối thống nhất từ trung ương đến cơ sở.

- Thông tin đối ngoại: Xây dựng hạ tầng dữ liệu phục vụ hoạt động thông tin đối ngoại, quảng bá hình ảnh văn hóa Việt Nam ra thế giới. Hệ thống theo dõi và đánh giá hiệu quả truyền thông quốc tế về văn hóa Việt Nam trên các nền tảng số toàn cầu. Kết nối với hệ thống dữ liệu văn hóa quốc tế phục vụ hội nhập và hợp tác văn hóa quốc tế.

- Thư viện số (lĩnh vực hỗ trợ văn hóa - thông tin): Xây dựng nền tảng thư viện số quốc gia, hỗ trợ bảo tồn di sản tài liệu và phổ cập tri thức văn hóa. Kết nối mạng lưới thư viện số (thư viện quốc gia, tỉnh, huyện, trường học, viện nghiên cứu), tránh đầu tư trùng lặp và tối ưu hóa tài nguyên tri thức quốc gia. Số hóa và bảo tồn dài hạn tài liệu Hán Nôm, sách cổ, tài liệu địa phương quý hiếm..

IV. KIẾN TRÚC HIỆN TRẠNG

1. Hiện trạng kiến trúc nghiệp vụ

Kiến trúc nghiệp vụ của Bộ được xây dựng trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước được giao, bao quát toàn bộ các lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục thể thao, du lịch và các lĩnh vực thông tin, báo chí, xuất bản mới tiếp nhận; được tổ chức thành ba khối chức năng: khối chức năng quản lý nhà nước, khối quản lý và phát triển ngành, khối quản trị nội bộ.

Kiến trúc nghiệp vụ của Bộ gắn với hệ thống thủ tục hành chính hiện có. Phần lớn dữ liệu nghiệp vụ được hình thành trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính và hoạt động quản lý chuyên ngành, gồm các nhóm: cấp phép và thẩm định; giám sát và kiểm tra; chỉ đạo và điều hành.

Đánh giá hiện trạng kiến trúc nghiệp vụ

Về ưu điểm: phần lớn quy trình nghiệp vụ được hình thành trên cơ sở chức năng quản lý nhà nước và được quy định trong các văn bản pháp lý; dữ liệu phát sinh có ý nghĩa quan trọng phục vụ tổng hợp, báo cáo và hoạch định chính sách. Tuy nhiên còn một số hạn chế, điểm nghẽn:

- Tình trạng phân mảnh trong quản lý nghiệp vụ: các đơn vị triển khai nghiệp vụ tương đối độc lập, dữ liệu được quản lý trên nhiều hệ thống khác nhau, chưa kết nối thống nhất.

- Thiếu chuẩn hóa quy trình và chuẩn dữ liệu: phần lớn nghiệp vụ chưa có quy định thống nhất về quy trình tạo lập, quản lý và chuẩn hóa dữ liệu.

- Hạn chế trong liên thông dữ liệu giữa Trung ương và địa phương: việc tổng hợp dữ liệu từ địa phương về Bộ vẫn chủ yếu thực hiện thủ công qua báo cáo, biểu mẫu.

- Hạn chế trong khai thác và phân tích dữ liệu: dữ liệu nghiệp vụ chủ yếu phục vụ quản lý hành chính và lưu trữ hồ sơ; việc khai thác phục vụ phân tích, dự báo, hỗ trợ ra quyết định còn hạn chế.

2. Hiện trạng kiến trúc dữ liệu

Hiện nay Bộ đang quản lý và theo dõi 42 cơ sở dữ liệu chuyên ngành và dùng chung phục vụ công tác quản lý nhà nước, trong đó có 07 cơ sở dữ liệu trọng tâm thuộc danh mục nhiệm vụ triển khai theo Nghị quyết số 71/NQ-CP; 33 cơ sở dữ liệu chuyên ngành và 06 cơ sở dữ liệu dùng chung đã được rà soát, đánh giá hiện trạng. Hệ thống dữ liệu hiện có bước đầu hình thành nền tảng phục vụ quản lý nhưng vẫn còn phân tán giữa nhiều hệ thống và đơn vị.

Đánh giá hiện trạng kiến trúc dữ liệu cho thấy các đặc điểm và điểm nghẽn chính:

- Thiếu hệ thống dữ liệu chủ (Master Data): chưa ban hành danh mục dữ liệu chủ và quy tắc định danh duy nhất cho các đối tượng quản lý (nghệ sĩ, vận động viên, di tích, doanh nghiệp du lịch...), dẫn đến nguy cơ trùng lặp dữ liệu.

- Dữ liệu chưa mở và thiếu liên thông: phần lớn API chỉ phục vụ nội bộ, chưa tích hợp đầy đủ với trực tích hợp, chia sẻ dữ liệu (LGSP) của Bộ; thiếu liên thông giữa Trung ương và địa phương.

- Siêu dữ liệu chưa được chuẩn hóa thống nhất: việc áp dụng các chuẩn Dublin Core, ISO 19115, DCAT chưa đồng bộ.

- Trùng lặp phạm vi dữ liệu giữa các hệ thống; chưa hình thành nguồn dữ liệu gốc (single source of truth) cho các đối tượng quản lý.

- Hạn chế trong năng lực khai thác, phân tích dữ liệu: các công cụ BI, AI chưa được triển khai đồng bộ.

3. Hiện trạng kiến trúc hạ tầng, kỹ thuật - công nghệ

- Về hạ tầng kỹ thuật: phần lớn hệ thống triển khai trên hạ tầng thuê ngoài; còn tình trạng dữ liệu lưu trữ phân tán tại máy tính cá nhân; chưa hình thành kho dữ liệu tập trung phục vụ tích hợp và khai thác dữ liệu dùng chung.

- Về tiêu chuẩn kỹ thuật và chuẩn hóa dữ liệu: chưa hình thành hệ thống dữ liệu chủ; siêu dữ liệu chưa được chuẩn hóa đồng bộ.

- Về kết nối, liên thông và chia sẻ dữ liệu: các hệ thống chưa kết nối đầy đủ với LGSP; hạn chế trong liên thông dữ liệu giữa Trung ương và địa phương.

- Về công nghệ xử lý và phân tích dữ liệu: thiếu các hệ thống phân tích dữ liệu chuyên sâu; khả năng hỗ trợ ra quyết định dựa trên dữ liệu còn hạn chế.

4. Hiện trạng kiến trúc an ninh mạng

Công tác bảo đảm an ninh mạng của Bộ hiện còn phân tán, chưa hình thành khung bảo vệ thống nhất trên toàn bộ các lớp hệ thống; các cơ chế bảo mật chủ yếu triển khai riêng lẻ theo từng hệ thống, chưa có cơ chế quản lý và giám sát tập trung toàn Bộ. Thực trạng này đặt ra yêu cầu cấp thiết phải xây dựng kiến trúc an ninh mạng nhiều lớp, phù hợp Mô hình tham chiếu tại Quyết định số 2439/QĐ-TTg, nhằm bảo vệ dữ liệu xuyên suốt vòng đời và tiệm cận các tiêu chuẩn quốc tế như ISO/IEC 27001. Hiện trạng được đánh giá theo các nội dung:

- Về hành lang pháp lý và công tác quản lý: quy trình và cơ chế phối hợp chưa hoàn thiện; phân định trách nhiệm quản lý dữ liệu tại nguồn chưa thống nhất.

- Về tuân thủ cấp độ an toàn hệ thống: việc xác định cấp độ và triển khai phương án bảo đảm an ninh mạng cho hệ thống thông tin theo cấp độ chưa đồng bộ; hạ tầng phân tán, thuê ngoài gây khó khăn cho áp dụng các biện pháp bảo vệ kỹ thuật.

- Về an ninh máy trạm và thiết bị đầu cuối: chưa giám sát tập trung; công tác cập nhật bản vá, kiểm soát thiết bị ngoại vi, phòng chống mã độc còn hạn chế.

- Về an ninh dữ liệu và bảo vệ quyền riêng tư: dữ liệu còn lưu trữ phân tán, thậm chí trên thiết bị cá nhân; các biện pháp mã hóa, kiểm soát truy cập, ghi nhật ký chưa được áp dụng đầy đủ.

- Về công tác giám sát và ứng cứu sự cố: chưa hình thành Trung tâm giám sát an ninh mạng (SOC) cấp Bộ; giám sát giữa Trung ương và địa phương chưa đồng bộ.

V. KIẾN TRÚC MỤC TIÊU

1. Quan điểm thiết kế

- Tuân thủ định hướng chiến lược và hành lang pháp lý: kiến trúc dữ liệu phù hợp Chiến lược dữ liệu của Bộ đến năm 2030 và chủ trương của Đảng, Nhà nước; xác định dữ liệu là tài nguyên chiến lược, hạ tầng số đi trước, bảo đảm an ninh mạng là điều kiện tiên quyết.

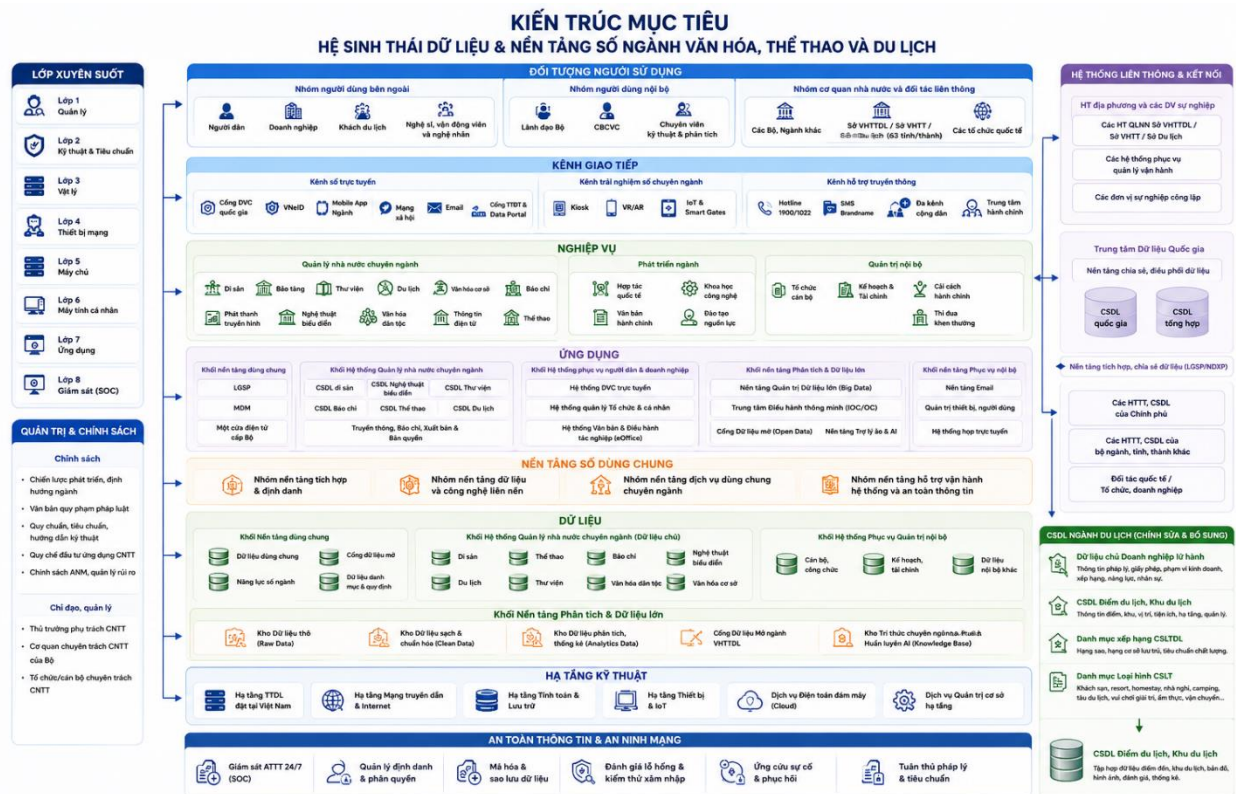
- Gắn với chức năng quản lý nhà nước: kiến trúc dữ liệu thiết kế theo các lĩnh vực, nghiệp vụ của ngành; bảo đảm dữ liệu phát sinh từ hoạt động quản lý thực tế và có khả năng truy vết theo chức năng quản lý.

- Phân loại dữ liệu theo đặc tính và vòng đời; thực hiện nguyên tắc “một dữ liệu - một nguồn tạo lập”, thu thập một lần, sử dụng nhiều lần, bảo đảm chất lượng “đúng, đủ, sạch, sống”.

- Tăng cường kết nối, chia sẻ dữ liệu qua nền tảng của Bộ và quốc gia; phát triển nền tảng phân tích và khai thác dữ liệu, thúc đẩy ứng dụng AI, Big Data.

- Lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm; bảo đảm liên thông Trung ương - địa phương; tối ưu hóa hạ tầng và nền tảng số dùng chung.

2. Sơ đồ tổng quát kiến trúc mục tiêu



Hình 1. Sơ đồ tổng quát kiến trúc mục tiêu

Mô hình kiến trúc mục tiêu của Bộ được thiết kế theo cấu trúc nhiều lớp, bảo đảm tính liên thông, tích hợp và phát triển theo định hướng Chính phủ số, phản ánh đầy đủ từ người sử dụng, kênh giao tiếp, nghiệp vụ, ứng dụng, nền tảng, dữ liệu đến hạ tầng kỹ

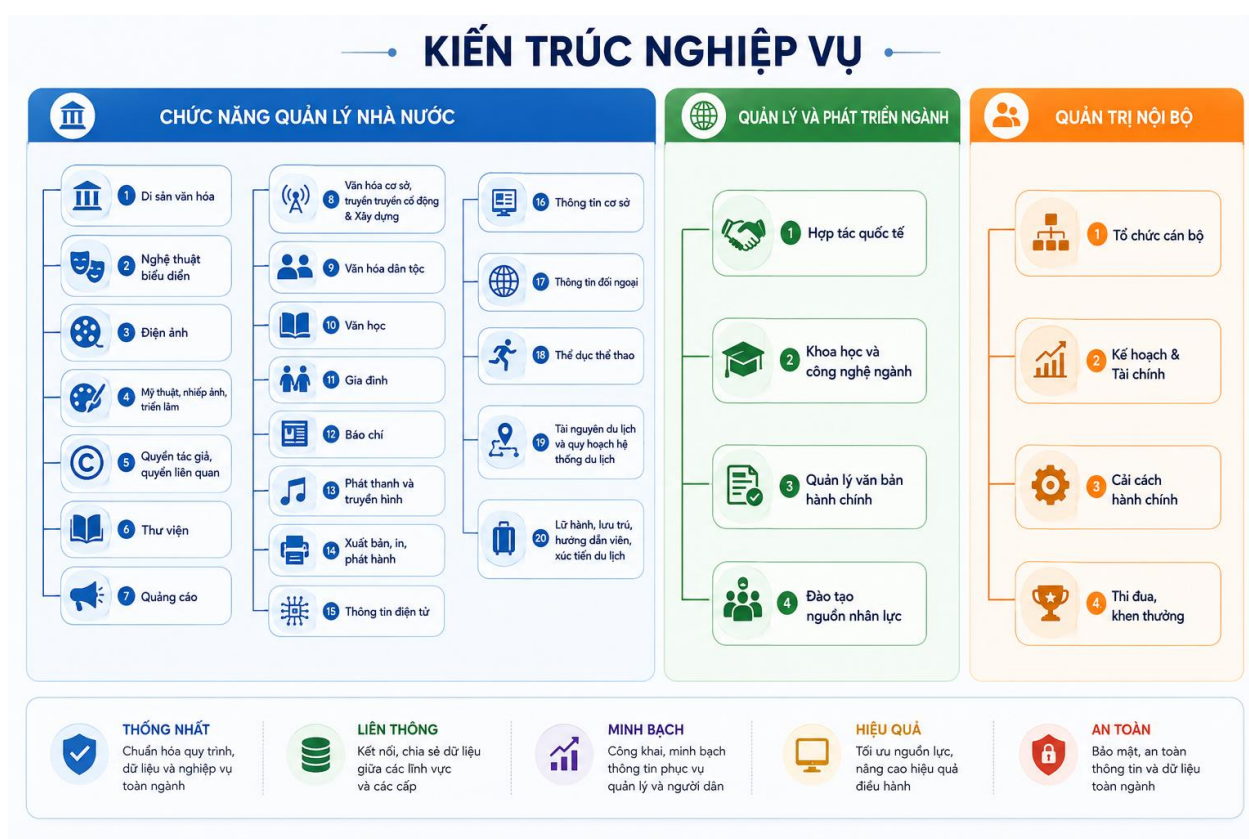
thuật và an ninh mạng, gồm các lớp: lớp người dùng; lớp kênh giao tiếp; lớp nghiệp vụ; lớp ứng dụng; lớp nền tảng số dùng chung; lớp dữ liệu; lớp hạ tầng kỹ thuật; lớp an ninh mạng (xuyên suốt); và lớp chính sách, quản lý. Kiến trúc bảo đảm kết nối, chia sẻ dữ liệu với Trung tâm dữ liệu quốc gia, các CSDL quốc gia và CSDL tổng hợp, hệ thống của các bộ, ngành, địa phương và các đơn vị sự nghiệp.

3. Kiến trúc nghiệp vụ

3.1. Nguyên tắc nghiệp vụ

Kiến trúc nghiệp vụ là nền tảng trong Khung kiến trúc mục tiêu, mô tả các hoạt động nghiệp vụ quản lý nhà nước của Bộ và xác định các ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ thực thi, số hóa các hoạt động đó. Kiến trúc nghiệp vụ đóng vai trò định hướng cho toàn bộ các lớp kiến trúc còn lại (dữ liệu, ứng dụng, hạ tầng, công nghệ và an ninh mạng), bảo đảm tính thống nhất từ chiến lược, nghiệp vụ đến dữ liệu và công nghệ. Khi có thay đổi về chiến lược, pháp luật, tổ chức hoặc quy trình nghiệp vụ, kiến trúc nghiệp vụ phải được cập nhật trước và bảo đảm đồng bộ xuống các lớp kiến trúc khác.

3.2. Mô hình kiến trúc nghiệp vụ



Hình 2. Tổng quan kiến trúc nghiệp vụ

Khung kiến trúc nghiệp vụ của Bộ gồm 29 miền nghiệp vụ, phân hoạch thành 03 khối chức năng: Khối chức năng Quản lý nhà nước (21 miền nghiệp vụ); Khối Quản lý và phát triển ngành (04 miền nghiệp vụ); Khối Quản trị nội bộ (04 miền nghiệp vụ). Danh mục chi tiết các miền nghiệp vụ (BRM001 - BRM029) và phân rõ các loại nghiệp

vụ được trình bày tại Phụ lục I (Chi tiết kiến trúc nghiệp vụ) của Khung kiến trúc dữ liệu, đồng bộ với Phụ lục 06 (BRM) của Khung kiến trúc số.

4. Kiến trúc dữ liệu

4.1. Nguyên tắc dữ liệu

Kiến trúc dữ liệu của Bộ được xây dựng trên cơ sở các nguyên tắc chủ yếu:

- Phân định rõ trách nhiệm quản lý dữ liệu: xác định đơn vị đầu mối chịu trách nhiệm tạo lập, quản lý, cập nhật và bảo đảm chất lượng dữ liệu; quy định thẩm quyền phê duyệt và xử lý sai lệch đối với dữ liệu dùng chung.

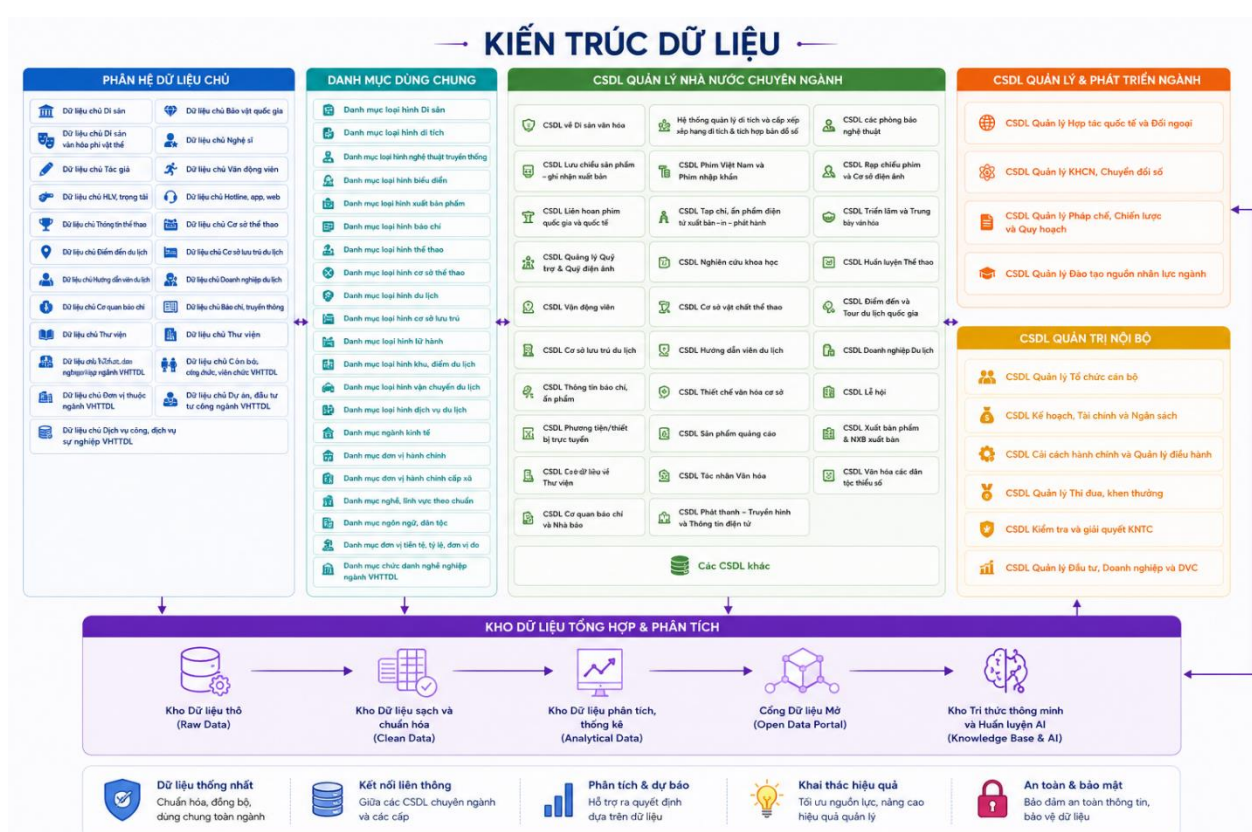
- Dữ liệu phải được tổ chức “đúng - đủ - sạch - sống”: chính xác, đầy đủ, chuẩn hóa, không trùng lặp và được cập nhật kịp thời.

- Thu thập dữ liệu một lần và sử dụng nhiều lần: dữ liệu được tạo lập tại nguồn và tái sử dụng cho nhiều mục đích.

- Tập trung hóa dữ liệu và chia sẻ dùng chung: quản lý tập trung về logic và chia sẻ qua nền tảng tích hợp, bảo đảm thống nhất, giảm trùng lặp.

- Bảo đảm liên thông dữ liệu giữa Trung ương và địa phương; tổ chức dữ liệu theo yêu cầu của hoạt động nghiệp vụ; bảo đảm an toàn dữ liệu và kiểm soát truy cập.

4.2. Mô hình kiến trúc dữ liệu

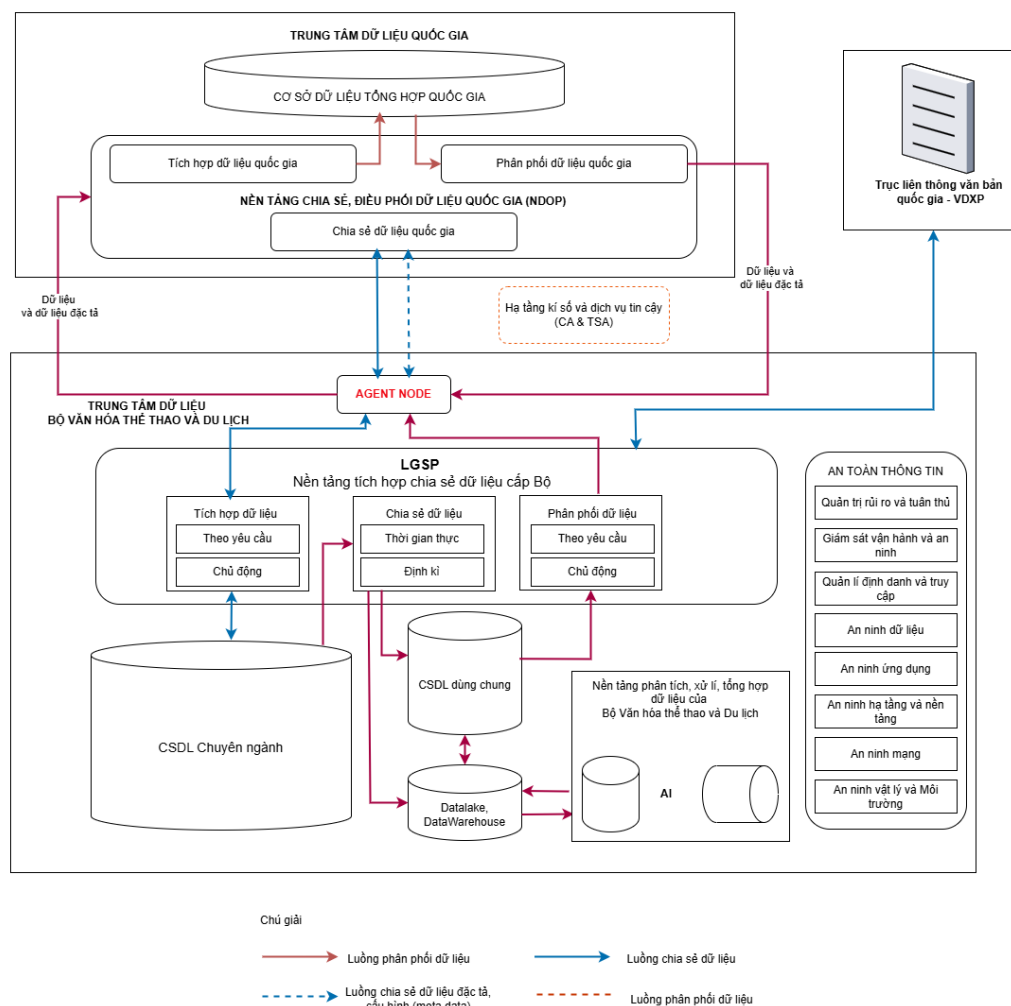


Hình 3. Tổng quan kiến trúc dữ liệu

Kiến trúc dữ liệu của Bộ được thiết kế thành 05 phân hệ cốt lõi: Dữ liệu chủ và danh mục dùng chung (Master Data - DRM001); CSDL quản lý nhà nước chuyên ngành (DRM002); CSDL quản lý và phát triển ngành (DRM003); CSDL quản trị nội bộ

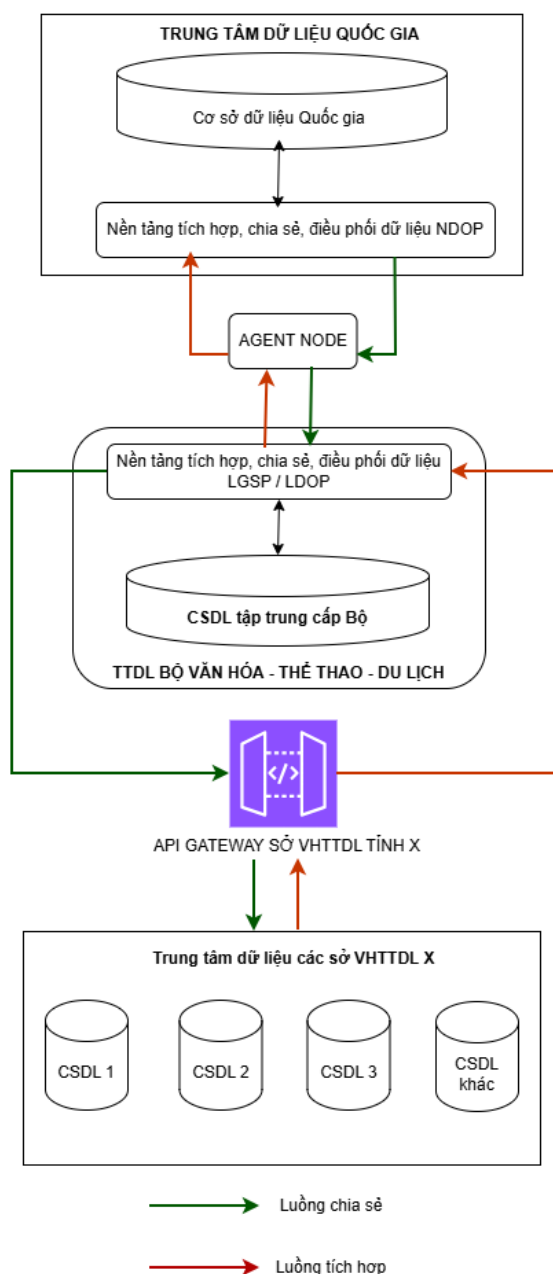
(DRM004); và Kho dữ liệu tổng hợp, phân tích (Data Lakehouse - DRM005). Mô hình phân tách rạch ròi giữa dữ liệu dùng chung, dữ liệu phát sinh từ nghiệp vụ (DRM002 - DRM004) và dữ liệu tổng hợp phục vụ phân tích. Chi tiết các phân hệ được trình bày tại Phụ lục dữ liệu của Khung kiến trúc dữ liệu, đồng bộ với Phụ lục 05 (DRM) của Khung kiến trúc số.

4.3. Kiến trúc tích hợp, chia sẻ dữ liệu



Hình 4. Mô hình kiến trúc tích hợp, chia sẻ dữ liệu

Mô hình tích hợp, chia sẻ dữ liệu gồm các lớp: Lớp dữ liệu quốc gia (Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia, chia sẻ qua Nền tảng NDOP; Bộ kết nối qua Agent Node); Lớp tích hợp và chia sẻ dữ liệu cấp Bộ (Nền tảng LGSP là trục tích hợp trung tâm, kết nối Trục liên thông văn bản quốc gia VDXP); Lớp cơ sở dữ liệu (CSDL chuyên ngành và CSDL dùng chung); Lớp phân tích và khai thác dữ liệu (Data Lakehouse, BI, AI); và Lớp an ninh mạng xuyên suốt theo mô hình nhiều lớp.



Hình 5. Mô hình tích hợp, chia sẻ dữ liệu dành cho các Sở tại các tỉnh

Kiến trúc kết nối, chia sẻ dữ liệu đa tầng tổ chức theo mô hình: Sở → Tỉnh → Bộ → Quốc gia, thông qua các nền tảng tích hợp và chia sẻ dữ liệu, phân tách rõ luồng tích hợp (đồng bộ dữ liệu lên cấp trên) và luồng chia sẻ (khai thác, sử dụng dữ liệu giữa các hệ thống). Việc trao đổi dữ liệu giữa Bộ và quốc gia bắt buộc thông qua NDOP, tuân thủ tiêu chuẩn định dạng, metadata và bảo mật; không kết nối trực tiếp giữa các cơ sở dữ liệu.

5. Các kiến trúc thành phần khác (ứng dụng, nền tảng, công nghệ, hạ tầng, an ninh mạng)

Các kiến trúc thành phần về ứng dụng, nền tảng số dùng chung, công nghệ, hạ tầng số và an ninh mạng đã được trình bày đầy đủ tại Phần A (Khung kiến trúc số) của Bộ

tài liệu. Để bảo đảm tính thống nhất và tránh trùng lặp, Khung kiến trúc dữ liệu không trình bày lại các kiến trúc này mà dẫn chiếu trực tiếp đến Phần A, cụ thể:

- Kiến trúc ứng dụng: thực hiện theo Mô hình tham chiếu ứng dụng (ARM) và nội dung kiến trúc ứng dụng tại Phần A và Phụ lục 07.

- Kiến trúc nền tảng số dùng chung: thực hiện theo nội dung nền tảng số dùng chung tại Phần A.

- Kiến trúc công nghệ: thực hiện theo Mô hình tham chiếu công nghệ (TRM) tại Phần A và Phụ lục 03.

- Kiến trúc hạ tầng số: thực hiện theo nội dung kiến trúc hạ tầng số tại Phần A.

- Kiến trúc an ninh mạng: thực hiện theo Mô hình tham chiếu an ninh mạng (SRM) và mô hình bảo đảm an ninh mạng tại Phần A và Phụ lục 04, tuân thủ Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15.

Khung kiến trúc dữ liệu tập trung làm rõ kiến trúc nghiệp vụ (mục 3) và kiến trúc dữ liệu (mục 4) - là phạm vi trọng tâm của Phần này; các chỉ tiêu, mục tiêu chung (như dịch vụ công trực tuyến toàn trình, Trung tâm điều hành thông minh) được thống nhất quản lý tại Phần A, không lặp lại tại Phần này.

PHỤ LỤC DỮ LIỆU
DANH MỤC DỮ LIỆU VÀ BỘ TRƯỞNG THÔNG TIN DỮ LIỆU
(Kèm theo Khung kiến trúc dữ liệu của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Phụ lục này tập hợp các danh mục dữ liệu và bộ trường thông tin (siêu dữ liệu) phục vụ Khung kiến trúc dữ liệu của Bộ, đồng bộ với Khung kiến trúc số (Phụ lục 05 - DRM và Phụ lục 08 - Danh mục dùng chung) và tương thích với Từ điển dữ liệu dùng chung quốc gia ban hành kèm theo Quyết định số 2439/QĐ-TTg. Phụ lục gồm hai phần: Phần A - Danh mục dữ liệu (dữ liệu chủ, dữ liệu gốc, dữ liệu dùng chung, dữ liệu mở); Phần B - Bộ trường thông tin dữ liệu (dữ liệu gốc, dữ liệu chủ, dữ liệu tham chiếu).

Bộ trường thông tin được thiết kế theo cấu trúc thống nhất gồm 13 cột, bảo đảm trả lời ba câu hỏi cốt lõi về mỗi trường dữ liệu: “Cái gì” (mô tả nội dung), “Của ai” (đơn vị quản lý) và “Theo quy định nào” (căn cứ pháp lý).

PHẦN I. DANH MỤC DỮ LIỆU

I.1 DANH MỤC DỮ LIỆU CHỦ (MASTER DATA)

Dữ liệu chủ là nhóm dữ liệu đóng vai trò “nguồn dữ liệu duy nhất”, cung cấp các dữ liệu định danh nền tảng có vòng đời dài để các hệ thống khác tham chiếu, triệt tiêu trùng lặp dữ liệu toàn ngành. Mỗi đối tượng dữ liệu chủ được cấp mã định danh duy nhất.

Mã DRM	Tên dữ liệu chủ	Đơn vị chủ quản
DRM001.001	Dữ liệu chủ Di tích	Cục Di sản văn hóa
DRM001.002	Dữ liệu chủ Bảo vật quốc gia	Cục Di sản văn hóa
DRM001.003	Dữ liệu chủ Di sản văn hóa phi vật thể	Cục Di sản văn hóa
DRM001.004	Dữ liệu chủ Nghệ nhân	Cục Di sản văn hóa
DRM001.005	Dữ liệu chủ Nghệ sĩ	Cục Nghệ thuật biểu diễn; Cục Điện ảnh; Cục Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm
DRM001.006	Dữ liệu chủ Tác phẩm văn hóa nghệ thuật	Cục Bản quyền tác giả; Cục Điện ảnh; Cục Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm
DRM001.007	Dữ liệu chủ Lễ hội	Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện

Mã DRM	Tên dữ liệu chủ	Đơn vị chủ quản
DRM001.008	Dữ liệu chủ Thiết chế văn hóa cơ sở	Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện
DRM001.009	Dữ liệu chủ Vận động viên	Cục Thể dục thể thao Việt Nam
DRM001.010	Dữ liệu chủ Huấn luyện viên	Cục Thể dục thể thao Việt Nam
DRM001.011	Dữ liệu chủ Trọng tài thể thao	Cục Thể dục thể thao Việt Nam
DRM001.012	Dữ liệu chủ Liên đoàn/Hiệp hội thể thao	Cục Thể dục thể thao Việt Nam
DRM001.013	Dữ liệu chủ Cơ sở thể thao	Cục Thể dục thể thao Việt Nam
DRM001.014	Dữ liệu chủ Điểm du lịch, khu du lịch	Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam
DRM001.015	Dữ liệu chủ Cơ sở lưu trú du lịch	Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam
DRM001.016	Dữ liệu chủ Hướng dẫn viên du lịch	Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam
DRM001.017	Dữ liệu chủ Doanh nghiệp lữ hành	Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam
DRM001.018	Dữ liệu chủ Cơ quan báo chí	Cục Báo chí
DRM001.019	Dữ liệu chủ Nhà báo	Cục Báo chí
DRM001.020	Dữ liệu chủ Đài phát thanh, truyền hình	Cục Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử
DRM001.021	Dữ liệu chủ Kênh chương trình phát thanh, truyền hình	Cục Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử
DRM001.022	Dữ liệu chủ Nhà xuất bản	Cục Xuất bản, In và Phát hành
DRM001.023	Dữ liệu chủ Thư viện	Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện
DRM001.024	Dữ liệu chủ Tổ chức, doanh nghiệp ngành VH TTDL	Văn phòng Bộ
DRM001.025	Dữ liệu chủ Cán bộ, công chức, viên chức ngành	Vụ Tổ chức cán bộ
DRM001.026	Dữ liệu chủ Đơn vị thuộc ngành VH TTDL	Vụ Tổ chức cán bộ

Mã DRM	Tên dữ liệu chủ	Đơn vị chủ quản
DRM001.027	Dữ liệu chủ Địa danh và địa giới hành chính Bộ	Văn phòng Bộ
DRM001.028	Dữ liệu chủ Danh mục dùng chung Bộ VHTTDL	Văn phòng Bộ
DRM001.029	Dữ liệu chủ Hiện vật (bao gồm di vật, cổ vật; bảo vật quốc gia là tập con)	Cục Di sản văn hóa
DRM001.030	Dữ liệu chủ Di sản tư liệu	Cục Di sản văn hóa
DRM001.031	Dữ liệu chủ Người học cơ sở giáo dục đại học nghệ thuật	Các trường ĐH nghệ thuật trực thuộc Bộ (phối hợp Bộ GD&ĐT, kết nối HEMIS)
DRM001.032	Dữ liệu chủ Giảng viên nghệ thuật thực hành	Các trường ĐH nghệ thuật trực thuộc Bộ (liên kết DRM001.006, DRM001.025)
DRM001.033	Dữ liệu chủ Chương trình đào tạo nghệ thuật	Các trường ĐH nghệ thuật trực thuộc Bộ (theo mã ngành của Bộ GD&ĐT)
DRM001.034	Dữ liệu chủ Tác phẩm tốt nghiệp và dự án sáng tạo	Các trường ĐH nghệ thuật trực thuộc Bộ

I.2. DANH MỤC DỮ LIỆU GỐC (SOURCE DATA)

Dữ liệu gốc là dữ liệu được tạo lập lần đầu tại nguồn trong quá trình thực hiện chức năng quản lý nhà nước, thẩm định hồ sơ và cung cấp dịch vụ công; là cơ sở pháp lý gốc cho mỗi đối tượng quản lý và được các hệ thống khác khai thác, không tạo lại. Mỗi loại dữ liệu gốc gắn với một cơ sở dữ liệu chuyên ngành và một đơn vị chủ quản chịu trách nhiệm.

Mã	Dữ liệu gốc	Đối tượng quản lý	CSDL nguồn (DRM)	Đơn vị chủ quản
DLG.001	Hồ sơ di tích	Di tích	CSDL về Di sản văn hóa (DRM002.001)	Cục Di sản văn hóa
DLG.002	Hồ sơ di sản văn hóa phi vật thể	Di sản VH phi vật thể	CSDL về Di sản văn hóa (DRM002.001)	Cục Di sản văn hóa

Mã	Dữ liệu gốc	Đối tượng quản lý	CSDL nguồn (DRM)	Đơn vị chủ quản
DLG.003	Hồ sơ cấp phép biểu diễn nghệ thuật	Chương trình biểu diễn	CSDL Cấp phép biểu diễn nghệ thuật (DRM002.003)	Cục Nghệ thuật biểu diễn
DLG.004	Hồ sơ phim và giấy phép phổ biến phim	Phim	CSDL Phim Việt Nam và Phim nhập khẩu (DRM002.005)	Cục Điện ảnh
DLG.005	Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan	Tác phẩm	CSDL Đăng ký Quyền tác giả và Quyền liên quan (DRM002.010)	Cục Bản quyền tác giả
DLG.006	Hồ sơ vận động viên, huấn luyện viên, trọng tài	Nhân lực thể thao	CSDL nhân lực thể thao (DRM002.011)	Cục Thể dục thể thao Việt Nam
DLG.007	Hồ sơ điểm du lịch, khu du lịch quốc gia	Điểm đến du lịch	CSDL Điểm du lịch và Khu du lịch quốc gia (DRM002.015)	Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam
DLG.008	Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành	Doanh nghiệp lữ hành	CSDL Doanh nghiệp lữ hành (DRM002.018)	Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam
DLG.009	Thẻ hướng dẫn viên du lịch	Hướng dẫn viên	CSDL Hướng dẫn viên du lịch (DRM002.017)	Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam
DLG.010	Hồ sơ lễ hội	Lễ hội	CSDL Lễ hội (DRM002.021)	Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện
DLG.011	Hồ sơ phòng, chống bạo lực gia đình	Vụ việc gia đình	CSDL Phòng chống bạo lực gia đình (DRM002.022)	Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện
DLG.012	Hồ sơ sản phẩm quảng cáo	Sản phẩm quảng cáo	CSDL Quảng cáo (DRM002.023)	Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện
DLG.013	Đăng ký xuất bản phẩm, số ISBN	Xuất bản phẩm	CSDL Xuất bản phẩm và Nhà xuất bản (DRM002.024)	Cục Xuất bản, In và Phát hành

Mã	Dữ liệu gốc	Đối tượng quản lý	CSDL nguồn (DRM)	Đơn vị chủ quản
DLG.014	Hồ sơ thư viện và tài nguyên thông tin	Thư viện	CSDL Thư viện Việt Nam (DRM002.026)	Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện
DLG.015	Thẻ nhà báo, giấy phép cơ quan báo chí	Cơ quan báo chí, nhà báo	CSDL Cơ quan báo chí và Nhà báo (DRM002.028)	Cục Báo chí
DLG.016	Giấy phép hoạt động phát thanh, truyền hình	Đài PT-TH	CSDL Phát thanh - Truyền hình (DRM002.029)	Cục Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử

Ghi chú: Danh mục đầy đủ các cơ sở dữ liệu chuyên ngành (dữ liệu gốc) được trình bày tại Phụ lục 05 (DRM) của Khung kiến trúc số và phần chi tiết phân hệ DRM002 - DRM004 của Khung kiến trúc dữ liệu.

I.3. DANH MỤC DỮ LIỆU DÙNG CHUNG

Dữ liệu dùng chung là các bảng mã, danh mục, phân loại được sử dụng thống nhất trong toàn ngành, quản lý tập trung và cung cấp cho các hệ thống theo cơ chế tham chiếu. Danh mục dùng chung được trình bày tại Phụ lục 08 của Khung kiến trúc số. Dưới đây tổng hợp các danh mục dùng chung cốt lõi gắn trực tiếp với dữ liệu chủ và dữ liệu gốc:

Mã danh mục	Tên danh mục dùng chung	Đơn vị chủ quản	Trạng thái
DM.DS.01	Danh mục loại hình di sản văn hóa	Cục Di sản văn hóa	Đang hiệu lực
DM.DS.02	Danh mục hạng xếp hạng di tích	Cục Di sản văn hóa	Đang hiệu lực
DM.DS.03	Danh mục loại hình di sản văn hóa phi vật thể	Cục Di sản văn hóa	Đang hiệu lực
DM.DS.04	Danh mục loại hình bảo tàng	Cục Di sản văn hóa	Đang hiệu lực
DM.DS.05	Danh mục loại hiện vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	Cục Di sản văn hóa	Đang hiệu lực
DM.DS.06	Danh mục danh hiệu nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú	Cục Di sản văn hóa	Đang hiệu lực
DM.NT.01	Danh mục loại hình nghệ thuật biểu diễn	Cục Nghệ thuật biểu diễn	Đang hiệu lực

Mã danh mục	Tên danh mục dùng chung	Đơn vị chủ quản	Trạng thái
DM.NT.02	Danh mục danh hiệu NSND, NSƯT	Cục Nghệ thuật biểu diễn	Đang hiệu lực
DM.DA.01	Danh mục loại hình, thể loại phim	Cục Điện ảnh	Đang hiệu lực
DM.DA.02	Danh mục mức phân loại phim theo độ tuổi	Cục Điện ảnh	Đang hiệu lực
DM.DA.03	Danh mục loại hình cơ sở điện ảnh	Cục Điện ảnh	Đang hiệu lực
DM.MT.01	Danh mục loại hình tác phẩm mỹ thuật, nhiếp ảnh	Cục Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm	Đang hiệu lực
DM.MT.02	Danh mục loại hình triển lãm	Cục Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm	Đang hiệu lực
DM.BQ.01	Danh mục loại hình quyền tác giả, quyền liên quan	Cục Bản quyền tác giả	Đang hiệu lực
DM.BQ.02	Danh mục loại hình tác phẩm được bảo hộ	Cục Bản quyền tác giả	Đang hiệu lực
DM.VH.01	Danh mục thể loại tác phẩm văn học	Cục Nghệ thuật biểu diễn	Đang hiệu lực
DM.TT.01	Danh mục môn thể thao	Cục Thể dục thể thao Việt Nam	Đang hiệu lực
DM.TT.02	Danh mục loại hình cơ sở thể thao	Cục Thể dục thể thao Việt Nam	Đang hiệu lực
DM.TT.03	Danh mục cấp độ vận động viên, huấn luyện viên, trọng tài	Cục Thể dục thể thao Việt Nam	Đang hiệu lực
DM.TT.04	Danh mục hệ thống giải thi đấu thể thao	Cục Thể dục thể thao Việt Nam	Đang hiệu lực
DM.TT.05	Danh mục liên đoàn, hiệp hội thể thao	Cục Thể dục thể thao Việt Nam	Đang hiệu lực
DM.DL.01	Danh mục loại hình du lịch	Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam	Đang hiệu lực
DM.DL.02	Danh mục hạng cơ sở lưu trú du lịch	Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam	Đang hiệu lực
DM.DL.03	Danh mục loại hình cơ sở lưu trú du lịch	Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam	Đang hiệu lực
DM.DL.04	Danh mục cấp công nhận khu, điểm du lịch	Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam	Đang hiệu lực

Mã danh mục	Tên danh mục dùng chung	Đơn vị chủ quản	Trạng thái
DM.DL.05	Danh mục loại thẻ hướng dẫn viên du lịch	Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam	Đang hiệu lực
DM.DL.06	Danh mục ngoại ngữ hướng dẫn viên du lịch	Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam	Đang hiệu lực
DM.DL.07	Danh mục loại hình doanh nghiệp lữ hành	Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam	Đang hiệu lực
DM.DL.08	Danh mục thị trường khách du lịch	Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam	Đang hiệu lực

Ghi chú: Bảng trên trích các nhóm danh mục dùng chung cốt lõi (di sản; nghệ thuật - điện ảnh - mỹ thuật - bản quyền - văn học; thể dục thể thao; du lịch). Danh mục đầy đủ 69 danh mục dùng chung theo 09 nhóm tại Phụ lục 08 của Khung kiến trúc số.

I.4. DANH MỤC DỮ LIỆU MỞ (OPEN DATA)

Dữ liệu mở là dữ liệu được Bộ công bố công khai theo quy định của pháp luật, cung cấp qua Cổng dữ liệu của Bộ dưới dạng tải về hoặc API, phục vụ người dân, doanh nghiệp và thúc đẩy đổi mới sáng tạo; ưu tiên dữ liệu về di sản, lễ hội, du lịch, thư viện và thông kê ngành.

Mã	Tập dữ liệu mở ưu tiên	Định dạng	Đơn vị chủ quản
MO001	Danh mục di tích quốc gia, quốc gia đặc biệt	CSV, JSON, API	Cục Di sản văn hóa
MO002	Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia	CSV, JSON, API	Cục Di sản văn hóa
MO003	Danh mục lễ hội	CSV, JSON, API	Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện
MO004	Danh mục khu, điểm du lịch quốc gia	CSV, JSON, API	Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam
MO005	Danh mục cơ sở lưu trú du lịch được xếp hạng	CSV, JSON, API	Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam
MO006	Danh mục thư viện công lập	CSV, JSON, API	Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện
MO007	Thống kê hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch	CSV, XLSX, API	Trung tâm Chuyển đổi số VHTTDL

PHẦN II. BỘ TRƯỜNG THÔNG TIN DỮ LIỆU (METADATA)

Bộ trường thông tin (siêu dữ liệu) chuẩn hóa cấu trúc mô tả cho mỗi loại dữ liệu theo 13 cột thống nhất. Dưới đây trình bày bộ trường mẫu cho ba loại dữ liệu: dữ liệu gốc, dữ liệu chủ và dữ liệu tham chiếu. Các đối tượng dữ liệu cùng loại áp dụng cấu trúc bộ trường tương ứng; đơn vị chủ quản chịu trách nhiệm chi tiết hóa bộ trường cho từng đối tượng cụ thể và đồng bộ lên Hệ thống Từ điển dữ liệu dùng chung của Bộ.

Cấu trúc bộ trường thông tin (13 cột)

STT; Tên trường dữ liệu; Tên kỹ thuật (field); Kiểu dữ liệu; Độ dài; Bắt buộc; Khóa; Mô tả (Cái gì); Đơn vị quản lý (Của ai); Căn cứ pháp lý (Theo quy định nào); Danh mục tham chiếu; Trạng thái; Ghi chú.

II.1. Bộ trường thông tin DỮ LIỆU GỐC

Chi tiết bộ trường thông tin cho 16 loại dữ liệu gốc (DLG.001 - DLG.016)

Cấu trúc bộ trường thông tin gồm 13 cột thống nhất: STT; Tên trường dữ liệu; Tên kỹ thuật (field); Kiểu dữ liệu; Độ dài; Bắt buộc; Khóa; Mô tả (Cái gì); Đơn vị quản lý (Của ai); Căn cứ pháp lý (Theo quy định nào); Danh mục tham chiếu; Trạng thái; Ghi chú. PK = khóa chính; FK = khóa ngoại liên kết dữ liệu chủ/danh mục dùng chung.

DLG.001. Hồ sơ di tích

CSDL nguồn: CSDL về Di sản văn hóa (DRM002.001). Đơn vị chủ quản: Cục Di sản văn hóa.

STT	Tên trường dữ liệu	Tên kỹ thuật (field)	Kiểu dữ liệu	Độ dài	Bắt buộc	Khóa	Mô tả (cái gì)	Đơn vị quản lý (của ai)	Căn cứ pháp lý (theo quy định nào)	Danh mục tham chiếu	Trạng thái	Ghi chú
1	Mã di tích	ma_di_tich	Chuỗi	30	Có	PK	Mã định danh duy nhất của di tích	Cục Di sản văn hóa	Luật Di sản văn hóa số 45/2024/QH15 (hiệu lực 01/7/2025)	—	Đang hiệu lực	
2	Tên di tích	ten_di_tich	Chuỗi	255	Có		Tên gọi chính thức của di tích	Cục Di sản văn hóa	Luật Di sản văn hóa số 45/2024/QH15	—	Đang hiệu lực	

									(hiệu lực 01/7/2025)			
3	Loại hình di tích	loai_hinh	Chuỗi	10	Có	FK	Loại hình di tích (lịch sử, kiến trúc nghệ thuật, khảo cổ, danh lam thắng cảnh)	Cục Di sản văn hóa	Luật Di sản văn hóa số 45/2024/QH15 (hiệu lực 01/7/2025)	DM.DS.01	Đang hiệu lực	
4	Xếp hạng	xep_hang	Chuỗi	10	Có	FK	Cấp xếp hạng (cấp tỉnh, quốc gia, quốc gia đặc biệt)	Cục Di sản văn hóa	Luật Di sản văn hóa số 45/2024/QH15 (hiệu lực 01/7/2025)	DM.DS.02	Đang hiệu lực	
5	Số quyết định xếp hạng	so_qd	Chuỗi	50	Có		Số quyết định xếp hạng di tích	Cục Di sản văn hóa	Luật Di sản văn hóa số 45/2024/QH15 (hiệu lực 01/7/2025)	—	Đang hiệu lực	
6	Ngày xếp hạng	ngay_xep_hang	Ngày	—	Có		Ngày ra quyết định xếp hạng	Cục Di sản văn hóa	Luật Di sản văn hóa số 45/2024/QH15 (hiệu lực 01/7/2025)	—	Đang hiệu lực	
7	Địa điểm	dia_diem	Chuỗi	255	Có		Địa chỉ, vị trí của di tích	Cục Di sản văn hóa	Luật Di sản văn hóa số 45/2024/QH15 (hiệu lực 01/7/2025)	—	Đang hiệu lực	
8	Tọa độ	toa_do	Chuỗi	50	Không		Tọa độ điểm trung	Cục Di sản	Luật Di sản văn hóa số 45/2024/QH15	—	Đang hiệu lực	WGS84

							tâm (vĩ độ, kinh độ)	văn hóa	(hiệu lực 01/7/2025)			
9	Ranh giới khoanh vùng	ranh_gioi_khoanh_vung	Hình học	—	Không		Vùng khoanh vùng bảo vệ (khu vực I, II) theo hồ sơ xếp hạng	Cục Di sản văn hóa	Luật Di sản văn hóa số 45/2024/QH15 (hiệu lực 01/7/2025)	—	Đang hiệu lực	GeoJSON Polygon, WGS84
10	Đơn vị quản lý trực tiếp	don_vi_ql	Chuỗi	255	Có		Đơn vị được giao quản lý di tích	Cục Di sản văn hóa	Luật Di sản văn hóa số 45/2024/QH15 (hiệu lực 01/7/2025)	—	Đang hiệu lực	
11	Tài sản số liên kết	ma_tai_san_so	Chuỗi	50	Không	FK	Liên kết tối tài sản số/đa phương tiện của di tích	Cục Di sản văn hóa	Luật Di sản văn hóa số 45/2024/QH15 (hiệu lực 01/7/2025)	DM.TS.01	Đang hiệu lực	Ảnh, mô hình 3D, ảnh 360°
12	Trạng thái hồ sơ	trang_thai	Chuỗi	20	Có		Trạng thái pháp lý của hồ sơ di tích	Cục Di sản văn hóa	Luật Di sản văn hóa số 45/2024/QH15 (hiệu lực 01/7/2025)	—	Đang hiệu lực	

DLG.002. Hồ sơ di sản văn hóa phi vật thể

CSDL nguồn: CSDL về Di sản văn hóa (DRM002.001). **Đơn vị chủ quản:** Cục Di sản văn hóa.

STT	Tên trường dữ liệu	Tên kỹ thuật (field)	Kiểu dữ liệu	Độ dài	Bắt buộc	Khóa	Mô tả (cái gì)	Đơn vị quản lý (của ai)	Căn cứ pháp lý (theo quy định nào)	Danh mục tham chiếu	Trạng thái	Ghi chú
1	Mã di sản	ma_di_san	Chuỗi	30	Có	PK	Mã định danh duy nhất của di sản phi vật thể	Cục Di sản văn hóa	Luật Di sản văn hóa số 45/2024/QH15;	—	Đang hiệu lực	

									Nghị định 39/2024/NĐ-CP			
2	Tên di sản	ten_di_san	Chuỗi	255	Có		Tên gọi của di sản văn hóa phi vật thể	Cục Di sản văn hóa	Luật Di sản văn hóa số 45/2024/QH15; Nghị định 39/2024/NĐ-CP	—	Đang hiệu lực	
3	Loại hình	loai_hinh	Chuỗi	10	Có	FK	Loại hình di sản phi vật thể (tập quán, lễ hội, nghề thủ công, nghệ thuật trình diễn...)	Cục Di sản văn hóa	Luật Di sản văn hóa số 45/2024/QH15; Nghị định 39/2024/NĐ-CP	DM.DS.03	Đang hiệu lực	
4	Cấp ghi danh	cap_ghi_danh	Chuỗi	20	Có		Cấp ghi danh (quốc gia, UNESCO)	Cục Di sản văn hóa	Luật Di sản văn hóa số 45/2024/QH15; Nghị định 39/2024/NĐ-CP	—	Đang hiệu lực	
5	Số quyết định ghi danh	so_qd	Chuỗi	50	Có		Số quyết định đưa vào danh mục	Cục Di sản văn hóa	Luật Di sản văn hóa số 45/2024/QH15; Nghị định 39/2024/NĐ-CP	—	Đang hiệu lực	
6	Ngày ghi danh	ngay_ghi_danh	Ngày	—	Có		Ngày ghi danh di sản	Cục Di sản văn hóa	Luật Di sản văn hóa số 45/2024/QH15; Nghị định 39/2024/NĐ-CP	—	Đang hiệu lực	

7	Địa bàn phân bố	dia_ban	Chuỗi	255	Có		Địa bàn cộng đồng nắm giữ di sản	Cục Di sản văn hóa	Luật Di sản văn hóa số 45/2024/QH15; Nghị định 39/2024/NĐ-CP	—	Đang hiệu lực	
8	Chủ thể nắm giữ	chu_the	Chuỗi	255	Không		Cộng đồng, nhóm, cá nhân nắm giữ di sản	Cục Di sản văn hóa	Luật Di sản văn hóa số 45/2024/QH15; Nghị định 39/2024/NĐ-CP	—	Đang hiệu lực	
9	Nghệ nhân liên quan	ma_nghe_nhan	Chuỗi	30	Không	FK	Liên kết nghệ nhân nắm giữ di sản	Cục Di sản văn hóa	Luật Di sản văn hóa số 45/2024/QH15; Nghị định 39/2024/NĐ-CP	DM.DS.06	Đang hiệu lực	
10	Tài sản số liên kết	ma_tai_san_so	Chuỗi	50	Không	FK	Liên kết tới tư liệu số hóa (video, audio, ảnh)	Cục Di sản văn hóa	Luật Di sản văn hóa số 45/2024/QH15; Nghị định 39/2024/NĐ-CP	DM.TS.01	Đang hiệu lực	
11	Trạng thái hồ sơ	trang_thai	Chuỗi	20	Có		Trạng thái pháp lý của hồ sơ	Cục Di sản văn hóa	Luật Di sản văn hóa số 45/2024/QH15; Nghị định 39/2024/NĐ-CP	—	Đang hiệu lực	

DLG.003. Hồ sơ chấp thuận tổ chức biểu diễn nghệ thuật*Đơn vị chủ quản: Cục Nghệ thuật biểu diễn.*

STT	Tên trường dữ liệu	Tên kỹ thuật (field)	Kiểu dữ liệu	Độ dài	Bắt buộc	Khóa	Mô tả (cái gì)	Đơn vị quản lý (của ai)	Căn cứ pháp lý (theo quy định nào)	Danh mục tham chiếu	Trạng thái	Ghi chú
1	Số hồ sơ	so_ho_so	Chuỗi	30	Có	PK	Mã định danh duy nhất của hồ sơ đề nghị chấp thuận tổ chức biểu diễn	Cục Nghệ thuật biểu diễn	Nghị định 144/2020/NĐ-CP (hiệu lực 01/02/2021)	—	Đang hiệu lực	
2	Tên chương trình	ten_ct	Chuỗi	255	Có		Tên chương trình biểu diễn	Cục Nghệ thuật biểu diễn	Nghị định 144/2020/NĐ-CP (hiệu lực 01/02/2021)	—	Đang hiệu lực	
3	Đơn vị tổ chức	ma_to_chuc	Chuỗi	20	Có	FK	Tổ chức đề nghị cấp phép	Cục Nghệ thuật biểu diễn	Nghị định 144/2020/NĐ-CP (hiệu lực 01/02/2021)	DRM001.024	Đang hiệu lực	Tham chiếu dữ liệu chủ tổ chức
4	Loại hình nghệ thuật	loai_hinh_nt	Chuỗi	10	Có	FK	Loại hình nghệ thuật biểu diễn	Cục Nghệ thuật biểu diễn	Nghị định 144/2020/NĐ-CP (hiệu lực 01/02/2021)	DM.NT.01	Đang hiệu lực	
5	Địa điểm biểu diễn	dia_diem	Chuỗi	255	Có		Địa điểm tổ chức biểu diễn	Cục Nghệ thuật biểu diễn	Nghị định 144/2020/NĐ-CP (hiệu lực 01/02/2021)	—	Đang hiệu lực	

6	Ngày biểu diễn	ngay_bd	Ngày	—	Có		Thời gian tổ chức biểu diễn	Cục Nghệ thuật biểu diễn	Nghị định 144/2020/NĐ-CP (hiệu lực 01/02/2021)	—	Đang hiệu lực	
7	Số văn bản chấp thuận	so_vb_chap_thuan	Chuỗi	50	Không		Số văn bản chấp thuận tổ chức biểu diễn (NĐ 144/2020 thay thuật ngữ giấy phép)	Cục Nghệ thuật biểu diễn	Nghị định 144/2020/NĐ-CP (hiệu lực 01/02/2021)	—	Đang hiệu lực	
8	Ngày chấp thuận	ngay_chap_thuan	Ngày	—	Không		Ngày cấp văn bản chấp thuận	Cục Nghệ thuật biểu diễn	Nghị định 144/2020/NĐ-CP (hiệu lực 01/02/2021)	—	Đang hiệu lực	
9	Cơ quan chấp thuận	co_quan_ct	Chuỗi	100	Có		Cơ quan chấp thuận (Bộ VH TTDL với hợp tác quốc tế/đơn vị TW; UBND cấp tỉnh với địa bàn)	Cục Nghệ thuật biểu diễn	Nghị định 144/2020/NĐ-CP (hiệu lực 01/02/2021)	—	Đang hiệu lực	

DLG.004. Hồ sơ phim và Giấy phép phân loại phim

CSDL nguồn: CSDL Phim Việt Nam và Phim nhập khẩu (DRM002.005). **Đơn vị chủ quản:** Cục Điện ảnh.

STT	Tên trường dữ liệu	Tên kỹ thuật (field)	Kiểu dữ liệu	Độ dài	Bắt buộc	Khóa	Mô tả (cái gì)	Đơn vị quản lý (của ai)	Căn cứ pháp lý (theo quy định nào)	Danh mục tham chiếu	Trạng thái	Ghi chú
1	Mã phim	ma_phim	Chuỗi	30	Có	PK	Mã định danh duy nhất của phim	Cục Điện ảnh	Lệnh Điện ảnh số 05/2022/QH15 (hiệu lực 01/01/2023)	—	Đang hiệu lực	

2	Tên phim	ten_phim	Chuỗi	255	Có		Tên phim (tiếng Việt và nguyên ngữ)	Cục Điện ảnh	Luật Điện ảnh số 05/2022/QH15 (hiệu lực 01/01/2023)	—	Đang hiệu lực	
3	Loại hình, thể loại	the_loai	Chuỗi	10	Có	FK	Loại hình, thể loại phim	Cục Điện ảnh	Luật Điện ảnh số 05/2022/QH15 (hiệu lực 01/01/2023)	DM.DA.01	Đang hiệu lực	
4	Nước sản xuất	nuoc_sx	Chuỗi	100	Có		Quốc gia sản xuất phim	Cục Điện ảnh	Luật Điện ảnh số 05/2022/QH15 (hiệu lực 01/01/2023)	—	Đang hiệu lực	
5	Cơ sở sản xuất/nhập khẩu	ma_co_so	Chuỗi	20	Có	FK	Đơn vị sản xuất hoặc nhập khẩu phim	Cục Điện ảnh	Luật Điện ảnh số 05/2022/QH15 (hiệu lực 01/01/2023)	—	Đang hiệu lực	
6	Mức phân loại	muc_phan_loai	Chuỗi	10	Có	FK	Mức phân loại phim theo độ tuổi (P, K, T13, T16, T18, C)	Cục Điện ảnh	Luật Điện ảnh số 05/2022/QH15 (hiệu lực 01/01/2023)	DM.DA.02	Đang hiệu lực	
7	Số giấy phép phân loại phim	so_gp_pl	Chuỗi	50	Có		Số Giấy phép phân loại phim (Luật Điện ảnh 2022 thay Giấy phép phổ biến phim)	Cục Điện ảnh	Luật Điện ảnh số 05/2022/QH15 (hiệu lực 01/01/2023)	—	Đang hiệu lực	
8	Ngày cấp phép	ngay_cap	Ngày	—	Có		Ngày cấp Giấy phép phân loại phim	Cục Điện ảnh	Luật Điện ảnh số 05/2022/QH15	—	Đang hiệu lực	

									(hiệu lực 01/01/2023)			
9	Trạng thái	trang_thai	Chuỗi	20	Có		Trạng thái xử lý hồ sơ	Cục Điện ảnh	Luật Điện ảnh số 05/2022/QH15 (hiệu lực 01/01/2023)	—	Đang hiệu lực	

DLG.005. Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan

CSDL nguồn: CSDL Đăng ký Quyền tác giả và Quyền liên quan (DRM002.010). **Đơn vị chủ quản:** Cục Bản quyền tác giả.

STT	Tên trường dữ liệu	Tên kỹ thuật (field)	Kiểu dữ liệu	Độ dài	Bắt buộc	Khóa	Mô tả (cái gì)	Đơn vị quản lý (của ai)	Căn cứ pháp lý (theo quy định nào)	Danh mục tham chiếu	Trạng thái	Ghi chú
1	Số giấy chứng nhận	so_gcn	Chuỗi	30	Có	PK	Số giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan	Cục Bản quyền tác giả	Luật Sở hữu trí tuệ (2005, sửa đổi 2009, 2019, 2022, 2025); NĐ 17/2023/NĐ-CP sửa đổi bởi NĐ 134/2026/NĐ-CP (HL 09/4/2026); TT 08/2026/TT-BVHTTDL	—	Đang hiệu lực	
2	Tên tác phẩm	ten_tac_pham	Chuỗi	255	Có		Tên tác phẩm/đối tượng đăng ký	Cục Bản quyền tác giả	Luật Sở hữu trí tuệ (2005, sửa đổi 2009, 2019, 2022, 2025); NĐ 17/2023/NĐ-CP sửa đổi bởi	—	Đang hiệu lực	

									NĐ 134/2026/NĐ-CP (HL 09/4/2026); TT 08/2026/TT-BVHTTDL			
3	Loại hình tác phẩm	loai_tp	Chuỗi	10	Có	FK	Loại hình tác phẩm được bảo hộ	Cục Bản quyền tác giả	Luật Sở hữu trí tuệ (2005, sửa đổi 2009, 2019, 2022, 2025); NĐ 17/2023/NĐ-CP sửa đổi bởi NĐ 134/2026/NĐ-CP (HL 09/4/2026); TT 08/2026/TT-BVHTTDL	DM.BQ.02	Đang hiệu lực	
4	Loại quyền	loai_quyen	Chuỗi	10	Có	FK	Loại quyền tác giả, quyền liên quan	Cục Bản quyền tác giả	Luật Sở hữu trí tuệ (2005, sửa đổi 2009, 2019, 2022, 2025); NĐ 17/2023/NĐ-CP sửa đổi bởi NĐ 134/2026/NĐ-CP (HL 09/4/2026); TT	DM.BQ.01	Đang hiệu lực	

									08/2026/TT-BVHTTDL			
5	Tác giả	tac_gia	Chuỗi	255	Có		Họ tên tác giả/đồng tác giả	Cục Bản quyền tác giả	Luật Sở hữu trí tuệ (2005, sửa đổi 2009, 2019, 2022, 2025); NĐ 17/2023/NĐ-CP sửa đổi bởi NĐ 134/2026/NĐ-CP (HL 09/4/2026); TT 08/2026/TT-BVHTTDL	—	Đang hiệu lực	
6	Chủ sở hữu quyền	chu_so_huu	Chuỗi	255	Có		Chủ sở hữu quyền tác giả, quyền liên quan	Cục Bản quyền tác giả	Luật Sở hữu trí tuệ (2005, sửa đổi 2009, 2019, 2022, 2025); NĐ 17/2023/NĐ-CP sửa đổi bởi NĐ 134/2026/NĐ-CP (HL 09/4/2026); TT 08/2026/TT-BVHTTDL	—	Đang hiệu lực	
7	Mã tác phẩm liên kết	ma_tac_pham	Chuỗi	20	Không	FK	Liên kết dữ liệu chủ Tác phẩm văn hóa nghệ thuật	Cục Bản quyền tác giả	Luật Sở hữu trí tuệ (2005, sửa đổi 2009, 2019, 2022,	DRM001.006	Đang hiệu lực	Tham chiếu dữ liệu chủ

									2025); NĐ 17/2023/NĐ-CP sửa đổi bởi NĐ 134/2026/NĐ-CP (HL 09/4/2026); TT 08/2026/TT-BVHTTDL			
8	Hình thức giấy chứng nhận	hinh_thuc_gcn	Chuỗi	20	Có		Hình thức cấp (bản giấy/bản điện tử) theo NĐ 134/2026	Cục Bản quyền tác giả	Luật Sở hữu trí tuệ (2005, sửa đổi 2009, 2019, 2022, 2025); NĐ 17/2023/NĐ-CP sửa đổi bởi NĐ 134/2026/NĐ-CP (HL 09/4/2026); TT 08/2026/TT-BVHTTDL	—	Đang hiệu lực	NĐ 134/2026 bổ sung cấp điện tử
9	Yếu tố trí tuệ nhân tạo	yeu_to_ai	Chuỗi	20	Không		Ghi nhận tác phẩm có sử dụng AI (Điều 5a NĐ 134/2026; chỉ bảo hộ khi con người đóng góp quyết định)	Cục Bản quyền tác giả	Luật Sở hữu trí tuệ (2005, sửa đổi 2009, 2019, 2022, 2025); NĐ 17/2023/NĐ-CP sửa đổi bởi NĐ 134/2026/NĐ-CP (HL	—	Đang hiệu lực	

									09/4/2026); TT 08/2026/TT- BVHTTDL			
10	Ngày cấp	ngay_cap	Ngày	—	Có		Ngày cấp giấy chứng nhận	Cục Bản quyền tác giả	Luật Sở hữu trí tuệ (2005, sửa đổi 2009, 2019, 2022, 2025); NĐ 17/2023/NĐ- CP sửa đổi bởi NĐ 134/2026/NĐ- CP (HL 09/4/2026); TT 08/2026/TT- BVHTTDL	—	Đang hiệu lực	
11	Trạng thái	trang_thai	Chuỗi	20	Có		Trạng thái hiệu lực của giấy chứng nhận	Cục Bản quyền tác giả	Luật Sở hữu trí tuệ (2005, sửa đổi 2009, 2019, 2022, 2025); NĐ 17/2023/NĐ- CP sửa đổi bởi NĐ 134/2026/NĐ- CP (HL 09/4/2026); TT 08/2026/TT- BVHTTDL	—	Đang hiệu lực	

DLG.006. Hồ sơ vận động viên, huấn luyện viên, trọng tài**CSDL nguồn:** CSDL nhân lực thể thao (DRM002.011). **Đơn vị chủ quản:** Cục Thể dục thể thao Việt Nam.

STT	Tên trường dữ liệu	Tên kỹ thuật (field)	Kiểu dữ liệu	Độ dài	Bắt buộc	Khóa	Mô tả (cái gì)	Đơn vị quản lý (của ai)	Căn cứ pháp lý (theo quy định nào)	Danh mục tham chiếu	Trạng thái	Ghi chú
1	Mã nhân lực thể thao	ma_nltt	Chuỗi	30	Có	PK	Mã định danh VĐV/HLV/trọng tài	Cục Thể dục thể thao Việt Nam	Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 (sửa đổi, bổ sung 2018 - Luật 26/2018/QH14)	—	Đang hiệu lực	
2	Họ và tên	ho_ten	Chuỗi	100	Có		Họ tên đầy đủ	Cục Thể dục thể thao Việt Nam	Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 (sửa đổi, bổ sung 2018 - Luật 26/2018/QH14)	—	Đang hiệu lực	
3	Vai trò	vai_trò	Chuỗi	20	Có		Vai trò (vận động viên/huấn luyện viên/trọng tài)	Cục Thể dục thể thao Việt Nam	Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 (sửa đổi, bổ sung 2018 - Luật 26/2018/QH14)	—	Đang hiệu lực	
4	Môn thể thao	mon_tt	Chuỗi	10	Có	FK	Môn thể thao chuyên sâu	Cục Thể dục thể thao Việt Nam	Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 (sửa đổi, bổ sung 2018 - Luật 26/2018/QH14)	DM.TT.01	Đang hiệu lực	

5	Cấp độ	cap_do	Chuỗi	10	Có	FK	Cấp độ VĐV/HLV/trọng tài	Cục Thể dục thể thao Việt Nam	Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 (sửa đổi, bổ sung 2018 - Luật 26/2018/QH14)	DM.TT.03	Đang hiệu lực	
6	Đơn vị quản lý	don_vi	Chuỗi	255	Có		Đơn vị, địa phương quản lý	Cục Thể dục thể thao Việt Nam	Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 (sửa đổi, bổ sung 2018 - Luật 26/2018/QH14)	—	Đang hiệu lực	
7	Dữ liệu y tế, sức khỏe	du_lieu_yte	Chuỗi	—	Không		Hồ sơ y tế, sức khỏe (dữ liệu cá nhân nhạy cảm - tách lưu, mã hóa)	Cục Thể dục thể thao Việt Nam	Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 (sửa đổi, bổ sung 2018 - Luật 26/2018/QH14)	—	Đang hiệu lực	Nhạy cảm - hạn chế truy cập
8	Thành tích	thanh_tich	Chuỗi	—	Không		Thành tích thi đấu	Cục Thể dục thể thao Việt Nam	Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 (sửa đổi, bổ sung 2018 - Luật 26/2018/QH14)	—	Đang hiệu lực	
9	Trạng thái	trang_thai	Chuỗi	20	Có		Trạng thái hoạt động	Cục Thể dục thể thao Việt Nam	Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 (sửa đổi, bổ sung 2018 -	—	Đang hiệu lực	

									Luật 26/2018/QH14)			
--	--	--	--	--	--	--	--	--	-----------------------	--	--	--

DLG.007. Hồ sơ điểm đến, khu du lịch quốc gia

CSDL nguồn: CSDL Điểm đến và Khu du lịch quốc gia (DRM002.015). **Đơn vị chủ quản:** Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam.

STT	Tên trường dữ liệu	Tên kỹ thuật (field)	Kiểu dữ liệu	Độ dài	Bắt buộc	Khóa	Mô tả (cái gì)	Đơn vị quản lý (của ai)	Căn cứ pháp lý (theo quy định nào)	Danh mục tham chiếu	Trạng thái	Ghi chú
1	Mã điểm đến	ma_diem_den	Chuỗi	30	Có	PK	Mã định danh điểm đến/khu du lịch	Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam	Luật Du lịch số 09/2017/QH14 (hiệu lực 01/01/2018)	—	Đang hiệu lực	
2	Tên điểm đến	ten_diem_den	Chuỗi	255	Có		Tên điểm đến/khu du lịch	Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam	Luật Du lịch số 09/2017/QH14 (hiệu lực 01/01/2018)	—	Đang hiệu lực	
3	Cấp công nhận	cap_cong_nhan	Chuỗi	10	Có	FK	Cấp công nhận khu, điểm du lịch	Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam	Luật Du lịch số 09/2017/QH14 (hiệu lực 01/01/2018)	DM.DL.04	Đang hiệu lực	
4	Loại hình du lịch	loai_hinh	Chuỗi	10	Không	FK	Loại hình du lịch chủ đạo	Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam	Luật Du lịch số 09/2017/QH14 (hiệu lực 01/01/2018)	DM.DL.01	Đang hiệu lực	
5	Địa điểm	dia_diem	Chuỗi	255	Có		Địa chỉ, vị trí	Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam	Luật Du lịch số 09/2017/QH14 (hiệu lực 01/01/2018)	—	Đang hiệu lực	

6	Tọa độ	toa_do	Chuỗi	50	Không		Tọa độ điểm đến	Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam	Luật Du lịch số 09/2017/QH14 (hiệu lực 01/01/2018)	—	Đang hiệu lực	WGS84
7	Số quyết định công nhận	so_qd	Chuỗi	50	Có		Số quyết định công nhận	Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam	Luật Du lịch số 09/2017/QH14 (hiệu lực 01/01/2018)	—	Đang hiệu lực	
8	Ngày công nhận	ngay_cn	Ngày	—	Có		Ngày công nhận	Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam	Luật Du lịch số 09/2017/QH14 (hiệu lực 01/01/2018)	—	Đang hiệu lực	
9	Trạng thái	trang_thai	Chuỗi	20	Có		Trạng thái công nhận	Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam	Luật Du lịch số 09/2017/QH14 (hiệu lực 01/01/2018)	—	Đang hiệu lực	

DLG.008. Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành

CSDL nguồn: CSDL Doanh nghiệp lữ hành (DRM002.018). **Đơn vị chủ quản:** Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam.

STT	Tên trường dữ liệu	Tên kỹ thuật (field)	Kiểu dữ liệu	Độ dài	Bắt buộc	Khóa	Mô tả (cái gì)	Đơn vị quản lý (của ai)	Căn cứ pháp lý (theo quy định nào)	Danh mục tham chiếu	Trạng thái	Ghi chú
1	Số giấy phép	so_gp	Chuỗi	30	Có	PK	Số giấy phép kinh doanh lữ hành	Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam	Luật Du lịch số 09/2017/QH14 (hiệu lực 01/01/2018)	—	Đang hiệu lực	
2	Tên doanh nghiệp	ten_dn	Chuỗi	255	Có		Tên doanh nghiệp lữ hành	Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam	Luật Du lịch số 09/2017/QH14 (hiệu lực 01/01/2018)	—	Đang hiệu lực	

3	Mã số doanh nghiệp	ma_so_dn	Chuỗi	20	Có	FK	Mã số doanh nghiệp	Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam	Luật Du lịch số 09/2017/QH14 (hiệu lực 01/01/2018)	—	Đang hiệu lực	
4	Loại hình lưu hành	loai_hinh	Chuỗi	10	Có	FK	Loại hình doanh nghiệp lưu hành (nội địa/quốc tế)	Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam	Luật Du lịch số 09/2017/QH14 (hiệu lực 01/01/2018)	DM.DL.07	Đang hiệu lực	
5	Người đại diện	nguai_dd	Chuỗi	100	Có		Người đại diện theo pháp luật	Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam	Luật Du lịch số 09/2017/QH14 (hiệu lực 01/01/2018)	—	Đang hiệu lực	
6	Ngày cấp	ngay_cap	Ngày	—	Có		Ngày cấp giấy phép	Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam	Luật Du lịch số 09/2017/QH14 (hiệu lực 01/01/2018)	—	Đang hiệu lực	
7	Ký quỹ	ky_quy	Số	—	Không		Mức ký quỹ kinh doanh lưu hành	Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam	Luật Du lịch số 09/2017/QH14 (hiệu lực 01/01/2018)	—	Đang hiệu lực	
8	Trạng thái	trang_thai	Chuỗi	20	Có		Trạng thái hiệu lực giấy phép	Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam	Luật Du lịch số 09/2017/QH14 (hiệu lực 01/01/2018)	—	Đang hiệu lực	

DLG.009. Thẻ hướng dẫn viên du lịch

CSDL nguồn: CSDL Hướng dẫn viên du lịch (DRM002.017). **Đơn vị chủ quản:** Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam.

STT	Tên trường dữ liệu	Tên kỹ thuật (field)	Kiểu dữ liệu	Độ dài	Bắt buộc	Khóa	Mô tả (cái gì)	Đơn vị quản lý (của ai)	Căn cứ pháp lý (theo quy định nào)	Danh mục tham chiếu	Trạng thái	Ghi chú
1	Số thẻ	so_the	Chuỗi	30	Có	PK	Số thẻ hướng dẫn viên	Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam	Luật Du lịch số 09/2017/QH14	—	Đang hiệu lực	

								gia Việt Nam	(hiệu lực 01/01/2018)			
2	Họ và tên	ho_ten	Chuỗi	100	Có		Họ tên hướng dẫn viên	Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam	Luật Du lịch số 09/2017/QH14 (hiệu lực 01/01/2018)	—	Đang hiệu lực	
3	Loại thẻ	loai_the	Chuỗi	10	Có	FK	Loại thẻ hướng dẫn viên (quốc tế/nội địa/tại điểm)	Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam	Luật Du lịch số 09/2017/QH14 (hiệu lực 01/01/2018)	DM.DL.05	Đang hiệu lực	
4	Ngôn ngữ	ngon_ngu	Chuỗi	10	Không	FK	Ngôn ngữ hướng dẫn	Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam	Luật Du lịch số 09/2017/QH14 (hiệu lực 01/01/2018)	DM.DL.06	Đang hiệu lực	
5	Ngày cấp	ngay_cap	Ngày	—	Có		Ngày cấp thẻ	Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam	Luật Du lịch số 09/2017/QH14 (hiệu lực 01/01/2018)	—	Đang hiệu lực	
6	Ngày hết hạn	ngay_het_han	Ngày	—	Có		Ngày hết hạn thẻ	Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam	Luật Du lịch số 09/2017/QH14 (hiệu lực 01/01/2018)	—	Đang hiệu lực	
7	Trạng thái	trang_thai	Chuỗi	20	Có		Trạng thái hiệu lực thẻ	Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam	Luật Du lịch số 09/2017/QH14 (hiệu lực 01/01/2018)	—	Đang hiệu lực	

DLG.010. Hồ sơ lễ hội

CSDL nguồn: CSDL Lễ hội (DRM002.021). **Đơn vị chủ quản:** Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện

STT	Tên trường dữ liệu	Tên kỹ thuật (field)	Kiểu dữ liệu	Độ dài	Bắt buộc	Khóa	Mô tả (cái gì)	Đơn vị quản lý (của ai)	Căn cứ pháp lý (theo quy định nào)	Danh mục tham chiếu	Trạng thái	Ghi chú
-----	--------------------	----------------------	--------------	--------	----------	------	----------------	-------------------------	------------------------------------	---------------------	------------	---------

1	Mã lễ hội	ma_le_hoi	Chuỗi	30	Có	PK	Mã định danh lễ hội	Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện	Nghị định 110/2018/NĐ-CP về quản lý và tổ chức lễ hội	—	Đang hiệu lực	
2	Tên lễ hội	ten_le_hoi	Chuỗi	255	Có		Tên lễ hội	Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện	Nghị định 110/2018/NĐ-CP về quản lý và tổ chức lễ hội	—	Đang hiệu lực	
3	Loại lễ hội	loai_le_hoi	Chuỗi	20	Có		Loại lễ hội (truyền thống, văn hóa, ngành nghề, có nguồn gốc nước ngoài)	Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện	Nghị định 110/2018/NĐ-CP về quản lý và tổ chức lễ hội	—	Đang hiệu lực	
4	Địa điểm tổ chức	dia_diem	Chuỗi	255	Có		Địa điểm tổ chức lễ hội	Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện	Nghị định 110/2018/NĐ-CP về quản lý và tổ chức lễ hội	—	Đang hiệu lực	
5	Thời gian tổ chức	thoi_gian	Chuỗi	100	Có		Thời gian tổ chức (âm lịch/dương lịch)	Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện	Nghị định 110/2018/NĐ-CP về quản lý và tổ chức lễ hội	—	Đang hiệu lực	
6	Cơ quan tổ chức	co_quan	Chuỗi	255	Có		Cơ quan, đơn vị tổ chức lễ hội	Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện	Nghị định 110/2018/NĐ-CP về quản lý và tổ chức lễ hội	—	Đang hiệu lực	
7	Hình thức quản lý	hinh_thuc_ql	Chuỗi	20	Không		Đăng ký hoặc thông báo tổ chức	Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình	Nghị định 110/2018/NĐ-CP về quản lý	—	Đang hiệu lực	

								và Thư viện	và tổ chức lễ hội			
8	Trạng thái	trang_thai	Chuỗi	20	Có		Trạng thái hồ sơ	Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện	Nghị định 110/2018/NĐ-CP về quản lý và tổ chức lễ hội	—	Đang hiệu lực	

DLG.011. Hồ sơ phòng, chống bạo lực gia đình

Đơn vị chủ quản: Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện.

STT	Tên trường dữ liệu	Tên kỹ thuật (field)	Kiểu dữ liệu	Độ dài	Bắt buộc	Khóa	Mô tả (cái gì)	Đơn vị quản lý (của ai)	Căn cứ pháp lý (theo quy định nào)	Danh mục tham chiếu	Trạng thái	Ghi chú
1	Mã vụ việc	ma_vu_viec	Chuỗi	30	Có	PK	Mã định danh vụ việc	Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện	Luật Phòng, chống bạo lực gia đình 13/2022/QH15 (HL 01/7/2023); NĐ 76/2023/NĐ-CP; NĐ 110/2025/NĐ-CP (quy định CSDL PCBLGD, HL 10/7/2025)	—	Đang hiệu lực	
2	Loại hành vi	loai_hanh_vi	Chuỗi	20	Có		Loại hành vi bạo lực gia đình	Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện	Luật Phòng, chống bạo lực gia đình 13/2022/QH15 (HL 01/7/2023);	—	Đang hiệu lực	

									NĐ 76/2023/NĐ-CP; NĐ 110/2025/NĐ-CP (quy định CSDL PCBLGD, HL 10/7/2025)			
3	Địa bàn	dia_ban	Chuỗi	255	Có		Địa bàn xảy ra vụ việc	Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện	Luật Phòng, chống bạo lực gia đình 13/2022/QH15 (HL 01/7/2023); NĐ 76/2023/NĐ-CP; NĐ 110/2025/NĐ-CP (quy định CSDL PCBLGD, HL 10/7/2025)	—	Đang hiệu lực	
4	Thời điểm	thoi_diem	Ngày	—	Có		Thời điểm xảy ra/tiếp nhận	Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện	Luật Phòng, chống bạo lực gia đình 13/2022/QH15 (HL 01/7/2023); NĐ 76/2023/NĐ-CP; NĐ 110/2025/NĐ-CP (quy định CSDL	—	Đang hiệu lực	

									PCBLGD, HL 10/7/2025)			
5	Thông tin liên quan	thong_tin	Chuỗi	—	Không		Thông tin về người liên quan (dữ liệu cá nhân nhạy cảm - bảo mật)	Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện	Luật Phòng, chống bạo lực gia đình 13/2022/QH15 (HL 01/7/2023); NĐ 76/2023/NĐ-CP; NĐ 110/2025/NĐ-CP (quy định CSDL PCBLGD, HL 10/7/2025)	—	Đang hiệu lực	Nhạy cảm - hạn chế truy cập
6	Biện pháp xử lý	bien_phap	Chuỗi	—	Không		Biện pháp can thiệp, hỗ trợ, xử lý	Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện	Luật Phòng, chống bạo lực gia đình 13/2022/QH15 (HL 01/7/2023); NĐ 76/2023/NĐ-CP; NĐ 110/2025/NĐ-CP (quy định CSDL PCBLGD, HL 10/7/2025)	—	Đang hiệu lực	
7	Trạng thái	trang_thai	Chuỗi	20	Có		Trạng thái xử lý vụ việc	Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình	Luật Phòng, chống bạo lực gia đình 13/2022/QH15	—	Đang hiệu lực	

								và Thư viện	(HL 01/7/2023); NĐ 76/2023/NĐ- CP; NĐ 110/2025/NĐ- CP (quy định CSDL PCBLGD, HL 10/7/2025)			
--	--	--	--	--	--	--	--	----------------	---	--	--	--

DLG.012. Hồ sơ sản phẩm quảng cáo*CSDL nguồn: CSDL Quảng cáo (DRM002.023).*

STT	Tên trường dữ liệu	Tên kỹ thuật (field)	Kiểu dữ liệu	Độ dài	Bắt buộc	Khóa	Mô tả (cái gì)	Đơn vị quản lý (của ai)	Căn cứ pháp lý (theo quy định nào)	Danh mục tham chiếu	Trạng thái	Ghi chú
1	Mã hồ sơ	ma_ho_so	Chuỗi	30	Có	PK	Mã định danh hồ sơ quảng cáo	Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện	Luật Quảng cáo 16/2012/QH13 sửa đổi bởi Luật 75/2025/QH15 (HL 01/01/2026)	—	Đang hiệu lực	
2	Tên sản phẩm quảng cáo	ten_sp	Chuỗi	255	Có		Tên sản phẩm/nội dung quảng cáo	Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện	Luật Quảng cáo 16/2012/QH13 sửa đổi bởi Luật 75/2025/QH15 (HL 01/01/2026)	—	Đang hiệu lực	

3	Loại hình quảng cáo	loai_hinh	Chuỗi	20	Có		Loại hình, phương tiện quảng cáo	Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện	Luật Quảng cáo 16/2012/QH13 sửa đổi bởi Luật 75/2025/QH15 (HL 01/01/2026)	—	Đang hiệu lực	
4	Đơn vị thực hiện	don_vi	Chuỗi	255	Có		Tổ chức, cá nhân thực hiện quảng cáo	Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện	Luật Quảng cáo 16/2012/QH13 sửa đổi bởi Luật 75/2025/QH15 (HL 01/01/2026)	—	Đang hiệu lực	
5	Địa điểm/phạm vi	dia_diem	Chuỗi	255	Không		Địa điểm, phạm vi quảng cáo	Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện	Luật Quảng cáo 16/2012/QH13 sửa đổi bởi Luật 75/2025/QH15 (HL 01/01/2026)	—	Đang hiệu lực	
6	Thời gian	thoi_gian	Chuỗi	100	Không		Thời gian thực hiện quảng cáo	Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện	Luật Quảng cáo 16/2012/QH13 sửa đổi bởi Luật 75/2025/QH15 (HL 01/01/2026)	—	Đang hiệu lực	

7	Trạng thái	trang_thai	Chuỗi	20	Có		Trạng thái hồ sơ (tiếp nhận thông báo/xử lý)	Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện	Luật Quảng cáo 16/2012/QH13 sửa đổi bởi Luật 75/2025/QH15 (HL 01/01/2026)	—	Đang hiệu lực	
---	------------	------------	-------	----	----	--	--	---	---	---	---------------	--

DLG.013. Đăng ký xuất bản phẩm, số ISBN

CSDL nguồn: CSDL Xuất bản phẩm và Nhà xuất bản (DRM002.024). **Đơn vị chủ quản:** Cục Xuất bản, In và Phát hành. **Căn cứ pháp lý:** Luật Xuất bản 19/2012/QH13 (thông qua 20/11/2012).

STT	Tên trường dữ liệu	Tên kỹ thuật (field)	Kiểu dữ liệu	Độ dài	Bắt buộc	Khóa	Mô tả (cái gì)	Đơn vị quản lý (của ai)	Căn cứ pháp lý (theo quy định nào)	Danh mục tham chiếu	Trạng thái	Ghi chú
1	Mã xuất bản phẩm	ma_xbp	Chuỗi	30	Có	PK	Mã định danh xuất bản phẩm	Cục Xuất bản, In và Phát hành	Luật Xuất bản 19/2012/QH13 (thông qua 20/11/2012)	—	Đang hiệu lực	
2	Tên xuất bản phẩm	ten_xbp	Chuỗi	255	Có		Tên xuất bản phẩm	Cục Xuất bản, In và Phát hành	Luật Xuất bản 19/2012/QH13 (thông qua 20/11/2012)	—	Đang hiệu lực	
3	Số ISBN	isbn	Chuỗi	20	Không		Mã số sách tiêu chuẩn quốc tế	Cục Xuất bản, In và Phát hành	Luật Xuất bản 19/2012/QH13 (thông qua 20/11/2012)	—	Đang hiệu lực	Chuẩn ISBN
4	Nhà xuất bản	ma_nxb	Chuỗi	20	Có	FK	Nhà xuất bản	Cục Xuất bản, In và Phát hành	Luật Xuất bản 19/2012/QH13 (thông qua 20/11/2012)	—	Đang hiệu lực	

5	Tác giả	tac_gia	Chuỗi	255	Không		Tác giả/người biên soạn	Cục Xuất bản, In và Phát hành	Luật Xuất bản 19/2012/QH13 (thông qua 20/11/2012)	—	Đang hiệu lực	
6	Số xác nhận đăng ký	so_xn	Chuỗi	50	Có		Số xác nhận đăng ký xuất bản	Cục Xuất bản, In và Phát hành	Luật Xuất bản 19/2012/QH13 (thông qua 20/11/2012)	—	Đang hiệu lực	
7	Ngày đăng ký	ngay_dk	Ngày	—	Có		Ngày xác nhận đăng ký xuất bản	Cục Xuất bản, In và Phát hành	Luật Xuất bản 19/2012/QH13 (thông qua 20/11/2012)	—	Đang hiệu lực	
8	Trạng thái	trang_thai	Chuỗi	20	Có		Trạng thái hồ sơ	Cục Xuất bản, In và Phát hành	Luật Xuất bản 19/2012/QH13 (thông qua 20/11/2012)	—	Đang hiệu lực	

DLG.014. Hồ sơ thư viện và tài nguyên thông tin

CSDL nguồn: CSDL Thư viện Việt Nam (DRM002.026). **Đơn vị chủ quản:** Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện. **Căn cứ pháp lý:** Luật Thư viện 46/2019/QH14 (HL 01/7/2020); ND 93/2020/ND-CP.

STT	Tên trường dữ liệu	Tên kỹ thuật (field)	Kiểu dữ liệu	Độ dài	Bắt buộc	Khóa	Mô tả (cái gì)	Đơn vị quản lý (của ai)	Căn cứ pháp lý (theo quy định nào)	Danh mục tham chiếu	Trạng thái	Ghi chú
1	Mã thư viện	ma_thu_vien	Chuỗi	30	Có	PK	Mã định danh thư viện	Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện	Luật Thư viện 46/2019/QH14 (HL 01/7/2020); ND 93/2020/ND-CP	—	Đang hiệu lực	
2	Tên thư viện	ten_thu_vien	Chuỗi	255	Có		Tên thư viện	Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình	Luật Thư viện 46/2019/QH14 (HL	—	Đang hiệu lực	

								và Thư viện	01/7/2020); NĐ 93/2020/NĐ-CP			
3	Loại thư viện	loai_tv	Chuỗi	20	Có		Loại thư viện (công lập, ngoài công lập, chuyên ngành...)	Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện	Luật Thư viện 46/2019/QH14 (HL 01/7/2020); NĐ 93/2020/NĐ-CP	—	Đang hiệu lực	
4	Cơ quan chủ quản	co_quan	Chuỗi	255	Có		Cơ quan chủ quản thư viện	Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện	Luật Thư viện 46/2019/QH14 (HL 01/7/2020); NĐ 93/2020/NĐ-CP	—	Đang hiệu lực	
5	Địa chỉ	dia_chi	Chuỗi	255	Có		Địa chỉ thư viện	Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện	Luật Thư viện 46/2019/QH14 (HL 01/7/2020); NĐ 93/2020/NĐ-CP	—	Đang hiệu lực	
6	Quy mô tài nguyên	quy_mo	Số	—	Không		Số lượng tài nguyên thông tin	Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện	Luật Thư viện 46/2019/QH14 (HL 01/7/2020); NĐ 93/2020/NĐ-CP	—	Đang hiệu lực	

7	Hình thức thành lập	hinh_thuc	Chuỗi	20	Không		Thông báo hoặc đăng ký thành lập	Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện	Luật Thư viện 46/2019/QH14 (HL 01/7/2020); NĐ 93/2020/NĐ-CP	—	Đang hiệu lực	
8	Trạng thái	trang_thai	Chuỗi	20	Có		Trạng thái hoạt động	Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện	Luật Thư viện 46/2019/QH14 (HL 01/7/2020); NĐ 93/2020/NĐ-CP	—	Đang hiệu lực	

DLG.015. Thẻ nhà báo, giấy phép cơ quan báo chí

CSDL nguồn: CSDL Cơ quan báo chí và Nhà báo (DRM002.028). **Đơn vị chủ quản:** Cục Báo chí. **Căn cứ pháp lý:** Luật Báo chí 126/2025/QH15 (HL 01/7/2026; thẻ nhà báo thời hạn 5 năm).

STT	Tên trường dữ liệu	Tên kỹ thuật (field)	Kiểu dữ liệu	Độ dài	Bắt buộc	Khóa	Mô tả (cái gì)	Đơn vị quản lý (của ai)	Căn cứ pháp lý (theo quy định nào)	Danh mục tham chiếu	Trạng thái	Ghi chú
1	Số thẻ/giấy phép	so_the_gp	Chuỗi	30	Có	PK	Số thẻ nhà báo hoặc giấy phép hoạt động báo chí	Cục Báo chí	Luật Báo chí 126/2025/QH15 (HL 01/7/2026; thẻ nhà báo thời hạn 5 năm)	—	Đang hiệu lực	
2	Đối tượng	doi_tuong	Chuỗi	20	Có		Đối tượng (nhà báo/cơ quan báo chí)	Cục Báo chí	Luật Báo chí 126/2025/QH15 (HL 01/7/2026; thẻ nhà báo thời hạn 5 năm)	—	Đang hiệu lực	

3	Họ tên/Tên cơ quan	ten	Chuỗi	255	Có		Họ tên nhà báo hoặc tên cơ quan báo chí	Cục Báo chí	Luật Báo chí 126/2025/QH15 (HL 01/7/2026; thẻ nhà báo thời hạn 5 năm)	—	Đang hiệu lực	
4	Cơ quan công tác/chủ quản	co_quan	Chuỗi	255	Có		Cơ quan công tác hoặc cơ quan chủ quản	Cục Báo chí	Luật Báo chí 126/2025/QH15 (HL 01/7/2026; thẻ nhà báo thời hạn 5 năm)	—	Đang hiệu lực	
5	Loại hình báo chí	loai_hinh	Chuỗi	20	Không		Loại hình báo chí (in, điện tử, nói, hình)	Cục Báo chí	Luật Báo chí 126/2025/QH15 (HL 01/7/2026; thẻ nhà báo thời hạn 5 năm)	—	Đang hiệu lực	
6	Ngày cấp	ngay_cap	Ngày	—	Có		Ngày cấp thẻ/giấy phép	Cục Báo chí	Luật Báo chí 126/2025/QH15 (HL 01/7/2026; thẻ nhà báo thời hạn 5 năm)	—	Đang hiệu lực	
7	Ngày hết hạn	ngay_het_han	Ngày	—	Không		Ngày hết hạn (đối với thẻ nhà báo)	Cục Báo chí	Luật Báo chí 126/2025/QH15 (HL 01/7/2026; thẻ nhà báo thời hạn 5 năm)	—	Đang hiệu lực	
8	Trạng thái	trang_thai	Chuỗi	20	Có		Trạng thái hiệu lực	Cục Báo chí	Luật Báo chí 126/2025/QH15 (HL 01/7/2026; thẻ nhà báo thời hạn 5 năm)	—	Đang hiệu lực	

DLG.016. Giấy phép hoạt động phát thanh, truyền hình

CSDL nguồn: CSDL Phát thanh - Truyền hình (DRM002.029). **Đơn vị chủ quản:** Cục Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử. **Căn cứ pháp lý:** Luật Báo chí 126/2025/QH15 (HL 01/7/2026); TT 17/2025/TT-BVHTTDL (kênh thiết yếu, HL 23/01/2026).

STT	Tên trường dữ liệu	Tên kỹ thuật (field)	Kiểu dữ liệu	Độ dài	Bắt buộc	Khóa	Mô tả (cái gì)	Đơn vị quản lý (của ai)	Căn cứ pháp lý (theo quy định nào)	Danh mục tham chiếu	Trạng thái	Ghi chú
1	Số giấy phép	so_gp	Chuỗi	30	Có	PK	Số giấy phép hoạt động PT-TH	Cục Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử	Luật Báo chí 126/2025/QH15 (HL 01/7/2026); TT 17/2025/TT-BVHTTDL (kênh thiết yếu, HL 23/01/2026)	—	Đang hiệu lực	
2	Tên tổ chức	ten_to_chuc	Chuỗi	255	Có		Tên đài/tổ chức hoạt động PT-TH	Cục Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử	Luật Báo chí 126/2025/QH15 (HL 01/7/2026); TT 17/2025/TT-BVHTTDL (kênh thiết yếu, HL 23/01/2026)	—	Đang hiệu lực	
3	Loại hình dịch vụ	loai_hinh	Chuỗi	20	Có		Loại hình dịch vụ PT-TH (quảng bá, trả tiền...)	Cục Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử	Luật Báo chí 126/2025/QH15 (HL 01/7/2026); TT 17/2025/TT-BVHTTDL (kênh thiết yếu, HL 23/01/2026)	—	Đang hiệu lực	
4	Phạm vi	pham_vi	Chuỗi	100	Không		Phạm vi hoạt động (trung ương/địa phương)	Cục Phát thanh, Truyền	Luật Báo chí 126/2025/QH15 (HL	—	Đang hiệu lực	

								hình và Thông tin điện tử	01/7/2026); TT 17/2025/TT- BVHTTDL (kênh thiết yếu, HL 23/01/2026)			
5	Cơ quan chủ quản	co_quan	Chuỗi	255	Có		Cơ quan chủ quản	Cục Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử	Luật Báo chí 126/2025/QH15 (HL 01/7/2026); TT 17/2025/TT- BVHTTDL (kênh thiết yếu, HL 23/01/2026)	—	Đang hiệu lực	
6	Ngày cấp	ngay_cap	Ngày	—	Có		Ngày cấp giấy phép	Cục Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử	Luật Báo chí 126/2025/QH15 (HL 01/7/2026); TT 17/2025/TT- BVHTTDL (kênh thiết yếu, HL 23/01/2026)	—	Đang hiệu lực	
7	Ngày hết hạn	ngay_het_han	Ngày	—	Không		Ngày hết hạn giấy phép	Cục Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử	Luật Báo chí 126/2025/QH15 (HL 01/7/2026); TT 17/2025/TT- BVHTTDL (kênh thiết yếu, HL 23/01/2026)	—	Đang hiệu lực	
8	Trạng thái	trang_thai	Chuỗi	20	Có		Trạng thái hiệu lực	Cục Phát thanh, Truyền hình và	Luật Báo chí 126/2025/QH15 (HL 01/7/2026); TT 17/2025/TT-	—	Đang hiệu lực	

								Thông tin điện tử	BVHTTDL (kênh thiết yếu, HL 23/01/2026)			
--	--	--	--	--	--	--	--	----------------------	---	--	--	--

Ghi chú: Bộ trường thông tin nêu trên là cấu trúc cốt lõi do đơn vị chủ quản chi tiết hóa và đồng bộ lên Hệ thống Từ điển dữ liệu dùng chung của Bộ. Các trường dữ liệu cá nhân nhạy cảm (hồ sơ y tế vận động viên, thông tin vụ việc gia đình...) phải được tách lưu trữ, mã hóa, hạn chế và ghi nhật ký truy cập theo pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân, bên cạnh việc phân loại mức độ mật theo Nghị định số 165/2025/NĐ-CP. Số hiệu các văn bản pháp lý cần được kiểm tra, cập nhật với Công báo và vbpl.vn trước khi ban hành chính thức.

II.2 Bộ trường thông tin DỮ LIỆU CHỦ

Chi tiết bộ trường thông tin cho 34 đối tượng dữ liệu chủ (DRM001.001 - DRM001.034)

Đặc trưng dữ liệu chủ: mỗi đối tượng có mã định danh duy nhất, ổn định (UUID, bất biến), dùng chung toàn ngành; là nguồn tham chiếu (khóa ngoại FK) cho dữ liệu gốc và các hệ thống khác; tuân thủ nguyên tắc thu thập một lần, dùng nhiều lần. Cấu trúc 13 cột thống nhất; PK = khóa chính, FK = khóa ngoại.

DRM001.001. Dữ liệu chủ Di tích

Đơn vị chủ quản: Cục Di sản văn hóa.

STT	Tên trường dữ liệu	Tên kỹ thuật (field)	Kiểu dữ liệu	Độ dài	Bắt buộc	Khóa	Mô tả (cái gì)	Đơn vị quản lý (của ai)	Căn cứ pháp lý (theo quy định nào)	Danh mục tham chiếu	Trạng thái	Ghi chú
1	Mã di tích	ma_di_tich	Chuỗi	20	Có	PK	Mã định danh duy nhất của di tích trên toàn ngành	Cục Di sản văn hóa	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Di sản văn hóa 45/2024/QH15	—	Đang hiệu lực	UUID, bất biến
2	Tên di tích	ten_di_tich	Chuỗi	255	Có		Tên gọi chính thức của di tích	Cục Di sản	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ	—	Đang hiệu lực	

								văn hóa	165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Di sản văn hóa 45/2024/QH15			
3	Loại hình di tích	loai_hinh	Chuỗi	10	Có	FK	Phân loại di tích theo danh mục dùng chung	Cục Di sản văn hóa	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Di sản văn hóa 45/2024/QH15	DM.DS.01	Đang hiệu lực	
4	Hạng xếp hạng	hang_xep_hang	Chuỗi	10	Có	FK	Cấp xếp hạng (quốc gia đặc biệt/quốc gia/cấp tỉnh)	Cục Di sản văn hóa	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Di sản văn hóa 45/2024/QH15	DM.DS.02	Đang hiệu lực	
5	Đơn vị hành chính	ma_dvhc	Chuỗi	10	Có	FK	Địa bàn nơi có di tích (đồng bộ danh mục quốc gia)	Cục Di sản văn hóa	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Di sản văn hóa 45/2024/QH15	DM.QG.01	Đang hiệu lực	

6	Tọa độ GIS	toa_do	Chuỗi	50	Không		Tọa độ địa lý điểm trung tâm	Cục Di sản văn hóa	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Di sản văn hóa 45/2024/QH15	—	Đang hiệu lực	WGS84, lat/long
7	Số quyết định xếp hạng	so_qd	Chuỗi	50	Có		Số quyết định xếp hạng di tích	Cục Di sản văn hóa	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Di sản văn hóa 45/2024/QH15	—	Đang hiệu lực	
8	Trạng thái bản ghi	trang_thai_ban_ghi	Chuỗi	20	Có		Trạng thái hiệu lực của bản ghi dữ liệu chủ	Cục Di sản văn hóa	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Di sản văn hóa 45/2024/QH15	DM.KT.03	Đang hiệu lực	Đang/Hết hiệu lực
9	Ngày cập nhật	ngay_cap_nhat	Ngày giờ	—	Có		Thời điểm cập nhật bản ghi gần nhất	Cục Di sản văn hóa	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Di sản văn	—	Đang hiệu lực	Tự động

									hóa 45/2024/QH15			
--	--	--	--	--	--	--	--	--	---------------------	--	--	--

DRM001.002. Dữ liệu chủ Bảo vật quốc gia

Đơn vị chủ quản: Cục Di sản văn hóa

STT	Tên trường dữ liệu	Tên kỹ thuật (field)	Kiểu dữ liệu	Độ dài	Bắt buộc	Khóa	Mô tả (cái gì)	Đơn vị quản lý (của ai)	Căn cứ pháp lý (theo quy định nào)	Danh mục tham chiếu	Trạng thái	Ghi chú
1	Mã bảo vật	ma_bao_vat	Chuỗi	20	Có	PK	Mã định danh duy nhất của bảo vật quốc gia	Cục Di sản văn hóa	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Di sản văn hóa 45/2024/QH15	—	Đang hiệu lực	UUID
2	Tên bảo vật	ten_bao_vat	Chuỗi	255	Có		Tên gọi bảo vật quốc gia	Cục Di sản văn hóa	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Di sản văn hóa 45/2024/QH15	—	Đang hiệu lực	
3	Loại hiện vật	loai_hien_vat	Chuỗi	10	Có	FK	Phân loại hiện vật, cổ vật, bảo vật	Cục Di sản văn hóa	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Di sản văn	DM.DS.05	Đang hiệu lực	

									hóa 45/2024/QH15			
4	Số quyết định công nhận	so_qđ	Chuỗi	50	Có		Số quyết định công nhận bảo vật quốc gia	Cục Di sản văn hóa	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ- CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Di sản văn hóa 45/2024/QH15	—	Đang hiệu lực	
5	Ngày công nhận	ngay_cn	Ngày	—	Có		Ngày công nhận bảo vật quốc gia	Cục Di sản văn hóa	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ- CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Di sản văn hóa 45/2024/QH15	—	Đang hiệu lực	
6	Nơi lưu giữ	noi_luu_giu	Chuỗi	255	Có		Bảo tàng/đơn vị lưu giữ hiện vật	Cục Di sản văn hóa	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ- CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Di sản văn hóa 45/2024/QH15	—	Đang hiệu lực	
7	Trạng thái bản ghi	trang_thai_ban_ghi	Chuỗi	20	Có		Trạng thái hiệu lực của bản ghi dữ liệu chủ	Cục Di sản văn hóa	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ- CP; QĐ	DM.KT.03	Đang hiệu lực	Đang/Hết hiệu lực

									2439/QĐ-TTg; Luật Di sản văn hóa 45/2024/QH15			
8	Ngày cập nhật	ngay_cap_nhat	Ngày giờ	—	Có		Thời điểm cập nhật bản ghi gần nhất	Cục Di sản văn hóa	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ- CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Di sản văn hóa 45/2024/QH15	—	Đang hiệu lực	Tự động

DRM001.003. Dữ liệu chủ Di sản văn hóa phi vật thể

Đơn vị chủ quản: Cục Di sản văn hóa.

STT	Tên trường dữ liệu	Tên kỹ thuật (field)	Kiểu dữ liệu	Độ dài	Bắt buộc	Khóa	Mô tả (cái gì)	Đơn vị quản lý (của ai)	Căn cứ pháp lý (theo quy định nào)	Danh mục tham chiếu	Trạng thái	Ghi chú
1	Mã di sản	ma_di_san	Chuỗi	20	Có	PK	Mã định danh duy nhất của di sản phi vật thể	Cục Di sản văn hóa	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ- CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Di sản văn hóa 45/2024/QH15; NĐ 39/2024/NĐ- CP	—	Đang hiệu lực	UUID

2	Tên di sản	ten_di_san	Chuỗi	255	Có		Tên di sản văn hóa phi vật thể	Cục Di sản văn hóa	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Di sản văn hóa 45/2024/QH15; NĐ 39/2024/NĐ-CP	—	Đang hiệu lực	
3	Loại hình	loai_hinh	Chuỗi	10	Có	FK	Loại hình di sản phi vật thể	Cục Di sản văn hóa	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Di sản văn hóa 45/2024/QH15; NĐ 39/2024/NĐ-CP	DM.DS.03	Đang hiệu lực	
4	Cấp ghi danh	cap_ghi_danh	Chuỗi	20	Có		Cấp ghi danh (quốc gia/UNESCO)	Cục Di sản văn hóa	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Di sản văn hóa 45/2024/QH15; NĐ	—	Đang hiệu lực	

									39/2024/NĐ-CP			
5	Địa bàn phân bố	dia_ban	Chuỗi	255	Có		Địa bàn cộng đồng nắm giữ di sản	Cục Di sản văn hóa	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Di sản văn hóa 45/2024/QH15; NĐ 39/2024/NĐ-CP	DM.QG.01	Đang hiệu lực	
6	Số quyết định ghi danh	so_qd	Chuỗi	50	Có		Số quyết định đưa vào danh mục	Cục Di sản văn hóa	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Di sản văn hóa 45/2024/QH15; NĐ 39/2024/NĐ-CP	—	Đang hiệu lực	
7	Trạng thái bản ghi	trang_thai_ban_ghi	Chuỗi	20	Có		Trạng thái hiệu lực của bản ghi dữ liệu chủ	Cục Di sản văn hóa	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Di sản văn hóa	DM.KT.03	Đang hiệu lực	Đang/Hết hiệu lực

									45/2024/QH15; NĐ 39/2024/NĐ- CP			
8	Ngày cập nhật	ngay_cap_nhat	Ngày giờ	—	Có		Thời điểm cập nhật bản ghi gần nhất	Cục Di sản văn hóa	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ- CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Di sản văn hóa 45/2024/QH15; NĐ 39/2024/NĐ- CP	—	Đang hiệu lực	Tự động

DRM001.004. Dữ liệu chủ Nghệ nhân*Đơn vị chủ quản: Cục Di sản văn hóa.*

STT	Tên trường dữ liệu	Tên kỹ thuật (field)	Kiểu dữ liệu	Độ dài	Bắt buộc	Khóa	Mô tả (cái gì)	Đơn vị quản lý (của ai)	Căn cứ pháp lý (theo quy định nào)	Danh mục tham chiếu	Trạng thái	Ghi chú
1	Mã nghệ nhân	ma_nghe_nhan	Chuỗi	20	Có	PK	Mã định danh duy nhất của nghệ nhân	Cục Di sản văn hóa	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ- CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Di sản văn hóa 45/2024/QH15	—	Đang hiệu lực	UUID, liên kết định danh cá nhân
2	Họ và tên	ho_ten	Chuỗi	100	Có		Họ tên nghệ nhân	Cục Di sản văn hóa	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ	—	Đang hiệu lực	

									165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Di sản văn hóa 45/2024/QH15			
3	Danh hiệu	danh_hieu	Chuỗi	10	Có	FK	Danh hiệu Nghệ nhân dân, Nghệ nhân ưu tú	Cục Di sản văn hóa	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Di sản văn hóa 45/2024/QH15	DM.DS.06	Đang hiệu lực	
4	Loại hình di sản nắm giữ	loai_hinh_ds	Chuỗi	10	Có	FK	Loại hình di sản phi vật thể nghệ nhân nắm giữ	Cục Di sản văn hóa	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Di sản văn hóa 45/2024/QH15	DM.DS.03	Đang hiệu lực	
5	Số quyết định phong tặng	so_qd	Chuỗi	50	Có		Số quyết định phong tặng danh hiệu	Cục Di sản văn hóa	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Di sản văn hóa 45/2024/QH15	—	Đang hiệu lực	

6	Địa bàn	ma_dvhc	Chuỗi	10	Có	FK	Địa bàn cư trú/hoạt động	Cục Di sản văn hóa	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Di sản văn hóa 45/2024/QH15	DM.QG.01	Đang hiệu lực	
7	Trạng thái bản ghi	trang_thai_ban_ghi	Chuỗi	20	Có		Trạng thái hiệu lực của bản ghi dữ liệu chủ	Cục Di sản văn hóa	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Di sản văn hóa 45/2024/QH15	DM.KT.03	Đang hiệu lực	Đang/Hết hiệu lực
8	Ngày cập nhật	ngay_cap_nhat	Ngày giờ	—	Có		Thời điểm cập nhật bản ghi gần nhất	Cục Di sản văn hóa	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Di sản văn hóa 45/2024/QH15	—	Đang hiệu lực	Tự động

DRM001.005. Dữ liệu chủ Nghệ sĩ

Đơn vị chủ quản: Cục Nghệ thuật biểu diễn; Cục Điện ảnh; Cục Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm.

STT	Tên trường dữ liệu	Tên kỹ thuật (field)	Kiểu dữ liệu	Độ dài	Bắt buộc	Khóa	Mô tả (cái gì)	Đơn vị quản lý	Căn cứ pháp lý (theo quy định nào)	Danh mục tham chiếu	Trạng thái	Ghi chú
-----	--------------------	----------------------	--------------	--------	----------	------	----------------	----------------	------------------------------------	---------------------	------------	---------

								(của ai)				
1	Mã nghệ sĩ	ma_nghe_si	Chuỗi	20	Có	PK	Mã định danh duy nhất của nghệ sĩ toàn ngành	Cục Nghệ thuật biểu diễn	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Di sản văn hóa 45/2024/QH15; NĐ 144/2020/NĐ-CP [danh hiệu NSND/NSUT: CÀN KIỂM TRA NĐ xét tặng]	—	Đang hiệu lực	UUID; liên kết DRM001.025 nếu là viên chức
2	Họ và tên	ho_ten	Chuỗi	100	Có		Họ tên nghệ sĩ	Cục Nghệ thuật biểu diễn	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Di sản văn hóa 45/2024/QH15; NĐ 144/2020/NĐ-CP [danh hiệu NSND/NSUT: CÀN KIỂM TRA NĐ xét tặng]	—	Đang hiệu lực	

3	Loại hình nghệ thuật	loai_hinh_nt	Chuỗi	10	Có	FK	Loại hình nghệ thuật hoạt động	Cục Nghệ thuật biểu diễn	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Di sản văn hóa 45/2024/QH15; NĐ 144/2020/NĐ-CP [danh hiệu NSND/NSUT: CẦN KIỂM TRA NĐ xét tặng]	DM.NT.01	Đang hiệu lực	
4	Danh hiệu	danh_hieu	Chuỗi	10	Không	FK	Danh hiệu NSND, NSUT (nếu có)	Cục Nghệ thuật biểu diễn	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Di sản văn hóa 45/2024/QH15; NĐ 144/2020/NĐ-CP [danh hiệu NSND/NSUT: CẦN KIỂM TRA NĐ xét tặng]	DM.NT.02	Đang hiệu lực	

5	Lĩnh vực	linh_vuc	Chuỗi	20	Có		Lĩnh vực (biểu diễn/điện ảnh/mỹ thuật)	Cục Nghệ thuật biểu diễn	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ- CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Di sản văn hóa 45/2024/QH15; NĐ 144/2020/NĐ- CP [danh hiệu NSND/NSUT: CẦN KIỂM TRA NĐ xét tặng]	—	Đang hiệu lực	
6	Đơn vị công tác	don_vi	Chuỗi	255	Không		Đơn vị nghệ thuật công tác	Cục Nghệ thuật biểu diễn	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ- CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Di sản văn hóa 45/2024/QH15; NĐ 144/2020/NĐ- CP [danh hiệu NSND/NSUT: CẦN KIỂM TRA NĐ xét tặng]	—	Đang hiệu lực	

7	Trạng thái bản ghi	trang_thai_ban_ghi	Chuỗi	20	Có		Trạng thái hiệu lực của bản ghi dữ liệu chủ	Cục Nghệ thuật biểu diễn	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Di sản văn hóa 45/2024/QH15; NĐ 144/2020/NĐ-CP [danh hiệu NSND/NSUT: CẦN KIỂM TRA NĐ xét tặng]	DM.KT.03	Đang hiệu lực	Đang/Hết hiệu lực
8	Ngày cập nhật	ngay_cap_nhat	Ngày giờ	—	Có		Thời điểm cập nhật bản ghi gần nhất	Cục Nghệ thuật biểu diễn	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Di sản văn hóa 45/2024/QH15; NĐ 144/2020/NĐ-CP [danh hiệu NSND/NSUT: CẦN KIỂM TRA NĐ xét tặng]	—	Đang hiệu lực	Tự động

DRM001.006. Dữ liệu chủ Tác phẩm văn hóa nghệ thuật*Đơn vị chủ quản: Cục Bản quyền tác giả; Cục Điện ảnh; Cục Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm.*

STT	Tên trường dữ liệu	Tên kỹ thuật (field)	Kiểu dữ liệu	Độ dài	Bắt buộc	Khóa	Mô tả (cái gì)	Đơn vị quản lý (của ai)	Căn cứ pháp lý (theo quy định nào)	Danh mục tham chiếu	Trạng thái	Ghi chú
1	Mã tác phẩm	ma_tac_pham	Chuỗi	20	Có	PK	Mã định danh duy nhất của tác phẩm	Cục Bản quyền tác giả	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Sở hữu trí tuệ (2005, sửa đổi 2009/2019/2022/2025); NĐ 17/2023/NĐ-CP sửa đổi bởi NĐ 134/2026/NĐ-CP (HL 09/4/2026); Luật Điện ảnh 05/2022/QH15	—	Đang hiệu lực	UUID
2	Tên tác phẩm	ten_tac_pham	Chuỗi	255	Có		Tên tác phẩm văn hóa nghệ thuật	Cục Bản quyền tác giả	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Sở hữu trí tuệ (2005, sửa đổi 2009/2019/2022/2025); NĐ 17/2023/NĐ-CP sửa đổi bởi NĐ 134/2026/NĐ-CP (HL 09/4/2026); Luật Điện ảnh 05/2022/QH15	—	Đang hiệu lực	

3	Loại hình tác phẩm	loai_hinh_tp	Chuỗi	10	Có	FK	Loại hình tác phẩm được bảo hộ	Cục Bản quyền tác giả	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Sở hữu trí tuệ (2005, sửa đổi 2009/2019/2022/2025); NĐ 17/2023/NĐ-CP sửa đổi bởi NĐ 134/2026/NĐ-CP (HL 09/4/2026); Luật Điện ảnh 05/2022/QH15	DM.BQ.02	Đang hiệu lực	
4	Tác giả	tac_gia	Chuỗi	255	Có		Họ tên tác giả/đồng tác giả	Cục Bản quyền tác giả	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Sở hữu trí tuệ (2005, sửa đổi 2009/2019/2022/2025); NĐ 17/2023/NĐ-CP sửa đổi bởi NĐ 134/2026/NĐ-CP (HL 09/4/2026); Luật Điện ảnh 05/2022/QH15	—	Đang hiệu lực	
5	Chủ sở hữu quyền	chu_so_huu	Chuỗi	255	Không		Chủ sở hữu quyền tác giả, quyền liên quan	Cục Bản quyền tác giả	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Sở hữu trí tuệ (2005, sửa đổi 2009/2019/2022/2025); NĐ 17/2023/NĐ-CP sửa đổi bởi NĐ 134/2026/NĐ-CP (HL	—	Đang hiệu lực	

									09/4/2026); Luật Điện ảnh 05/2022/QH15			
6	Năm sáng tác/công bố	nam	Số	—	Không		Năm sáng tác hoặc công bố	Cục Bản quyền tác giả	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Sở hữu trí tuệ (2005, sửa đổi 2009/2019/2022/2025); NĐ 17/2023/NĐ-CP sửa đổi bởi NĐ 134/2026/NĐ-CP (HL 09/4/2026); Luật Điện ảnh 05/2022/QH15	—	Đang hiệu lực	
7	Trạng thái bản ghi	trang_thai_ban_ghi	Chuỗi	20	Có		Trạng thái hiệu lực của bản ghi dữ liệu chủ	Cục Bản quyền tác giả	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Sở hữu trí tuệ (2005, sửa đổi 2009/2019/2022/2025); NĐ 17/2023/NĐ-CP sửa đổi bởi NĐ 134/2026/NĐ-CP (HL 09/4/2026); Luật Điện ảnh 05/2022/QH15	DM.KT.03	Đang hiệu lực	Đang/Hết hiệu lực
8	Ngày cập nhật	ngay_cap_nhat	Ngày giờ	—	Có		Thời điểm cập nhật bản ghi gần nhất	Cục Bản quyền tác giả	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Sở hữu trí tuệ (2005, sửa đổi 2009/2019/2022/2025); NĐ 17/2023/NĐ-CP	—	Đang hiệu lực	Tự động

									sửa đổi bởi ND 134/2026/NĐ-CP (HL 09/4/2026); Luật Điện ảnh 05/2022/QH15			
--	--	--	--	--	--	--	--	--	---	--	--	--

DRM001.007. Dữ liệu chủ Lễ hội*Đơn vị chủ quản: Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện.*

STT	Tên trường dữ liệu	Tên kỹ thuật (field)	Kiểu dữ liệu	Độ dài	Bắt buộc	Khóa	Mô tả (cái gì)	Đơn vị quản lý (của ai)	Căn cứ pháp lý (theo quy định nào)	Danh mục tham chiếu	Trạng thái	Ghi chú
1	Mã lễ hội	ma_le_hoi	Chuỗi	20	Có	PK	Mã định danh duy nhất của lễ hội	Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; ND 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; ND 110/2018/NĐ-CP về quản lý và tổ chức lễ hội	—	Đang hiệu lực	UUID
2	Tên lễ hội	ten_le_hoi	Chuỗi	255	Có		Tên lễ hội	Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; ND 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; ND 110/2018/NĐ-CP về quản lý và tổ chức lễ hội	—	Đang hiệu lực	

3	Loại lễ hội	loai_le_hoi	Chuỗi	20	Có		Loại lễ hội (truyền thống/văn hóa/ngành nghề/nước ngoài)	Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; NĐ 110/2018/NĐ-CP về quản lý và tổ chức lễ hội	—	Đang hiệu lực	
4	Địa bàn tổ chức	ma_dvhc	Chuỗi	10	Có	FK	Địa bàn tổ chức lễ hội	Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; NĐ 110/2018/NĐ-CP về quản lý và tổ chức lễ hội	DM.QG.01	Đang hiệu lực	
5	Thời gian tổ chức	thoi_gian	Chuỗi	100	Có		Thời gian tổ chức (âm/dương lịch)	Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; NĐ 110/2018/NĐ-CP về quản lý và tổ chức lễ hội	—	Đang hiệu lực	

6	Trạng thái bản ghi	trang_thai_ban_ghi	Chuỗi	20	Có		Trạng thái hiệu lực của bản ghi dữ liệu chủ	Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; NĐ 110/2018/NĐ-CP về quản lý và tổ chức lễ hội	DM.KT.03	Đang hiệu lực	Đang/Hết hiệu lực
7	Ngày cập nhật	ngay_cap_nhat	Ngày giờ	—	Có		Thời điểm cập nhật bản ghi gần nhất	Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; NĐ 110/2018/NĐ-CP về quản lý và tổ chức lễ hội	—	Đang hiệu lực	Tự động

DRM001.008. Dữ liệu chủ Thiết chế văn hóa cơ sở

Đơn vị chủ quản: Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện.

STT	Tên trường dữ liệu	Tên kỹ thuật (field)	Kiểu dữ liệu	Độ dài	Bắt buộc	Khóa	Mô tả (cái gì)	Đơn vị quản lý (của ai)	Căn cứ pháp lý (theo quy định nào)	Danh mục tham chiếu	Trạng thái	Ghi chú
1	Mã thiết chế	ma_thiet_che	Chuỗi	20	Có	PK	Mã định danh thiết chế văn hóa cơ sở	Cục Văn hóa	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ	—	Đang hiệu lực	UUID

								cơ sở, Gia đình và Thư viện	165/2025/NĐ- CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; pháp luật chuyên ngành về thiết chế văn hóa			
2	Tên thiết chế	ten	Chuỗi	255	Có		Tên thiết chế (trung tâm văn hóa, nhà văn hóa...)	Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ- CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; pháp luật chuyên ngành về thiết chế văn hóa	—	Đang hiệu lực	
3	Loại thiết chế	loai	Chuỗi	20	Có		Loại thiết chế văn hóa cơ sở	Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ- CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; pháp luật chuyên ngành về thiết chế văn hóa	—	Đang hiệu lực	
4	Cấp quản lý	cap_ql	Chuỗi	20	Có		Cấp quản lý (tỉnh/huyện/xã)	Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ- CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; pháp luật	—	Đang hiệu lực	

								Thư viện	chuyên ngành về thiết chế văn hóa			
5	Địa bàn	ma_dvhc	Chuỗi	10	Có	FK	Địa bàn của thiết chế	Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; pháp luật chuyên ngành về thiết chế văn hóa	DM.QG.01	Đang hiệu lực	
6	Trạng thái bản ghi	trang_thai_ban_ghi	Chuỗi	20	Có		Trạng thái hiệu lực của bản ghi dữ liệu chủ	Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; pháp luật chuyên ngành về thiết chế văn hóa	DM.KT.03	Đang hiệu lực	Đang/Hết hiệu lực
7	Ngày cập nhật	ngay_cap_nhat	Ngày giờ	—	Có		Thời điểm cập nhật bản ghi gần nhất	Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; pháp luật chuyên ngành về thiết chế văn hóa	—	Đang hiệu lực	Tự động

DRM001.009. Dữ liệu chủ Vận động viên*Đơn vị chủ quản: Cục Thể dục thể thao Việt Nam.*

STT	Tên trường dữ liệu	Tên kỹ thuật (field)	Kiểu dữ liệu	Độ dài	Bắt buộc	Khóa	Mô tả (cái gì)	Đơn vị quản lý (của ai)	Căn cứ pháp lý (theo quy định nào)	Danh mục tham chiếu	Trạng thái	Ghi chú
1	Mã vận động viên	ma_vdv	Chuỗi	20	Có	PK	Mã định danh duy nhất của vận động viên	Cục Thể dục thể thao Việt Nam	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Thể dục, thể thao 77/2006/QH11 (sửa đổi 26/2018/QH14)	—	Đang hiệu lực	UUID
2	Họ và tên	ho_ten	Chuỗi	100	Có		Họ tên vận động viên	Cục Thể dục thể thao Việt Nam	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Thể dục, thể thao 77/2006/QH11 (sửa đổi 26/2018/QH14)	—	Đang hiệu lực	
3	Môn thể thao	mon_tt	Chuỗi	10	Có	FK	Môn thể thao chuyên sâu	Cục Thể dục thể thao Việt Nam	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg;	DM.TT.01	Đang hiệu lực	

									Luật Thể dục, thể thao 77/2006/QH11 (sửa đổi 26/2018/QH14)			
4	Cấp độ	cap_do	Chuỗi	10	Có	FK	Cấp độ vận động viên	Cục Thể dục thể thao Việt Nam	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Thể dục, thể thao 77/2006/QH11 (sửa đổi 26/2018/QH14)	DM.TT.03	Đang hiệu lực	
5	Đơn vị quản lý	don_vi	Chuỗi	255	Có		Đơn vị, địa phương quản lý	Cục Thể dục thể thao Việt Nam	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Thể dục, thể thao 77/2006/QH11 (sửa đổi 26/2018/QH14)	—	Đang hiệu lực	
6	Dữ liệu y tế	du_lieu_yte	Chuỗi	—	Không		Hồ sơ y tế (DLCN nhạy cảm - tách lưu, mã hóa)	Cục Thể dục thể thao Việt Nam	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Thể dục, thể thao 77/2006/QH11 (sửa đổi 26/2018/QH14)	—	Đang hiệu lực	Nhạy cảm - hạn chế truy cập

									thể thao 77/2006/QH11 (sửa đổi 26/2018/QH14)			
7	Trạng thái bản ghi	trang_thai_ban_ghi	Chuỗi	20	Có		Trạng thái hiệu lực của bản ghi dữ liệu chủ	Cục Thể dục thể thao Việt Nam	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ- CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Thể dục, thể thao 77/2006/QH11 (sửa đổi 26/2018/QH14)	DM.KT.03	Đang hiệu lực	Đang/Hết hiệu lực
8	Ngày cập nhật	ngay_cap_nhat	Ngày giờ	—	Có		Thời điểm cập nhật bản ghi gần nhất	Cục Thể dục thể thao Việt Nam	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ- CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Thể dục, thể thao 77/2006/QH11 (sửa đổi 26/2018/QH14)	—	Đang hiệu lực	Tự động

DRM001.010. Dữ liệu chủ Huấn luyện viên*Đơn vị chủ quản: Cục Thể dục thể thao Việt Nam.*

STT	Tên trường dữ liệu	Tên kỹ thuật (field)	Kiểu dữ liệu	Độ dài	Bắt buộc	Khóa	Mô tả (cái gì)	Đơn vị quản lý (của ai)	Căn cứ pháp lý (theo quy định nào)	Danh mục tham chiếu	Trạng thái	Ghi chú
-----	--------------------------	-------------------------	--------------------	-----------	-------------	------	----------------	-------------------------------	--	---------------------------	---------------	---------

1	Mã huấn luyện viên	ma_hlv	Chuỗi	20	Có	PK	Mã định danh duy nhất của huấn luyện viên	Cục Thể dục thể thao Việt Nam	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Thể dục, thể thao 77/2006/QH11 (sửa đổi 26/2018/QH14)	—	Đang hiệu lực	UUID
2	Họ và tên	ho_ten	Chuỗi	100	Có		Họ tên huấn luyện viên	Cục Thể dục thể thao Việt Nam	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Thể dục, thể thao 77/2006/QH11 (sửa đổi 26/2018/QH14)	—	Đang hiệu lực	
3	Môn thể thao	mon_tt	Chuỗi	10	Có	FK	Môn thể thao chuyên sâu	Cục Thể dục thể thao Việt Nam	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Thể dục, thể thao 77/2006/QH11 (sửa đổi 26/2018/QH14)	DM.TT.01	Đang hiệu lực	

4	Cấp độ	cap_do	Chuỗi	10	Có	FK	Cấp độ huấn luyện viên	Cục Thể dục thể thao Việt Nam	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Thể dục, thể thao 77/2006/QH11 (sửa đổi 26/2018/QH14)	DM.TT.03	Đang hiệu lực	
5	Đơn vị quản lý	don_vi	Chuỗi	255	Có		Đơn vị, địa phương quản lý	Cục Thể dục thể thao Việt Nam	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Thể dục, thể thao 77/2006/QH11 (sửa đổi 26/2018/QH14)	—	Đang hiệu lực	
6	Trạng thái bản ghi	trang_thai_ban_ghi	Chuỗi	20	Có		Trạng thái hiệu lực của bản ghi dữ liệu chủ	Cục Thể dục thể thao Việt Nam	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Thể dục, thể thao 77/2006/QH11 (sửa đổi 26/2018/QH14)	DM.KT.03	Đang hiệu lực	Đang/Hết hiệu lực

7	Ngày cập nhật	ngay_cap_nhat	Ngày giờ	—	Có		Thời điểm cập nhật bản ghi gần nhất	Cục Thể dục thể thao Việt Nam	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Thể dục, thể thao 77/2006/QH11 (sửa đổi 26/2018/QH14)	—	Đang hiệu lực	Tự động
---	---------------	---------------	----------	---	----	--	-------------------------------------	-------------------------------	--	---	---------------	---------

DRM001.011. Dữ liệu chủ Trọng tài thể thao

Đơn vị chủ quản: Cục Thể dục thể thao Việt Nam.

STT	Tên trường dữ liệu	Tên kỹ thuật (field)	Kiểu dữ liệu	Độ dài	Bắt buộc	Khóa	Mô tả (cái gì)	Đơn vị quản lý (của ai)	Căn cứ pháp lý (theo quy định nào)	Danh mục tham chiếu	Trạng thái	Ghi chú
1	Mã trọng tài	ma_trong_tai	Chuỗi	20	Có	PK	Mã định danh duy nhất của trọng tài	Cục Thể dục thể thao Việt Nam	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Thể dục, thể thao 77/2006/QH11 (sửa đổi 26/2018/QH14)	—	Đang hiệu lực	UUID
2	Họ và tên	ho_ten	Chuỗi	100	Có		Họ tên trọng tài	Cục Thể dục thể thao	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ	—	Đang hiệu lực	

								Việt Nam	2439/QĐ-TTg; Luật Thể dục, thể thao 77/2006/QH11 (sửa đổi 26/2018/QH14)			
3	Môn thể thao	mon_tt	Chuỗi	10	Có	FK	Môn thể thao	Cục Thể dục thể thao Việt Nam	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Thể dục, thể thao 77/2006/QH11 (sửa đổi 26/2018/QH14)	DM.TT.01	Đang hiệu lực	
4	Cấp độ	cap_do	Chuỗi	10	Có	FK	Cấp độ trọng tài (quốc gia/quốc tế)	Cục Thể dục thể thao Việt Nam	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Thể dục, thể thao 77/2006/QH11 (sửa đổi 26/2018/QH14)	DM.TT.03	Đang hiệu lực	
5	Trạng thái bản ghi	trang_thai_ban_ghi	Chuỗi	20	Có		Trạng thái hiệu lực của bản ghi dữ liệu chủ	Cục Thể dục thể thao Việt Nam	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg;	DM.KT.03	Đang hiệu lực	Đang/Hết hiệu lực

									Luật Thể dục, thể thao 77/2006/QH11 (sửa đổi 26/2018/QH14)			
6	Ngày cập nhật	ngay_cap_nhat	Ngày giờ	—	Có		Thời điểm cập nhật bản ghi gần nhất	Cục Thể dục thể thao Việt Nam	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Thể dục, thể thao 77/2006/QH11 (sửa đổi 26/2018/QH14)	—	Đang hiệu lực	Tự động

DRM001.012. Dữ liệu chủ Liên đoàn/Hiệp hội thể thao

Đơn vị chủ quản: Cục Thể dục thể thao Việt Nam.

STT	Tên trường dữ liệu	Tên kỹ thuật (field)	Kiểu dữ liệu	Độ dài	Bắt buộc	Khóa	Mô tả (cái gì)	Đơn vị quản lý (của ai)	Căn cứ pháp lý (theo quy định nào)	Danh mục tham chiếu	Trạng thái	Ghi chú
1	Mã liên đoàn	ma_lien_doan	Chuỗi	20	Có	PK	Mã định danh liên đoàn/hiệp hội thể thao	Cục Thể dục thể thao Việt Nam	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Thể dục, thể thao 77/2006/QH11 (sửa đổi 26/2018/QH14)	—	Đang hiệu lực	UUID

2	Tên liên đoàn/hiệp hội	ten	Chuỗi	255	Có		Tên liên đoàn, hiệp hội thể thao	Cục Thể dục thể thao Việt Nam	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Thể dục, thể thao 77/2006/QH11 (sửa đổi 26/2018/QH14)	DM.TT.05	Đang hiệu lực	
3	Môn thể thao	mon_tt	Chuỗi	10	Có	FK	Môn thể thao quản lý	Cục Thể dục thể thao Việt Nam	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Thể dục, thể thao 77/2006/QH11 (sửa đổi 26/2018/QH14)	DM.TT.01	Đang hiệu lực	
4	Cấp	cap	Chuỗi	20	Có		Cấp (quốc gia/tỉnh)	Cục Thể dục thể thao Việt Nam	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Thể dục, thể thao 77/2006/QH11 (sửa đổi 26/2018/QH14)	—	Đang hiệu lực	

5	Trạng thái bản ghi	trang_thai_ban_ghi	Chuỗi	20	Có		Trạng thái hiệu lực của bản ghi dữ liệu chủ	Cục Thể dục thể thao Việt Nam	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Thể dục, thể thao 77/2006/QH11 (sửa đổi 26/2018/QH14)	DM.KT.03	Đang hiệu lực	Đang/Hết hiệu lực
6	Ngày cập nhật	ngay_cap_nhat	Ngày giờ	—	Có		Thời điểm cập nhật bản ghi gần nhất	Cục Thể dục thể thao Việt Nam	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Thể dục, thể thao 77/2006/QH11 (sửa đổi 26/2018/QH14)	—	Đang hiệu lực	Tự động

DRM001.013. Dữ liệu chủ Cơ sở thể thao

Đơn vị chủ quản: Cục Thể dục thể thao Việt Nam.

STT	Tên trường dữ liệu	Tên kỹ thuật (field)	Kiểu dữ liệu	Độ dài	Bắt buộc	Khóa	Mô tả (cái gì)	Đơn vị quản lý (của ai)	Căn cứ pháp lý (theo quy định nào)	Danh mục tham chiếu	Trạng thái	Ghi chú
1	Mã cơ sở	ma_co_so	Chuỗi	20	Có	PK	Mã định danh cơ sở thể thao	Cục Thể dục thể thao Việt Nam	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg;	—	Đang hiệu lực	UUID

									Luật Thể dục, thể thao 77/2006/QH11 (sửa đổi 26/2018/QH14)			
2	Tên cơ sở	ten	Chuỗi	255	Có		Tên cơ sở thể thao	Cục Thể dục thể thao Việt Nam	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; ND 165/2025/ND-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Thể dục, thể thao 77/2006/QH11 (sửa đổi 26/2018/QH14)	—	Đang hiệu lực	
3	Loại hình cơ sở	loai_hinh	Chuỗi	10	Có	FK	Loại hình cơ sở thể thao	Cục Thể dục thể thao Việt Nam	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; ND 165/2025/ND-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Thể dục, thể thao 77/2006/QH11 (sửa đổi 26/2018/QH14)	DM.TT.02	Đang hiệu lực	
4	Địa bàn	ma_dvhc	Chuỗi	10	Có	FK	Địa bàn của cơ sở	Cục Thể dục thể thao Việt Nam	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; ND 165/2025/ND-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Thể dục, thể thao	DM.QG.01	Đang hiệu lực	

									thể thao 77/2006/QH11 (sửa đổi 26/2018/QH14)			
5	Trạng thái bản ghi	trang_thai_ban_ghi	Chuỗi	20	Có		Trạng thái hiệu lực của bản ghi dữ liệu chủ	Cục Thể dục thể thao Việt Nam	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ- CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Thể dục, thể thao 77/2006/QH11 (sửa đổi 26/2018/QH14)	DM.KT.03	Đang hiệu lực	Đang/Hết hiệu lực
6	Ngày cập nhật	ngay_cap_nhat	Ngày giờ	—	Có		Thời điểm cập nhật bản ghi gần nhất	Cục Thể dục thể thao Việt Nam	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ- CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Thể dục, thể thao 77/2006/QH11 (sửa đổi 26/2018/QH14)	—	Đang hiệu lực	Tự động

DRM001.014. Dữ liệu chủ Điểm du lịch, khu du lịch*Đơn vị chủ quản: Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam.*

STT	Tên trường dữ liệu	Tên kỹ thuật (field)	Kiểu dữ liệu	Độ dài	Bắt buộc	Khóa	Mô tả (cái gì)	Đơn vị quản lý (của ai)	Căn cứ pháp lý (theo quy định nào)	Danh mục tham chiếu	Trạng thái	Ghi chú
-----	--------------------------	-------------------------	--------------------	-----------	-------------	------	-------------------	----------------------------------	--	---------------------------	---------------	---------

1	Mã điểm đến	ma_diem_den	Chuỗi	20	Có	PK	Mã định danh điểm du lịch/khu du lịch	Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Du lịch 09/2017/QH14	—	Đang hiệu lực	UUID
2	Tên điểm đến	ten	Chuỗi	255	Có		Tên điểm du lịch/khu du lịch	Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Du lịch 09/2017/QH14	—	Đang hiệu lực	
3	Cấp công nhận	cap_cn	Chuỗi	10	Có	FK	Cấp công nhận khu, điểm du lịch	Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Du lịch 09/2017/QH14	DM.DL.04	Đang hiệu lực	
4	Loại hình du lịch	loai_hinh	Chuỗi	10	Không	FK	Loại hình du lịch chủ đạo	Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Du lịch 09/2017/QH14	DM.DL.01	Đang hiệu lực	

5	Địa bàn	ma_dvhc	Chuỗi	10	Có	FK	Địa bàn điểm du lịch	Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; ND 165/2025/ND-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Du lịch 09/2017/QH14	DM.QG.01	Đang hiệu lực	
6	Tọa độ GIS	toa_do	Chuỗi	50	Không		Tọa độ điểm du lịch	Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; ND 165/2025/ND-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Du lịch 09/2017/QH14	—	Đang hiệu lực	WGS84
7	Trạng thái bản ghi	trang_thai_ban_ghi	Chuỗi	20	Có		Trạng thái hiệu lực của bản ghi dữ liệu chủ	Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; ND 165/2025/ND-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Du lịch 09/2017/QH14	DM.KT.03	Đang hiệu lực	Đang/Hết hiệu lực
8	Ngày cập nhật	ngay_cap_nhat	Ngày giờ	—	Có		Thời điểm cập nhật bản ghi gần nhất	Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; ND 165/2025/ND-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Du lịch 09/2017/QH14	—	Đang hiệu lực	Tự động

DRM001.015. Dữ liệu chủ Cơ sở lưu trú du lịch**Đơn vị chủ quản:** Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam.

STT	Tên trường dữ liệu	Tên kỹ thuật (field)	Kiểu dữ liệu	Độ dài	Bắt buộc	Khóa	Mô tả (cái gì)	Đơn vị quản lý (của ai)	Căn cứ pháp lý (theo quy định nào)	Danh mục tham chiếu	Trạng thái	Ghi chú
1	Mã cơ sở lưu trú	ma_co_so	Chuỗi	20	Có	PK	Mã định danh cơ sở lưu trú du lịch	Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Du lịch 09/2017/QH14	—	Đang hiệu lực	UUID
2	Tên cơ sở	ten	Chuỗi	255	Có		Tên cơ sở lưu trú	Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Du lịch 09/2017/QH14	—	Đang hiệu lực	
3	Loại hình lưu trú	loai_hinh	Chuỗi	10	Có	FK	Loại hình cơ sở lưu trú	Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Du lịch 09/2017/QH14	DM.DL.03	Đang hiệu lực	
4	Hạng	hang	Chuỗi	10	Không	FK	Hạng cơ sở lưu trú (1-5 sao)	Cục Du lịch Quốc gia	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-	DM.DL.02	Đang hiệu lực	

								Việt Nam	CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Du lịch 09/2017/QH14			
5	Địa bàn	ma_dvhc	Chuỗi	10	Có	FK	Địa bàn cơ sở lưu trú	Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Du lịch 09/2017/QH14	DM.QG.01	Đang hiệu lực	
6	Trạng thái bản ghi	trang_thai_ban_ghi	Chuỗi	20	Có		Trạng thái hiệu lực của bản ghi dữ liệu chủ	Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Du lịch 09/2017/QH14	DM.KT.03	Đang hiệu lực	Đang/Hết hiệu lực
7	Ngày cập nhật	ngay_cap_nhat	Ngày giờ	—	Có		Thời điểm cập nhật bản ghi gần nhất	Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Du lịch 09/2017/QH14	—	Đang hiệu lực	Tự động

DRM001.016. Dữ liệu chủ Hướng dẫn viên du lịch*Đơn vị chủ quản: Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam.*

STT	Tên trường dữ liệu	Tên kỹ thuật (field)	Kiểu dữ liệu	Độ dài	Bắt buộc	Khóa	Mô tả (cái gì)	Đơn vị quản	Căn cứ pháp lý (theo quy định nào)	Danh mục tham chiếu	Trạng thái	Ghi chú
-----	--------------------	----------------------	--------------	--------	----------	------	----------------	-------------	------------------------------------	---------------------	------------	---------

								lý (của ai)				
1	Mã hướng dẫn viên	ma_hdv	Chuỗi	20	Có	PK	Mã định danh hướng dẫn viên du lịch	Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Du lịch 09/2017/QH14	—	Đang hiệu lực	UUID; gắn số thẻ
2	Họ và tên	ho_ten	Chuỗi	100	Có		Họ tên hướng dẫn viên	Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Du lịch 09/2017/QH14	—	Đang hiệu lực	
3	Loại thẻ	loai_the	Chuỗi	10	Có	FK	Loại thẻ (quốc tế/nội địa/tại điểm)	Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Du lịch 09/2017/QH14	DM.DL.05	Đang hiệu lực	
4	Ngôn ngữ	ngon_ngu	Chuỗi	10	Không	FK	Ngôn ngữ hướng dẫn	Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Du lịch 09/2017/QH14	DM.DL.06	Đang hiệu lực	

5	Ngày hết hạn thẻ	ngay_het_han	Ngày	—	Không		Ngày hết hạn thẻ (thời hạn 5 năm)	Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Du lịch 09/2017/QH14	—	Đang hiệu lực	
6	Trạng thái bản ghi	trang_thai_ban_ghi	Chuỗi	20	Có		Trạng thái hiệu lực của bản ghi dữ liệu chủ	Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Du lịch 09/2017/QH14	DM.KT.03	Đang hiệu lực	Đang/Hết hiệu lực
7	Ngày cập nhật	ngay_cap_nhat	Ngày giờ	—	Có		Thời điểm cập nhật bản ghi gần nhất	Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Du lịch 09/2017/QH14	—	Đang hiệu lực	Tự động

DRM001.017. Dữ liệu chủ Doanh nghiệp lữ hành*Đơn vị chủ quản: Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam.*

STT	Tên trường dữ liệu	Tên kỹ thuật (field)	Kiểu dữ liệu	Độ dài	Bắt buộc	Khóa	Mô tả (cái gì)	Đơn vị quản lý (của ai)	Căn cứ pháp lý (theo quy định nào)	Danh mục tham chiếu	Trạng thái	Ghi chú
1	Mã doanh	ma_dn	Chuỗi	20	Có	PK	Mã định danh doanh nghiệp lữ hành	Cục Du lịch Quốc	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ	—	Đang hiệu lực	UUID; gắn mã số DN

	ngành lữ hành							gia Việt Nam	165/2025/NĐ- CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Du lịch 09/2017/QH14			
2	Tên doanh ngành	ten	Chuỗi	255	Có		Tên doanh ngành lữ hành	Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ- CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Du lịch 09/2017/QH14	—	Đang hiệu lực	
3	Loại hình lữ hành	loai_hinh	Chuỗi	10	Có	FK	Loại hình (nội địa/quốc tế)	Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ- CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Du lịch 09/2017/QH14	DM.DL.07	Đang hiệu lực	
4	Số giấy phép	so_gp	Chuỗi	50	Có		Số giấy phép kinh doanh lữ hành	Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ- CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Du lịch 09/2017/QH14	—	Đang hiệu lực	
5	Địa bàn	ma_dvhc	Chuỗi	10	Có	FK	Địa bàn trụ sở	Cục Du lịch Quốc gia	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ- CP; QĐ	DM.QG.01	Đang hiệu lực	

								Việt Nam	2439/QĐ-TTg; Luật Du lịch 09/2017/QH14			
6	Trạng thái bản ghi	trang_thai_ban_ghi	Chuỗi	20	Có		Trạng thái hiệu lực của bản ghi dữ liệu chủ	Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Du lịch 09/2017/QH14	DM.KT.03	Đang hiệu lực	Đang/Hết hiệu lực
7	Ngày cập nhật	ngay_cap_nhat	Ngày giờ	—	Có		Thời điểm cập nhật bản ghi gần nhất	Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Du lịch 09/2017/QH14	—	Đang hiệu lực	Tự động

DRM001.018. Dữ liệu chủ Cơ quan báo chí*Đơn vị chủ quản: Cục Báo chí*

STT	Tên trường dữ liệu	Tên kỹ thuật (field)	Kiểu dữ liệu	Độ dài	Bắt buộc	Khóa	Mô tả (cái gì)	Đơn vị quản lý (của ai)	Căn cứ pháp lý (theo quy định nào)	Danh mục tham chiếu	Trạng thái	Ghi chú
1	Mã cơ quan báo chí	ma_cqbc	Chuỗi	20	Có	PK	Mã định danh cơ quan báo chí	Cục Báo chí	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Báo chí 126/2025/QH15	—	Đang hiệu lực	UUID

									(HL 01/7/2026, thay Luật 103/2016)			
2	Tên cơ quan báo chí	ten	Chuỗi	255	Có		Tên cơ quan báo chí	Cục Báo chí	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Báo chí 126/2025/QH15 (HL 01/7/2026, thay Luật 103/2016)	—	Đang hiệu lực	
3	Loại hình báo chí	loai_hinh	Chuỗi	20	Có		Loại hình (báo in/điện tử/nói/hình)	Cục Báo chí	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Báo chí 126/2025/QH15 (HL 01/7/2026, thay Luật 103/2016)	—	Đang hiệu lực	
4	Cơ quan chủ quản	co_quan_cq	Chuỗi	255	Có		Cơ quan chủ quản báo chí	Cục Báo chí	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Báo chí 126/2025/QH15 (HL 01/7/2026, thay Luật 103/2016)	—	Đang hiệu lực	

									thay Luật 103/2016)			
5	Số giấy phép	so_gp	Chuỗi	50	Có		Số giấy phép hoạt động báo chí	Cục Báo chí	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Báo chí 126/2025/QH15 (HL 01/7/2026, thay Luật 103/2016)	—	Đang hiệu lực	
6	Trạng thái bản ghi	trang_thai_ban_ghi	Chuỗi	20	Có		Trạng thái hiệu lực của bản ghi dữ liệu chủ	Cục Báo chí	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Báo chí 126/2025/QH15 (HL 01/7/2026, thay Luật 103/2016)	DM.KT.03	Đang hiệu lực	Đang/Hết hiệu lực
7	Ngày cập nhật	ngay_cap_nhat	Ngày giờ	—	Có		Thời điểm cập nhật bản ghi gần nhất	Cục Báo chí	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Báo chí 126/2025/QH15 (HL 01/7/2026,	—	Đang hiệu lực	Tự động

									thay Luật 103/2016)			
--	--	--	--	--	--	--	--	--	------------------------	--	--	--

DRM001.019. Dữ liệu chủ Nhà báo*Đơn vị chủ quản: Cục Báo chí.*

STT	Tên trường dữ liệu	Tên kỹ thuật (field)	Kiểu dữ liệu	Độ dài	Bắt buộc	Khóa	Mô tả (cái gì)	Đơn vị quản lý (của ai)	Căn cứ pháp lý (theo quy định nào)	Danh mục tham chiếu	Trạng thái	Ghi chú
1	Mã nhà báo	ma_nha_bao	Chuỗi	20	Có	PK	Mã định danh nhà báo	Cục Báo chí	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Báo chí 126/2025/QH15 (HL 01/7/2026; thẻ nhà báo thời hạn 5 năm)	—	Đang hiệu lực	UUID; gắn số thẻ nhà báo
2	Họ và tên	ho_ten	Chuỗi	100	Có		Họ tên nhà báo	Cục Báo chí	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Báo chí 126/2025/QH15 (HL 01/7/2026; thẻ nhà báo thời hạn 5 năm)	—	Đang hiệu lực	
3	Cơ quan công tác	co_quan	Chuỗi	255	Có		Cơ quan báo chí công tác	Cục Báo chí	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ	—	Đang hiệu lực	

									165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Báo chí 126/2025/QH15 (HL 01/7/2026; thẻ nhà báo thời hạn 5 năm)			
4	Số thẻ nhà báo	so_the	Chuỗi	50	Có		Số thẻ nhà báo	Cục Báo chí	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Báo chí 126/2025/QH15 (HL 01/7/2026; thẻ nhà báo thời hạn 5 năm)	—	Đang hiệu lực	
5	Ngày hết hạn thẻ	ngay_het_han	Ngày	—	Không		Ngày hết hạn thẻ nhà báo	Cục Báo chí	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Báo chí 126/2025/QH15 (HL 01/7/2026; thẻ nhà báo thời hạn 5 năm)	—	Đang hiệu lực	
6	Trạng thái bản ghi	trang_thai_ban_ghi	Chuỗi	20	Có		Trạng thái hiệu lực của bản ghi dữ liệu chủ	Cục Báo chí	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-	DM.KT.03	Đang hiệu lực	Đang/Hết hiệu lực

									CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Báo chí 126/2025/QH15 (HL 01/7/2026; thẻ nhà báo thời hạn 5 năm)			
7	Ngày cập nhật	ngay_cap_nhat	Ngày giờ	—	Có		Thời điểm cập nhật bản ghi gần nhất	Cục Báo chí	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ- CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Báo chí 126/2025/QH15 (HL 01/7/2026; thẻ nhà báo thời hạn 5 năm)	—	Đang hiệu lực	Tự động

DRM001.020. Dữ liệu chủ Đài phát thanh, truyền hình

Đơn vị chủ quản: Cục Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử.

STT	Tên trường dữ liệu	Tên kỹ thuật (field)	Kiểu dữ liệu	Độ dài	Bắt buộc	Khóa	Mô tả (cái gì)	Đơn vị quản lý (của ai)	Căn cứ pháp lý (theo quy định nào)	Danh mục tham chiếu	Trạng thái	Ghi chú
1	Mã đài PT-TH	ma_dai	Chuỗi	20	Có	PK	Mã định danh đài phát thanh, truyền hình	Cục Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ- CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Báo chí 126/2025/QH15 (HL 01/7/2026)	—	Đang hiệu lực	UUID

2	Tên đài	ten	Chuỗi	255	Có		Tên đài phát thanh, truyền hình	Cục Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Báo chí 126/2025/QH15 (HL 01/7/2026)	—	Đang hiệu lực	
3	Loại hình dịch vụ	loai_hinh	Chuỗi	20	Có		Loại hình dịch vụ PT-TH (quảng bá/trả tiền)	Cục Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Báo chí 126/2025/QH15 (HL 01/7/2026)	—	Đang hiệu lực	
4	Cơ quan chủ quản	co_quan_cq	Chuỗi	255	Có		Cơ quan chủ quản	Cục Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Báo chí 126/2025/QH15 (HL 01/7/2026)	—	Đang hiệu lực	
5	Số giấy phép	so_gp	Chuỗi	50	Có		Số giấy phép hoạt động PT-TH	Cục Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Báo chí	—	Đang hiệu lực	

								tin điện tử	126/2025/QH15 (HL 01/7/2026)			
6	Trạng thái bản ghi	trang_thai_ban_ghi	Chuỗi	20	Có		Trạng thái hiệu lực của bản ghi dữ liệu chủ	Cục Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Báo chí 126/2025/QH15 (HL 01/7/2026)	DM.KT.03	Đang hiệu lực	Đang/Hết hiệu lực
7	Ngày cập nhật	ngay_cap_nhat	Ngày giờ	—	Có		Thời điểm cập nhật bản ghi gần nhất	Cục Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Báo chí 126/2025/QH15 (HL 01/7/2026)	—	Đang hiệu lực	Tự động

DRM001.021. Dữ liệu chủ Kênh chương trình phát thanh, truyền hình

Đơn vị chủ quản: Cục Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử.

STT	Tên trường dữ liệu	Tên kỹ thuật (field)	Kiểu dữ liệu	Độ dài	Bắt buộc	Khóa	Mô tả (cái gì)	Đơn vị quản lý (của ai)	Căn cứ pháp lý (theo quy định nào)	Danh mục tham chiếu	Trạng thái	Ghi chú
1	Mã kênh	ma_kenh	Chuỗi	20	Có	PK	Mã định danh kênh chương trình	Cục Phát thanh, Truyền hình và Thông	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Báo chí	—	Đang hiệu lực	UUID

								tin điện tử	126/2025/QH15 (HL 01/7/2026); TT 17/2025/TT- BVHTTDL (danh mục kênh thiết yếu, HL 23/01/2026)			
2	Tên kênh	ten	Chuỗi	255	Có		Tên kênh chương trình PT-TH	Cục Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ- CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Báo chí 126/2025/QH15 (HL 01/7/2026); TT 17/2025/TT- BVHTTDL (danh mục kênh thiết yếu, HL 23/01/2026)	—	Đang hiệu lực	
3	Đài chủ quản	ma_dai	Chuỗi	20	Có	FK	Đài PT-TH chủ quản kênh	Cục Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ- CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Báo chí 126/2025/QH15 (HL 01/7/2026); TT 17/2025/TT-	DRM001.020	Đang hiệu lực	

									BVHTTDL (danh mục kênh thiết yếu, HL 23/01/2026)			
4	Loại kênh thiết yếu	loai_kenh	Chuỗi	20	Có	FK	Phân loại kênh thiết yếu quốc gia/địa phương/khác theo danh mục TT 17/2025	Cục Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ- CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Báo chí 126/2025/QH15 (HL 01/7/2026); TT 17/2025/TT- BVHTTDL (danh mục kênh thiết yếu, HL 23/01/2026)	DM.PTTH.01	Đang hiệu lực	Danh mục kênh thiết yếu
5	Số giấy phép	so_gp	Chuỗi	50	Có		Số giấy phép sản xuất kênh	Cục Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ- CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Báo chí 126/2025/QH15 (HL 01/7/2026); TT 17/2025/TT- BVHTTDL (danh mục kênh thiết yếu, HL 23/01/2026)	—	Đang hiệu lực	

6	Trạng thái bản ghi	trang_thai_ban_ghi	Chuỗi	20	Có		Trạng thái hiệu lực của bản ghi dữ liệu chủ	Cục Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Báo chí 126/2025/QH15 (HL 01/7/2026); TT 17/2025/TT-BVHTTDL (danh mục kênh thiết yếu, HL 23/01/2026)	DM.KT.03	Đang hiệu lực	Đang/Hết hiệu lực
7	Ngày cập nhật	ngay_cap_nhat	Ngày giờ	—	Có		Thời điểm cập nhật bản ghi gần nhất	Cục Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Báo chí 126/2025/QH15 (HL 01/7/2026); TT 17/2025/TT-BVHTTDL (danh mục kênh thiết yếu, HL 23/01/2026)	—	Đang hiệu lực	Tự động

DRM001.022. Dữ liệu chủ Nhà xuất bản*Đơn vị chủ quản: Cục Xuất bản, In và Phát hành.*

STT	Tên trường dữ liệu	Tên kỹ thuật (field)	Kiểu dữ liệu	Độ dài	Bắt buộc	Khóa	Mô tả (cái gì)	Đơn vị quản lý (của ai)	Căn cứ pháp lý (theo quy định nào)	Danh mục tham chiếu	Trạng thái	Ghi chú
1	Mã nhà xuất bản	ma_nxb	Chuỗi	20	Có	PK	Mã định danh nhà xuất bản	Cục Xuất bản, In và Phát hành	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Xuất bản 19/2012/QH13 (thông qua 20/11/2012)	—	Đang hiệu lực	UUID
2	Tên nhà xuất bản	ten	Chuỗi	255	Có		Tên nhà xuất bản	Cục Xuất bản, In và Phát hành	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Xuất bản 19/2012/QH13 (thông qua 20/11/2012)	—	Đang hiệu lực	
3	Cơ quan chủ quản	co_quan_cq	Chuỗi	255	Có		Cơ quan chủ quản nhà xuất bản	Cục Xuất bản, In và Phát hành	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Xuất bản 19/2012/QH13	—	Đang hiệu lực	

									(thông qua 20/11/2012)			
4	Loại hình tổ chức	loai_hinh	Chuỗi	20	Không		Loại hình tổ chức nhà xuất bản	Cục Xuất bản, In và Phát hành	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Xuất bản 19/2012/QH13 (thông qua 20/11/2012)	—	Đang hiệu lực	
5	Số giấy phép	so_gp	Chuỗi	50	Có		Số giấy phép thành lập nhà xuất bản	Cục Xuất bản, In và Phát hành	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Xuất bản 19/2012/QH13 (thông qua 20/11/2012)	—	Đang hiệu lực	
6	Trạng thái bản ghi	trang_thai_ban_ghi	Chuỗi	20	Có		Trạng thái hiệu lực của bản ghi dữ liệu chủ	Cục Xuất bản, In và Phát hành	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Xuất bản 19/2012/QH13 (thông qua 20/11/2012)	DM.KT.03	Đang hiệu lực	Đang/Hết hiệu lực

7	Ngày cập nhật	ngay_cap_nhat	Ngày giờ	—	Có		Thời điểm cập nhật bản ghi gần nhất	Cục Xuất bản, In và Phát hành	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Xuất bản 19/2012/QH13 (thông qua 20/11/2012)	—	Đang hiệu lực	Tự động
---	---------------	---------------	----------	---	----	--	-------------------------------------	-------------------------------	---	---	---------------	---------

DRM001.023. Dữ liệu chủ Thư viện

Đơn vị chủ quản: Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện.

STT	Tên trường dữ liệu	Tên kỹ thuật (field)	Kiểu dữ liệu	Độ dài	Bắt buộc	Khóa	Mô tả (cái gì)	Đơn vị quản lý (của ai)	Căn cứ pháp lý (theo quy định nào)	Danh mục tham chiếu	Trạng thái	Ghi chú
1	Mã thư viện	ma_thu_vien	Chuỗi	20	Có	PK	Mã định danh thư viện	Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Thư viện 46/2019/QH14 (HL 01/7/2020); NĐ 93/2020/NĐ-CP	—	Đang hiệu lực	UUID
2	Tên thư viện	ten	Chuỗi	255	Có		Tên thư viện	Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ	—	Đang hiệu lực	

								Thư viện	2439/QĐ-TTg; Luật Thư viện 46/2019/QH14 (HL 01/7/2020); NĐ 93/2020/NĐ-CP			
3	Loại thư viện	loai	Chuỗi	20	Có		Loại thư viện (công lập/ngoài công lập/chuyên ngành)	Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Thư viện 46/2019/QH14 (HL 01/7/2020); NĐ 93/2020/NĐ-CP	—	Đang hiệu lực	
4	Cơ quan chủ quản	co_quan_cq	Chuỗi	255	Có		Cơ quan chủ quản thư viện	Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Thư viện 46/2019/QH14 (HL 01/7/2020); NĐ 93/2020/NĐ-CP	—	Đang hiệu lực	
5	Địa bàn	ma_dvhc	Chuỗi	10	Có	FK	Địa bàn thư viện	Cục Văn hóa cơ	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ	DM.QG.01	Đang hiệu lực	

								sở, Gia đình và Thư viện	165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Thư viện 46/2019/QH14 (HL 01/7/2020); NĐ 93/2020/NĐ-CP			
6	Trạng thái bản ghi	trang_thai_ban_ghi	Chuỗi	20	Có		Trạng thái hiệu lực của bản ghi dữ liệu chủ	Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Thư viện 46/2019/QH14 (HL 01/7/2020); NĐ 93/2020/NĐ-CP	DM.KT.03	Đang hiệu lực	Đang/Hết hiệu lực
7	Ngày cập nhật	ngay_cap_nhat	Ngày giờ	—	Có		Thời điểm cập nhật bản ghi gần nhất	Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Thư viện 46/2019/QH14 (HL 01/7/2020); NĐ 93/2020/NĐ-CP	—	Đang hiệu lực	Tự động

DRM001.024. Dữ liệu chủ Tổ chức, doanh nghiệp Bộ VHTTDL**Đơn vị chủ quản:** Vụ tổ chức cán bộ

STT	Tên trường dữ liệu	Tên kỹ thuật (field)	Kiểu dữ liệu	Độ dài	Bắt buộc	Khóa	Mô tả (cái gì)	Đơn vị quản lý (của ai)	Căn cứ pháp lý (theo quy định nào)	Danh mục tham chiếu	Trạng thái	Ghi chú
1	Mã tổ chức	ma_to_chuc	Chuỗi	20	Có	PK	Mã định danh tổ chức, doanh nghiệp ngành	Văn phòng Bộ	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg	—	Đang hiệu lực	UUID; đồng bộ mã số DN/đơn vị
2	Tên tổ chức	ten	Chuỗi	255	Có		Tên tổ chức, doanh nghiệp	Văn phòng Bộ	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg	—	Đang hiệu lực	
3	Loại hình	loai_hinh	Chuỗi	20	Có		Loại hình tổ chức/doanh nghiệp	Văn phòng Bộ	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg	—	Đang hiệu lực	
4	Lĩnh vực hoạt động	linh_vuc	Chuỗi	50	Không		Lĩnh vực hoạt động trong ngành VHTTDL	Văn phòng Bộ	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg	—	Đang hiệu lực	
5	Địa bàn	ma_dvhc	Chuỗi	10	Có	FK	Địa bàn trụ sở	Văn phòng Bộ	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-	DM.QG.01	Đang hiệu lực	

									CP; QĐ 2439/QĐ-TTg			
6	Trạng thái bản ghi	trang_thai_ban_ghi	Chuỗi	20	Có		Trạng thái hiệu lực của bản ghi dữ liệu chủ	Văn phòng Bộ	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ- CP; QĐ 2439/QĐ-TTg	DM.KT.03	Đang hiệu lực	Đang/Hết hiệu lực
7	Ngày cập nhật	ngay_cap_nhat	Ngày giờ	—	Có		Thời điểm cập nhật bản ghi gần nhất	Văn phòng Bộ	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ- CP; QĐ 2439/QĐ-TTg	—	Đang hiệu lực	Tự động

DRM001.025. Dữ liệu chủ Cán bộ, công chức, viên chức ngành

Đơn vị chủ quản: Vụ Tổ chức cán bộ.

STT	Tên trường dữ liệu	Tên kỹ thuật (field)	Kiểu dữ liệu	Độ dài	Bắt buộc	Khóa	Mô tả (cái gì)	Đơn vị quản lý (của ai)	Căn cứ pháp lý (theo quy định nào)	Danh mục tham chiếu	Trạng thái	Ghi chú
1	Mã CBCCVC	ma_cbccvc	Chuỗi	20	Có	PK	Mã định danh cán bộ, công chức, viên chức	Vụ Tổ chức cán bộ	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ- CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức	—	Đang hiệu lực	UUID; liên kết định danh cá nhân

2	Họ và tên	ho_ten	Chuỗi	100	Có		Họ tên	Vụ Tổ chức cán bộ	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ- CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức	—	Đang hiệu lực	
3	Đơn vị công tác	ma_don_vi	Chuỗi	20	Có	FK	Đơn vị công tác	Vụ Tổ chức cán bộ	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ- CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức	DRM001.026	Đang hiệu lực	
4	Chức danh, vị trí	chuc_danh	Chuỗi	100	Có		Chức danh, vị trí việc làm	Vụ Tổ chức cán bộ	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ- CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức	—	Đang hiệu lực	
5	Ngạch/hạng	ngach	Chuỗi	50	Không		Ngạch công chức/hạng viên chức	Vụ Tổ chức	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-	—	Đang hiệu lực	

								cán bộ	CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức			
6	Trạng thái bản ghi	trang_thai_ban_ghi	Chuỗi	20	Có		Trạng thái hiệu lực của bản ghi dữ liệu chủ	Vụ Tổ chức cán bộ	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ- CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức	DM.KT.03	Đang hiệu lực	Đang/Hết hiệu lực
7	Ngày cập nhật	ngay_cap_nhat	Ngày giờ	—	Có		Thời điểm cập nhật bản ghi gần nhất	Vụ Tổ chức cán bộ	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ- CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức	—	Đang hiệu lực	Tự động

DRM001.026. Dữ liệu chủ Đơn vị thuộc Bộ VHTTDL*Đơn vị chủ quản: Vụ Tổ chức cán bộ.*

STT	Tên trường dữ liệu	Tên kỹ thuật (field)	Kiểu dữ liệu	Độ dài	Bắt buộc	Khóa	Mô tả (cái gì)	Đơn vị quản lý	Căn cứ pháp lý (theo quy định nào)	Danh mục tham chiếu	Trạng thái	Ghi chú
-----	--------------------------	-------------------------	--------------------	-----------	-------------	------	-------------------	-------------------------	--	------------------------	---------------	---------

								(của ai)				
1	Mã đơn vị	ma_don_vi	Chuỗi	20	Có	PK	Mã định danh đơn vị thuộc ngành	Vụ Tổ chức cán bộ	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ- CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; NĐ 43/2025/NĐ- CP (chức năng, nhiệm vụ Bộ VHTTDL)	—	Đang hiệu lực	UUID
2	Tên đơn vị	ten	Chuỗi	255	Có		Tên đơn vị	Vụ Tổ chức cán bộ	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ- CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; NĐ 43/2025/NĐ- CP (chức năng, nhiệm vụ Bộ VHTTDL)	—	Đang hiệu lực	
3	Loại đơn vị	loai	Chuỗi	20	Có		Loại đơn vị (cục/vụ/đơn vị sự nghịệp...)	Vụ Tổ chức cán bộ	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ- CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; NĐ 43/2025/NĐ- CP (chức năng,	—	Đang hiệu lực	

									nhiệm vụ Bộ VHTTDL)			
4	Đơn vị cấp trên	ma_cha	Chuỗi	20	Không	FK	Đơn vị quản lý cấp trên	Vụ Tổ chức cán bộ	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; NĐ 43/2025/NĐ-CP (chức năng, nhiệm vụ Bộ VHTTDL)	DRM001.026	Đang hiệu lực	
5	Trạng thái bản ghi	trang_thai_ban_ghi	Chuỗi	20	Có		Trạng thái hiệu lực của bản ghi dữ liệu chủ	Vụ Tổ chức cán bộ	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; NĐ 43/2025/NĐ-CP (chức năng, nhiệm vụ Bộ VHTTDL)	DM.KT.03	Đang hiệu lực	Đang/Hết hiệu lực
6	Ngày cập nhật	ngay_cap_nhat	Ngày giờ	—	Có		Thời điểm cập nhật bản ghi gần nhất	Vụ Tổ chức cán bộ	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; NĐ 43/2025/NĐ-CP (chức năng,	—	Đang hiệu lực	Tự động

									nhiệm vụ Bộ VHTTDL)			
--	--	--	--	--	--	--	--	--	------------------------	--	--	--

DRM001.027. Dữ liệu chủ Địa danh và địa giới hành chính Bộ

Đơn vị chủ quản: Văn phòng Bộ.

STT	Tên trường dữ liệu	Tên kỹ thuật (field)	Kiểu dữ liệu	Độ dài	Bắt buộc	Khóa	Mô tả (cái gì)	Đơn vị quản lý (của ai)	Căn cứ pháp lý (theo quy định nào)	Danh mục tham chiếu	Trạng thái	Ghi chú
1	Mã địa danh	ma_dia_danh	Chuỗi	20	Có	PK	Mã định danh địa danh/đơn vị hành chính	Văn phòng Bộ	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; đồng bộ danh mục đơn vị hành chính quốc gia	DM.QG.01	Đang hiệu lực	Đồng bộ CSDLQG
2	Tên địa danh	ten	Chuỗi	255	Có		Tên địa danh, đơn vị hành chính	Văn phòng Bộ	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; đồng bộ danh mục đơn vị hành chính quốc gia	—	Đang hiệu lực	
3	Cấp hành chính	cap_hc	Chuỗi	20	Có		Cấp hành chính (tỉnh/xã)	Văn phòng Bộ	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ	—	Đang hiệu lực	

									2439/QĐ-TTg; đồng bộ danh mục đơn vị hành chính quốc gia			
4	Đơn vị cấp trên	ma_cha	Chuỗi	20	Không	FK	Đơn vị hành chính cấp trên	Văn phòng Bộ	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ- CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; đồng bộ danh mục đơn vị hành chính quốc gia	DM.QG.01	Đang hiệu lực	
5	Trạng thái bản ghi	trang_thai_ban_ghi	Chuỗi	20	Có		Trạng thái hiệu lực của bản ghi dữ liệu chủ	Văn phòng Bộ	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ- CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; đồng bộ danh mục đơn vị hành chính quốc gia	DM.KT.03	Đang hiệu lực	Đang/Hết hiệu lực
6	Ngày cập nhật	ngay_cap_nhat	Ngày giờ	—	Có		Thời điểm cập nhật bản ghi gần nhất	Văn phòng Bộ	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ- CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; đồng bộ danh mục đơn vị	—	Đang hiệu lực	Tự động

									hành chính quốc gia			
--	--	--	--	--	--	--	--	--	------------------------	--	--	--

DRM001.028. Dữ liệu chủ Danh mục dùng chung Bộ VHTTDL

Đơn vị chủ quản: Văn phòng Bộ

STT	Tên trường dữ liệu	Tên kỹ thuật (field)	Kiểu dữ liệu	Độ dài	Bắt buộc	Khóa	Mô tả (Cái gì)	Đơn vị quản lý (Của ai)	Căn cứ pháp lý (Theo quy định nào)	Danh mục tham chiếu	Trạng thái	Ghi chú
1	Mã danh mục	ma_danh_muc	Chuỗi	20	Có	PK	Mã định danh danh mục dùng chung	Văn phòng Bộ	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; QĐ 2439/QĐ-TTg (Tür điển dữ liệu dùng chung)	—	Đang hiệu lực	UUID
2	Tên danh mục	ten	Chuỗi	255	Có		Tên danh mục dùng chung	Văn phòng Bộ	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; QĐ 2439/QĐ-TTg (Tür điển dữ liệu dùng chung)	—	Đang hiệu lực	
3	Đơn vị chủ quản	don_vi_cq	Chuỗi	255	Có		Đơn vị chủ quản danh mục	Văn phòng Bộ	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ	—	Đang hiệu lực	

									2439/QĐ-TTg; QĐ 2439/QĐ- TTg (Tư điển dữ liệu dùng chung)			
4	Phạm vi áp dụng	pham_vi	Chuỗi	100	Không		Phạm vi áp dụng danh mục	Văn phòng Bộ	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ- CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; QĐ 2439/QĐ- TTg (Tư điển dữ liệu dùng chung)	—	Đang hiệu lực	
5	Trạng thái bản ghi	trang_thai_ban_ghi	Chuỗi	20	Có		Trạng thái hiệu lực của bản ghi dữ liệu chủ	Văn phòng Bộ	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ- CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; QĐ 2439/QĐ- TTg (Tư điển dữ liệu dùng chung)	DM.KT.03	Đang hiệu lực	Đang/Hết hiệu lực
6	Ngày cập nhật	ngay_cap_nhat	Ngày giờ	—	Có		Thời điểm cập nhật bản ghi gần nhất	Văn phòng Bộ	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ- CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; QĐ 2439/QĐ- TTg (Tư điển	—	Đang hiệu lực	Tự động

									dữ liệu dùng chung)			
--	--	--	--	--	--	--	--	--	---------------------	--	--	--

DRM001.029. Dữ liệu chủ Hiện vật

Đơn vị chủ quản: Cục Di sản văn hóa.

STT	Tên trường dữ liệu	Tên kỹ thuật (field)	Kiểu dữ liệu	Độ dài	Bắt buộc	Khóa	Mô tả (cái gì)	Đơn vị quản lý (của ai)	Căn cứ pháp lý (theo quy định nào)	Danh mục tham chiếu	Trạng thái	Ghi chú
1	Mã hiện vật	ma_hien_vat	Chuỗi	20	Có	PK	Mã định danh hiện vật (bao gồm di vật, cổ vật; bảo vật quốc gia là tập con)	Cục Di sản văn hóa	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Di sản văn hóa 45/2024/QH15	—	Đang hiệu lực	UUID
2	Tên hiện vật	ten	Chuỗi	255	Có		Tên hiện vật	Cục Di sản văn hóa	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Di sản văn hóa 45/2024/QH15	—	Đang hiệu lực	
3	Loại hiện vật	loai	Chuỗi	10	Có	FK	Loại hiện vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	Cục Di sản văn hóa	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Di sản văn	DM.DS.05	Đang hiệu lực	

									hóa 45/2024/QH15			
4	Bảo tàng/nơi lưu giữ	noi_luu_giu	Chuỗi	255	Có		Bảo tàng hoặc đơn vị lưu giữ	Cục Di sản văn hóa	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ- CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Di sản văn hóa 45/2024/QH15	—	Đang hiệu lực	
5	Niên đại	nien_dai	Chuỗi	100	Không		Niên đại hiện vật	Cục Di sản văn hóa	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ- CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Di sản văn hóa 45/2024/QH15	—	Đang hiệu lực	
6	Trạng thái bản ghi	trang_thai_ban_ghi	Chuỗi	20	Có		Trạng thái hiệu lực của bản ghi dữ liệu chủ	Cục Di sản văn hóa	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ- CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Di sản văn hóa 45/2024/QH15	DM.KT.03	Đang hiệu lực	Đang/Hết hiệu lực
7	Ngày cập nhật	ngay_cap_nhat	Ngày giờ	—	Có		Thời điểm cập nhật bản ghi gần nhất	Cục Di sản văn hóa	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ- CP; QĐ	—	Đang hiệu lực	Tự động

									2439/QĐ-TTg; Luật Di sản văn hóa 45/2024/QH15			
--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

DRM001.030. Dữ liệu chủ Di sản tư liệu

Đơn vị chủ quản: Cục Di sản văn hóa.

STT	Tên trường dữ liệu	Tên kỹ thuật (field)	Kiểu dữ liệu	Độ dài	Bắt buộc	Khóa	Mô tả (cái gì)	Đơn vị quản lý (của ai)	Căn cứ pháp lý (theo quy định nào)	Danh mục tham chiếu	Trạng thái	Ghi chú
1	Mã di sản tư liệu	ma_dstl	Chuỗi	20	Có	PK	Mã định danh di sản tư liệu	Cục Di sản văn hóa	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Di sản văn hóa 45/2024/QH15	—	Đang hiệu lực	UUID
2	Tên di sản tư liệu	ten	Chuỗi	255	Có		Tên di sản tư liệu	Cục Di sản văn hóa	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Di sản văn hóa 45/2024/QH15	—	Đang hiệu lực	
3	Cấp ghi danh	cap_ghi_danh	Chuỗi	20	Có		Cấp ghi danh (quốc gia/khu vực/UNESCO)	Cục Di sản	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ	—	Đang hiệu lực	

								văn hóa	165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Di sản văn hóa 45/2024/QH15			
4	Nơi lưu giữ	noi_luu_giu	Chuỗi	255	Có		Đơn vị lưu giữ di sản tư liệu	Cục Di sản văn hóa	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Di sản văn hóa 45/2024/QH15	—	Đang hiệu lực	
5	Trạng thái bản ghi	trang_thai_ban_ghi	Chuỗi	20	Có		Trạng thái hiệu lực của bản ghi dữ liệu chủ	Cục Di sản văn hóa	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Di sản văn hóa 45/2024/QH15	DM.KT.03	Đang hiệu lực	Đang/Hết hiệu lực
6	Ngày cập nhật	ngay_cap_nhat	Ngày giờ	—	Có		Thời điểm cập nhật bản ghi gần nhất	Cục Di sản văn hóa	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Di sản văn hóa 45/2024/QH15	—	Đang hiệu lực	Tự động

DRM001.031. Dữ liệu chủ Người học cơ sở giáo dục đại học nghệ thuật*Đơn vị chủ quản: Các trường ĐH nghệ thuật trực thuộc Bộ (phối hợp Bộ GD&ĐT).*

STT	Tên trường dữ liệu	Tên kỹ thuật (field)	Kiểu dữ liệu	Độ dài	Bắt buộc	Khóa	Mô tả (cái gì)	Đơn vị quản lý (của ai)	Căn cứ pháp lý (theo quy định nào)	Danh mục tham chiếu	Trạng thái	Ghi chú
1	Mã người học	ma_nguoi_hoc	Chuỗi	20	Có	PK	Mã định danh người học (đồng bộ HEMIS)	Trường ĐH nghệ thuật	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Giáo dục đại học [CẦN KIỂM TRA - thẩm quyền Bộ GD&ĐT]; kết nối HEMIS	—	Đang hiệu lực	UUID; DLCN cần bảo vệ
2	Họ và tên	ho_ten	Chuỗi	100	Có		Họ tên người học	Trường ĐH nghệ thuật	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Giáo dục đại học [CẦN KIỂM TRA - thẩm quyền Bộ GD&ĐT]; kết nối HEMIS	—	Đang hiệu lực	DLCN
3	Chương trình đào tạo	ma_ctdt	Chuỗi	20	Có	FK	Chương trình đào tạo theo học	Trường ĐH nghệ thuật	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ	DRM001.033	Đang hiệu lực	

									2439/QĐ-TTg; Luật Giáo dục đại học [CẦN KIỂM TRA - thẩm quyền Bộ GD&ĐT]; kết nối HEMIS			
4	Trình độ đào tạo	trinh_do	Chuỗi	20	Có		Trình độ (cử nhân/thạc sĩ/tiến sĩ)	Trường ĐH nghệ thuật	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ- CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Giáo dục đại học [CẦN KIỂM TRA - thẩm quyền Bộ GD&ĐT]; kết nối HEMIS	—	Đang hiệu lực	
5	Trạng thái học tập	trang_thai_ht	Chuỗi	20	Có		Trạng thái (đang học/tốt nghệ/thời học)	Trường ĐH nghệ thuật	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ- CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Giáo dục đại học [CẦN KIỂM TRA - thẩm quyền Bộ GD&ĐT]; kết nối HEMIS	—	Đang hiệu lực	
6	Trạng thái bản ghi	trang_thai_ban_ghi	Chuỗi	20	Có		Trạng thái hiệu lực của	Trường ĐH	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ	DM.KT.03	Đang hiệu lực	Đang/Hết hiệu lực

							bản ghi dữ liệu chủ	nghệ thuật	165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Giáo dục đại học [CẦN KIỂM TRA - thẩm quyền Bộ GD&ĐT]; kết nối HEMIS			
7	Ngày cập nhật	ngay_cap_nhat	Ngày giờ	—	Có		Thời điểm cập nhật bản ghi gần nhất	Trường ĐH nghệ thuật	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Giáo dục đại học [CẦN KIỂM TRA - thẩm quyền Bộ GD&ĐT]; kết nối HEMIS	—	Đang hiệu lực	Tự động

DRM001.032. Dữ liệu chủ Giảng viên nghệ thuật thực hành

Đơn vị chủ quản: Các trường ĐH nghệ thuật trực thuộc Bộ.

STT	Tên trường dữ liệu	Tên kỹ thuật (field)	Kiểu dữ liệu	Độ dài	Bắt buộc	Khóa	Mô tả (cái gì)	Đơn vị quản lý (của ai)	Căn cứ pháp lý (theo quy định nào)	Danh mục tham chiếu	Trạng thái	Ghi chú
1	Mã giảng viên	ma_giang_vien	Chuỗi	20	Có	PK	Mã định danh giảng viên	Trường ĐH nghệ thuật	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg;	—	Đang hiệu lực	UUID; liên kết DRM001.005/.025

							nghệ thuật		Luật Giáo dục đại học ; liên kết DRM001.005, DRM001.025			
2	Họ và tên	ho_ten	Chuỗi	100	Có		Họ tên giảng viên	Trưởng ĐH nghệ thuật	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ- CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Giáo dục đại học ; liên kết DRM001.005, DRM001.025	—	Đang hiệu lực	DLCN
3	Chuyên ngành	chuyen_nganh	Chuỗi	100	Có		Chuyên ngành nghệ thuật giảng dạy	Trưởng ĐH nghệ thuật	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ- CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Giáo dục đại học ; liên kết DRM001.005, DRM001.025	—	Đang hiệu lực	
4	Vai trò kép	vai_tro_kep	Chuỗi	50	Không		Đánh dấu vừa là viên chức vừa là nghệ sĩ	Trưởng ĐH nghệ thuật	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ- CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Giáo dục	—	Đang hiệu lực	Liên kết DRM001.005

									đại học ; liên kết DRM001.005, DRM001.025			
5	Học hàm, học vị	hoc_vi	Chuỗi	50	Không		Học hàm, học vị	Trường ĐH nghệ thuật	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Giáo dục đại học ; liên kết DRM001.005, DRM001.025	—	Đang hiệu lực	
6	Trạng thái bản ghi	trang_thai_ban_ghi	Chuỗi	20	Có		Trạng thái hiệu lực của bản ghi dữ liệu chủ	Trường ĐH nghệ thuật	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Giáo dục đại học ; liên kết DRM001.005, DRM001.025	DM.KT.03	Đang hiệu lực	Đang/Hết hiệu lực
7	Ngày cập nhật	ngay_cap_nhat	Ngày giờ	—	Có		Thời điểm cập nhật bản ghi gần nhất	Trường ĐH nghệ thuật	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Giáo dục đại học ; liên	—	Đang hiệu lực	Tự động

									kết DRM001.005, DRM001.025			
--	--	--	--	--	--	--	--	--	----------------------------------	--	--	--

DRM001.033. Dữ liệu chủ Chương trình đào tạo nghệ thuật

Đơn vị chủ quản: Các trường ĐH nghệ thuật trực thuộc Bộ.

STT	Tên trường dữ liệu	Tên kỹ thuật (field)	Kiểu dữ liệu	Độ dài	Bắt buộc	Khóa	Mô tả (cái gì)	Đơn vị quản lý (của ai)	Căn cứ pháp lý (theo quy định nào)	Danh mục tham chiếu	Trạng thái	Ghi chú
1	Mã chương trình	ma_ctdt	Chuỗi	20	Có	PK	Mã định danh chương trình đào tạo	Trường ĐH nghệ thuật	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Giáo dục đại học [CẦN KIỂM TRA - mã ngành Bộ GD&ĐT]	—	Đang hiệu lực	UUID
2	Tên chương trình	ten	Chuỗi	255	Có		Tên chương trình đào tạo nghệ thuật	Trường ĐH nghệ thuật	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Giáo dục đại học [CẦN KIỂM TRA - mã ngành Bộ GD&ĐT]	—	Đang hiệu lực	
3	Mã ngành	ma_nganh	Chuỗi	20	Có		Mã ngành đào tạo (theo Bộ GD&ĐT)	Trường ĐH	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ	—	Đang hiệu lực	Đồng bộ mã

								nghệ thuật	165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Giáo dục đại học [CẦN KIỂM TRA - mã ngành Bộ GD&ĐT]			ngành quốc gia
4	Trình độ	trinh_do	Chuỗi	20	Có		Trình độ đào tạo	Trường ĐH nghệ thuật	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Giáo dục đại học [CẦN KIỂM TRA - mã ngành Bộ GD&ĐT]	—	Đang hiệu lực	
5	Trạng thái bản ghi	trang_thai_ban_ghi	Chuỗi	20	Có		Trạng thái hiệu lực của bản ghi dữ liệu chủ	Trường ĐH nghệ thuật	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Giáo dục đại học [CẦN KIỂM TRA - mã ngành Bộ GD&ĐT]	DM.KT.03	Đang hiệu lực	Đang/Hết hiệu lực
6	Ngày cập nhật	ngay_cap_nhat	Ngày giờ	—	Có		Thời điểm cập nhật bản ghi gần nhất	Trường ĐH nghệ thuật	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-	—	Đang hiệu lực	Tự động

									CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Giáo dục đại học [CĂN KIỂM TRA - mã ngành Bộ GD&ĐT]			
--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

DRM001.034. Dữ liệu chủ Tác phẩm tốt nghiệp và dự án sáng tạo

Đơn vị chủ quản: Các trường ĐH nghệ thuật trực thuộc Bộ.

STT	Tên trường dữ liệu	Tên kỹ thuật (field)	Kiểu dữ liệu	Độ dài	Bắt buộc	Khóa	Mô tả (cái gì)	Đơn vị quản lý (của ai)	Căn cứ pháp lý (theo quy định nào)	Danh mục tham chiếu	Trạng thái	Ghi chú
1	Mã tác phẩm tốt nghiệp	ma_tptn	Chuỗi	20	Có	PK	Mã định danh tác phẩm tốt nghiệp/dự án sáng tạo	Trường ĐH nghệ thuật	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Giáo dục đại học ; Luật Sở hữu trí tuệ	—	Đang hiệu lực	UUID
2	Tên tác phẩm	ten	Chuỗi	255	Có		Tên tác phẩm tốt nghiệp	Trường ĐH nghệ thuật	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Giáo dục đại học ; Luật Sở hữu trí tuệ	—	Đang hiệu lực	

3	Người học	ma_nguoi_hoc	Chuỗi	20	Có	FK	Người học thực hiện tác phẩm	Trường ĐH nghệ thuật	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Giáo dục đại học ; Luật Sở hữu trí tuệ	DRM001.031	Đang hiệu lực	
4	Loại tác phẩm	loai_tp	Chuỗi	50	Không		Loại tác phẩm (luận văn/phim/tác phẩm biểu diễn)	Trường ĐH nghệ thuật	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Giáo dục đại học ; Luật Sở hữu trí tuệ	—	Đang hiệu lực	Phân biệt với tác phẩm chuyên nghiệp
5	Quyền sở hữu trí tuệ	shtt	Chuỗi	100	Không		Ghi nhận quyền tác giả (liên kết DRM001.006)	Trường ĐH nghệ thuật	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Giáo dục đại học ; Luật Sở hữu trí tuệ	DRM001.006	Đang hiệu lực	
6	Trạng thái bản ghi	trang_thai_ban_ghi	Chuỗi	20	Có		Trạng thái hiệu lực của bản ghi dữ liệu chủ	Trường ĐH nghệ thuật	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Giáo dục	DM.KT.03	Đang hiệu lực	Đang/Hết hiệu lực

									đại học ; Luật Sở hữu trí tuệ			
7	Ngày cập nhật	ngay_cap_nhat	Ngày giờ	—	Có		Thời điểm cập nhật bản ghi gần nhất	Trường ĐH nghệ thuật	Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Giáo dục đại học ; Luật Sở hữu trí tuệ	—	Đang hiệu lực	Tự động

II.3. Bộ trường thông tin DỮ LIỆU THAM CHIẾU

Ví dụ minh họa: Danh mục loại hình di sản (DM.DS.01 - Cục Di sản văn hóa). Bộ trường dữ liệu tham chiếu áp dụng chung cho các danh mục dùng chung tại Phụ lục 08.

STT	Tên trường dữ liệu	Tên kỹ thuật (field)	Kiểu dữ liệu	Độ dài	Bắt buộc	Khóa	Mô tả (cái gì)	Đơn vị quản lý (của ai)	Căn cứ pháp lý (theo quy định nào)	Danh mục tham chiếu	Trạng thái	Ghi chú
1	Mã danh mục	ma	Chuỗi	10	Có	PK	Mã của mục trong danh mục tham chiếu	Cục Di sản văn hóa	Luật Di sản văn hóa; QĐ 2439/QĐ-TTg	—	Đang hiệu lực	Bất biến
2	Tên danh mục	ten	Chuỗi	255	Có		Tên gọi của mục	Cục Di sản văn hóa	QĐ 2439/QĐ-TTg	—	Đang hiệu lực	

3	Mã cha	ma_cha	Chuỗi	10	Không	FK	Mã của mục cấp trên (nếu phân cấp)	Cục Di sản văn hóa	QĐ 2439/QĐ-TTg	—	Đang hiệu lực	Cấu trúc cây
4	Mô tả	mo_ta	Chuỗi	500	Không		Diễn giải nội dung của mục	Cục Di sản văn hóa	QĐ 2439/QĐ-TTg	—	Đang hiệu lực	
5	Thứ tự hiển thị	thu_tu	Số	—	Không		Thứ tự sắp xếp hiển thị	Cục Di sản văn hóa	QĐ 2439/QĐ-TTg	—	Đang hiệu lực	
6	Ngày hiệu lực	ngay_hl	Ngày	—	Có		Ngày bắt đầu có hiệu lực của mục	Cục Di sản văn hóa	QĐ 2439/QĐ-TTg	—	Đang hiệu lực	
7	Ngày hết hiệu lực	ngay_hhl	Ngày	—	Không		Ngày hết hiệu lực (nếu có)	Cục Di sản văn hóa	QĐ 2439/QĐ-TTg	—	Đang hiệu lực	
8	Trạng thái	trang_thai	Chuỗi	20	Có		Trạng thái hiệu lực của mục	Cục Di sản văn hóa	QĐ 2439/QĐ-TTg	DM.KT.03	Đang hiệu lực	Đang/Hết hiệu lực

Bộ trường thông tin là cơ sở để các đơn vị chủ quản xây dựng, chuẩn hóa cấu trúc dữ liệu và đồng bộ lên Hệ thống Từ điển dữ liệu dùng chung của Bộ. Trung tâm Chuyên đổi số Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì hướng dẫn, rà soát và cập nhật bộ trường thông tin định kỳ, bảo đảm tương thích với Từ điển dữ liệu dùng chung quốc gia theo Quyết định số 2439/QĐ-TTg và quy định về dữ liệu tại Nghị định số 165/2025/NĐ-CP.

PHẦN C

KHUNG KIẾN TRÚC QUẢN TRỊ, QUẢN LÝ DỮ LIỆU CỦA BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

(Phiên bản: 1.0)

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình 1: Khung quản trị, quản lý dữ liệu

Hình 2: Mô hình tổ chức quản lý, vận hành quản trị dữ liệu

I. MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI

1. Mục tiêu

Việc thiết lập Khung quản trị, quản lý dữ liệu của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch nhằm cụ thể hóa các định hướng của Chiến lược dữ liệu quốc gia và Khung quản trị, quản lý dữ liệu quốc gia ban hành kèm theo Quyết định số 2439/QĐ-TTg, đồng thời tạo nền tảng để quản lý, khai thác và phát huy giá trị dữ liệu trong toàn ngành. Khung quản trị hướng tới các nhóm mục tiêu chiến lược sau:

- Thiết lập hệ thống quản trị dữ liệu thống nhất và minh bạch, xuyên suốt từ cấp Bộ đến đơn vị trực thuộc; xác định rõ vai trò, trách nhiệm các chủ thể trong vòng đời dữ liệu; khắc phục phân tán, cục bộ, hướng tới môi trường dữ liệu liên thông, chia sẻ và khai thác hiệu quả.

- Hoàn thiện thể chế và phát huy giá trị dữ liệu: xác lập dữ liệu là tài sản số có giá trị; bảo đảm quyền sở hữu, sử dụng, khai thác và chia sẻ dữ liệu theo quy định pháp luật; thúc đẩy đổi mới sáng tạo và kinh tế số.

- Bảo đảm chất lượng dữ liệu “Đúng - Đủ - Sạch - Sống”: thiết lập tiêu chuẩn, quy trình và công cụ kiểm soát chất lượng dữ liệu; chuẩn hóa siêu dữ liệu và từ điển dữ liệu dùng chung.

- Nâng cao hiệu quả chỉ đạo, điều hành dựa trên dữ liệu: cung cấp dữ liệu tin cậy; tích hợp dữ liệu vào hệ thống phân tích và IOC; từng bước tự động hóa tổng hợp, báo cáo.

- Thúc đẩy kết nối, chia sẻ dữ liệu và phát triển dữ liệu mở; thực hiện nguyên tắc “thu thập một lần, sử dụng nhiều lần”.

- Bảo đảm an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu: triển khai các biện pháp bảo đảm an ninh mạng theo mô hình nhiều lớp; tuân thủ quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân và bí mật nhà nước; thiết lập cơ chế giám sát, kiểm toán và truy vết dữ liệu.

- Tăng cường hội nhập và tương thích dữ liệu quốc tế; phát triển nguồn nhân lực và văn hóa dữ liệu; thiết lập cơ chế giám sát, đánh giá hiệu quả quản trị dữ liệu.

2. Phạm vi

- Phạm vi về đối tượng áp dụng: áp dụng thống nhất đối với các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ; khuyến khích các Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Du lịch địa phương áp dụng; là cơ sở tham chiếu cho các bộ, ngành, tổ chức liên quan trong kết nối, chia sẻ dữ liệu.

- Phạm vi về vòng đời dữ liệu số: áp dụng cho toàn bộ vòng đời dữ liệu gồm tạo lập, chuẩn hóa - cập nhật, lưu trữ - bảo vệ, chia sẻ - điều phối, khai thác - sử dụng, lưu trữ lịch sử và hủy dữ liệu theo quy định.

- Phạm vi về nội dung và lĩnh vực quản lý: bao phủ toàn bộ dữ liệu số thuộc các lĩnh vực quản lý của Bộ và các lớp dữ liệu gồm dữ liệu gốc, dữ liệu chủ, dữ liệu danh mục dùng chung, dữ liệu giao dịch, dữ liệu tổng hợp và dữ liệu mở.

- Phạm vi về không gian và tính liên thông: dữ liệu được tổ chức theo chiều dọc (đơn vị → Bộ → quốc gia) và chiều ngang (giữa các đơn vị trong và ngoài Bộ), bảo đảm liên thông, chia sẻ thống nhất.

II. NGUYÊN TẮC QUẢN TRỊ

Công tác quản trị và quản lý dữ liệu của Bộ được thực hiện trên cơ sở các nguyên tắc sau:

- Thống nhất mô hình quản lý nhà nước và tuân thủ pháp luật: bảo đảm quản trị dữ liệu tuân thủ quy định pháp luật, phù hợp Khung kiến trúc dữ liệu quốc gia và tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về Chính phủ số.

- Phân định rõ vai trò và trách nhiệm trong quản lý dữ liệu: xác định rõ đơn vị chủ trì và các chủ thể tham gia trong vòng đời dữ liệu; bảo đảm trách nhiệm giải trình và khả năng truy vết.

- Thực hiện nguyên tắc “một dữ liệu - một nguồn tạo lập”; thu thập một lần, sử dụng nhiều lần; mỗi dữ liệu có một nguồn tạo lập chịu trách nhiệm, các đơn vị khác khai thác, tái sử dụng.

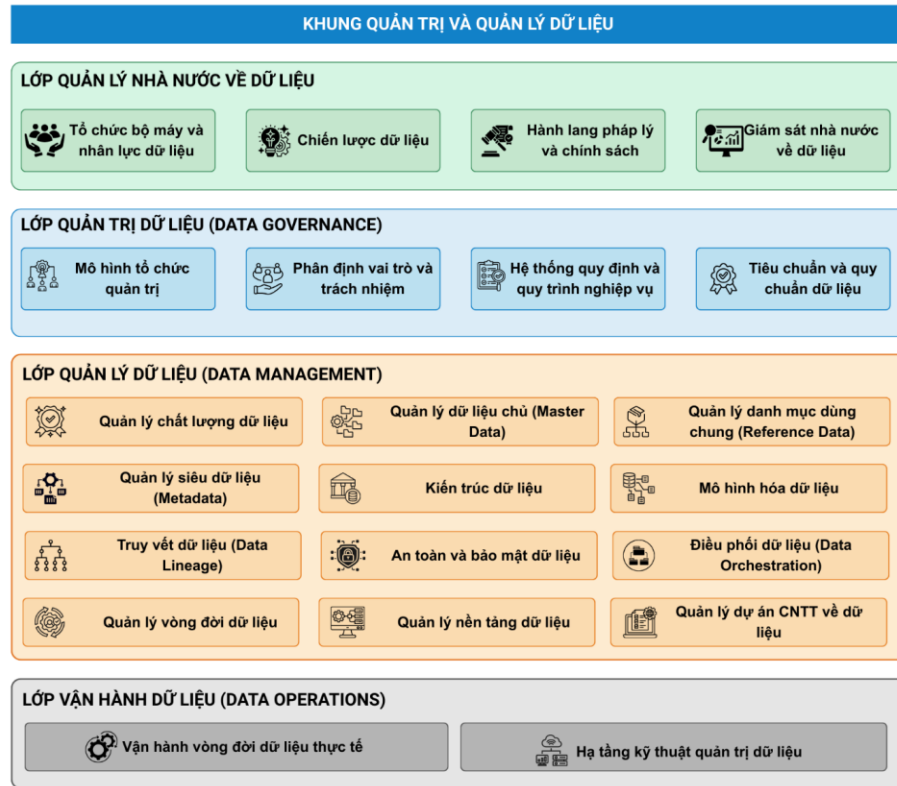
- Bảo đảm chất lượng dữ liệu “Đúng - Đủ - Sạch - Sống”: chính xác, đầy đủ, chuẩn hóa, không trùng lặp và được cập nhật kịp thời theo vòng đời.

- Tăng cường chia sẻ và khai thác dữ liệu minh bạch, đúng mục đích, thông qua các nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của Bộ và quốc gia.

- Bảo đảm an toàn dữ liệu và giám sát việc khai thác dữ liệu: kiểm soát truy cập theo mức độ dữ liệu, bảo đảm an ninh mạng và ghi nhận đầy đủ nhật ký phục vụ giám sát, kiểm toán.

- Quản lý theo vòng đời dữ liệu và giám sát liên tục: quản lý dữ liệu theo toàn bộ vòng đời; thiết lập cơ chế giám sát, phát hiện bất thường và đánh giá định kỳ.

III. CẤU TRÚC KHUNG QUẢN TRỊ, QUẢN LÝ DỮ LIỆU



Hình 1. Khung quản trị, quản lý dữ liệu

Cấu trúc Khung quản trị, quản lý dữ liệu của Bộ được thiết kế theo mô hình 04 lớp chức năng đồng bộ, bảo đảm tuân thủ Quyết định số 2439/QĐ-TTg:

- Lớp 1 - Quản lý nhà nước về dữ liệu: định hướng chiến lược, xây dựng hành lang pháp lý, ban hành quy chế quản lý dữ liệu và tổ chức bộ máy, nguồn nhân lực chuyên trách trong phạm vi toàn ngành.

- Lớp 2 - Quản trị dữ liệu (Data Governance): thiết lập mô hình tổ chức thực thi, phân định rõ vai trò, trách nhiệm các chủ thể (Chủ sở hữu dữ liệu - Owner, Quản lý nghiệp vụ - Steward, Quản lý kỹ thuật - Custodian); quy định các quy trình, tiêu chuẩn dữ liệu và cơ chế giám sát, kiểm tra việc tuân thủ.

- Lớp 3 - Quản lý dữ liệu (Data Management): lớp thực thi kỹ thuật trọng tâm, gồm quản lý chất lượng dữ liệu, dữ liệu chủ và từ điển dữ liệu; thiết kế kiến trúc dữ liệu, mô hình hóa và truy vết nguồn gốc dữ liệu (Data Lineage); bảo đảm an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân và quản lý, vận hành kho dữ liệu tập trung (Data Lakehouse).

- Lớp 4 - Vận hành dữ liệu (Data Operations): vận hành các quy trình kỹ thuật xuyên suốt vòng đời dữ liệu; quản trị hạ tầng kỹ thuật (máy chủ, lưu trữ, mạng) bảo đảm hệ thống dữ liệu hoạt động ổn định, an toàn và liên tục.

Mô hình 04 lớp hình thành một hệ thống quản lý dữ liệu toàn diện, bảo đảm chuyển hóa hiệu quả các chủ trương, chính sách quản trị dữ liệu thành các hoạt động vận hành cụ thể, qua đó nâng cao hiệu quả khai thác và phát huy giá trị tài sản dữ liệu của ngành.

IV. LỚP QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ DỮ LIỆU

Lớp quản lý nhà nước về dữ liệu đóng vai trò định hướng chiến lược, thiết lập hành lang pháp lý và cơ chế giám sát việc triển khai các hoạt động dữ liệu trong toàn ngành, tập trung vào các nội dung:

1. Tổ chức bộ máy và nhân lực dữ liệu

- Thành lập cơ chế chỉ đạo thống nhất về dữ liệu thông qua Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số và dữ liệu của Bộ, gắn kết với Ban Chỉ đạo quốc gia về dữ liệu.
- Chỉ định đơn vị đầu mối chịu trách nhiệm tham mưu, tổ chức triển khai các hoạt động quản trị và quản lý dữ liệu; Trung tâm Chuyển đổi số Văn hóa, Thể thao và Du lịch là đơn vị chủ trì thực hiện.
- Tổ chức, bố trí nguồn nhân lực quản trị và vận hành dữ liệu phù hợp với năng lực chuyên môn; bố trí vị trí chức danh phụ trách dữ liệu tại các đơn vị thuộc Bộ.

2. Chiến lược dữ liệu ngành

- Triển khai Chiến lược dữ liệu của Bộ giai đoạn 2025 - 2030 làm cơ sở định hướng cho các hoạt động xây dựng, phát triển, quản trị, bảo vệ và khai thác dữ liệu số.
- Xác định mục tiêu và chỉ tiêu phát triển dữ liệu phục vụ Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số; bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh và chủ quyền văn hóa số quốc gia.
- Định hướng phát triển dữ liệu trở thành nguồn tài nguyên quan trọng phục vụ quản lý nhà nước và tạo giá trị gia tăng từ tài sản dữ liệu của ngành.

3. Hành lang pháp lý và chính sách dữ liệu

- Xây dựng, hoàn thiện các quy định, quy chế quản lý dữ liệu trong phạm vi ngành, bảo đảm quản trị dữ liệu tập trung, thống nhất và phù hợp pháp luật.
- Ban hành quy định phân định rõ vai trò, trách nhiệm các chủ thể: đơn vị quản trị dữ liệu, chủ sở hữu dữ liệu, đơn vị tạo lập dữ liệu và đơn vị vận hành hệ thống kỹ thuật.
- Thiết lập cơ chế kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các đơn vị; bảo đảm liên thông với các cơ sở dữ liệu quốc gia qua các nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu.

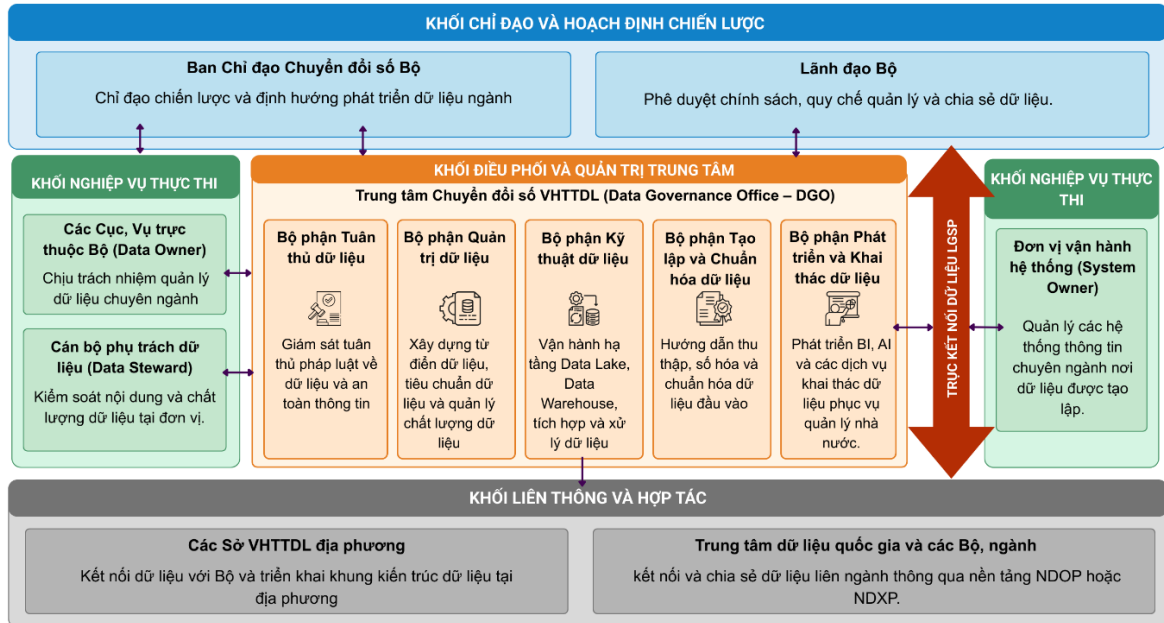
4. Giám sát nhà nước về dữ liệu

- Tổ chức giám sát việc tuân thủ các quy định về quản lý, khai thác và bảo vệ dữ liệu trong toàn ngành.
- Thiết lập hệ thống chỉ số đánh giá hiệu quả quản trị dữ liệu (chỉ số hiệu suất, chỉ số chất lượng dữ liệu); ứng dụng công cụ kỹ thuật tự động thu thập, phân tích dữ liệu giám sát.

- Thực hiện cơ chế báo cáo định kỳ và kiểm tra, hậu kiểm nhằm kịp thời phát hiện, xử lý các vấn đề phát sinh.

V. LỚP QUẢN TRỊ DỮ LIỆU (DATA GOVERNANCE)

1. Mô hình tổ chức quản lý, vận hành và phân công trách nhiệm



Hình 2. Mô hình tổ chức quản lý, vận hành quản trị dữ liệu

1.1. Tổ chức quản trị dữ liệu

Cơ cấu tổ chức quản trị dữ liệu của Bộ bao gồm:

- Ban Chỉ đạo dữ liệu cấp Bộ: cơ quan chỉ đạo cấp Bộ về công tác dữ liệu, chịu sự định hướng và phối hợp với Ban Chỉ đạo quốc gia về dữ liệu; chỉ đạo xây dựng, phát triển và quản trị dữ liệu ngành theo mô hình thống nhất.

- Đơn vị đầu mối quản trị dữ liệu: Trung tâm Chuyển đổi số Văn hóa, Thể thao và Du lịch là cơ quan thường trực, tham mưu và điều phối các hoạt động quản trị và quản lý dữ liệu trong toàn ngành.

Tại Trung tâm Chuyển đổi số tổ chức các bộ phận chức năng thực hiện nhiệm vụ quản trị dữ liệu:

- Bộ phận tuân thủ: theo dõi, giám sát việc thực hiện quy định pháp luật về dữ liệu; bảo đảm tuân thủ quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân và xử lý vi phạm liên quan đến dữ liệu.

- Bộ phận quản trị dữ liệu: nghiên cứu, đề xuất hoàn thiện quy định, quy chế quản lý dữ liệu; xây dựng tiêu chuẩn kỹ thuật, quy trình quản trị dữ liệu và từ điển dữ liệu chuyên ngành; kiểm soát chất lượng dữ liệu.

- Bộ phận kỹ thuật dữ liệu: quản lý, vận hành hạ tầng kỹ thuật dữ liệu; tích hợp, đồng bộ, lưu trữ và phân tích dữ liệu trên nền tảng dữ liệu tập trung.

- Bộ phận tạo lập và chuẩn hóa dữ liệu: hướng dẫn, kiểm tra việc thu thập, số hóa và chuẩn hóa dữ liệu từ các đơn vị thuộc Bộ.

- Bộ phận phát triển và khai thác dữ liệu: nghiên cứu, phát triển các sản phẩm, dịch vụ khai thác dữ liệu; thúc đẩy đổi mới sáng tạo và thử nghiệm các ứng dụng dữ liệu.

1.2. Phân công vai trò và trách nhiệm của các chủ thể dữ liệu

- Chủ sở hữu dữ liệu (Data Owner): lãnh đạo các Cục, Vụ và đơn vị chuyên ngành, chịu trách nhiệm cao nhất đối với dữ liệu thuộc phạm vi quản lý (tính pháp lý, bảo mật và chất lượng dữ liệu).

- Quản lý nghiệp vụ dữ liệu (Data Steward): cán bộ đầu mối tại các đơn vị, chịu trách nhiệm rà soát nội dung dữ liệu, bảo đảm tính hợp lệ và cập nhật siêu dữ liệu của các tập dữ liệu chuyên ngành.

- Quản lý nghiệp vụ dữ liệu cấp địa phương (Data Steward cấp Sở): Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Du lịch) là đơn vị tạo lập, cập nhật dữ liệu tại nguồn đối với các đối tượng do địa phương quản lý (di tích, hiện vật, di sản tư liệu, thiết chế văn hóa, lễ hội...); phối hợp với Chủ sở hữu dữ liệu cấp Cục theo cơ chế: Sở tạo lập tại nguồn → Cục chuyên ngành chuẩn hóa, cấp mã định danh và ban hành dữ liệu chủ. Sở chịu trách nhiệm về tính hợp lệ, đầy đủ của dữ liệu địa phương và đồng bộ lên hệ thống của Bộ qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu ngành

- Quản lý kỹ thuật dữ liệu (Data Custodian): thuộc đội ngũ kỹ thuật của Trung tâm Chuyển đổi số, quản lý cấu trúc cơ sở dữ liệu, thực hiện các biện pháp bảo mật và bảo đảm tính toàn vẹn của dữ liệu.

- Quản lý vận hành hệ thống (System Owner): quản lý, vận hành và bảo đảm hiệu quả hoạt động của các hệ thống thông tin chuyên ngành nơi dữ liệu được tạo lập.

- Người sử dụng dữ liệu (Data Consumer): các tổ chức, cá nhân khai thác dữ liệu phải tuân thủ mục đích sử dụng, phạm vi quyền truy cập được cấp và chịu trách nhiệm thông qua cơ chế ghi nhận nhật ký truy cập.

Vai trò chủ thể dữ liệu được gắn với từng cơ sở dữ liệu theo nguyên tắc: đơn vị chủ quản cơ sở dữ liệu (xác định tại bảng ánh xạ Mô hình tham chiếu dữ liệu - đơn vị chủ quản ở Phụ lục 05 của Khung kiến trúc số) đồng thời là Chủ sở hữu dữ liệu của cơ sở dữ liệu đó và cử cán bộ đầu mối làm Quản lý nghiệp vụ dữ liệu. Cụ thể: Cục Di sản văn hóa là Chủ sở hữu dữ liệu của cơ sở dữ liệu di sản văn hóa; Cục Nghệ thuật biểu diễn đối với cơ sở dữ liệu nghệ thuật biểu diễn và văn học; Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam đối với cơ sở dữ liệu du lịch; Cục Phát thanh, truyền hình và Thông tin điện tử đối với cơ sở dữ liệu phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử; Cục Báo chí đối với cơ sở dữ liệu báo chí và thông tấn;

Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện đối với cơ sở dữ liệu thư viện, văn hóa cơ sở và gia đình; Văn phòng Bộ đối với cơ sở dữ liệu dữ liệu chủ và danh mục dùng chung; các Cục, Vụ khác là Chủ sở hữu dữ liệu đối với cơ sở dữ liệu thuộc phạm vi quản lý. Trung tâm Chuyển đổi số giữ vai trò Quản lý kỹ thuật dữ liệu cho toàn bộ các cơ sở dữ liệu trên hạ tầng dùng chung của Bộ. Bảng phân công chi tiết Chủ sở hữu dữ liệu và Quản lý nghiệp vụ dữ liệu cho từng cơ sở dữ liệu được ban hành kèm theo và cập nhật đồng bộ với Phụ lục 05.

1.3. Cơ chế phối hợp và giám sát

- Phối hợp liên ngành: phối hợp với Trung tâm dữ liệu quốc gia trong chuẩn hóa danh mục dữ liệu, chuẩn hóa thuật ngữ và tích hợp dữ liệu ngành vào các nền tảng dữ liệu quốc gia.

- Cơ chế báo cáo và trách nhiệm giải trình: các đơn vị quản lý cơ sở dữ liệu kiểm tra, đánh giá định kỳ và gửi báo cáo về Trung tâm Chuyển đổi số để tổng hợp, báo cáo lãnh đạo Bộ.

- Phát triển văn hóa dữ liệu: hình thành thói quen ra quyết định dựa trên dữ liệu, nâng cao nhận thức về trách nhiệm quản lý, khai thác và sử dụng dữ liệu.

2. Hệ thống quy định, quy trình và tiêu chuẩn dữ liệu

- Hệ thống quy định, quy trình nghiệp vụ dữ liệu: quy định về quản trị và chia sẻ dữ liệu; quy trình quản lý vòng đời dữ liệu; quy trình xử lý và làm sạch dữ liệu.

- Hệ thống tiêu chuẩn dữ liệu chuyên ngành: tiêu chuẩn mô tả dữ liệu chuyên ngành; tiêu chuẩn chất lượng dữ liệu theo nguyên tắc “đúng, đủ, sạch, sống”; quản lý dữ liệu chủ và danh mục dùng chung.

- Quy chuẩn an toàn và bảo vệ dữ liệu: tiêu chuẩn bảo đảm an ninh mạng theo nguyên tắc bảo mật ngay từ khâu thiết kế; bảo vệ dữ liệu cá nhân trong thu thập, lưu trữ và chia sẻ dữ liệu.

- Yêu cầu về xây dựng và ban hành văn bản: mô tả rõ phạm vi áp dụng, các bước thực hiện, điều kiện đầu vào - đầu ra, trách nhiệm các đơn vị; phê duyệt, công bố và rà soát, cập nhật định kỳ.

3. Giám sát hoạt động dữ liệu, xử lý sự cố và xây dựng văn hóa dữ liệu

- Nội dung giám sát: chất lượng dữ liệu; dữ liệu chủ và danh mục dùng chung; chia sẻ và liên thông dữ liệu; an toàn dữ liệu và quyền riêng tư; hiệu quả quản trị dữ liệu.

- Cơ chế và công cụ giám sát: hệ thống giám sát tập trung tại Trung tâm Chuyển đổi số; lưu vết hoạt động dữ liệu; ứng dụng các giải pháp kỹ thuật giám sát, phân tích an toàn dữ liệu.

- Xử lý sự cố và vi phạm: thiết lập cơ chế theo dõi, cảnh báo và ứng phó sự cố dữ liệu theo các mức độ; xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật và quy chế của Bộ.

- Xây dựng văn hóa dữ liệu: coi dữ liệu là tài sản; ra quyết định dựa trên dữ liệu; minh bạch và trách nhiệm giải trình; đào tạo và phát triển năng lực dữ liệu.

VI. LỚP QUẢN LÝ DỮ LIỆU (DATA MANAGEMENT)

Lớp Quản lý dữ liệu là lớp thực thi kỹ thuật trọng tâm, bao gồm các nhóm hoạt động:

1. Quản lý chất lượng dữ liệu

Dữ liệu trong toàn ngành phải đáp ứng các tiêu chí chất lượng cơ bản: tính đầy đủ, tính nhất quán, tính chính xác, tính kịp thời và tính duy nhất. Việc quản lý chất lượng dữ liệu được thực hiện qua các nhóm hoạt động:

- Phương pháp đo lường và đánh giá: xác định ngưỡng chất lượng cho từng tiêu chí; xây dựng hệ thống chỉ số chất lượng dữ liệu; sử dụng công cụ giám sát trực quan (bảng điều khiển dữ liệu).

- Quy trình quản lý chất lượng: giám sát và phát hiện vấn đề; xử lý và khắc phục lỗi dữ liệu; cam kết mức dịch vụ về thời gian xử lý.

- Bảo đảm và duy trì chất lượng: phân tích dữ liệu (Data Profiling); chuẩn hóa quy tắc dữ liệu; làm sạch dữ liệu trước khi tích hợp; ứng dụng công cụ tự động hóa kiểm soát dữ liệu ngay từ khâu thu nhận.

2. Quản lý dữ liệu chủ và danh mục dùng chung

- Quản lý dữ liệu chủ (Master Data Management): xác định danh mục dữ liệu chủ của ngành (con người; tổ chức; tài nguyên và di sản; thiết chế và hạ tầng văn hóa - thể thao - du lịch); thiết lập quy trình tạo lập, cập nhật, chỉnh sửa, lưu trữ; quản lý siêu dữ liệu và phiên bản dữ liệu.

- Quản lý dữ liệu danh mục dùng chung (Reference Data Management): xác định các danh mục dùng chung (hành chính, kỹ thuật, nghiệp vụ); quản lý tập trung và cung cấp cho các hệ thống theo cơ chế tham chiếu; các hệ thống chuyên ngành không tự tạo danh mục riêng gây sai lệch dữ liệu.

- Công cụ hỗ trợ: thiết lập hệ thống quản lý dữ liệu chủ (MDM); quản lý luồng dữ liệu và quyền truy cập; bảo đảm an toàn và truy vết dữ liệu.

- Phân công trách nhiệm: Chủ sở hữu dữ liệu (các Cục, Vụ chuyên ngành); đơn vị quản lý nghiệp vụ dữ liệu; đơn vị quản lý kỹ thuật (Trung tâm Chuyển đổi số).

3. Quản lý từ điển dữ liệu và siêu dữ liệu

- Xây dựng và duy trì Từ điển dữ liệu dùng chung: bộ từ vựng cốt lõi; từ vựng chuyên ngành; mô tả thuộc tính dữ liệu; mối quan hệ giữa các thực thể dữ liệu.

- Quản lý siêu dữ liệu (Metadata) tập trung theo các nhóm: siêu dữ liệu kỹ thuật; siêu dữ liệu vận hành; siêu dữ liệu nghiệp vụ.

- Tuân thủ tiêu chuẩn và bảo đảm khả năng tương thích dữ liệu: áp dụng các tiêu chuẩn quản lý siêu dữ liệu và tiêu chuẩn dữ liệu chuyên ngành (thư viện, bảo tàng, di sản văn hóa).

Nội dung Từ điển dữ liệu dùng chung của Bộ được trình bày chi tiết tại cấu phần Từ điển dữ liệu dùng chung của Bộ tài liệu khung kiến trúc, đồng bộ với Phụ lục dữ liệu của Khung kiến trúc dữ liệu.

VII. LỚP VẬN HÀNH DỮ LIỆU (DATA OPERATIONS)

Lớp Vận hành dữ liệu bao gồm các hoạt động triển khai và vận hành thực tế các quy trình, công cụ và hạ tầng kỹ thuật nhằm bảo đảm hệ thống dữ liệu của Bộ được quản lý ổn định, an toàn và khai thác hiệu quả, chuyển hóa các chính sách và quy định quản trị dữ liệu thành các hoạt động vận hành cụ thể.

1. Vận hành vòng đời dữ liệu

- Quản lý vòng đời dữ liệu thống nhất: các giai đoạn thu thập, tạo lập, lưu trữ, chia sẻ, khai thác, lưu trữ lịch sử và hủy dữ liệu được thực hiện theo các quy trình chuẩn hóa, áp dụng thống nhất trong toàn Bộ.

- Bảo đảm an toàn và tuân thủ pháp luật: mọi hoạt động vận hành dữ liệu tuân thủ quy định về an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân và các quy định pháp luật có liên quan.

- Nâng cao giá trị khai thác dữ liệu: thường xuyên làm sạch, chuẩn hóa và phân tích dữ liệu phục vụ chỉ đạo điều hành và phát triển các dịch vụ số.

- Trách nhiệm và phân công quản lý; giám sát và lưu vết hoạt động: thiết lập hệ thống phân quyền truy cập, ghi nhận nhật ký vận hành dữ liệu và ban hành quy định quản lý vòng đời dữ liệu đối với từng loại cơ sở dữ liệu chuyên ngành.

1.1. Đồng bộ dữ liệu từ nguồn phát sinh nghiệp vụ

Để thực hiện nguyên tắc “thu thập một lần, sử dụng nhiều lần”, dữ liệu phát sinh từ hoạt động nghiệp vụ và giải quyết thủ tục hành chính được đồng bộ tự động vào cơ sở dữ liệu chuyên ngành tương ứng. Quy định cụ thể: (i) Xác định hệ thống nguồn phát sinh (System of Record - SOR) cho từng loại dữ liệu, là hệ thống duy nhất được quyền tạo lập và sửa đổi dữ liệu gốc; (ii) Cơ chế kỹ thuật đồng bộ phù hợp với từng loại dữ liệu (API thời gian thực, đồng bộ theo lô - batch ETL, hoặc theo sự kiện - event-driven), thực hiện qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu ngành (LGSP); (iii) Đơn vị chủ quản dữ liệu chịu trách nhiệm xử lý khi có xung đột, theo nguyên tắc ưu tiên dữ liệu từ hệ thống nguồn (SOR) và ghi nhật ký đầy đủ.

1.2. Ma trận phân công trách nhiệm quản trị dữ liệu (RACI)

Trách nhiệm đối với các hoạt động quản trị dữ liệu trọng yếu được phân định theo ma trận RACI (R - Thực hiện; A - Chịu trách nhiệm chính; C - Tham vấn; I - Được thông báo), bảo đảm thống nhất với phân công trong Kế hoạch hành động:

Hoạt động quản trị dữ liệu	Cục/Vụ chủ quản	TTCĐS	Văn phòng Bộ	Sở/đơn vị	Ghi chú

	(Data Owner)				
Thu thập, tạo lập dữ liệu	A	C	I	R	Đơn vị nghiệp vụ/địa phương tạo lập tại nguồn
Kiểm tra chất lượng dữ liệu	A	R	I	C	TTCĐS hỗ trợ công cụ, quy trình
Cập nhật, chuẩn hóa dữ liệu	A	C	I	R	Theo chu kỳ nghiệp vụ
Chia sẻ, kết nối dữ liệu	A	R	I	C	Qua LGSP/NDXP
Lưu trữ, sao lưu dữ liệu	C	R	I	I	TTCĐS quản lý hạ tầng lưu trữ
Hủy, xóa dữ liệu	A	R	I	C	Theo quy định lưu trữ và pháp luật

- Ghi chú: R - Responsible (Thực hiện); A - Accountable (Chịu trách nhiệm chính); C - Consulted (Tham vấn); I - Informed (Được thông báo). Ma trận này được căn chỉnh đồng bộ với phần Phân công thực hiện trong Kế hoạch hành động ngành.

2. Hạ tầng kỹ thuật quản trị dữ liệu

- Vận hành hạ tầng kỹ thuật: bảo đảm hệ thống máy chủ, lưu trữ và mạng phục vụ nền tảng dữ liệu tập trung của Bộ hoạt động ổn định, liên tục.

- Điều phối tài nguyên hạ tầng: cấp phát và điều phối tài nguyên tính toán, lưu trữ và xử lý dữ liệu linh hoạt theo nhu cầu.

- Ứng dụng công nghệ hỗ trợ quản trị dữ liệu: hệ thống quản lý siêu dữ liệu, công cụ truy vết dữ liệu và các giải pháp giám sát hoạt động cơ sở dữ liệu.

- Bảo đảm an toàn hạ tầng dữ liệu: duy trì trung tâm dữ liệu hoặc hạ tầng điện toán đám mây đạt tiêu chuẩn an ninh mạng; thực hiện sao lưu, dự phòng và khắc phục sự cố.

Khung quản trị, quản lý dữ liệu được triển khai đồng bộ với Khung kiến trúc dữ liệu và Khung kiến trúc số của Bộ; Trung tâm Chuyển đổi số Văn hóa, Thể thao và Du lịch là đơn vị đầu mối điều phối, hướng dẫn, giám sát và đánh giá hiệu quả thực hiện trong toàn ngành.

PHẦN D

TỪ ĐIỂN DỮ LIỆU DÙNG CHUNG CỦA BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

(Phiên bản: 1.0)

I. MỤC TIÊU, PHẠM VI

1. Mục tiêu

Mục tiêu cốt lõi của việc xây dựng Từ điển dữ liệu dùng chung của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (sau đây gọi tắt là Bộ) là thiết lập một “ngôn ngữ chung” chính thức và thống nhất về dữ liệu trong toàn ngành văn hóa, thể thao và du lịch, cụ thể như sau:

Chuẩn hóa: Phát triển bộ từ vựng dùng chung và các bộ từ vựng lĩnh vực (di sản văn hóa, nghệ thuật biểu diễn, điện ảnh, bản quyền, thể dục thể thao, du lịch, báo chí, xuất bản, thư viện, văn hóa cơ sở...), làm chuẩn thống nhất cho việc thiết kế, xây dựng, nâng cấp, quản lý và khai thác các cơ sở dữ liệu và hệ thống thông tin của Bộ và toàn ngành.

Liên thông và đồng bộ: Bảo đảm dữ liệu được hiểu và diễn giải nhất quán, chính xác trên toàn hệ thống; tạo cơ sở nền tảng cho việc kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ sở dữ liệu chuyên ngành của Bộ, giữa Bộ với các Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Du lịch tại địa phương và với các cơ sở dữ liệu quốc gia, phục vụ hiệu quả công tác quản lý, điều hành và chuyển đổi số.

Quản trị và giám sát: Thiết lập cơ chế hướng dẫn, giám sát và kiểm soát tuân thủ quy định Từ điển dữ liệu dùng chung, nâng cao chất lượng dữ liệu và hiệu quả ra quyết định dựa trên dữ liệu.

Nền tảng quản lý siêu dữ liệu: Là thành phần cốt lõi và nguồn tham chiếu chính thức cho Hệ thống quản lý siêu dữ liệu của Bộ, vận hành đồng bộ với phân hệ dữ liệu chủ và danh mục dùng chung (DRM001) trong Khung kiến trúc dữ liệu của Bộ.

Đồng bộ với Bộ Từ điển dữ liệu dùng chung quốc gia: Bảo đảm các thuật ngữ, danh mục dữ liệu của ngành văn hóa, thể thao và du lịch được tham chiếu, ánh xạ với Bộ Từ điển dữ liệu dùng chung quốc gia do Trung tâm Dữ liệu Quốc gia (Bộ Công an) chủ trì xây dựng; ưu tiên sử dụng các thuật ngữ chuẩn quốc gia đã được phê duyệt, hạn chế tối đa việc tự định nghĩa lại.

2. Phạm vi

Từ điển dữ liệu dùng chung được áp dụng thống nhất tại các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ trong hoạt động trực tiếp hoặc có liên quan đến các nội dung thiết kế, xây dựng, nâng cấp cơ sở dữ liệu và hệ thống thông tin; khuyến khích các Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Du lịch tại địa phương và các tổ chức, doanh nghiệp trong ngành áp dụng khi xây dựng hệ thống có kết nối, chia sẻ dữ liệu với Bộ.

Từ điển dữ liệu dùng chung là một cấu phần của hệ thống quản trị dữ liệu của Bộ, được xây dựng và vận hành đồng bộ với Khung kiến trúc dữ liệu của Bộ (phiên bản 1.0) và Khung quản trị, quản lý dữ liệu.

II. NGUYÊN TẮC CỐT LÕI

1. Nguyên tắc tổng quan

Chuẩn hóa: Sử dụng thuật ngữ, định nghĩa và cấu trúc thống nhất, phù hợp với pháp luật và tiêu chuẩn quốc gia, hạn chế tối đa việc tạo thuật ngữ trùng lặp.

Nhất quán, xuyên suốt: Áp dụng nhất quán trong tất cả các hoạt động kết nối, chia sẻ giữa các cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin của Bộ và toàn ngành.

Tương thích và liên thông: Hỗ trợ trao đổi, liên thông và tích hợp dữ liệu giữa các hệ thống, nền tảng dữ liệu trong ngành văn hóa, thể thao và du lịch và với các nền tảng dữ liệu quốc gia.

Đồng bộ và ưu tiên Bộ từ vựng cốt lõi quốc gia: Các thuật ngữ, danh mục dữ liệu của ngành phải được rà soát, đồng bộ với Bộ Từ điển dữ liệu dùng chung quốc gia. Trường hợp đã có thuật ngữ chuẩn quốc gia, phải tham chiếu, sử dụng thay vì tự định nghĩa mới.

2. Nguyên tắc cụ thể

a) Nguyên tắc quản trị và tổ chức

Một nguồn tin cậy duy nhất: Mọi khái niệm nghiệp vụ, yếu tố dữ liệu và danh mục dùng chung phải được định nghĩa và quản lý tại một nguồn duy nhất, có thẩm quyền (đơn vị chủ quản dữ liệu).

Dữ liệu “sống” và quản trị linh động: Từ điển dữ liệu dùng chung phải được cập nhật, bổ sung và hoàn thiện liên tục thông qua các quy trình quản trị vòng đời rõ ràng.

Tuân thủ là bắt buộc: Việc tham chiếu và tuân thủ các định nghĩa, cấu trúc đã được ban hành là yêu cầu bắt buộc đối với tất cả các dự án xây dựng, nâng cấp hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của Bộ.

b) Nguyên tắc kỹ thuật và cấu trúc siêu dữ liệu (Metadata)

Mọi thuật ngữ được định nghĩa trong Từ điển dữ liệu dùng chung của Bộ phải tuân thủ cấu trúc mô tả bao gồm 04 nhóm thuộc tính bắt buộc:

Nhóm thuộc tính định danh: Tên nghiệp vụ, Tên kỹ thuật, Định nghĩa nghiệp vụ (phải bảo đảm cấu trúc: Là gì - Dùng cho ai - Theo quy định nào).

Nhóm thuộc tính kỹ thuật: Kiểu dữ liệu, logic dữ liệu, định dạng, độ dài, trạng thái dữ liệu, xác thực dữ liệu (bắt buộc).

Nhóm an toàn, bảo mật: Phân cấp, phân quyền truy cập và phân loại nhóm quyền truy cập (theo mức độ văn bản); phân loại dữ liệu theo quy định tại Nghị định số 165/2025/NĐ-CP. Đối với dữ liệu cá nhân số lượng lớn và dữ liệu cá nhân nhạy cảm (hồ sơ vận động viên có dữ liệu y tế, sức khỏe; hồ sơ nghệ sĩ, nghệ nhân...), bắt buộc áp dụng các biện pháp bảo vệ theo pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân: tách lưu trữ, mã hóa, hạn chế và ghi nhật ký truy cập, bên cạnh việc phân loại mức độ mật theo Nghị định số 165/2025/NĐ-CP

Nhóm tham chiếu: Hệ thống gốc tạo lập dữ liệu (SOR), Mã tham chiếu quốc gia (CDE) hoặc Đề xuất phương án ánh xạ với chuẩn quốc gia.

c) Cơ chế Bộ từ vựng cốt lõi và Ánh xạ thuật ngữ

Phương án A (Định nghĩa mới đặc thù): Áp dụng đối với thuật ngữ đặc thù của ngành văn hóa, thể thao và du lịch chưa có trong Bộ Từ điển quốc gia (Mã di tích, Mã nghệ nhân, Số thẻ hướng dẫn viên du lịch, Đăng cấp vận động viên...). Trung tâm Chuyển đổi số Văn hóa, Thể thao và Du lịch phối hợp Trung tâm Dữ liệu Quốc gia thẩm định, đề xuất

đưa vào Bộ từ vựng cốt lõi quốc gia. Trong thời gian chờ cấp mã CDE quốc gia, Trung tâm Chuyển đổi số Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp mã định danh tạm thời nội bộ; mã tạm thời này được thay thế bằng mã CDE chính thức khi được Trung tâm Dữ liệu Quốc gia cấp. Cơ chế Phương án A được mở rộng xuống cấp địa phương: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch được đề xuất các thuật ngữ, mã danh mục đặc thù của địa phương (mã làng nghề, mã không gian sáng tạo, mã ngành công nghiệp văn hóa, mã tên đường phố...) để Trung tâm Chuyển đổi số Văn hóa, Thể thao và Du lịch thẩm định và đưa vào từ vựng chuyên ngành của Bộ. Việc chuyển đổi từ mã định danh tạm thời sang mã CDE chính thức phải tuân thủ quy tắc ánh xạ 1-1 và quản lý phiên bản: giữ nguyên mã tạm thời như một trường liên kết để bảo đảm tính toàn vẹn của dữ liệu đã nhập trước thời điểm cấp mã chính thức.

Lộ trình đồng bộ với Từ điển dữ liệu dùng chung quốc gia: Trung tâm Chuyển đổi số Văn hóa, Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm đăng ký các phần tử dữ liệu định nghĩa theo Phương án A lên Hệ thống Từ điển dữ liệu dùng chung quốc gia trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày Quyết định ban hành Bộ tài liệu có hiệu lực. Trạng thái đăng ký quốc gia của từng phần tử dữ liệu (chưa đăng ký / đã đăng ký / đã được cấp mã CDE quốc gia) được theo dõi, cập nhật trên Hệ thống quản trị kiến trúc và bổ sung vào Bảng phần tử dữ liệu cốt lõi khi rà soát phiên bản

Phương án B (Tham chiếu trực tiếp): Áp dụng đối với các thuật ngữ chung đã có mã định danh trong Bộ Từ điển quốc gia (Họ tên, Ngày sinh, Số định danh cá nhân, Giới tính, Dân tộc, Quốc tịch...). Các đơn vị sử dụng nguyên cấu trúc kỹ thuật của chuẩn quốc gia, tuyệt đối không tự định nghĩa lại.

III. HỆ THỐNG QUẢN LÝ VÀ PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM

1. Bộ sử dụng Nền tảng Từ điển dữ liệu dùng chung quốc gia do Trung tâm Dữ liệu Quốc gia, Bộ Công an xây dựng và vận hành để quản lý từ vựng chuyên ngành văn hóa, thể thao và du lịch theo cơ chế phân tầng (Từ vựng cốt lõi quốc gia + Từ vựng chuyên ngành). Trung tâm Chuyển đổi số Văn hóa, Thể thao và Du lịch là đầu mối chủ trì quản lý, cập nhật từ vựng chuyên ngành của Bộ trên Nền tảng này theo hướng dẫn của Trung tâm Dữ liệu Quốc gia, Bộ Công an.

2. Cơ quan thường trực (Trung tâm Chuyển đổi số Văn hóa, Thể thao và Du lịch): chịu trách nhiệm quản trị, vận hành nội dung Từ điển dữ liệu dùng chung của Bộ; là đầu mối trực tiếp phối hợp với Trung tâm Dữ liệu Quốc gia (Bộ Công an) và lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng thuộc Bộ Công an để đồng bộ và đề xuất bổ sung các thuật ngữ đặc thù của ngành; hướng dẫn, kiểm tra việc tuân thủ Từ điển trong các dự án công nghệ thông tin của Bộ.

3. Chủ sở hữu dữ liệu (các Cục, Vụ, đơn vị chủ quản cơ sở dữ liệu chuyên ngành): chịu trách nhiệm cuối cùng về tính chính xác và phê duyệt ban hành các thuật ngữ nghiệp vụ thuộc lĩnh vực phụ trách; phân công cán bộ quản lý nghiệp vụ dữ liệu (Data Steward) làm đầu mối rà soát, cập nhật định nghĩa và siêu dữ liệu thuộc lĩnh vực mình quản lý.

4. Người dùng dữ liệu: là người dùng được phân cấp, phân quyền tại các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ và các Sở tại địa phương, có trách nhiệm khai thác, sử dụng, bảo toàn và góp ý hoàn thiện thuật ngữ thuộc lĩnh vực công tác.

5. Cơ chế phản hồi, báo cáo: Các đơn vị trực tiếp ứng dụng công nghệ thực hiện phản hồi, báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về Trung tâm Chuyển đổi số Văn hóa, Thể thao và Du lịch các vướng mắc kỹ thuật hoặc nhu cầu phát sinh thuật ngữ mới trong thực tiễn tác nghiệp, bảo đảm cơ sở dữ liệu từ điển luôn được cập nhật, bổ sung liên tục và vận hành linh động phù hợp với thực tế.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ LỘ TRÌNH

1. Lộ trình triển khai Từ điển dữ liệu dùng chung của Bộ

Giai đoạn 1 (đến hết năm 2026): Đề nghị Trung tâm Dữ liệu Quốc gia, Bộ Công an cấp phát tài khoản để cập nhật, chuẩn hóa các thuật ngữ cốt lõi, chuyên ngành tại Phần V của Từ điển này; thực hiện ánh xạ đối với các thuật ngữ đã có trong Bộ từ vựng quốc gia. Bảo đảm lộ trình triển khai của Bộ đồng bộ với mốc thời gian công bố Bộ Từ điển dữ liệu quốc gia phiên bản 1.0, tránh tình trạng phiên bản của Bộ công bố sau và lệch chuẩn so với phiên bản quốc gia.

Giai đoạn 2 (năm 2027): Hoàn thiện ánh xạ toàn bộ; thẩm định các thuật ngữ đặc thù của ngành liên thông quốc gia; mở rộng việc tuân thủ cấu trúc dữ liệu tới các Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Du lịch tại địa phương; gắn việc áp dụng Từ điển với xây dựng phân hệ dữ liệu chủ (MDM) của Bộ.

Giai đoạn 3 (từ năm 2028): Tối ưu hóa, tự động hóa quản trị từ điển; tổ chức thí điểm nâng cấp Web ngữ nghĩa đối với một số cơ sở dữ liệu trọng yếu trước khi mở rộng ra toàn ngành. Nghiên cứu, thí điểm triển khai Hệ thống Quản trị Siêu dữ liệu (Metadata Management System) toàn diện theo mô hình đa lớp (Business Term - Thuật ngữ nghiệp vụ; Data Asset - Tài sản dữ liệu; Physical Metadata - Siêu dữ liệu vật lý; Integration Metadata - Siêu dữ liệu tích hợp; Pipeline Metadata - Siêu dữ liệu luồng xử lý) theo hướng dẫn của Trung tâm Dữ liệu Quốc gia, Bộ Công an.

2. Tuân thủ bắt buộc

Kể từ ngày Quyết định ban hành Từ điển này có hiệu lực, tất cả dự án xây dựng mới hoặc nâng cấp hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của Bộ bắt buộc phải tham chiếu, sử dụng các định nghĩa, cấu trúc từ Hệ thống quản lý Từ điển dữ liệu dùng chung. Việc tuân thủ Từ điển là một nội dung thẩm định bắt buộc trong hồ sơ thiết kế cơ sở dữ liệu của các dự án công nghệ thông tin.

3. Ánh xạ với danh mục dùng chung quốc gia và cơ chế quản lý phiên bản

a) Ánh xạ với danh mục dùng chung quốc gia: mỗi danh mục dùng chung của Bộ được ánh xạ tới danh mục tương ứng trong Từ điển dữ liệu dùng chung quốc gia ban hành kèm theo Quyết định số 2439/QĐ-TTg theo bảng ánh xạ dưới đây, bảo đảm tính tương thích và liên thông. Đối với danh mục đặc thù của ngành chưa có trong danh mục quốc gia,

Bộ đề xuất bổ sung theo Phương án A (định nghĩa mới đặc thù) và sử dụng mã định danh tạm thời cho đến khi được cấp mã chính thức.

Danh mục dùng chung của Bộ	Danh mục quốc gia tương ứng (QĐ 2439)	Loại ánh xạ	Ghi chú
Danh mục đơn vị hành chính	Danh mục đơn vị hành chính quốc gia	Dùng trực tiếp (1-1)	Tham chiếu danh mục quốc gia, không tạo mới.
Danh mục thủ tục hành chính ngành VH-TTDL	Danh mục thủ tục hành chính quốc gia (CSDLQG về TTHC)	Tập con (1-1)	Lấy theo mã TTHC quốc gia của các thủ tục thuộc Bộ.
Danh mục di tích xếp hạng, di sản văn hóa phi vật thể, nghệ nhân, hiện vật...	Chưa có trong danh mục quốc gia	Đặc thù (đề xuất bổ sung)	Cấp mã tạm thời nội bộ; đề xuất TTDLQG đưa vào từ vựng cốt lõi quốc gia.
Các danh mục dùng chung còn lại của Bộ	Rà soát, ánh xạ chi tiết tại Phụ lục 08 [CẦN HOÀN THIỆN]	Hỗn hợp	Hoàn thiện ánh xạ từng danh mục trong GĐ1-GĐ2.

b) Cơ chế quản lý phiên bản: Từ điển dữ liệu dùng chung của Bộ được quản lý phiên bản theo quy tắc đánh số x.y (x là phiên bản lớn khi thay đổi cấu trúc, y là phiên bản nhỏ khi cập nhật nội dung danh mục). Mỗi phiên bản ghi rõ ngày hiệu lực, nội dung thay đổi, người phê duyệt và được lưu vết đầy đủ; phiên bản cũ được lưu trữ để bảo đảm truy vết và khả năng đối chiếu. Trung tâm Chuyển đổi số là đầu mối quản lý phiên bản, công bố lịch cập nhật định kỳ (tối thiểu một lần/năm hoặc khi có thay đổi lớn) và thông báo tới các đơn vị, các Sở để áp dụng đồng bộ. Các trường còn để trống về căn cứ pháp lý và danh mục tham chiếu trong Từ điển được tiếp tục rà soát, hoàn thiện theo lộ trình.

V. CHI TIẾT TỪ ĐIỂN DỮ LIỆU DÙNG CHUNG CỦA BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

1. Bảng đối tượng dữ liệu chủ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

STT	Tên thực thể	Định nghĩa nghiệp vụ	Đơn vị chủ quản	Phiên bản
1	Di tích	Thông tin nền tảng về di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; mỗi di tích được cấp mã định danh duy nhất làm nguồn tham chiếu gốc cho toàn ngành.	Cục Di sản văn hóa	1.0
2	Hiện vật	Thông tin pháp lý, hồ sơ khoa học và đơn vị lưu giữ của Hiện vật quốc gia.	Cục Di sản văn hóa	1.0
3	Di sản văn hóa phi vật thể	Hồ sơ khoa học, nghệ nhân nắm giữ và tình trạng bảo tồn của di sản văn hóa phi vật thể.	Cục Di sản văn hóa	1.0
4	Nghệ nhân	Thông tin cá nhân, lĩnh vực hoạt động và danh hiệu được phong tặng của nghệ nhân.	Cục Di sản văn hóa	1.0

STT	Tên thực thể	Định nghĩa nghiệp vụ	Đơn vị chủ quản	Phiên bản
5	Nghệ sĩ	Thông tin cá nhân nghề nghiệp, danh hiệu NSND/NSUT của nghệ sĩ; mã định danh duy nhất toàn ngành.	Cục Nghệ thuật biểu diễn; Cục Điện ảnh; Cục Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm	1.0
6	Tác phẩm văn hóa nghệ thuật	Thông tin tác giả, thể loại, năm sáng tác và trạng thái bản quyền của tác phẩm.	Cục Bản quyền tác giả; Cục Điện ảnh; Cục Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm	1.0
7	Lễ hội	Thông tin nền tảng về lễ hội: địa điểm, thời gian, loại hình, quy mô tổ chức.	Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện	1.0
8	Thiết chế văn hóa	Thông tin định danh nhà văn hóa, bảo tàng, thư viện, trung tâm văn hóa, nhà hát.	Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện	1.0
9	Vận động viên	Thông tin cá nhân, môn thể thao, đội tuyển và thành tích của vận động viên.	Cục Thể dục thể thao Việt Nam	1.0
10	Huấn luyện viên	Năng lực chuyên môn, chứng chỉ và đơn vị công tác của huấn luyện viên.	Cục Thể dục thể thao Việt Nam	1.0
11	Trọng tài thể thao	Cấp độ chuyên môn và lĩnh vực hoạt động của trọng tài thể thao.	Cục Thể dục thể thao Việt Nam	1.0
12	Liên đoàn, hiệp hội thể thao	Tư cách pháp nhân và phạm vi hoạt động của tổ chức xã hội - nghề nghiệp về thể thao.	Cục Thể dục thể thao Việt Nam	1.0
13	Cơ sở thể thao	Thông tin sân vận động, nhà thi đấu, trung tâm huấn luyện thể thao.	Cục Thể dục thể thao Việt Nam	1.0
14	Điểm đến du lịch	Thông tin vị trí GPS, loại hình, cấp công nhận và đơn vị quản lý của điểm đến, khu du lịch.	Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam	1.0
15	Cơ sở lưu trú du lịch	Giấy phép, hạng sao, địa chỉ và trạng thái hoạt động của cơ sở lưu trú du lịch.	Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam	1.0
16	Hướng dẫn viên du lịch	Thông tin cá nhân, loại thẻ, ngôn ngữ hành nghề và thời hạn thẻ của hướng dẫn viên.	Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam	1.0
17	Doanh nghiệp lữ hành	Giấy phép kinh doanh lữ hành; liên kết với CSDL đăng ký doanh nghiệp quốc gia.	Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam	1.0
18	Cơ quan báo chí	Loại hình, giấy phép và cơ quan chủ quản của cơ quan báo chí.	Cục Báo chí	1.0
19	Nhà báo	Thông tin cá nhân, cơ quan công tác và thời hạn thẻ của nhà báo.	Cục Báo chí	1.0

STT	Tên thực thể	Định nghĩa nghiệp vụ	Đơn vị chủ quản	Phiên bản
20	Đài phát thanh, truyền hình	Giấy phép và phạm vi phát sóng của đơn vị phát thanh, truyền hình.	Cục Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử	1.0
21	Kênh chương trình phát thanh, truyền hình	Loại hình, đơn vị sở hữu và phạm vi phát sóng của kênh chương trình.	Cục Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử	1.0
22	Nhà xuất bản	Giấy phép hoạt động và lĩnh vực xuất bản của nhà xuất bản.	Cục Xuất bản, In và Phát hành	1.0
23	Thư viện	Loại hình, đơn vị chủ quản và quy mô tài nguyên thông tin của thư viện.	Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện	1.0
24	Tổ chức, doanh nghiệp ngành VH TTDL	Mã tổ chức duy nhất; liên kết với CSDL đăng ký doanh nghiệp quốc gia.	Văn phòng Bộ	1.0
25	Cán bộ, công chức, viên chức ngành	Mã cán bộ duy nhất; liên kết với CSDL quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức.	Vụ Tổ chức cán bộ	1.0
26	Đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ VH TTDL	Chức năng, cơ cấu tổ chức và địa bàn quản lý của các cơ quan, đơn vị thuộc ngành.	Vụ Tổ chức cán bộ	1.0
27	Địa danh và địa giới hành chính	Dữ liệu địa danh, địa giới hành chính dùng chung toàn ngành; đồng bộ với CSDL quốc gia.	Văn phòng Bộ	1.0
28	Danh mục dùng chung ngành VH TTDL	Hệ thống mã chuẩn, bảng phân loại dùng chung cho toàn ngành.	Văn phòng Bộ	1.0
29	Hồ sơ văn bản điện tử	Dữ liệu gốc của văn bản chỉ đạo, điều hành và tài liệu lưu trữ điện tử của Bộ.	Văn phòng Bộ	1.0
30	Hồ sơ thủ tục hành chính	Dữ liệu gốc về tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả thủ tục hành chính của Bộ.	Văn phòng Bộ	1.0
31	Trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội	Thông tin định danh, giấy phép và phạm vi cung cấp của trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội.	Cục Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử	1.0
32	Hệ thống thông tin cơ sở	Thông tin định danh đài truyền thanh cấp xã, bảng tin điện tử công cộng và loại hình thông tin cơ sở khác.	Cục Thông tin cơ sở và Thông tin đối ngoại	1.0

Ghi chú:

Dữ liệu chủ (Master Data): Là các đối tượng dữ liệu cốt lõi, ít thay đổi, đóng vai trò nền tảng và được sử dụng xuyên suốt trong nhiều quy trình nghiệp vụ của ngành (Ví dụ: Thực thể “Di tích” được dùng chung cho CSDL Di sản văn hóa, bản đồ số du lịch và hệ thống cấp phép tu bổ di tích). Danh sách thực thể được xây dựng trên cơ sở phân hệ

DRM001 - Dữ liệu chủ và Danh mục dữ liệu dùng chung thuộc Khung kiến trúc dữ liệu của Bộ (phiên bản 1.0).

Đơn vị chủ quản: Là cơ quan chịu trách nhiệm cao nhất trong việc định nghĩa cấu trúc và quản lý vòng đời của thực thể dữ liệu này trên toàn ngành.

2. Bảng phân tử dữ liệu cốt lõi

STT	Tên hiển thị	Tên kỹ thuật	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Kiểu DL logic	Định dạng / Ràng buộc	Bắt buộc điền?	Hệ thống gốc tạo lập (SOR)	Quyền truy cập	Phân loại dữ liệu	Mức độ mật	Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)	Trạng thái đăng ý quốc gia
1	Số định danh cá nhân	SoDinhDanhCaNhan	Là dãy số định danh duy nhất cấp cho công dân Việt Nam - Dùng để xác định danh tính cá nhân trong các CSDL của ngành - Theo quy định của Luật Căn cước.	Đối chiếu, xác thực nhân thân, nghệ sĩ, vận động viên, hướng dẫn viên, nhà báo, cán bộ ngành.	String	12 ký tự số	Có	CSDL Quốc gia về Dân cư	Có điều kiện	Dữ liệu cá nhân	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	CDE-CN001	
2	Họ và tên	HoVaTen	Là họ, chữ đệm và tên khai sinh - Dùng để định danh cá nhân - Theo quy định của pháp	Sử dụng xuyên suốt trong hồ sơ nghệ nhân, nghệ sĩ, vận động viên, hướng dẫn	String	Tối đa 50 ký tự	Có	CSDL Quốc gia về Dân cư	Có điều kiện	Dữ liệu cá nhân	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định	Tham chiếu mã QG	

STT	Tên hiển thị	Tên kỹ thuật	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Kiểu DL logic	Định dạng / Ràng buộc	Bắt buộc điền?	Hệ thống gốc tạo lập (SOR)	Quyền truy cập	Phân loại dữ liệu	Mức độ mật	Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)	Trạng thái đăng ý quốc gia
			luật về hộ tịch.	viên, nhà báo, cán bộ.							ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.		
3	Ngày tháng năm sinh	NgàyThangNamSinh	Là ngày, tháng, năm sinh của cá nhân - Dùng để tính tuổi và quản lý nhân thân - Theo quy định của Bộ Công an.	Tính tuổi nghề, độ tuổi thi đấu, thời hạn hành nghề.	String	YYYY-MM-DD	Có	CSDL Quốc gia về Dân cư	Có điều kiện	Dữ liệu cá nhân	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	CDE-TG001	

STT	Tên hiển thị	Tên kỹ thuật	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Kiểu DL logic	Định dạng / Ràng buộc	Bắt buộc điền?	Hệ thống gốc tạo lập (SOR)	Quyền truy cập	Phân loại dữ liệu	Mức độ mật	Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)	Trạng thái đăng ý quốc gia
4	Giới tính	GioiTinh	Là đặc điểm giới tính sinh học của cá nhân (Nam/Nữ) - Dùng để phân loại nhân khẩu học - Theo quy định của Bộ Công an.	Thống kê, phân tích cơ cấu nhân lực ngành; phân hạng thi đấu thể thao.	String	Theo danh mục	Có	CSDL Quốc gia về Dân cư	Có điều kiện	Dữ liệu cá nhân	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	CDE-CN002	
5	Dân tộc	DanToc	Là tên gọi dân tộc của cá nhân - Dùng để thống kê nhân khẩu - Theo Danh mục dân tộc Việt Nam.	Thống kê nghề nhân, văn hóa các dân tộc thiểu số; cơ cấu cán bộ.	String	Theo danh mục	Có	CSDL Quốc gia về Dân cư	Có điều kiện	Dữ liệu cá nhân	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức	CDE-CN004	

STT	Tên hiển thị	Tên kỹ thuật	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Kiểu DL logic	Định dạng / Ràng buộc	Bắt buộc điền?	Hệ thống gốc tạo lập (SOR)	Quyền truy cập	Phân loại dữ liệu	Mức độ mật	Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)	Trạng thái đăng ý quốc gia
											mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.		
6	Quốc tịch	QuocTich	Là quốc tịch của cá nhân - Dùng để xác định tư cách công dân - Theo chuẩn mã quốc gia.	Quản lý hồ sơ nghệ sĩ, vận động viên, khách du lịch quốc tế.	String	Theo danh mục	Có	CSDL Quốc gia về Dân cư	Có điều kiện	Dữ liệu cá nhân	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	CDE-CN003	
7	Số điện thoại	SoDienThoai	Là chuỗi các số thể hiện số điện thoại liên	Liên hệ trực tiếp,	String	Tối đa 15 ký tự	Không	CSDL chuyên ngành	Có điều kiện	Dữ liệu	Cơ quan chủ sở hữu/chủ	CDE-LL001	

STT	Tên hiển thị	Tên kỹ thuật	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Kiểu DL logic	Định dạng / Ràng buộc	Bắt buộc điền?	Hệ thống gốc tạo lập (SOR)	Quyền truy cập	Phân loại dữ liệu	Mức độ mật	Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)	Trạng thái đăng ý quốc gia
			lạc của cá nhân - Dùng để liên hệ, trao đổi công việc - Theo quy định của cấp có thẩm quyền.	thông báo nghiệp vụ.				tạo lập đầu tiên		cá nhân	quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.		
8	Thư điện tử	ThuDienTu	Là địa chỉ thư điện tử liên hệ của cá nhân, tổ chức - Dùng để trao đổi thông tin trên môi trường mạng - Theo quy định của cấp có thẩm quyền.	Gửi kết quả giải quyết thủ tục hành chính, thông báo nghiệp vụ.	String	Tối đa 100 ký tự	Không	CSDL chuyên ngành tạo lập đầu tiên	Có điều kiện	Dữ liệu cá nhân	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo quy	[Tự định nghĩa - Phương án A]	

STT	Tên hiển thị	Tên kỹ thuật	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Kiểu DL logic	Định dạng / Ràng buộc	Bắt buộc điền?	Hệ thống gốc tạo lập (SOR)	Quyền truy cập	Phân loại dữ liệu	Mức độ mật	Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)	Trạng thái đăng ý quốc gia
											định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.		
9	Địa chỉ	DiaChi	Là địa chỉ nơi cư trú hoặc trụ sở của cá nhân, tổ chức - Dùng để quản lý nhân thân, pháp nhân - Theo quy định của pháp luật về cư trú.	Quản lý hồ sơ, gửi văn bản, xác định địa bàn quản lý.	String	Tối đa 500 ký tự	Không	CSDL Quốc gia về Dân cư	Có điều kiện	Dữ liệu cá nhân	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	Tham chiếu mã QG	
10	Mã di tích	MaDiTich	Là chuỗi ký tự định danh duy nhất cấp cho mỗi di tích - Dùng để quản lý xuyên	Khóa chính để mọi CSDL của ngành tham chiếu thông tin di tích.	String	Tối đa 50 ký tự	Có	CSDL về Di sản văn hóa	Có điều kiện	Dữ liệu quan trọng	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác	[Tự định nghĩa - Phương án A]	

STT	Tên hiển thị	Tên kỹ thuật	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Kiểu DL logic	Định dạng / Ràng buộc	Bắt buộc điền?	Hệ thống gốc tạo lập (SOR)	Quyền truy cập	Phân loại dữ liệu	Mức độ mật	Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)	Trạng thái đăng ý quốc gia
			suốt vòng đời hồ sơ di tích - Theo quy định của Luật Di sản văn hóa.								nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.		
11	Tên di tích	TenDiTich	Là tên gọi chính thức của di tích theo quyết định xếp hạng - Dùng để định danh và tra cứu - Theo quy định của Luật Di sản văn hóa.	Hiện thị trên hồ sơ khoa học, bản đồ số di sản, cổng thông tin.	String	Tối đa 500 ký tự	Có	CSDL về Di sản văn hóa	Có điều kiện	Dữ liệu quan trọng	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo	[Tự định nghĩa - Phương án A]	

STT	Tên hiển thị	Tên kỹ thuật	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Kiểu DL logic	Định dạng / Ràng buộc	Bắt buộc điền?	Hệ thống gốc tạo lập (SOR)	Quyền truy cập	Phân loại dữ liệu	Mức độ mật	Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)	Trạng thái đăng ý quốc gia
											vệ bí mật nhà nước.		
12	Loại hình di tích	LoaiHinhDiTich	Là phân loại di tích theo tính chất (lịch sử, kiến trúc nghệ thuật, khảo cổ, danh lam thắng cảnh) - Dùng để phân loại quản lý - Theo quy định của Luật Di sản văn hóa.	Thống kê, lập bản đồ phân bố di tích theo loại hình.	String	Theo danh mục	Có	CSDL về Di sản văn hóa	Có điều kiện	Dữ liệu quan trọng	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	[Tự định nghĩa - Phương án A]	
13	Cấp xếp hạng di tích	CapXepHangDiTich	Là cấp xếp hạng của di tích (cấp tỉnh, quốc gia, quốc gia đặc biệt) - Dùng để phân cấp quản lý, bảo	Xác định thẩm quyền quản lý, chế độ bảo vệ và đầu tư tu bổ.	String	Theo danh mục	Có	CSDL về Di sản văn hóa	Có điều kiện	Dữ liệu quan trọng	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định	[Tự định nghĩa - Phương án A]	

STT	Tên hiển thị	Tên kỹ thuật	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Kiểu DL logic	Định dạng / Ràng buộc	Bắt buộc điền?	Hệ thống gốc tạo lập (SOR)	Quyền truy cập	Phân loại dữ liệu	Mức độ mật	Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)	Trạng thái đăng ý quốc gia
			vệ - Theo quy định của Luật Di sản văn hóa.								ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.		
14	Mã di sản văn hóa phi vật thể	MaDiSanPhiVatThe	Là chuỗi ký tự định danh duy nhất cấp cho mỗi di sản văn hóa phi vật thể - Dùng để quản lý hồ sơ khoa học và tình trạng bảo tồn - Theo quy định của Luật Di sản văn hóa.	Liên kết hồ sơ ghi danh, nghệ nhân nắm giữ, hoạt động bảo tồn.	String	Tối đa 50 ký tự	Có	CSDL về Di sản văn hóa	Có điều kiện	Dữ liệu quan trọng	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	[Tự định nghĩa - Phương án A]	

STT	Tên hiển thị	Tên kỹ thuật	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Kiểu DL logic	Định dạng / Ràng buộc	Bắt buộc điền?	Hệ thống gốc tạo lập (SOR)	Quyền truy cập	Phân loại dữ liệu	Mức độ mật	Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)	Trạng thái đăng ý quốc gia
15	Mã hiện vật quốc gia	MaBaoVatQuocGia	Là chuỗi ký tự định danh duy nhất cấp cho mỗi hiện vật quốc gia - Dùng để quản lý hồ sơ pháp lý, khoa học và đơn vị lưu giữ - Theo quy định của Luật Di sản văn hóa.	Tra cứu, kiểm kê và giám sát hiện vật tại các bảo tàng.	String	Tối đa 50 ký tự	Có	CSDL về Di sản văn hóa	Có điều kiện	Dữ liệu quan trọng	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	[Tự định nghĩa - Phương án A]	
16	Mã nghệ nhân	MaNgheNhan	Là chuỗi ký tự định danh duy nhất cấp cho nghệ nhân trong lĩnh vực di sản văn hóa - Dùng để quản lý hồ sơ nghệ nhân toàn	Khóa chính liên kết hồ sơ phong tặng, di sản nắm giữ, chế độ đãi ngộ.	String	Tối đa 50 ký tự	Có	CSDL về Di sản văn hóa	Có điều kiện	Dữ liệu cá nhân	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức	[Tự định nghĩa - Phương án A]	

STT	Tên hiển thị	Tên kỹ thuật	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Kiểu DL logic	Định dạng / Ràng buộc	Bắt buộc điền?	Hệ thống gốc tạo lập (SOR)	Quyền truy cập	Phân loại dữ liệu	Mức độ mật	Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)	Trạng thái đăng ý quốc gia
			ngành - Theo quy định của cấp có thẩm quyền.								mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.		
17	Danh hiệu nghệ nhân	DanhHieuNgheNhan	Là danh hiệu vinh dự nhà nước phong tặng cho nghệ nhân (Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú) - Dùng để quản lý chế độ, chính sách - Theo quy định của Luật Thi đua, khen thưởng.	Thống kê, xét chế độ đãi ngộ nghệ nhân.	String	Theo danh mục	Không	CSDL về Di sản văn hóa	Có điều kiện	Dữ liệu cá nhân	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	[Tự định nghĩa - Phương án A]	
18	Mã nghệ sĩ	MaNgheSi	Là chuỗi ký tự định danh duy nhất cấp	Khóa chính liên kết tác phẩm, giải	String	Tối đa 50 ký tự	Có	CSDL đội ngũ văn	Có điều kiện	Dữ liệu	Cơ quan chủ sở hữu/chủ	[Tự định nghĩa -	

STT	Tên hiển thị	Tên kỹ thuật	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Kiểu DL logic	Định dạng / Ràng buộc	Bắt buộc điền?	Hệ thống gốc tạo lập (SOR)	Quyền truy cập	Phân loại dữ liệu	Mức độ mật	Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)	Trạng thái đăng ý quốc gia
			cho nghệ sĩ toàn ngành - Dùng để quản lý hồ sơ văn nghệ sĩ - Theo quy định của cấp có thẩm quyền.	thường, danh hiệu của nghệ sĩ.				nghệ sỹ và tác phẩm văn học nghệ thuật		cá nhân	quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	Phương án A]	
19	Nghệ danh	NgheDanh	Là tên gọi nghề nghiệp được nghệ sĩ sử dụng trong hoạt động nghệ thuật - Dùng để định danh nghệ sĩ trước công chúng - Theo quy định của cấp có thẩm quyền.	Hiển thị, tra cứu hồ sơ nghệ sĩ và tác phẩm.	String	Tối đa 100 ký tự	Không	CSDL đội ngũ văn nghệ sỹ và tác phẩm văn học nghệ thuật	Có điều kiện	Dữ liệu cá nhân	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo quy	[Tự định nghĩa - Phương án A]	

STT	Tên hiển thị	Tên kỹ thuật	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Kiểu DL logic	Định dạng / Ràng buộc	Bắt buộc điền?	Hệ thống gốc tạo lập (SOR)	Quyền truy cập	Phân loại dữ liệu	Mức độ mật	Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)	Trạng thái đăng ý quốc gia
											định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.		
20	Danh hiệu nghệ sĩ	DanhHieuNgheSi	Là danh hiệu vinh dự nhà nước phong tặng cho nghệ sĩ (Nghệ sĩ nhân dân, Nghệ sĩ ưu tú) - Dùng để quản lý chế độ, chính sách - Theo quy định của Luật Thi đua, khen thưởng.	Thống kê đội ngũ, xét chế độ đãi ngộ văn nghệ sĩ.	String	Theo danh mục	Không	CSDL đội ngũ văn nghệ sỹ và tác phẩm văn học nghệ thuật	Có điều kiện	Dữ liệu cá nhân	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	[Tự định nghĩa - Phương án A]	
21	Mã tác phẩm	MaTacPham	Là chuỗi ký tự định danh duy nhất cấp cho tác phẩm văn hóa nghệ thuật - Dùng	Khóa chính liên kết tác giả, loại hình, trạng thái bản quyền.	String	Tối đa 50 ký tự	Có	CSDL Đăng ký Quyền tác giả và	Có điều kiện	Dữ liệu quan trọng	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác	[Tự định nghĩa - Phương án A]	

STT	Tên hiển thị	Tên kỹ thuật	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Kiểu DL logic	Định dạng / Ràng buộc	Bắt buộc điền?	Hệ thống gốc tạo lập (SOR)	Quyền truy cập	Phân loại dữ liệu	Mức độ mật	Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)	Trạng thái đăng ý quốc gia
			để quản lý vòng đời và bản quyền tác phẩm - Theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ.					Quyền liên quan			nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.		
22	Tên tác phẩm	TenTacPham	Là tên gọi chính thức của tác phẩm văn hóa nghệ thuật - Dùng để định danh và tra cứu - Theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ.	Hiện thị trên giấy chứng nhận, danh tác phẩm.	String	Tối đa 500 ký tự	Có	CSDL Đăng ký Quyền tác giả và Quyền liên quan	Có điều kiện	Dữ liệu quan trọng	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo	[Tự định nghĩa - Phương án A]	

STT	Tên hiển thị	Tên kỹ thuật	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Kiểu DL logic	Định dạng / Ràng buộc	Bắt buộc điền?	Hệ thống gốc tạo lập (SOR)	Quyền truy cập	Phân loại dữ liệu	Mức độ mật	Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)	Trạng thái đăng ý quốc gia
											vệ bí mật nhà nước.		
23	Loại hình tác phẩm	LoaiHinhTacPham	Là phân loại tác phẩm theo hình thức thể hiện - Dùng để phân loại quản lý và đăng ký bản quyền - Theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ.	Thống kê, phân loại hồ sơ đăng ký quyền tác giả.	String	Theo danh mục	Có	CSDL Đăng ký Quyền tác giả và Quyền liên quan	Có điều kiện	Dữ liệu quan trọng	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	[Tự định nghĩa - Phương án A]	
24	Số giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả	SoGiayChungNhanQTG	Là số hiệu định danh duy nhất của giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan - Dùng	Tra cứu, xác thực tình trạng đăng ký bản quyền của tác phẩm.	String	Tối đa 50 ký tự	Có	CSDL Đăng ký Quyền tác giả và Quyền	Có điều kiện	Dữ liệu quan trọng	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định	[Tự định nghĩa - Phương án A]	

STT	Tên hiển thị	Tên kỹ thuật	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Kiểu DL logic	Định dạng / Ràng buộc	Bắt buộc điền?	Hệ thống gốc tạo lập (SOR)	Quyền truy cập	Phân loại dữ liệu	Mức độ mật	Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)	Trạng thái đăng ý quốc gia
			để quản lý hồ sơ pháp lý bản quyền - Theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ.					liên quan			ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.		
25	Ngày cấp giấy chứng nhận	NgayCapGiayChungNhan	Là thời điểm cấp giấy chứng nhận, giấy phép trong các lĩnh vực của ngành - Dùng để theo dõi hiệu lực pháp lý - Theo quy định của cấp có thẩm quyền.	Tính thời hạn hiệu lực, lập cảnh báo gia hạn.	String	YYYY-MM-DD	Có	CSDL chuyên ngành cấp phép	Có điều kiện	Dữ liệu quan trọng	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	CDE-TG001	

STT	Tên hiển thị	Tên kỹ thuật	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Kiểu DL logic	Định dạng / Ràng buộc	Bắt buộc điền?	Hệ thống gốc tạo lập (SOR)	Quyền truy cập	Phân loại dữ liệu	Mức độ mật	Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)	Trạng thái đăng ý quốc gia
26	Mã phim	MaPhim	Là chuỗi ký tự định danh duy nhất cấp cho mỗi bộ phim - Dùng để quản lý hồ sơ phim Việt Nam và phim nhập khẩu - Theo quy định của Luật Điện ảnh.	Khóa chính liên kết giấy phép phân loại, đơn vị sản xuất, phát hành.	String	Tối đa 50 ký tự	Có	CSDL Phim Việt Nam và Phim nhập khẩu	Có điều kiện	Dữ liệu quan trọng	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	[Tự định nghĩa - Phương án A]	
27	Tên phim	TenPhim	Là tên gọi chính thức của bộ phim - Dùng để định danh và tra cứu - Theo quy định của Luật Điện ảnh.	Hiển thị trên giấy phép phân loại phim, danh mục phổ biến phim.	String	Tối đa 500 ký tự	Có	CSDL Phim Việt Nam và Phim nhập khẩu	Có điều kiện	Dữ liệu quan trọng	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức	[Tự định nghĩa - Phương án A]	

STT	Tên hiển thị	Tên kỹ thuật	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Kiểu DL logic	Định dạng / Ràng buộc	Bắt buộc điền?	Hệ thống gốc tạo lập (SOR)	Quyền truy cập	Phân loại dữ liệu	Mức độ mật	Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)	Trạng thái đăng ý quốc gia
											mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.		
28	Số giấy phép phân loại phim	SoGiayPhepPhanLoaiPhim	Là số hiệu định danh duy nhất của giấy phép phân loại phim - Dùng để quản lý việc phổ biến phim - Theo quy định của Luật Điện ảnh.	Xác thực điều kiện phổ biến phim tại rạp và trên không gian mạng.	String	Tối đa 50 ký tự	Có	CSDL Phim Việt Nam và Phim nhập khẩu	Có điều kiện	Dữ liệu quan trọng	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	[Tự định nghĩa - Phương án A]	
29	Mức phân	MucPhanLoaiPhim	Là mức phân loại phim theo độ tuổi	Hiển thị cảnh báo độ tuổi, kiểm tra điều	String	Theo danh mục	Có	CSDL Phim Việt	Có điều kiện	Dữ liệu	Cơ quan chủ sở hữu/chủ	[Tự định nghĩa -	

STT	Tên hiển thị	Tên kỹ thuật	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Kiểu DL logic	Định dạng / Ràng buộc	Bắt buộc điền?	Hệ thống gốc tạo lập (SOR)	Quyền truy cập	Phân loại dữ liệu	Mức độ mật	Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)	Trạng thái đăng ý quốc gia
	loại phim		người xem - Dùng để kiểm soát đối tượng phổ biến phim - Theo quy định của Luật Điện ảnh.	kiện chiếu phim.				Nam và Phim nhập khẩu		quan trọng	quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	Phương án A]	
30	Mã vận động viên	MaVanDongVien	Là chuỗi ký tự định danh duy nhất cấp cho vận động viên toàn ngành - Dùng để quản lý hồ sơ nhân lực thể thao - Theo quy định của Luật Thể dục, thể thao.	Khóa chính liên kết thành tích thi đấu, đội tuyển, dữ liệu y sinh.	String	Tối đa 50 ký tự	Có	CSDL nhân lực thể thao	Có điều kiện	Dữ liệu cá nhân	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy	[Tự định nghĩa - Phương án A]	

STT	Tên hiển thị	Tên kỹ thuật	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Kiểu DL logic	Định dạng / Ràng buộc	Bắt buộc điền?	Hệ thống gốc tạo lập (SOR)	Quyền truy cập	Phân loại dữ liệu	Mức độ mật	Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)	Trạng thái đăng ý quốc gia
											định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.		
31	Mã huấn luyện viên	MaHuanLuyenVien	Là chuỗi ký tự định danh duy nhất cấp cho huấn luyện viên - Dùng để quản lý năng lực chuyên môn và đơn vị công tác - Theo quy định của Luật Thể dục, thể thao.	Liên kết chứng chỉ chuyên môn, đội tuyển phụ trách.	String	Tối đa 50 ký tự	Có	CSDL nhân lực thể thao	Có điều kiện	Dữ liệu cá nhân	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	[Tự định nghĩa - Phương án A]	
32	Mã trọng tài thể thao	MaTrongTaiTheThao	Là chuỗi ký tự định danh duy nhất cấp cho trọng tài thể thao - Dùng để quản	Phân công điều hành các giải thi đấu thể thao.	String	Tối đa 50 ký tự	Có	CSDL nhân lực thể thao	Có điều kiện	Dữ liệu cá nhân	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác	[Tự định nghĩa - Phương án A]	

STT	Tên hiển thị	Tên kỹ thuật	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Kiểu DL logic	Định dạng / Ràng buộc	Bắt buộc điền?	Hệ thống gốc tạo lập (SOR)	Quyền truy cập	Phân loại dữ liệu	Mức độ mật	Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)	Trạng thái đăng ý quốc gia
			lý cấp độ chuyên môn và lĩnh vực hoạt động - Theo quy định của Luật Thể dục, thể thao.								nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.		
33	Môn thể thao	MonTheThao	Là tên môn thể thao theo hệ thống thi đấu quốc gia và quốc tế - Dùng để phân loại nhân lực, thành tích và cơ sở vật chất thể thao - Theo quy định của cấp có thẩm quyền.	Phân loại vận động viên, giải đấu, thống kê thành tích theo môn.	String	Theo danh mục	Có	CSDL nhân lực thể thao	Có điều kiện	Dữ liệu quan trọng	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo	[Tự định nghĩa - Phương án A]	

STT	Tên hiển thị	Tên kỹ thuật	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Kiểu DL logic	Định dạng / Ràng buộc	Bắt buộc điền?	Hệ thống gốc tạo lập (SOR)	Quyền truy cập	Phân loại dữ liệu	Mức độ mật	Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)	Trạng thái đăng ý quốc gia
											vệ bí mật nhà nước.		
34	Đảng cấp vận động viên	DangCapVanDongVien	Là cấp đảng cấp chuyên môn của vận động viên (kiện tướng, cấp I...) - Dùng để quản lý trình độ và chế độ đãi ngộ - Theo quy định của Luật Thể dục, thể thao.	Xét tuyển đội tuyển, áp dụng chế độ dinh dưỡng, tiền công.	String	Theo danh mục	Không	CSDL nhân lực thể thao	Có điều kiện	Dữ liệu cá nhân	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	[Tự định nghĩa - Phương án A]	
35	Thành tích thi đấu	ThanhTichThiDau	Là kết quả thi đấu của vận động viên tại các giải thể thao - Dùng để quản lý, đánh giá quá trình thi đấu -	Xét phong cấp, khen thưởng, tuyển chọn đội tuyển.	String	Tối đa 500 ký tự	Không	CSDL thành tích thể thao	Có điều kiện	Dữ liệu cá nhân	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định	[Tự định nghĩa - Phương án A]	

STT	Tên hiển thị	Tên kỹ thuật	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Kiểu DL logic	Định dạng / Ràng buộc	Bắt buộc điền?	Hệ thống gốc tạo lập (SOR)	Quyền truy cập	Phân loại dữ liệu	Mức độ mật	Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)	Trạng thái đăng ý quốc gia
			Theo quy định của cấp có thẩm quyền.								ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.		
36	Mã giải đấu thể thao	MaGiaiDauTheThao	Là chuỗi ký tự định danh duy nhất cấp cho mỗi giải thi đấu thể thao - Dùng để quản lý hệ thống giải đấu - Theo quy định của cấp có thẩm quyền.	Khóa chính liên kết thành tích, vận động viên, địa điểm tổ chức.	String	Tối đa 50 ký tự	Có	CSDL thành tích thể thao	Có điều kiện	Dữ liệu quan trọng	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	[Tự định nghĩa - Phương án A]	

STT	Tên hiển thị	Tên kỹ thuật	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Kiểu DL logic	Định dạng / Ràng buộc	Bắt buộc điền?	Hệ thống gốc tạo lập (SOR)	Quyền truy cập	Phân loại dữ liệu	Mức độ mật	Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)	Trạng thái đăng ý quốc gia
37	Mã cơ sở thể thao	MaCoSoTheThao	Là chuỗi ký tự định danh duy nhất cấp cho sân vận động, nhà thi đấu, trung tâm huấn luyện - Dùng để quản lý cơ sở vật chất thể thao - Theo quy định của Luật Thể dục, thể thao.	Kiểm kê, quy hoạch và khai thác công trình thể thao.	String	Tối đa 50 ký tự	Có	CSDL cơ sở vật chất thể thao	Có điều kiện	Dữ liệu quan trọng	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	[Tự định nghĩa - Phương án A]	
38	Mã điểm đến du lịch	MaDiemDenDuLich	Là chuỗi ký tự định danh duy nhất cấp cho điểm đến, khu du lịch - Dùng để quản lý tài nguyên du lịch - Theo quy định của Luật Du lịch.	Khóa chính liên kết thông tin vị trí, cấp công nhận, đơn vị quản lý.	String	Tối đa 50 ký tự	Có	CSDL Điểm đến và Khu du lịch quốc gia	Có điều kiện	Dữ liệu quan trọng	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức	[Tự định nghĩa - Phương án A]	

STT	Tên hiển thị	Tên kỹ thuật	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Kiểu DL logic	Định dạng / Ràng buộc	Bắt buộc điền?	Hệ thống gốc tạo lập (SOR)	Quyền truy cập	Phân loại dữ liệu	Mức độ mật	Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)	Trạng thái đăng ý quốc gia
											mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.		
39	Tên điểm đến du lịch	TenDiemDenDuLich	Là tên gọi chính thức của điểm đến, khu du lịch - Dùng để định danh và tra cứu - Theo quy định của Luật Du lịch.	Hiển thị trên bản đồ số du lịch, cổng thông tin du lịch.	String	Tối đa 500 ký tự	Có	CSDL Điểm đến và Khu du lịch quốc gia	Có điều kiện	Dữ liệu quan trọng	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	[Tự định nghĩa - Phương án A]	
40	Tọa độ vị trí	ToaDoViTri	Là tọa độ địa lý (vĩ độ, kinh độ) của điểm	Hiển thị bản đồ GIS, dẫn đường, phân	String	"vĩ độ,kinh độ" -	Không	CSDL chuyên ngành	Có điều kiện	Dữ liệu	Cơ quan chủ sở hữu/chủ	[Tự định nghĩa -	

STT	Tên hiển thị	Tên kỹ thuật	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Kiểu DL logic	Định dạng / Ràng buộc	Bắt buộc điền?	Hệ thống gốc tạo lập (SOR)	Quyền truy cập	Phân loại dữ liệu	Mức độ mật	Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)	Trạng thái đăng ý quốc gia
			đến, di tích, thiết chế văn hóa, cơ sở thể thao - Dùng để định vị trên bản đồ số - Theo quy định của cấp có thẩm quyền.	tích không gian.		Tối đa 50 ký tự		tạo lập đầu tiên		quan trọng	quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	Phương án A]	
41	Mã cơ sở lưu trú du lịch	MaCoSoLuuTru	Là chuỗi ký tự định danh duy nhất cấp cho cơ sở lưu trú du lịch - Dùng để quản lý hoạt động kinh doanh lưu trú - Theo quy định của Luật Du lịch.	Khóa chính liên kết hạng sao, giấy phép, trạng thái hoạt động.	String	Tối đa 50 ký tự	Có	CSDL Cơ sở lưu trú du lịch	Có điều kiện	Dữ liệu quan trọng	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo quy	[Tự định nghĩa - Phương án A]	

STT	Tên hiển thị	Tên kỹ thuật	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Kiểu DL logic	Định dạng / Ràng buộc	Bắt buộc điền?	Hệ thống gốc tạo lập (SOR)	Quyền truy cập	Phân loại dữ liệu	Mức độ mật	Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)	Trạng thái đăng ý quốc gia
											định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.		
42	Hạng cơ sở lưu trú	HangCoSoLuuTru	Là hạng được công nhận của cơ sở lưu trú du lịch (1-5 sao) - Dùng để quản lý chất lượng dịch vụ - Theo quy định của Luật Du lịch.	Công bố chất lượng, thông kê năng lực lưu trú theo hạng.	String	Theo danh mục	Không	CSDL Cơ sở lưu trú du lịch	Có điều kiện	Dữ liệu quan trọng	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	[Tự định nghĩa - Phương án A]	
43	Số thẻ hướng dẫn viên du lịch	SoTheHuongDanVien	Là dãy ký tự định danh duy nhất trên thẻ hướng dẫn viên du lịch - Dùng để quản	Tra cứu, xác thực điều kiện hành nghề của hướng dẫn viên.	String	Tối đa 50 ký tự	Có	CSDL Hướng dẫn viên du lịch	Có điều kiện	Dữ liệu cá nhân	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác	[Tự định nghĩa - Phương án A]	

STT	Tên hiển thị	Tên kỹ thuật	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Kiểu DL logic	Định dạng / Ràng buộc	Bắt buộc điền?	Hệ thống gốc tạo lập (SOR)	Quyền truy cập	Phân loại dữ liệu	Mức độ mật	Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)	Trạng thái đăng ý quốc gia
			lý hành nghề hướng dẫn du lịch - Theo quy định của Luật Du lịch.								nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.		
44	Loại thẻ hướng dẫn viên	LoaiTheHuongDanVien	Là phân loại thẻ hướng dẫn viên (quốc tế, nội địa, tại điểm) - Dùng để xác định phạm vi hành nghề - Theo quy định của Luật Du lịch.	Kiểm tra điều kiện hành nghề theo phạm vi được cấp.	String	Theo danh mục	Có	CSDL Hướng dẫn viên du lịch	Có điều kiện	Dữ liệu cá nhân	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo	[Tự định nghĩa - Phương án A]	

STT	Tên hiển thị	Tên kỹ thuật	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Kiểu DL logic	Định dạng / Ràng buộc	Bắt buộc điền?	Hệ thống gốc tạo lập (SOR)	Quyền truy cập	Phân loại dữ liệu	Mức độ mật	Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)	Trạng thái đăng ý quốc gia
											vệ bí mật nhà nước.		
45	Ngôn ngữ hành nghề	NgonNguHanhNghe	Là ngoại ngữ hướng dẫn viên được phép sử dụng khi hành nghề - Dùng để quản lý năng lực phục vụ khách quốc tế - Theo quy định của Luật Du lịch.	Phân bổ hướng dẫn viên theo thị trường khách.	String	Theo danh mục	Không	CSDL Hướng dẫn viên du lịch	Có điều kiện	Dữ liệu cá nhân	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	[Tự định nghĩa - Phương án A]	
46	Thời hạn thẻ hướng dẫn viên	ThoiHanTheHDV	Là thời điểm hết hiệu lực của thẻ hướng dẫn viên du lịch - Dùng để theo dõi hiệu lực hành nghề - Theo quy	Cảnh báo gia hạn, loại khỏi danh sách hành nghề khi hết hạn.	String	YYYY-MM-DD	Có	CSDL Hướng dẫn viên du lịch	Có điều kiện	Dữ liệu cá nhân	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định	CDE-TG001	

STT	Tên hiển thị	Tên kỹ thuật	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Kiểu DL logic	Định dạng / Ràng buộc	Bắt buộc điền?	Hệ thống gốc tạo lập (SOR)	Quyền truy cập	Phân loại dữ liệu	Mức độ mật	Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)	Trạng thái đăng ý quốc gia
			định của Luật Du lịch.								ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.		
47	Số giấy phép kinh doanh lữ hành	SoGiayPhepLuHanh	Là số hiệu định danh duy nhất của giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành - Dùng để quản lý doanh nghiệp lữ hành - Theo quy định của Luật Du lịch.	Tra cứu, xác thực tư cách kinh doanh lữ hành của doanh nghiệp.	String	Tối đa 50 ký tự	Có	CSDL Doanh nghiệp lữ hành	Có điều kiện	Dữ liệu quan trọng	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	[Tự định nghĩa - Phương án A]	

STT	Tên hiển thị	Tên kỹ thuật	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Kiểu DL logic	Định dạng / Ràng buộc	Bắt buộc điền?	Hệ thống gốc tạo lập (SOR)	Quyền truy cập	Phân loại dữ liệu	Mức độ mật	Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)	Trạng thái đăng ý quốc gia
48	Loại hình kinh doanh lũy hành	LoaiHinhLuHanH	Là phân loại phạm vi kinh doanh lũy hành (quốc tế, nội địa) - Dùng để xác định điều kiện kinh doanh và mức ký quỹ - Theo quy định của Luật Du lịch.	Phân loại quản lý, thống kê doanh nghiệp lũy hành.	String	Theo danh mục	Có	CSDL Doanh nghiệp lũy hành	Có điều kiện	Dữ liệu quan trọng	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	[Tự định nghĩa - Phương án A]	
49	Mã cơ quan báo chí	MaCoQuanBaoChi	Là chuỗi ký tự định danh duy nhất cấp cho cơ quan báo chí - Dùng để quản lý hoạt động báo chí - Theo quy	Khóa chính liên kết giấy phép, loại hình, cơ quan chủ quản.	String	Tối đa 50 ký tự	Có	CSDL Cơ quan báo chí và Nhà báo	Có điều kiện	Dữ liệu quan trọng	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức	[Tự định nghĩa - Phương án A]	

STT	Tên hiển thị	Tên kỹ thuật	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Kiểu DL logic	Định dạng / Ràng buộc	Bắt buộc điền?	Hệ thống gốc tạo lập (SOR)	Quyền truy cập	Phân loại dữ liệu	Mức độ mật	Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)	Trạng thái đăng ý quốc gia
			định của Luật Báo chí.								mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.		
50	Số giấy phép hoạt động báo chí	SoGiayPhepBaoChi	Là số hiệu định danh duy nhất của giấy phép hoạt động báo chí - Dùng để quản lý điều kiện hoạt động báo chí - Theo quy định của Luật Báo chí.	Xác thực tư cách pháp lý của cơ quan báo chí.	String	Tối đa 50 ký tự	Có	CSDL Cơ quan báo chí và Nhà báo	Có điều kiện	Dữ liệu quan trọng	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	[Tự định nghĩa - Phương án A]	
51	Số thẻ nhà báo	SoTheNhaBao	Là dãy ký tự định danh duy nhất trên thẻ	Tra cứu, xác thực tư cách	String	Tối đa 50 ký tự	Có	CSDL Cơ quan	Có điều kiện	Dữ liệu	Cơ quan chủ sở hữu/chủ	[Tự định nghĩa -	

STT	Tên hiển thị	Tên kỹ thuật	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Kiểu DL logic	Định dạng / Ràng buộc	Bắt buộc điền?	Hệ thống gốc tạo lập (SOR)	Quyền truy cập	Phân loại dữ liệu	Mức độ mật	Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)	Trạng thái đăng ý quốc gia
			nhà báo - Dùng để quản lý hành nghề báo chí - Theo quy định của Luật Báo chí.	hành nghề của nhà báo.				báo chí và Nhà báo		cá nhân	quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	Phương án A]	
52	Thời hạn thẻ nhà báo	ThoiHanTheNhaBao	Là thời điểm hết hiệu lực của thẻ nhà báo theo kỳ hạn cấp thẻ - Dùng để theo dõi hiệu lực hành nghề - Theo quy định của Luật Báo chí.	Cảnh báo đổi thẻ theo kỳ hạn, quản lý danh sách nhà báo.	String	YYYY-MM-DD	Có	CSDL Cơ quan báo chí và Nhà báo	Có điều kiện	Dữ liệu cá nhân	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy	CDE-TG001	

STT	Tên hiển thị	Tên kỹ thuật	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Kiểu DL logic	Định dạng / Ràng buộc	Bắt buộc điền?	Hệ thống gốc tạo lập (SOR)	Quyền truy cập	Phân loại dữ liệu	Mức độ mật	Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)	Trạng thái đăng ý quốc gia
											định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.		
53	Mã kênh phát thanh, truyền hình	MaKenhPTTH	Là chuỗi ký tự định danh duy nhất cấp cho kênh chương trình phát thanh, truyền hình - Dùng để quản lý hoạt động phát sóng - Theo quy định của Luật Báo chí.	Liên kết giấy phép, đơn vị sở hữu, phạm vi phát sóng.	String	Tối đa 50 ký tự	Có	CSDL Phát thanh - Truyền hình	Có điều kiện	Dữ liệu quan trọng	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	[Tự định nghĩa - Phương án A]	
54	Mã nhà xuất bản	MaNhaXuatBan	Là chuỗi ký tự định danh duy nhất cấp cho nhà xuất bản - Dùng để quản lý hoạt	Khóa chính liên kết giấy phép, lĩnh vực xuất bản, xuất bản phẩm.	String	Tối đa 50 ký tự	Có	CSDL Xuất bản phẩm và Nhà	Có điều kiện	Dữ liệu quan trọng	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác	[Tự định nghĩa - Phương án A]	

STT	Tên hiển thị	Tên kỹ thuật	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Kiểu DL logic	Định dạng / Ràng buộc	Bắt buộc điền?	Hệ thống gốc tạo lập (SOR)	Quyền truy cập	Phân loại dữ liệu	Mức độ mật	Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)	Trạng thái đăng ý quốc gia
			động xuất bản - Theo quy định của Luật Xuất bản.					xuất bản			nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.		
55	Mã số sách tiêu chuẩn quốc tế	SoISBN	Là mã số sách tiêu chuẩn quốc tế cấp cho xuất bản phẩm - Dùng để định danh xuất bản phẩm trong nước và quốc tế - Theo quy định của Luật Xuất bản và tiêu chuẩn ISO 2108.	Quản lý lưu chiểu, phát hành, thống kê xuất bản phẩm.	String	13 ký tự số (định dạng ISBN-13)	Có	CSDL Xuất bản phẩm và Nhà xuất bản	Có điều kiện	Dữ liệu quan trọng	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo	[Tự định nghĩa - Phương án A]	

STT	Tên hiển thị	Tên kỹ thuật	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Kiểu DL logic	Định dạng / Ràng buộc	Bắt buộc điền?	Hệ thống gốc tạo lập (SOR)	Quyền truy cập	Phân loại dữ liệu	Mức độ mật	Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)	Trạng thái đăng ý quốc gia
											vệ bí mật nhà nước.		
56	Số xác nhận đăng ký xuất bản	SoDangKyXuatBan	Là số hiệu xác nhận đăng ký xuất bản cấp cho từng xuất bản phẩm - Dùng để quản lý kế hoạch xuất bản - Theo quy định của Luật Xuất bản.	Đối chiếu khi nộp lưu chiểu, hậu kiểm xuất bản phẩm.	String	Tối đa 50 ký tự	Có	CSDL Xuất bản phẩm và Nhà xuất bản	Có điều kiện	Dữ liệu quan trọng	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	[Tự định nghĩa - Phương án A]	
57	Mã thiết chế văn hóa	MaThietCheVanHoa	Là chuỗi ký tự định danh duy nhất cấp cho nhà văn hóa, bảo tàng, trung tâm văn hóa, nhà hát - Dùng để quản	Kiểm kê, quy hoạch và đánh giá hiệu quả thiết chế văn hóa cơ sở.	String	Tối đa 50 ký tự	Có	CSDL Thiết chế văn hóa cơ sở	Có điều kiện	Dữ liệu quan trọng	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định	[Tự định nghĩa - Phương án A]	

STT	Tên hiển thị	Tên kỹ thuật	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Kiểu DL logic	Định dạng / Ràng buộc	Bắt buộc điền?	Hệ thống gốc tạo lập (SOR)	Quyền truy cập	Phân loại dữ liệu	Mức độ mật	Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)	Trạng thái đăng ý quốc gia
			lý hệ thống thiết chế văn hóa - Theo quy định của cấp có thẩm quyền.								ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.		
58	Mã thư viện	MaThuVien	Là chuỗi ký tự định danh duy nhất cấp cho thư viện - Dùng để quản lý mạng lưới thư viện - Theo quy định của Luật Thư viện.	Liên kết loại hình, đơn vị chủ quản, quy mô tài nguyên thông tin.	String	Tối đa 50 ký tự	Có	CSDL Thư viện Việt Nam	Có điều kiện	Dữ liệu quan trọng	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	[Tự định nghĩa - Phương án A]	

STT	Tên hiển thị	Tên kỹ thuật	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Kiểu DL logic	Định dạng / Ràng buộc	Bắt buộc điền?	Hệ thống gốc tạo lập (SOR)	Quyền truy cập	Phân loại dữ liệu	Mức độ mật	Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)	Trạng thái đăng ý quốc gia
59	Mã lễ hội	MaLeHoi	Là chuỗi ký tự định danh duy nhất cấp cho lễ hội - Dùng để quản lý hoạt động tổ chức lễ hội - Theo quy định của cấp có thẩm quyền.	Khóa chính liên kết địa điểm, thời gian, cơ quan tổ chức lễ hội.	String	Tối đa 50 ký tự	Có	CSDL Lễ hội	Có điều kiện	Dữ liệu quan trọng	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	[Tự định nghĩa - Phương án A]	
60	Tên lễ hội	TenLeHoi	Là tên gọi chính thức của lễ hội - Dùng để định danh và tra cứu - Theo quy định của cấp có thẩm quyền.	Hiển thị trên danh mục lễ hội, lịch sự kiện văn hóa.	String	Tối đa 500 ký tự	Có	CSDL Lễ hội	Có điều kiện	Dữ liệu quan trọng	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức	[Tự định nghĩa - Phương án A]	

STT	Tên hiển thị	Tên kỹ thuật	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Kiểu DL logic	Định dạng / Ràng buộc	Bắt buộc điền?	Hệ thống gốc tạo lập (SOR)	Quyền truy cập	Phân loại dữ liệu	Mức độ mật	Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)	Trạng thái đăng ý quốc gia
											mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.		
61	Thời gian tổ chức lễ hội	ThoiGianToChucLeHoi	Là thời điểm tổ chức lễ hội hằng năm - Dùng để quản lý lịch tổ chức và công tác bảo đảm - Theo quy định của cấp có thẩm quyền.	Lập lịch sự kiện, điều phối công tác quản lý lễ hội.	String	YYYY-MM-DD	Không	CSDL Lễ hội	Có điều kiện	Dữ liệu quan trọng	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	CDE-TG001	
62	Số hiệu văn bản	SoHieuVanBan	Là chuỗi ký tự gồm số và ký hiệu định	Tra cứu, định danh văn bản trên hệ thống	String	Tối đa 50 ký tự	Có	Hệ thống Quản lý	Có điều kiện	Dữ liệu	Cơ quan chủ sở hữu/chủ	[Tự định nghĩa -	

STT	Tên hiển thị	Tên kỹ thuật	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Kiểu DL logic	Định dạng / Ràng buộc	Bắt buộc điền?	Hệ thống gốc tạo lập (SOR)	Quyền truy cập	Phân loại dữ liệu	Mức độ mật	Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)	Trạng thái đăng ý quốc gia
			danh duy nhất cho văn bản - Dùng để quản lý văn bản - Theo quy định về công tác văn thư.	quản lý văn bản và điều hành.				văn bản và điều hành		quan trọng	quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	Phương án A]	
63	Loại văn bản	LoaiVanBan	Là hình thức của văn bản hành chính - Dùng để phân loại tài liệu - Theo quy định về công tác văn thư.	Phân loại, lưu trữ văn bản đi/đến.	String	Theo danh mục	Có	Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành	Có điều kiện	Dữ liệu quan trọng	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo quy	[Tự định nghĩa - Phương án A]	

STT	Tên hiển thị	Tên kỹ thuật	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Kiểu DL logic	Định dạng / Ràng buộc	Bắt buộc điền?	Hệ thống gốc tạo lập (SOR)	Quyền truy cập	Phân loại dữ liệu	Mức độ mật	Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)	Trạng thái đăng ý quốc gia
											định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.		
64	Trích yếu nội dung	TrichYeuNoiDung	Là phần tóm tắt nội dung chủ yếu của văn bản - Dùng để tra cứu nhanh - Theo quy định về công tác văn thư.	Hiển thị trên danh sách văn bản để người dùng nắm bắt nhanh.	String	Tối đa 500 ký tự	Có	Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành	Có điều kiện	Dữ liệu quan trọng	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	[Tự định nghĩa - Phương án A]	
65	Trạng thái văn bản	TrangThaiVanBan	Là trạng thái xử lý của văn bản - Dùng để theo dõi luồng xử lý văn bản -	Kiểm soát tiến độ luân chuyển, xử lý văn bản.	String	Theo danh mục	Có	Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành	Có điều kiện	Dữ liệu quan trọng	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác	[Tự định nghĩa - Phương án A]	

STT	Tên hiển thị	Tên kỹ thuật	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Kiểu DL logic	Định dạng / Ràng buộc	Bắt buộc điền?	Hệ thống gốc tạo lập (SOR)	Quyền truy cập	Phân loại dữ liệu	Mức độ mật	Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)	Trạng thái đăng ý quốc gia
			Theo quy định của Văn phòng Bộ.								nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.		
66	Độ mật	DoMat	Là mức độ bảo vệ bí mật của văn bản, tài liệu - Dùng để phân loại giới hạn truy cập - Theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	Gán nhãn khi khởi tạo văn bản mật, điều khiển quyền xem.	String	Theo danh mục	Có	Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành	Có điều kiện	Dữ liệu quan trọng	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo	[Tự định nghĩa - Phương án A]	

STT	Tên hiển thị	Tên kỹ thuật	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Kiểu DL logic	Định dạng / Ràng buộc	Bắt buộc điền?	Hệ thống gốc tạo lập (SOR)	Quyền truy cập	Phân loại dữ liệu	Mức độ mật	Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)	Trạng thái đăng ý quốc gia
											vệ bí mật nhà nước.		
67	Mã hồ sơ thủ tục hành chính	MaHoSoTTHC	Là chuỗi ký tự định danh duy nhất của hồ sơ thủ tục hành chính - Dùng để quản lý quá trình tiếp nhận, giải quyết hồ sơ - Theo quy định về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.	Tra cứu tiến độ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính.	String	Tối đa 50 ký tự	Có	Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của Bộ	Có điều kiện	Dữ liệu quan trọng	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	[Tự định nghĩa - Phương án A]	
68	Mã thủ tục hành chính	MaThuTucHanhChinh	Là mã định danh duy nhất của thủ tục hành chính trên CSDL quốc gia về thủ tục hành chính - Dùng	Liên kết hồ sơ với danh mục thủ tục công bố, tích hợp Công DVC quốc gia.	String	Tối đa 50 ký tự	Có	CSDL quốc gia về thủ tục hành chính	Có điều kiện	Dữ liệu quan trọng	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định	Tham chiếu mã QG	

STT	Tên hiển thị	Tên kỹ thuật	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Kiểu DL logic	Định dạng / Ràng buộc	Bắt buộc điền?	Hệ thống gốc tạo lập (SOR)	Quyền truy cập	Phân loại dữ liệu	Mức độ mật	Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)	Trạng thái đăng ý quốc gia
			để chuẩn hóa danh mục thủ tục - Theo quy định về kiểm soát thủ tục hành chính.								ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.		
69	Trạng thái hồ sơ thủ tục hành chính	TrangThaiHoSoTTHC	Là trạng thái xử lý của hồ sơ thủ tục hành chính - Dùng để theo dõi tiến độ giải quyết - Theo quy định về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.	Thông báo tiến độ cho người dân, doanh nghiệp; thống kê SIPAS.	String	Theo danh mục	Có	Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của Bộ	Có điều kiện	Dữ liệu quan trọng	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	[Tự định nghĩa - Phương án A]	

STT	Tên hiển thị	Tên kỹ thuật	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Kiểu DL logic	Định dạng / Ràng buộc	Bắt buộc điền?	Hệ thống gốc tạo lập (SOR)	Quyền truy cập	Phân loại dữ liệu	Mức độ mật	Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)	Trạng thái đăng ý quốc gia
70	Mã cán bộ, công chức, viên chức	MaCanBoCongChuc	Là mã định danh duy nhất cấp cho cán bộ, công chức, viên chức - Dùng để quản lý hồ sơ nhân sự toàn ngành - Theo quy định về CSDL quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức.	Khóa chính liên kết hồ sơ, vị trí việc làm, thi đua, khen thưởng.	String	Tối đa 50 ký tự	Có	CSDL quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức	Có điều kiện	Dữ liệu cá nhân	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	Tham chiếu mã QG	
71	Mã đơn vị	MaDonVi	Là chuỗi ký tự định danh duy nhất cấp cho đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ VHTTDL- Dùng để quản lý tổ chức bộ máy - Theo	Khóa chính liên kết chức năng, cơ cấu tổ chức, địa bàn quản lý.	String	Tối đa 50 ký tự	Có	CSDL Quản lý Tổ chức cán bộ	Có điều kiện	Dữ liệu quan trọng	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức	[Tự định nghĩa - Phương án A]	

STT	Tên hiển thị	Tên kỹ thuật	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Kiểu DL logic	Định dạng / Ràng buộc	Bắt buộc điền?	Hệ thống gốc tạo lập (SOR)	Quyền truy cập	Phân loại dữ liệu	Mức độ mật	Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)	Trạng thái đăng ý quốc gia
			quy định của cấp có thẩm quyền.								mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.		
72	Tên đơn vị	TenDonVi	Là tên gọi chính thức của cơ quan, đơn vị thuộc ngành - Dùng để định danh tổ chức - Theo quyết định của cấp có thẩm quyền.	Hiển thị trên các biểu mẫu, báo cáo, hệ thống phân quyền.	String	Tối đa 500 ký tự	Có	CSDL Quản lý Tổ chức cán bộ	Có điều kiện	Dữ liệu quan trọng	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	[Tự định nghĩa - Phương án A]	
73	Mã định danh	MaDinhDanhDienTuCoQuan	Là mã định danh điện tử của cơ quan,	Trao đổi văn bản điện tử, kết nối liên	String	Tối đa 35 ký tự	Có	Hệ thống danh	Có điều kiện	Dữ liệu	Cơ quan chủ sở hữu/chủ	Tham chiếu mã QG	

STT	Tên hiển thị	Tên kỹ thuật	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Kiểu DL logic	Định dạng / Ràng buộc	Bắt buộc điền?	Hệ thống gốc tạo lập (SOR)	Quyền truy cập	Phân loại dữ liệu	Mức độ mật	Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)	Trạng thái đăng ý quốc gia
	điện tử cơ quan		tổ chức phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu - Dừng để định danh tổ chức trên môi trường mạng - Theo quy định về mã định danh điện tử của các cơ quan, tổ chức.	thông qua trực LGSP/NDXP.				mục điện tử dùng chung quốc gia		quan trọng	quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.		
74	Chức danh nghề nghiệp	ChucDanhNgheNghiep	Là chức danh nghề nghiệp, chức vụ của cán bộ, công chức, viên chức ngành VHTTDL - Dừng để quản lý vị trí việc làm - Theo quy định của pháp luật về cán bộ, công	Phân quyền hệ thống, quản lý quy hoạch, bổ nhiệm.	String	Theo danh mục	Không	CSDL Quản lý Tổ chức cán bộ	Có điều kiện	Dữ liệu cá nhân	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy	[Tự định nghĩa - Phương án A]	

STT	Tên hiển thị	Tên kỹ thuật	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Kiểu DL logic	Định dạng / Ràng buộc	Bắt buộc điền?	Hệ thống gốc tạo lập (SOR)	Quyền truy cập	Phân loại dữ liệu	Mức độ mật	Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)	Trạng thái đăng ý quốc gia
			chức, viên chức.								định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.		
75	Phạm vi phát sóng	PhamViPhatSong	Là phạm vi được phép phát sóng của kênh chương trình phát thanh, truyền hình - Dùng để quản lý hoạt động phát sóng - Theo quy định của Luật Báo chí.	Kiểm soát điều kiện phát sóng, thống kê độ phủ sóng theo địa bàn.	String	Theo danh mục	Có	CSDL Phát thanh - Truyền hình	Có điều kiện	Dữ liệu quan trọng	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	[Tự định nghĩa - Phương án A]	
76	Mã trang thông tin điện tử,	MaTrangThongTinDienTu	Là chuỗi ký tự định danh duy nhất cấp cho trang thông tin điện tử tổng hợp,	Khóa chính liên kết giấy phép, tổ chức được cấp, hoạt động giám sát.	String	Tối đa 50 ký tự	Có	CSDL Thông tin điện tử	Có điều kiện	Dữ liệu quan trọng	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác	[Tự định nghĩa - Phương án A]	

STT	Tên hiển thị	Tên kỹ thuật	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Kiểu DL logic	Định dạng / Ràng buộc	Bắt buộc điền?	Hệ thống gốc tạo lập (SOR)	Quyền truy cập	Phân loại dữ liệu	Mức độ mật	Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)	Trạng thái đăng ý quốc gia
	mạng xã hội		mạng xã hội được cấp phép - Dùng để quản lý hoạt động thông tin điện tử - Theo quy định của pháp luật về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng.								nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.		
77	Mã đại truyền thanh cấp xã	MaDaiTruyenThanhCapXa	Là chuỗi ký tự định danh duy nhất cấp cho đài truyền thanh cấp xã - Dùng để quản lý hệ thống thông tin cơ sở - Theo quy định về hoạt động thông tin cơ sở.	Kiểm kê, đánh giá mức độ chuyển đổi sang truyền ứng dụng công nghệ số.	String	Tối đa 50 ký tự	Có	CSDL Thông tin cơ sở	Có điều kiện	Dữ liệu quan trọng	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo quy	[Tự định nghĩa - Phương án A]	

STT	Tên hiển thị	Tên kỹ thuật	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Kiểu DL logic	Định dạng / Ràng buộc	Bắt buộc điền?	Hệ thống gốc tạo lập (SOR)	Quyền truy cập	Phân loại dữ liệu	Mức độ mật	Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)	Trạng thái đăng ý quốc gia
											định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.		
78	Mã bảng tin điện tử công cộng	MaBangTinDienTuCongCong	Là chuỗi ký tự định danh duy nhất cấp cho bảng tin điện tử công cộng - Dùng để quản lý hệ thống thông tin cơ sở - Theo quy định về hoạt động thông tin cơ sở.	Kiểm kê, đánh giá mức độ chuyển đổi số của bảng công cộng.	String	Tối đa 50 ký tự	Có	CSDL Thông tin cơ sở	Có điều kiện	Dữ liệu quan trọng	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	[Tự định nghĩa - Phương án A]	

STT	Tên hiển thị	Tên kỹ thuật	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Kiểu DL logic	Định dạng / Ràng buộc	Bắt buộc điền?	Hệ thống gốc tạo lập (SOR)	Quyền truy cập	Phân loại dữ liệu	Mức độ mật	Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)	Trạng thái đăng ý quốc gia
79	Mã triển lãm	MaTrienLam	Là chuỗi ký tự định danh duy nhất cấp cho mỗi triển lãm mỹ thuật, nhiếp ảnh - Dùng để quản lý hoạt động cấp phép, tiếp nhận thông báo triển lãm - Theo quy định về hoạt động mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm.	Khóa chính liên kết giấy phép, đơn vị tổ chức, danh mục tác phẩm trưng bày.	String	Tối đa 50 ký tự	Có	CSDL Triển lãm và Trưng bày	Có điều kiện	Dữ liệu quan trọng	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	[Tự định nghĩa - Phương án A]	

Ghi chú:

Tên hiển thị (Nghiệp vụ): Là tên gọi trên các giao diện phần mềm, biểu mẫu để người dùng dễ đọc, dễ hiểu.

Tên kỹ thuật: Là mã định danh dùng để thiết kế cơ sở dữ liệu cho máy tính hiểu (viết liền, không dấu).

Định nghĩa nghiệp vụ: Bắt buộc tuân thủ công thức chuẩn của Bộ Công an gồm 3 thành phần: (1) Là gì - (2) Dùng cho đối tượng nào - (3) Theo quy định pháp lý nào.

Kiểu dữ liệu logic: Định dạng lưu trữ cốt lõi (String: Chuỗi ký tự; Integer: Số nguyên; Date: Ngày/tháng/năm).

Hệ thống gốc tạo lập (SOR - System of Record): Là hệ thống thông tin nơi dữ liệu đó được tạo ra đầu tiên, mang tính pháp lý và có độ chính xác cao nhất (Ví dụ: Hệ thống gốc của Sổ định danh cá nhân là CSDL Quốc gia về Dân cư; Hệ thống gốc của Sổ thẻ hướng dẫn viên là CSDL Hướng dẫn viên du lịch).

Phân loại dữ liệu: Là việc phân nhóm dữ liệu theo Điều 3 Nghị định số 165/2025/NĐ-CP (bao gồm 3 nhóm: Dữ liệu cá nhân, Dữ liệu quan trọng, Dữ liệu cốt lõi) để áp dụng các biện pháp bảo đảm an ninh mạng phù hợp.

Mức độ mật: Là mức độ bảo vệ bí mật đối với từng phần tử dữ liệu. Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu có trách nhiệm rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

Mã Từ vựng Quốc gia (CDE - Core Data Element): Là mã định danh tiêu chuẩn do Bộ Công an (Trung tâm Dữ liệu Quốc gia) cấp. Việc gắn thẻ mã này giúp hệ thống của Bộ tự động liên thông, chia sẻ dữ liệu với các cơ quan nhà nước mà không bị xung đột ngôn ngữ máy.

Phương án A (Định nghĩa mới): Áp dụng đối với các trường thông tin đặc thù riêng của ngành văn hóa, thể thao và du lịch (chưa có mã CDE quốc gia).

Phương án B (Tham chiếu trực tiếp): Áp dụng đối với các trường thông tin chung (Họ tên, Ngày sinh...). Bắt buộc sử dụng mã CDE quốc gia, tuyệt đối không tự định nghĩa lại.

Cơ quan chủ quản (Trung tâm Chuyển đổi số Văn hóa, Thể thao và Du lịch) chịu trách nhiệm đăng ký các phần tử dữ liệu Phương án A lên Hệ thống Từ điển dữ liệu dùng chung quốc gia trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày Quyết định ban hành Bộ tài liệu có hiệu lực.

3. Bảng danh mục dùng chung (Reference Data)

STT	Mã danh mục	Tên danh mục	Thuộc tính	Kiểu DL logic	Định dạng / Ràng buộc	Mô tả	Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)	Phiên bản	Trạng thái
1	GioiTinh	Giới tính	MaGioiTinh	String	- 0: chưa có thông tin; - 1: giới tính nam; - 2: giới tính nữ	Mã giới tính của cá nhân	CDE-CN002	1.0	Đang hiệu lực
			TenGioiTinh	String		Tên gọi giới tính của cá nhân			
2	DanToc	Dân tộc	MaDanToc	String	- 00: chưa có thông tin; - xx: Hai ký tự số theo chuẩn của Cục Thống kê	Mã dân tộc của cá nhân	CDE-CN004	1.0	Đang hiệu lực
			TenDanToc	String		Tên gọi dân tộc của cá nhân			
3	QuocTich	Quốc tịch	MaQuocTich	String	- 00: chưa có thông tin; - xx: Hai ký tự mã quốc gia theo chuẩn	Mã quốc gia/quốc tịch	CDE-CN003	1.0	Đang hiệu lực
			TenQuocTich	String		Tên quốc gia/quốc tịch			

STT	Mã danh mục	Tên danh mục	Thuộc tính	Kiểu DL logic	Định dạng / Ràng buộc	Mô tả	Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)	Phiên bản	Trạng thái
4	LoaiHinhDiTich	Loại hình di tích	MaLoaiHinhDiTich	String	- 01: Di tích lịch sử; - 02: Di tích kiến trúc nghệ thuật; - 03: Di tích khảo cổ; - 04: Danh lam thắng cảnh	Mã loại hình di tích theo Luật Di sản văn hóa	[Tự định nghĩa - Phương án A]	1.0	Đang hiệu lực
			TenLoaiHinhDiTich	String		Tên loại hình di tích			
5	CapXepHangDiTich	Cấp xếp hạng di tích	MaCapXepHangDiTich	String	- 01: Cấp tỉnh; - 02: Quốc gia; - 03: Quốc gia đặc biệt; - 04: Di sản thế giới	Mã cấp xếp hạng của di tích	[Tự định nghĩa - Phương án A]	1.0	Đang hiệu lực
			TenCapXepHangDiTich	String		Tên cấp xếp hạng của di tích			
6	DanhHieuNgheNhan	Danh hiệu nghệ nhân	MaDanhHieuNgheNhan	String	- 01: Nghệ nhân nhân dân; - 02: Nghệ nhân ưu tú	Mã danh hiệu nghệ nhân	[Tự định nghĩa - Phương án A]	1.0	Đang hiệu lực
			TenDanhHieuNgheNhan	String		Tên danh hiệu nghệ nhân			

STT	Mã danh mục	Tên danh mục	Thuộc tính	Kiểu DL logic	Định dạng / Ràng buộc	Mô tả	Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)	Phiên bản	Trạng thái
7	DanhHieuNgheSi	Danh hiệu nghệ sĩ	MaDanhHieuNgheSi	String	- 01: Nghệ sĩ nhân dân; - 02: Nghệ sĩ ưu tú	Mã danh hiệu nghệ sĩ	[Tự định nghĩa - Phương án A]	1.0	Đang hiệu lực
			TenDanhHieuNgheSi	String		Tên danh hiệu nghệ sĩ			
8	LoaiHinhNgheThuatBieuDien	Loại hình nghệ thuật biểu diễn	MaLoaiHinhNgheThuatBieuDien	String	- xx: Hai ký tự số theo danh mục do Cục Nghệ thuật biểu diễn ban hành (sân khấu, ca múa nhạc, xiếc...)	Mã loại hình nghệ thuật biểu diễn	[Tự định nghĩa - Phương án A]	1.0	Đang hiệu lực
			TenLoaiHinhNgheThuatBieuDien	String		Tên loại hình nghệ thuật biểu diễn			
9	MucPhanLoaiPhim	Mức phân loại phim	MaMucPhanLoai	String	- P: Phổ biến mọi độ tuổi; - K: Dưới 13 tuổi xem cùng người bảo hộ; - T13/T16/T18: Theo độ tuổi; - C: Không	Mã mức phân loại phim theo Luật Điện ảnh	[Tự định nghĩa - Phương án A]	1.0	Đang hiệu lực

STT	Mã danh mục	Tên danh mục	Thuộc tính	Kiểu DL logic	Định dạng / Ràng buộc	Mô tả	Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)	Phiên bản	Trạng thái
					được phép phổ biến				
			TenMucPhanLoai	String		Tên mức phân loại phim			
10	LoaiHinhTacPham	Loại hình tác phẩm	MaLoaiHinhTacPham	String	- xx: Hai ký tự số theo loại hình tác phẩm được bảo hộ quy định tại Luật Sở hữu trí tuệ	Mã loại hình tác phẩm	[Tự định nghĩa - Phương án A]	1.0	Đang hiệu lực
			TenLoaiHinhTacPham	String		Tên loại hình tác phẩm			
11	TheLoaiTacPhamMyThuat	Thẻ loại tác phẩm mỹ thuật, nhiếp ảnh	MaTheLoaiTacPhamMyThuat	String	- 01: Hội họa; - 02: Đồ họa; - 03: Điều khắc; - 04: Nghệ thuật sắp đặt; - 05: Nhiếp ảnh; - 99: Khác	Mã thẻ loại tác phẩm mỹ thuật, nhiếp ảnh	[Tự định nghĩa - Phương án A]	1.0	Đang hiệu lực
			TenTheLoaiTacPhamMyThuat	String		Tên thẻ loại tác phẩm mỹ thuật, nhiếp ảnh			

STT	Mã danh mục	Tên danh mục	Thuộc tính	Kiểu DL logic	Định dạng / Ràng buộc	Mô tả	Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)	Phiên bản	Trạng thái
12	LoaiHinhTrienLam	Loại hình triển lãm	MaLoaiHinhTrienLam	String	- 01: Triển lãm mỹ thuật; - 02: Triển lãm nhiếp ảnh; - 03: Triển lãm văn hóa, nghệ thuật khác	Mã loại hình triển lãm	[Tự định nghĩa - Phương án A]	1.0	Đang hiệu lực
			TenLoaiHinhTrienLam	String		Tên loại hình triển lãm			
13	MonTheThao	Môn thể thao	MaMonTheThao	String	- xxx: Ba ký tự theo danh mục môn thể thao do Cục Thể dục thể thao Việt Nam ban hành	Mã môn thể thao	[Tự định nghĩa - Phương án A]	1.0	Đang hiệu lực
			TenMonTheThao	String		Tên môn thể thao			
14	DangCapVanDongVien	Đăng cấp vận động viên	MaDangCapVanDongVien	String	- 01: Kiện tướng quốc tế; - 02: Kiện tướng; - 03: Cấp I; - 04: Cấp II	Mã đăng cấp vận động viên	[Tự định nghĩa - Phương án A]	1.0	Đang hiệu lực

STT	Mã danh mục	Tên danh mục	Thuộc tính	Kiểu DL logic	Định dạng / Ràng buộc	Mô tả	Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)	Phiên bản	Trạng thái
			TenDangCapVanDongVien	String		Tên đăng cấp vận động viên			
15	LoaiHinhCoSoTheThao	Loại hình cơ sở thể thao	MaLoaiHinhCoSoTheThao	String	- 01: Sân vận động; - 02: Nhà thi đấu; - 03: Bể bơi; - 04: Trung tâm huấn luyện; - 99: Khác	Mã loại hình cơ sở thể thao	[Tự định nghĩa - Phương án A]	1.0	Đang hiệu lực
			TenLoaiHinhCoSoTheThao	String		Tên loại hình cơ sở thể thao			
16	LoaiHinhDuLich	Loại hình du lịch	MaLoaiHinhDuLich	String	- xx: Hai ký tự số theo danh mục do Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam ban hành	Mã loại hình du lịch	[Tự định nghĩa - Phương án A]	1.0	Đang hiệu lực
			TenLoaiHinhDuLich	String		Tên loại hình du lịch			
17	HangCoSoLuuTru	Hạng cơ sở lưu trú	MaHangCoSoLuuTru	String	- 01 đến 05: Hạng 1 sao đến 5 sao; - 00: Chưa xếp hạng	Mã hạng cơ sở lưu trú du lịch	[Tự định nghĩa - Phương án A]	1.0	Đang hiệu lực

STT	Mã danh mục	Tên danh mục	Thuộc tính	Kiểu DL logic	Định dạng / Ràng buộc	Mô tả	Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)	Phiên bản	Trạng thái
			TenHangCoSoLuuTru	String		Tên hạng cơ sở lưu trú du lịch			
18	LoaiTheHuongDanVien	Loại thẻ hướng dẫn viên	MaLoaiTheHuongDanVien	String	- 01: Quốc tế; - 02: Nội địa; - 03: Tại điểm	Mã loại thẻ hướng dẫn viên du lịch	[Tự định nghĩa - Phương án A]	1.0	Đang hiệu lực
			TenLoaiTheHuongDanVien	String		Tên loại thẻ hướng dẫn viên du lịch			
19	NgonNguHanhNghe	Ngôn ngữ hành nghề	MaNgonNgu	String	- xx: Hai ký tự mã ngôn ngữ theo tiêu chuẩn ISO 639-1	Mã ngôn ngữ hành nghề của hướng dẫn viên	[Tự định nghĩa - Phương án A]	1.0	Đang hiệu lực
			TenNgonNgu	String		Tên ngôn ngữ hành nghề			
20	LoaiHinhLuHanh	Loại hình kinh doanh lữ hành	MaLoaiHinhLuHanh	String	- 01: Lữ hành quốc tế; - 02: Lữ hành nội địa	Mã loại hình kinh doanh lữ hành	[Tự định nghĩa - Phương án A]	1.0	Đang hiệu lực
			TenLoaiHinhLuHanh	String		Tên loại hình kinh doanh lữ hành			
21	LoaiHinhBaoChi	Loại hình báo chí	MaLoaiHinhBaoChi	String	- 01: Báo in; - 02: Báo điện	Mã loại hình báo chí	[Tự định	1.0	Đang hiệu lực

STT	Mã danh mục	Tên danh mục	Thuộc tính	Kiểu DL logic	Định dạng / Ràng buộc	Mô tả	Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)	Phiên bản	Trạng thái
					tử; - 03: Tạp chí in; - 04: Tạp chí điện tử; - 05: Phát thanh; - 06: Truyền hình		nghĩa - Phương án A]		
			TenLoaiHinhBaoChi	String		Tên loại hình báo chí			
22	LoaiHinhKenhPTTH	Loại hình kênh phát thanh, truyền hình	MaLoaiHinhKenhPTTH	String	- 01: Kênh phát thanh; - 02: Kênh truyền hình; - 03: Kênh thiết yếu quốc gia; - 04: Kênh thiết yếu địa phương	Mã loại hình kênh chương trình phát thanh, truyền hình	[Tự định nghĩa - Phương án A]	1.0	Đang hiệu lực
			TenLoaiHinhKenhPTTH	String		Tên loại hình kênh chương trình			
23	PhamViPhatSong	Phạm vi phát sóng	MaPhamViPhatSong	String	- 01: Toàn quốc; - 02: Khu vực; - 03: Địa phương; - 04: Trên	Mã phạm vi phát sóng của kênh chương trình	[Tự định nghĩa - Phương án A]	1.0	Đang hiệu lực

STT	Mã danh mục	Tên danh mục	Thuộc tính	Kiểu DL logic	Định dạng / Ràng buộc	Mô tả	Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)	Phiên bản	Trạng thái
					không gian mạng				
			TenPhamViPhatSong	String		Tên phạm vi phát sóng			
24	LoaiHinhThongTinDienTu	Loại hình thông tin điện tử	MaLoaiHinhThongTinDienTu	String	- 01: Trang thông tin điện tử tổng hợp; - 02: Mạng xã hội; - 03: Ứng dụng cung cấp nội dung thông tin	Mã loại hình thông tin điện tử	[Tự định nghĩa - Phương án A]	1.0	Đang hiệu lực
			TenLoaiHinhThongTinDienTu	String		Tên loại hình thông tin điện tử			
25	LoaiHinhThongTinCoSo	Loại hình thông tin cơ sở	MaLoaiHinhThongTinCoSo	String	- 01: Đài truyền thanh cấp xã; - 02: Bảng tin điện tử công cộng; - 03: Bản tin, tài liệu không kinh doanh; - 04: Tuyên truyền viên cơ sở	Mã loại hình phương tiện thông tin cơ sở	[Tự định nghĩa - Phương án A]	1.0	Đang hiệu lực

STT	Mã danh mục	Tên danh mục	Thuộc tính	Kiểu DL logic	Định dạng / Ràng buộc	Mô tả	Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)	Phiên bản	Trạng thái
			TenLoaiHinhThongTinCoSo	String		Tên loại hình phương tiện thông tin cơ sở			
26	LoaiHinhXuatBanPham	Loại hình xuất bản phẩm	MaLoaiHinhXuatBanPham	String	- xx: Hai ký tự số theo danh mục do Cục Xuất bản, In và Phát hành ban hành	Mã loại hình xuất bản phẩm	[Tự định nghĩa - Phương án A]	1.0	Đang hiệu lực
			TenLoaiHinhXuatBanPham	String		Tên loại hình xuất bản phẩm			
27	LoaiHinhThuVien	Loại hình thư viện	MaLoaiHinhThuVien	String	- 01: Thư viện Quốc gia; - 02: Thư viện công cộng; - 03: Thư viện chuyên ngành; - 04: Thư viện đại học; - 05: Thư viện cơ sở giáo dục; - 06: Thư viện lực lượng vũ trang; - 07: Thư viện	Mã loại hình thư viện theo Luật Thư viện	[Tự định nghĩa - Phương án A]	1.0	Đang hiệu lực

STT	Mã danh mục	Tên danh mục	Thuộc tính	Kiểu DL logic	Định dạng / Ràng buộc	Mô tả	Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)	Phiên bản	Trạng thái
					cộng đồng, tư nhân				
			TenLoaiHinhThuVien	String		Tên loại hình thư viện			
28	LoaiHinhLeHoi	Loại hình lễ hội	MaLoaiHinhLeHoi	String	- 01: Lễ hội truyền thống; - 02: Lễ hội văn hóa; - 03: Lễ hội ngành nghề; - 04: Lễ hội có nguồn gốc nước ngoài	Mã loại hình lễ hội theo Nghị định 110/2018/NĐ-CP	[Tự định nghĩa - Phương án A]	1.0	Đang hiệu lực
			TenLoaiHinhLeHoi	String		Tên loại hình lễ hội			
29	LoaiHinhThietCheVanHoa	Loại hình thiết chế văn hóa	MaLoaiHinhThietCheVanHoa	String	- 01: Nhà văn hóa; - 02: Bảo tàng; - 03: Thư viện; - 04: Nhà hát; - 05: Trung tâm văn hóa; - 99: Khác	Mã loại hình thiết chế văn hóa	[Tự định nghĩa - Phương án A]	1.0	Đang hiệu lực
			TenLoaiHinhThietCheVanHoa	String		Tên loại hình thiết chế văn hóa			

STT	Mã danh mục	Tên danh mục	Thuộc tính	Kiểu DL logic	Định dạng / Ràng buộc	Mô tả	Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)	Phiên bản	Trạng thái
30	DonViHanhChinh	Đơn vị hành chính	MaDonViHanhChinh	String	- Theo bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam (đồng bộ quốc gia)	Mã đơn vị hành chính	Tham chiếu mã QG	1.0	Đang hiệu lực
			TenDonViHanhChinh	String		Tên đơn vị hành chính			
31	LoaiVanBan	Loại văn bản	MaLoaiVanBan	String	- xx: Hai ký tự số theo danh mục văn bản hành chính quy định tại Nghị định số 30/2020/NĐ-CP (01: Nghị quyết; 02: Quyết định; 03: Chỉ thị; 14: Báo cáo; 16: Tờ trình; 18: Công văn...)	Mã loại văn bản hành chính	[Tự định nghĩa - Phương án A]	1.0	Đang hiệu lực
			TenLoaiVanBan	String		Tên loại văn bản hành chính			

STT	Mã danh mục	Tên danh mục	Thuộc tính	Kiểu DL logic	Định dạng / Ràng buộc	Mô tả	Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)	Phiên bản	Trạng thái
32	DoMat	Độ mật	MaDoMat	String	- 0: Không mật; - 1: Mật; - 2: Tối mật; - 3: Tuyệt mật	Mã mức độ mật của văn bản, tài liệu theo Luật Bảo vệ bí mật nhà nước	[Tự định nghĩa - Phương án A]	1.0	Đang hiệu lực
			TenDoMat	String		Tên mức độ mật			
33	TrangThaiVanBan	Trạng thái văn bản	MaTrangThaiVanBan	String	- 01: Dự thảo; - 02: Chờ duyệt; - 03: Đã ban hành; - 04: Đã lưu trữ; - 05: Thu hồi	Mã trạng thái văn bản	[Tự định nghĩa - Phương án A]	1.0	Đang hiệu lực
			TenTrangThaiVanBan	String		Tên trạng thái văn bản			
34	TrangThaiHoSoTTHC	Trạng thái hồ sơ thủ tục hành chính	MaTrangThaiHoSo	String	- 01: Tiếp nhận; - 02: Đang xử lý; - 03: Yêu cầu bổ sung; - 04: Đã có kết quả; - 05: Đã trả kết quả; - 06:	Mã trạng thái xử lý hồ sơ thủ tục hành chính	[Tự định nghĩa - Phương án A]	1.0	Đang hiệu lực

STT	Mã danh mục	Tên danh mục	Thuộc tính	Kiểu DL logic	Định dạng / Ràng buộc	Mô tả	Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)	Phiên bản	Trạng thái
					Từ chối giải quyết				
			TenTrangThaiHoSo	String		Tên trạng thái xử lý hồ sơ			
35	ChucDanhNgheNghiep	Chức danh nghề nghiệp ngành VH TTDL	MaChucDanh	String	- xx.xxx: Mã số chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành VH TTDL theo quy định của Bộ	Mã chức danh nghề nghiệp	[Tự định nghĩa - Phương án A]	1.0	Đang hiệu lực
			TenChucDanh	String		Tên chức danh nghề nghiệp			

Ghi chú:

Dữ liệu danh mục (Reference Data): Là các bộ mã, bảng phân loại được chuẩn hóa để áp dụng thống nhất trong toàn bộ hệ thống (Ví dụ: Danh mục Loại thẻ hướng dẫn viên, Danh mục Hạng cơ sở lưu trú). Việc sử dụng danh mục giúp người dùng phải chọn từ danh sách có sẵn thay vì tự gõ chữ, tránh tình trạng sai lệch hoặc mỗi nơi nhập một kiểu.

Mã danh mục: Là mã định danh duy nhất của bảng danh mục đó trên hệ thống phần mềm quản lý tập trung.

Thuộc tính: Các trường thông tin (cột) cấu thành nên danh mục đó (Ví dụ: Danh mục Môn thể thao bắt buộc phải có 2 thuộc tính cấu thành là Mã môn thể thao MaMonTheThao và Tên môn thể thao TenMonTheThao).

Định dạng / Ràng buộc: Các quy tắc hoặc tập giá trị bắt buộc phải tuân thủ khi nhập liệu để hệ thống kiểm soát (Ví dụ: Mã giới tính chỉ được phép nhập số 0, 1 hoặc 2). Các tập giá trị nêu tại bảng này là tập giá trị khởi tạo; đơn vị chủ quản danh mục có trách nhiệm ban hành, cập nhật tập giá trị đầy đủ trên hệ thống quản lý tập trung.

Mã Từ vựng Quốc gia (CDE): Là mã định danh tiêu chuẩn do Bộ Công an (Trung tâm Dữ liệu Quốc gia) cấp cho các danh mục dùng chung toàn quốc. Việc tham chiếu mã này bảo đảm khi hệ thống của Bộ liên thông dữ liệu, các bảng phân loại sẽ khớp hoàn toàn với quy chuẩn của các cơ quan nhà nước.

Phiên bản: Số hiệu phiên bản ban hành của danh mục, giúp quản lý lịch sử cập nhật, nâng cấp khi có thay đổi từ các quy định pháp luật.

Trạng thái: Tình trạng hiệu lực của danh mục, gồm: “Đang hiệu lực” (đang có hiệu lực thi hành và bắt buộc áp dụng trong các dự án công nghệ thông tin) và “Hết hiệu lực” (đã được thay thế, chỉ lưu phục vụ tra cứu lịch sử dữ liệu).